TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ-CTCP

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

"KHU ĐÔ THỊ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÓNG THẦN (KHU B)"

Địa chỉ: Đường ĐT743B, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Năm 2024

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ-CTCP

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

"KHU ĐÔ THỊ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÓNG THẦN (KHU B)"

Địa chỉ: Đường ĐT743B, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

CHỦ CƠ SỞ	**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**
TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ-CTCP	**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG - CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU**
Tổng Giám đốc	**Giám đốc**
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG, L=THỦ DẦU MỘT, CN=TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700146458 Reason: I am the author of this document Location: Date: 2024.11.19 09:53:23+07'00' Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG - CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG - CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG - CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0309140901 Reason: I am the author of this document Location: Date: 2024.11.18 10:06:24+07'00' Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2
Phạm Thị Băng Trang	**Lê Thị Trúc Phương**

Năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT iv
DANH MỤC CÁC BẢNG v
DANH MỤC CÁC HÌNH vii
CHƯƠNG I 1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1.1. Tên chủ cơ sở: 1
1.2. Tên cơ sở: 1
1.2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở: 1
1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở (nếu có): 2
1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần (nếu có): 3
1.2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): 3
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở: 3
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở: 3
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở: 6
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở: 7
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở: 9
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu hóa chất sử dụng: 9
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện: 11
1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước: 11
1.4.4. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị: 12
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có): 17
1.5.1. Hạng mục công trình chính của cơ sở: 17
1.5.2. Hạng mục công trình phụ trợ của cơ sở: 27
1.5.3. Hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở: 33
1.5.5. Vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện của cơ sở: 34
CHƯƠNG II 36

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI.....36
CỦA MÔI TRƯỜNG.....36
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):.....36
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):.....37
CHƯƠNG III.....40
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....40
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):.....40
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:.....40
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:.....41
3.1.3. Xử lý nước thải:.....43
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):.....56
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:.....58
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:.....59
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):.....61
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....62
3.6.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải tập trung:.....62
3.6.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:.....71
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):.....72
CHƯƠNG IV.....73
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....73
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:.....73
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:.....74
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):.....74
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):.....74
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):.....74
CHƯƠNG V.....75
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....75

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải: 75
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải: 76
CHƯƠNG VI.....77
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 77
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:.....77
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật: 77
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....77
CHƯƠNG VII 78
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA 78
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 78
CHƯƠNG VIII.....79
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....79
PHỤ LỤC 81

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BQL	: Ban quản lý
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên & Môi Trường
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
ĐABVMT	: Đề án bảo vệ môi trường
ISO	: Tổ chức Quốc tế về tiêu chuẩn hoá
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	: Ủy ban nhân dân
UPSC	: Ứng phó sự cố
VHNT	: Vận hành thử nghiệm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ các điểm mốc khu đất của cơ sở 1
Bảng 1.2. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở.....5
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất của công trình xử lý nước thải tập trung 9
Bảng 1.4. Tính chất đặc trưng của hóa chất sử dụng 10
Bảng 1.5. Bảng thống kê lưu lượng nước cấp và nước thải 12
Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị của công trình xử lý nước thải tập trung 13
Bảng 1.7. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở.....18
Bảng 1.8. Thống kê chi tiết các lô đất của cơ sở 19
Bảng 1.9. Thống kê đường giao thông của cơ sở 29
Bảng 1.10. Thống kê khối lượng vật tư, thiết bị thông tin liên lạc của cơ sở 32
Bảng 1.11. Thống kê khối lượng vật tư, thiết bị cấp nước của cơ sở.....32
Bảng 1.12. Thống kê khối lượng vật tư, thiết bị thoát nước mưa của cơ sở 33
Bảng 1.13. Thống kê khối lượng vật tư, thiết bị thoát nước thải của cơ sở 34
Bảng 2.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2023.....38
Bảng 2.2. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt quý 1, 2, 3 năm 2023 38
Bảng 2.3. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt quý 4 năm 2023 39
Bảng 3.1. Thống kê khối lượng vật tư, thiết bị thoát nước mưa của cơ sở 40
Bảng 3.2. Tọa độ hố ga đấu nối nước mưa của cơ sở 41
Bảng 3.3. Thống kê khối lượng vật tư, thiết bị thoát nước thải của cơ sở 42
Bảng 3.4. Bảng thống kê lưu lượng nước cấp và nước thải 43
Bảng 3.5. Các hạng mục công trình của trạm xử lý nước thải tập trung 480 m^3/ngày.đêm đã xây dựng.....49
Bảng 3.6. Danh mục máy móc, thiết bị của công trình xử lý nước thải tập trung cho Giai đoạn 1 (240 m^3/ngày.đêm).....51
Bảng 3.7. Nhu cầu sử dụng hoá chất của công trình xử lý nước thải tập trung 55
Bảng 3.8. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2023.....56
Bảng 3.9. Khối lượng chất thải nguy hại.....59
Bảng 3.10. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thực tế năm 2024 60
Bảng 3.11. Dự báo diễn biến của quá trình xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý nước thải tập trung.....62

Bảng 3.12. Hoạt động phòng ngừa sự cố xảy ra đối với công trình xử lý nước thải tập trung.....64
Bảng 3.13. Phân công trách nhiệm và quyền hạn của đội ứng phó sự cố.....66
Bảng 3.14. Quy trình ứng phó sự cố.....67
Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2023.....75
Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2024.....75
Bảng 6.1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm.....77

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí của cơ sở và các đối tượng tiếp giáp xung quanh khu vực cơ sở 2
Hình 1.2. Sơ đồ cơ cấu sử dụng đất của cơ sở.....6
Hình 1.3. Quy trình vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật.....7
Hình 1.4. Hình ảnh hiện trạng các công trình của cơ sở 9
Hình 1.5. Hình ảnh các tuyến đường của cơ sở.....28
Hình 1.6. Hình ảnh thiết bị điện của cơ sở 30
Hình 1.7. Hình ảnh thiết bị chiếu sáng của cơ sở.....31
Hình 1.8. Hình ảnh thiết bị thông tin liên lạc của cơ sở.....32
Hình 1.9. Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý khu đô thị 35
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa.....41
Hình 3.2. Vị trí điểm đấu nối nước mưa của cơ sở 41
Hình 3.3. Hố ga nước thải của cơ sở 43
Hình 3.4. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải.....43
Hình 3.5. Hình ảnh công trình xử lý nước thải tập trung công suất 240 m^3/ngày.....46
Hình 3.6. Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 480 m^3/ngày.đêm (đã lắp đặt thiết bị cho Giai đoạn 1 là 240 m^3/ngày.đêm) 46
Hình 3.7. Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt.....59
Hình 3.8. Quy trình ứng phó sự cố của công trình xử lý nước thải tập trung 69

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

Chủ cơ sở: **Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 63, đường Yersin, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: **PHẠM THỊ BĂNG TRANG**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 3700146458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương - Phòng đăng ký kinh doanh cấp đăng ký lần đầu ngày 01/07/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22/12/2023.

1.2. Tên cơ sở:

Tên cơ sở: **Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B)**

1.2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở:

Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) có địa chỉ tại đường ĐT743B, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Tổng diện tích khu đất là 112.684,28 m^2.

Các mặt tiếp giáp của cơ sở như sau:

+ Phía Bắc giáp: Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu A)

+ Phía Tây giáp: đường ĐT743B

+ Phía Đông giáp: Khu nhà ở thương mại đường sắt Dĩ An

+ Phía Nam giáp: đường số 22

Tọa độ các điểm mốc khu đất cơ sở được trình bày như sau:

Bảng 1.1. Tọa độ các điểm mốc khu đất của cơ sở

Điểm mốc	X (m)	Y (m)
1	1206175.5025	608131.6481
2	1206146.6868	608539.9325
3	1205869.8990	608537.7626
4	1205892.4110	608117.1793

Sơ đồ vị trí cơ sở:



Hình 1.1. Vị trí của cơ sở và các đối tượng tiếp giáp xung quanh khu vực cơ sở

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở (nếu có):

Quyết định 6361/QĐ-CT ngày 13/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Quyết định 6362/QĐ-CT ngày 13/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành "Quy chế quản lý xây dựng Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương".

Quyết định số 6956/QĐ-CT ngày 09/09/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 14/09/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Công văn số 3055/UBND-KTN ngày 10/09/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (khu B).

Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Chủ tịch UBND thị xã Dĩ An về phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ

thương mại Sóng Thần (khu B).

Quyết định số 6394/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của Chủ tịch UBND thị xã Dĩ An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 18/06/2015 của Chủ tịch UBND thị xã Dĩ An về việc điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Giấy phép xây dựng số 2998/GPXD ngày 29/09/2017 của UBND tỉnh Bình Dương - Sở Xây dựng cấp cho Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP được phép xây dựng Công trình trạm xử lý nước thải tập trung Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

Giấy phép xây dựng số 1495/GPXD-SXD ngày 01/06/2016 của Sở Xây dựng tỉnh Bình dương về việc xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

Giấy phép xả thải số 111/GP-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương cho phép Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP được xả nước thải từ Công trình trạm xử lý nước thải tập trung Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 645/TD-PCCC-P2 ngày 23/09/2015.

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 165/PXN-TNMT ngày 25/01/2005 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Khu đô thị thương mại & dịch vụ Sóng Thần (Khu B) tại đường ĐT743, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Công ty thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ (*Nay là Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ-CTCP)*

Văn bản số 2292/STNMT-CCBVMT ngày 28/6/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện công tác BVMT theo nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Khu đô thị thương mại & dịch vụ Sóng Thần (Khu B)

1.2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Cơ sở có tổng mức vốn đầu tư là 32.268.042.000 đồng *(Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu không trăm bốn mươi hai ngàn đồng)*.

Căn cứ khoản 1, điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, cơ sở thuộc nhóm C (nhóm dự án xây dựng khu nhà ở có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng).

Cơ sở đã được cấp Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 165/PXN-TNMT ngày 25/01/2005 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.

Căn cứ theo điều 39, điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, cơ sở thuộc đối tượng lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trình UBND tỉnh Bình Dương - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để được thẩm định và phê duyệt.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Căn cứ quyết định số 6394/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của Chủ tịch UBND thị xã Dĩ An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 18/06/2015 của Chủ tịch UBND thị xã Dĩ An về việc điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Quy mô của cơ sở như sau:

+ Tổng diện tích khu đất là 112.684,28 m^2.

+ Dân số cho khu vực vào khoảng 2.164 người. Giai đoạn 1: dân số khoảng 800 - 1.100 người.

+ Số lô nhà 541 lô, với tiêu chuẩn 52,07 m^2/người.

Quy hoạch sử dụng đất của cơ sở như sau:

Bảng 1.2. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở

Stt	Loại đất	Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất				Hệ số sử dụng đất	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Tỷ lệ (%)
		Diện tích (m^2)	Số lô	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m^2/người)				
A	**Đất ở**	**53.880,26**	**541**	**2.164**	**24,90**				**47,74**
1	***Đất ở nhà phố liền kề***	***48.204,26***	***485***	***1.940***	***22,28***	***≤ 5,0***	***≤ 100***	***≤ 5,0***	***42,71***
	Đất ở đã bàn giao	*11.210,10*	*91*	*364*	*5,18*	*≤ 5,0*	*≤ 100*	*≤ 5,0*	*9,92*
	Đất ở còn lại	*36.994,16*	*394*	*1.576*	*17,10*	*≤ 5,0*	*≤ 100*	*≤ 5,0*	*32,79*
2	***Đất ở nhà phố thương mại***	***5.676,00***	***56***	***224***	***2,62***	***≤ 5,0***	***≤ 100***	***≤ 5,0***	***5,03***
B	**Đất thương mại dịch vụ**	**7.044,70**			**3,22**				**6,18**
	Đất siêu thị	*3.224,00*			*1,49*	*≤ 1,2*	*≤ 40*	*≤ 3,0*	*2,86*
	Đất ngân hàng	*2.900,00*			*1,34*	*≤ 3,6*	*≤ 40*	*≤ 9,0*	*2,57*
	Đất trạm xăng	*920,70*			*0,39*	*≤ 0,8*	*≤ 40*	*≤ 2,0*	*0,75*
C	**Đất công viên cây xanh**	**4.927,05**			**2,28**	***≤ 0,05***	***≤ 5***	***≤ 1***	**4,37**
D	**Đất hạ tầng kỹ thuật**	**424,05**							**0,38**
E	**Đất giao thông**	**46.408,22**			**21,48**				**41,25**
	Tổng cộng	**112.684,28**		**2.164**	**52,07**				**100,0**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)



Hình 1.2. Sơ đồ cơ cấu sử dụng đất của cơ sở

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Cơ sở thuộc loại hình khu nhà ở nên không có công nghệ sản xuất.

Về kinh doanh: chủ cơ sở đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khách hàng để xây dựng nhà ở, kinh doanh các dịch vụ cần thiết phục vụ nhu cầu của người dân trong khu vực.

Về quản lý: chủ cơ sở tổ chức một bộ máy quản lý khu đô thị có trách nhiệm:

+ Phối hợp tổ chức bảo vệ an toàn tài sản cũng như phòng cháy chữa cháy, giữ gìn trật tự an ninh, vệ sinh môi trường cảnh quan của khu đô thị.

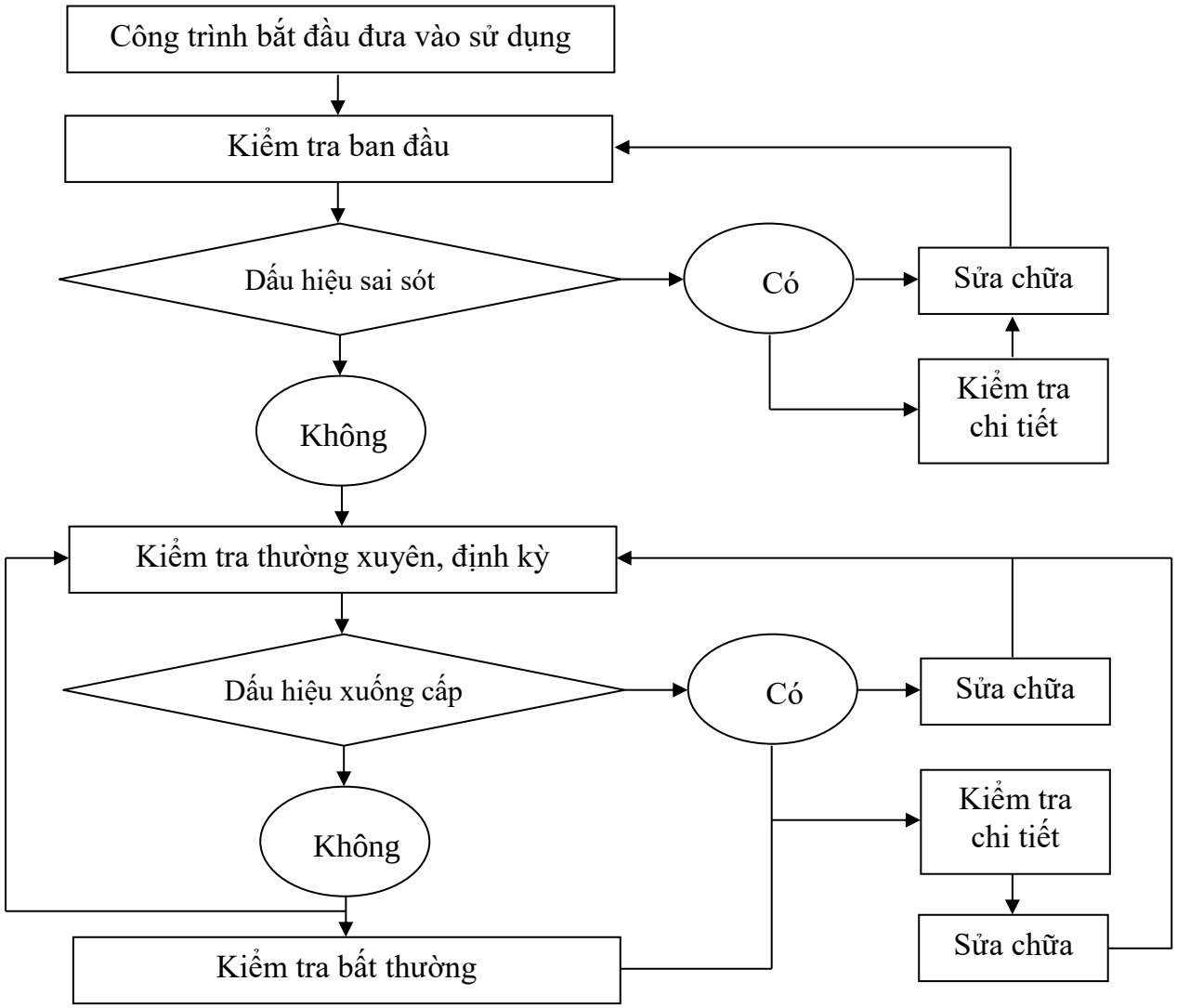
+ Tổ chức quản lý, vận hành, duy tu các công trình công cộng như hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, chiếu sáng công cộng,...

Trong giai đoạn vận hành của khu đô thị, các hoạt động chính của khu đô thị liên quan đến việc vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng bao gồm:

+ Vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kỹ thuật như hệ thống cấp nước, hệ thống cấp điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống đường giao thông nội bộ, cây xanh cảnh quan, hệ thống quản lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại, hệ thống thu gom thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải,...

+ Vận hành, bảo trì, bảo dưỡng 01 trạm xử lý nước thải tập trung công suất cho giai đoạn 1 là 240 m^3/ngày đêm nhằm đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của khu đô thị đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận là sông Sài Gòn.

Quy trình vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật:



Hình 1.3. Quy trình vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật

Nguyên tắc chung:

+ Kiểm tra là công việc được thực hiện đối với mọi công trình nhằm phát hiện kịp thời sự xuống cấp hoặc thay đổi công năng kết cấu.

+ Việc kiểm tra cần được duy trì trong suốt thời gian sử dụng công trình.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Căn cứ quyết định số 6394/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của UBND thị xã Dĩ An (nay là UBND thành phố Dĩ An) về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật (mật độ xây dựng, tầng cao, hệ số sử dụng đất ...) như sau:

- Nhà ở phố liền kề 485 lô:
  - Quy mô diện tích: 48.204,26m²
  - Mật độ xây dựng: ≤ 100%.
  - Tầng cao: ≤ 5 tầng.

▪ Hệ số sử dụng đất: ≤ 5.

- Nhà ở phố thương mại 56 lô:

▪ Quy mô diện tích: 5.676m².

▪ Mật độ xây dựng: ≤ 100%.

▪ Tầng cao trung bình: ≤ 5 tầng.

▪ Hệ số sử dụng đất: ≤ 5.

- Công trình thương mại, dịch vụ 4 lô:

▪ Quy mô diện tích: 6.968,95m².

▪ Mật độ xây dựng: ≤ 40%.

+ Ngân hàng:

Tầng cao: ≤ 09 tầng.

Tầng hầm: ≤ 02 tầng.

+ Trạm xăng:

Tầng cao: ≤ 02 tầng.

Tầng hầm: theo tiêu chuẩn ngành.

+ Siêu thị:

Tầng cao: ≤ 03 tầng.

Tầng hầm: theo tiêu chuẩn thiết kế.









Hình 1.4. Hình ảnh hiện trạng các công trình của cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu hóa chất sử dụng:

Trong quá trình hoạt động vận hành của chủ đầu tư Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) gồm các công tác quản lý, duy tu cơ sở hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải. Do đó, nguyên, nhiên liệu, vật liệu hóa chất sử dụng chủ yếu phát sinh từ Trạm xử lý nước thải tập trung.

Nhu cầu sử dụng hóa chất cho trạm xử lý nước thải tập trung được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất của công trình xử lý nước thải tập trung

Stt	Tên hóa chất	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (kg/năm)	Nguồn gốc	Trạng thái
1	$CaCO_3$	1,1	402	Việt Nam	Rắn
2	Mật rỉ đường	6,4	2.336	Việt Nam	Lỏng

3	Javen	3,8	1.387	Việt Nam	Lỏng
4	NaOH	0,025	10	Việt Nam	Lỏng
5	H_2SO_4	0,025	10	Việt Nam	Lỏng

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Tính chất đặc trưng của hóa chất sử dụng:

Bảng 1.4. Tính chất đặc trưng của hóa chất sử dụng

Stt	Tên nhiên liệu, hoá chất	Thành phần, tính chất vật lý	
1	$CaCO_3$	Thành phần	$CaCO_3$ 90 - 100%
		Tính chất	$CaCO_3$ là chất rắn, dạng bột, màu trắng, không mùi.
		Quy cách đóng gói	$CaCO_3$ được lưu trữ trong bao, đặt tại khu vực thông thoáng, mát mẻ. Quy cách: 25 kg/bao, 0,2 kg/bao rỗng
2	Mật rỉ đường	Thành phần	Thành phần hóa học của mật rỉ đường cơ bản được chia thành 3 nhóm chính là đường, chất khoáng và chất hữu cơ không đường. Mật rỉ đường không chứa các loại chất xơ và chất béo, có protein nhưng với tỉ lệ không đáng kể. Ngoài ra, mật rỉ còn chứa một lượng carbon rất lớn, có tỉ lệ từ 40 - 50%.
		Tính chất	Mật rỉ đường là một loại chất lỏng đặc sánh màu đen, có vị ngọt, chút đắng.
		Quy cách đóng gói	Mật rỉ đường được lưu trữ trong can nhựa, đặt tại khu vực thông thoáng, mát mẻ. Quy cách: 32 kg/can, 2 kg/can rỗng
3	Javen	Thành phần	NaOCl 10%
		Tính chất	Javen là chất lỏng, màu vàng, có độ nhớt cao đi kèm với mùi hăng đặc trưng, có phản ứng kềm và hòa tan được trong nước.
		Quy cách đóng gói	Javen được lưu trữ trong can nhựa, đặt tại khu vực thông thoáng, mát mẻ. Quy cách: 32 kg/can, 2 kg/can rỗng
4	NaOH	Thành phần	NaOH 99% ± 1%
		Tính chất	NaOH trạng thái vật lý vẫy rắn, điểm sôi 1.390^oC ở 1.013 hPa, màu trắng đục, điểm nóng chảy 319 - 322 ^oC, không mùi, áp suất hóa hơi 1 mmHg ở 739 ^oC, tan trong nước, độ pH 14 ở 50 g/l ở 20 ^oC, khối lượng riêng 2,13 g/cm^3.
		Quy cách đóng gói	NaOH được lưu trữ trong can nhựa, đặt tại khu vực thông thoáng, mát mẻ. Quy cách: 10 kg/can, 1 kg/can rỗng
5	H_2SO_4	Thành phần	H_2SO_4 98%
		Tính chất	H_2SO_4 trạng thái vật lý chất lỏng, không màu hoặc hơi vàng, không mùi, áp suất hóa hơi 0,975 ở 146 ^oC, tỷ trọng hơi 3,4, độ hòa tan trong nước

			100g/100ml ở 20 ^oC, khối lượng riêng 1,8 kg/m^3, điểm sôi 340 ^oC, điểm nóng chảy <10 ^oC.
		Quy cách đóng gói	H_2SO_4 được lưu trữ trong can nhựa, đặt tại khu vực thông thoáng, mát mẻ. Quy cách: 10 kg/can, 1 kg/can rỗng

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

(Bảng an toàn hóa chất được đính kèm phần phụ lục)

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện:

Nguồn cấp điện: Điện lực Dĩ An

Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) được cấp điện từ 3 trạm biến áp, với tổng công suất hiện hữu là 1.360kVA (Tổng Công ty Thanh Lễ đã bàn giao lưới điện và trạm điện cho Điện lực Dĩ An ngày 25/10/2017).

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước:

Nguồn cung cấp nước cho khu đô thị được lấy từ Chi nhánh cấp nước Dĩ An - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.

Hệ thống cấp nước của khu đô thị đã được đấu nối vào tuyến ống D200mm ở giao lộ đường số 22 và ĐT743B. Mạng lưới cấp nước trong khu quy hoạch đã được đầu tư và xây dựng ngầm trên các tuyến đường hiện hữu bằng các tuyến ống D60mm, D100mm để cung cấp cho các hộ dân và các cơ sở kinh doanh. Dựa vào các tuyến ống cấp nước chính bố trí 12 trụ lấy nước chữa cháy ở các điểm thuận tiện lấy nước với bán kính phục vụ dưới 150m.

❖ ***Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt:***

Theo nhu cầu sử dụng nước tại khu vực thành phố Dĩ An, tiêu chuẩn sử dụng nước cho nhu cầu sinh hoạt của một người trong một ngày là 200 lít/người/ngày. Hiện nay, Khu Đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần B đã bàn giao 278 lô, với dân số khoảng 1.112 người.

$$Q_1 = 1.112 \text{ người} \times 200 \text{ lít/người/ngày} = 222.400 \text{ lít/ngày} = 222,4 \text{ m}^3\text{/ngày}.$$

❖ ***Nhu cầu sử dụng nước cho tưới cây, rửa đường:***

Theo TCVN 13606:2023 Tiêu chuẩn cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế, tiêu chuẩn sử dụng nước cho nhu cầu tưới cây, rửa đường bằng 10% lượng nước sinh hoạt.

$$Q_2 = 10\% \times Q_1 = 10\% \times 222,4 = 22 \text{ m}^3\text{/ngày}.$$

❖ ***Nhu cầu sử dụng nước cho thương mại dịch vụ:***

Khu thương mại dịch vụ của Khu đô thị hiện nay đang hoạt động gồm Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương (Vietcombank) và Cửa hàng xăng dầu số 14 với tổng số người 55 người. Theo tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt tại khu vực thành phố Dĩ An, tiêu chuẩn sử dụng nước cho nhu cầu sinh hoạt của một người trong một ngày là 200 lít/người/ngày. Tổng lưu lượng cho khu thương mai dịch vụ:

$$Q_3 = 55 \times 200 \text{ lít/người/ngày} = 11.000 \text{ lít/ngày} = 11 \text{ m}^3\text{/ngày}.$$

❖ ***Nhu cầu sử dụng nước cho bản thân trạm xử lý nước thải:***

Căn cứ tình hình sử dụng nước theo hóa đơn sử dụng nước hàng tháng, bản thân Trạm xử lý nước thải của Khu đô thị sử dụng nước cấp với lưu lượng trung bình 1m^3/ngày vào mục đích sau:

- Cấp nước cho 01 nhân viên vận hành: 1 người × 200 lít/người/ngày = 200 lít/ngày = 0,2 m^3/ngày

- Cấp nước cho pha hóa chất (2 bồn có dung 1000 lít chứa NaOH và H_2SO_4) dùng để điều chỉnh pH. Tuy nhiên, pH đầu vào của Trạm xử lý đa số ổn định nên Trạm xử lý ít sử dụng hóa chất điều chỉnh pH này.

- Cấp nước cho tưới cây, rửa sân: Vào các mùa nắng nóng, lượng nước tưới cây rửa sân, tưới cây: ước tính 0,8 m^3/ngày.

❖ ***Nhu cầu sử dụng nước cho phòng cháy chữa cháy:***

Theo TCVN 2622:1995 Tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình, yêu cầu thiết kế số đám cháy xảy ra giả thiết là 1 đám cháy, lưu lượng nước tính toán cho mỗi đám cháy là 10 lít/giây, tổng lượng nước cần chữa cháy liên tục trong 3 giờ.

Q_{cc} = 10 lít/s × (3 giờ × 3.600)/1.000 × 1 đám cháy = 108 m^3/đám cháy.

Bảng 1.5. Bảng thống kê lưu lượng nước cấp và nước thải

Stt	Mục đích sử dụng	Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày đêm)	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày đêm)
1	Nước cho sinh hoạt	222,4	178
2	Nước cho tưới cây, rửa đường	22	-
3	Nước cho thương mại dịch vụ	11	8,8
4	Nước cho bản thân trạm xử lý nước thải	0,5	0,4
Tổng cộng		**255,9**	**187,2**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Ghi chú:

Nước thải được tính bằng 80% nước cấp.

TCVN 13606:2023 Tiêu chuẩn cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế.

TCVN 2622:1995 Tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình.

Toàn bộ nước thải của khu đô thị thu gom bằng hệ thống cống gom và cống chính, sau đó được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 240 m^3/ngày đêm nhằm đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của khu đô thị đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận (cống thoát nước mưa trên đường D3, sau đó chảy ra đường ĐT743B → kênh Ba Bò → rạch Vĩnh Bình → sông Sài Gòn).

1.4.4. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị:

Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị cho trạm xử lý nước thải tập trung được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị của công trình xử lý nước thải tập trung

Stt	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
1	**Hố bơm**					
1.1	Bơm nước thải	Loại: bơm chìm Lưu lượng: 20 m^3/h Cột áp: 8m Điện năng: 1,1kW-380V/3pha/50Hz Vật liệu: thân, cánh bơm: gang GJL-250 Trục: inox AISI 420 Bao gồm khớp nối tự động (VN)	Zenit	Ý	cái	2
1.2	Song chắn rác	Loại: song chắn rác tự động Lưu lượng: 20 m^3/h Vật liệu: inox 304 Khe lược: 5 mm Motor: 0,37kW-380V/3pha/50Hz	Gr-Indtech	Việt Nam	cái	1
1.3	Bơm cát	Loại: bơm chìm Lưu lượng: 5 m^3/h Cột áp: 7,5m Điện năng: 0,55kW-380V/3pha/50Hz Vật liệu: thân, cánh bơm: gang GJL-250 Trục: inox AISI 420 Bao gồm khớp nối tự động (VN)	Zenit	Ý	cái	1
1.4	Phao đo mức	Kiểu: phao nổi Hoạt động: báo mực nước để điều khiển bơm chạy/dừng	MAC	Ý	bộ	1
2	**Bể tách dầu**					
2.1	Lược rác tinh	Loại: giỏ rác tinh Kích thước khe: 2 mm Vật liệu: SS304	Gr-Indtech	Việt Nam	cái	1
2.2	Thiết bị tách dầu	Bao gồm: ống thu dầu và bồn chứa dầu 200l		Việt Nam	cái	1
3	**Bể điều hòa**					
3.1	Bơm nước thải	Loại: bơm chìm Lưu lượng: 75 m^3/h Cột áp: 11,5 m Điện năng: 4,1kW-380V/3pha/50Hz Vật liệu: thân, cánh bơm: gang GJL-250 Trục: inox AISI 420 Bao gồm khớp nối tự động (VN)	Zenit	Ý	cái	2

Stt	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
3.2	Máy khuấy trộn chìm	Loại: máy khuấy chìm Công suất: 0,7kW-380V/3pha/50Hz Phụ kiện lắp đặt: SS304	Faggiolati	Italy	cái	2
3.3	Đồng hồ đo lưu lượng	Loại: điện từ DN100	Siemens	EU/ G7	cái	1
3.4	Thiết bị đo pH	Loại: đo trên đường ống Thang đo: 0 - 14 pH Bao gồm: sensor và tranmitter	B&C	Ý	bộ	1
3.5	Thiết bị trộn tĩnh	Loại: gắn trên đường ống Chiều dài: 1m Vật liệu: inox 304	Gr-Indtech	Việt Nam	bộ	1
3.6	Thiết bị khuấy trộn hóa chất	a/ Động cơ giảm tốc Loại: mặt bích - gắn trục đứng Tốc độ ra của trục: 100-150 rpm Công suất motor: 0,37kW-380V/3pha/50Hz Lớp F, IP 55 b/ Cánh khuấy và trục: SS304	Gr-Indtech	Việt Nam	bộ	1
3.7	Bồn chứa hóa chất	Kiểu: bồn đứng Thể tích: 1000l Vật liệu : PVC		Việt Nam	cái	2
3.8	Bơm định lượng	Loại: bơm màng Công suất: 25 l/h Cột áp: 12 bar Điện năng: 0,25kW-380V/3pha/50Hz	Milton Roy	Mỹ	cái	2
3.9	Phao đo mức	Kiểu: phao nổi Hoạt động: báo mực nước để điều khiển bơm chạy/dừng	MAC	Ý	bộ	1
4	**Bể SBR**					
4.1	Van điện tự động (đầu vào)	Loại: van bướm điện Đường kính: DN100 Chế độ điều khiển: on/off	Belimo	Thụy Sỹ	cái	2
4.2	Máy thổi khí	Loại: root Lưu lượng: 3,23 m^3/phút, H = 6 mH_2O Tốc độ vòng quay: 1900 rpm Công suất điện: 7,5kW-380V/3pha/50Hz Bao gồm: Tiêu âm đầu hút, Tiêu âm đầu đẩy, V-belt, Van an toàn	Tohin	Nhật	cái	2

Stt	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
4.3	Thiết bị đo DO	Thang đo : 0 - 20mg/l Độ chính xác : +/- 0,2% Nhiệt độ làm việc : 0 - 60°C Tín hiệu ra: Analog 0/4 - 20mA Nguồn 220VAC/50Hz Bao gồm: transmitter và sensor	B&C	Ý	bộ	2
4.4	Đĩa phân phối khí	Loại: Đĩa phân phối khí mịn Lưu lượng: 0-15,8 m^3/hr Đường kính: 12 inch	EDI	Mỹ	cái	20
4.5	Bơm bùn	Loại: bơm chìm Lưu lượng: 5 m^3/h Cột áp: 7,5m Điện năng: 0,55kW-380V/3pha/50Hz Vật liệu: thân, cánh bơm: gang GJL-250 Trục: inox AISI 420 Bao gồm khớp nối tự động (VN)	Zenit	Ý	cái	2
4.6	Phao đo mức	Kiểu: phao nổi Hoạt động: báo mực nước để điều khiển bơm chạy/dừng	MAC	Ý	bộ	2
4.7	Thiết bị thu nước bề mặt	Lưu lượng: 15 m^3/h Vật liệu: inox SUS304	Gr-Indtech	Việt Nam	bộ	2
4.8	Van điện tự động (đầu ra)	Loại: van bướm điện Đường kính: DN50 Chế độ điều khiển: on/off	Belimo	Thụy Sỹ	cái	2
4.9	Van điện tự động (đầu ra)	Loại: van bướm điện Đường kính: DN100 Chế độ điều khiển: on/off	Belimo	Thụy Sỹ	cái	2
4.10	Thiết bị khuấy trộn hóa chất	a/ Động cơ giảm tốc Loại: mặt bích - gắn trục đứng Tốc độ ra của trục: 100-150 rpm Công suất motor: 0,37kW-380V/3pha/50Hz Lớp F, IP 55 b/ Cánh khuấy và trục: SS304	Gr-Indtech	Việt Nam	bộ	1
4.11	Bồn chứa hóa chất	Kiểu: bồn đứng Thể tích: 1000l Vật liệu : PVC		Việt Nam	Cái	2
4.12	Bơm định lượng	Loại: bơm màng Công suất: 25 l/h Cột áp: 12 bar Điện năng: 0,25kW-380V/3pha/50Hz	Milton Roy	Mỹ	Cái	2

Stt	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
5	**Bể khử trùng**					
5.1	Bồn chứa hóa chất	Kiểu: bồn đứng Thể tích: 1000l Vật liệu : PVC		Việt Nam	Cái	2
5.2	Bơm định lượng	Loại: bơm màng Công suất: 25 l/h Cột áp: 12 bar Điện năng: 0,25kW-380V/3pha/50Hz	Milton Roy	Mỹ	Cái	2
5.3	Bơm nước	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 5 m^3/h Cột áp: 7,5m Điện năng: 0,55kW-380V/3pha/50Hz Vật liệu: thân, cánh bơm: gang GJL-250 Trục: inox AISI 420 Bao gồm khớp nối tự động (VN)	Zenit	Ý	cái	1
5.4	Bơm định lượng dự phòng	Loại: bơm màng Công suất: 25 l/h Cột áp: 12 bar Điện năng: 0,25kW-380V/3pha/50Hz	Milton Roy	Mỹ	Cái	1
5.5	Thiết bị đo lưu lượng trên kênh hở	Lưu lượng đo: 0~20,000 m^3/ngày đêm (hoặc có thể điều chỉnh theo lưu lượng thực tế) -Phương pháp đo: sử dụng sóng siêu âm, không tiếp xúc trực tiếp với nước -Tín hiệu đầu ra là dòng điện ra analog (0/4~20mA) -Màn hình LCD, hiển thị lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng -Nguồn cấp: 90-253VAC -Có ngõ ra relay để điều khiển		EU/ G7	bộ	1
6	**Hệ thống điều khiển**					
6.1	Tủ điện PLC	Bộ điều khiển PLC: Siemens/Schneider Thiết bị đóng cắt: LS Vỏ tủ: Thép sơn tĩnh điện Hoạt động ở hai chế độ: "Auto" và "Manual"	Siemens/ Schneider LS	Asia	Bộ	1
7	**Đường điện kỹ thuật**					

Stt	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
7.1	Hệ thống ống, máng bảo vệ cáp điện	Vật liệu: + Máng cáp: sắt tráng kẽm + Ống bảo vệ: PVC		Việt Nam	bộ	1
7.2	Hệ thống cáp điện	Vật liệu: CVV - PVC/PVC	Cadivi	Việt Nam	bộ	1
8	**Đường ống công nghệ**					
8.1	Ống dẫn nước, bùn, khí	Loại : SS304/ uPVC, 6 bar		Việt Nam	bộ	1
8.2	Ống dẫn hóa chất	Loại: uPVC, 9 bar	Bình minh/ Đệ nhất	Việt Nam	bộ	1
8.3	Hệ thống van tay và phụ kiện	Thân van: gang xám hoặc gang dẻo Đĩa van: loại đồng tâm, làm bằng thép không gỉ hoặc gang dẻo		Việt Nam	bộ	1

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có):

1.5.1. Hạng mục công trình chính của cơ sở:

Quyết định số 6394/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của Chủ tịch UBND thị xã Dĩ An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 18/06/2015 của Chủ tịch UBND thị xã Dĩ An về việc điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Giấy phép xây dựng số 1495/GPXD-SXD ngày 01/06/2016 của Sở Xây dựng tỉnh Bình dương về việc xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

Quy hoạch sử dụng đất của cơ sở như sau:

Bảng 1.7. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở

Stt	Loại đất	Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất				Hệ số sử dụng đất	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Tỷ lệ (%)
		Diện tích (m^2)	Số lô	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m^2/người)				
A	**Đất ở**	**53.880,26**	**541**	**2.164**	**24,90**				**47,74**
1	***Đất ở nhà phố liền kề***	***48.204,26***	***485***	***1.940***	***22,28***	***≤ 5,0***	***≤ 100***	***≤ 5,0***	***42,71***
	Đất ở đã bàn giao	*11.210,10*	*91*	*364*	*5,18*	*≤ 5,0*	*≤ 100*	*≤ 5,0*	*9,92*
	Đất ở còn lại	*36.994,16*	*394*	*1.576*	*17,10*	*≤ 5,0*	*≤ 100*	*≤ 5,0*	*32,79*
2	***Đất ở nhà phố thương mại***	***5.676,00***	***56***	***224***	***2,62***	***≤ 5,0***	***≤ 100***	***≤ 5,0***	***5,03***
B	**Đất thương mại dịch vụ**	**7.044,70**			**3,22**				**6,18**
	Đất siêu thị	*3.224,00*			*1,49*	*≤ 1,2*	*≤ 40*	*≤ 3,0*	*2,86*
	Đất ngân hàng	*2.900,00*			*1,34*	*≤ 3,6*	*≤ 40*	*≤ 9,0*	*2,57*
	Đất trạm xăng	*920,70*			*0,39*	*≤ 0,8*	*≤ 40*	*≤ 2,0*	*0,75*
C	**Đất công viên cây xanh**	**4.927,05**			**2,28**	***≤ 0,05***	***≤ 5***	***≤ 1***	**4,37**
D	**Đất hạ tầng kỹ thuật**	**424,05**							**0,38**
E	**Đất giao thông**	**46.408,22**			**21,48**				**41,25**
	Tổng cộng	**112.684,28**		**2.164**	**52,07**				**100,0**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Thống kê chi tiết các lô đất của cơ sở như sau:

Bảng 1.8. Thống kê chi tiết các lô đất của cơ sở

Stt	Lô chức năng	Kí hiệu lô	Tên lô	Số lô	Mật độ (%)	Tầng cao (tầng)	Diện tích (m^2)	Tổng diện tích (m^2)	Diện tích lô (m^2)	Dân số (người)
1	**Nhà phố liền kề**	**A1 (06 lô)**	từ 1 đến 4	4	≤ 100	≤ 4,0	132,50	530,00	**770,00**	**24**
			5	1	≤ 100	≤ 4,0	122,50	122,50		
			6	1	≤ 100	≤ 4,0	117,50	117,50		
2	**Nhà phố liền kề**	**A2 (54 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 4,0	104,50	104,50	**4.159,00**	**216**
			từ 2 đến 4	3	≤ 100	≤ 4,0	75,00	225,00		
			5	1	≤ 100	≤ 4,0	100,00	100,00		
			từ 6 đến 27	22	≤ 100	≤ 4,0	75,00	1.650,0		
			28	1	≤ 100	≤ 4,0	100,00	100,00		
			từ 29 đến 31	3	≤ 100	≤ 4,0	75,00	225,00		
			32	1	≤ 100	≤ 4,0	104,50	104,50		
			từ 33 đến 54	22	≤ 100	≤ 4,0	75,00	1.650,0		
3	**Nhà phố liền kề**	**A3 (29 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 4,0	92,06	92,06	**3.144,73**	**116**
			2	1	≤ 100	≤ 4,0	105,00	105,00		
			3	1	≤ 100	≤ 4,0	104,50	104,50		
			4	1	≤ 100	≤ 4,0	107,09	107,09		
			5	1	≤ 100	≤ 4,0	107,71	107,71		
			6	1	≤ 100	≤ 4,0	108,34	108,34		
			7	1	≤ 100	≤ 4,0	108,96	108,96		
			8	1	≤ 100	≤ 4,0	109,58	109,58		
			9	1	≤ 100	≤ 4,0	110,20	110,20		
			10	1	≤ 100	≤ 4,0	110,82	110,82		
			11	1	≤ 100	≤ 4,0	111,44	111,44		
			12	1	≤ 100	≤ 4,0	112,06	112,06		
			13	1	≤ 100	≤ 4,0	112,68	112,68		
			14	1	≤ 100	≤ 4,0	113,30	113,30		
			15	1	≤ 100	≤ 4,0	113,93	113,93		

Stt	Lô chức năng	Kí hiệu lô	Tên lô	Số lô	Mật độ (%)	Tầng cao (tầng)	Diện tích (m^2)	Tổng diện tích (m^2)	Diện tích lô (m^2)	Dân số (người)
			16	1	≤ 100	≤ 4,0	114,55	114,55		
			17	1	≤ 100	≤ 4,0	115,17	115,17		
			18	1	≤ 100	≤ 4,0	115,79	115,79		
			19	1	≤ 100	≤ 4,0	116,41	116,41		
			20	1	≤ 100	≤ 4,0	117,03	117,03		
			21	1	≤ 100	≤ 4,0	117,65	117,65		
			22	1	≤ 100	≤ 4,0	118,27	118,27		
			23	1	≤ 100	≤ 4,0	118,89	118,89		
			24	1	≤ 100	≤ 4,0	119,52	119,52		
			25	1	≤ 100	≤ 4,0	120,14	120,14		
			26	1	≤ 100	≤ 4,0	89,50	89,50		
			từ 27 đến 28	2	≤ 100	≤ 4,0	75,00	150,00		
			29	1	≤ 100	≤ 4,0	104,14	104,14		
4	**Nhà phố liền kề**	**A4 (12 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 4,0	137,50	137,50	**1.237,50**	**48**
			từ 2 đến 12	11	≤ 100	≤ 4,0	100,00	1.100,0		
5	**Nhà phố liền kề**	**A5 (12 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 4,0	145,95	145,95	**1.350,63**	**48**
			2	1	≤ 100	≤ 4,0	106,41	106,41		
			3	1	≤ 100	≤ 4,0	107,03	107,03		
			4	1	≤ 100	≤ 4,0	107,65	107,65		
			5	1	≤ 100	≤ 4,0	108,27	108,27		
			6	1	≤ 100	≤ 4,0	108,89	108,89		
			7	1	≤ 100	≤ 4,0	109,52	109,52		
			8	1	≤ 100	≤ 4,0	110,14	110,14		
			9	1	≤ 100	≤ 4,0	110,76	110,76		
			10	1	≤ 100	≤ 4,0	111,38	111,38		
			11	1	≤ 100	≤ 4,0	112,00	112,00		
			12	1	≤ 100	≤ 4,0	112,62	112,62		
6	**Nhà phố liền kề**	**A (14 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 4,0	95,00	95,00	**1.321,04**	**56**
			2	1	≤ 100	≤ 4,0	87,50	87,50		

Stt	Lô chức năng	Kí hiệu lô	Tên lô	Số lô	Mật độ (%)	Tầng cao (tầng)	Diện tích (m^2)	Tổng diện tích (m^2)	Diện tích lô (m^2)	Dân số (người)
			từ 3 đến 12	10	≤ 100	≤ 4,0	97,50	975,00		
			13	1	≤ 100	≤ 4,0	78,96	78,96		
			14	1	≤ 100	≤ 4,0	84,58	84,58		
7	**Nhà phố liền kề**	**B (50 lô)**	từ 1 đến 20	20	≤ 100	≤ 5,0	125,00	2.500,0	**5.975,00**	**200**
			21	1	≤ 100	≤ 5,0	100,00	100,00		
			22	1	≤ 100	≤ 5,0	87,50	87,50		
			từ 23 đến 28	6	≤ 100	≤ 5,0	100,00	600,00		
			29	1	≤ 100	≤ 5,0	87,50	87,50		
			30	1	≤ 100	≤ 5,0	100,00	100,00		
			từ 31 đến 50	20	≤ 100	≤ 5,0	125,00	2.500,0		
8	**Nhà phố liền kề**	**C1 (9 lô)**	1, 9	2	≤ 100	≤ 5,0	137,50	275,00	**975,00**	**36**
			từ 2 đến 8	7	≤ 100	≤ 5,0	100,00	700,00		
9	**Nhà phố liền kề**	**C2 (24 lô)**	từ 1 đến 24	24	≤ 100	≤ 5,0	100,00	2.400,0	**2.400**	**96**
10	**Nhà phố liền kề**	**C3 (24 lô)**	từ 1 đến 24	24	≤ 100	≤ 5,0	100,00	2.400,0	**2.400**	**96**
11	**Nhà phố liền kề**	**C4 (9 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 5,0	130,00	130,00	**925,0**	**36**
			từ 2 đến 8	7	≤ 100	≤ 5,0	95,00	665,00		
			9	1	≤ 100	≤ 5,0	130,00	130,00		
12	**Nhà phố liền kề**	**Db (49 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 4,0	113,22	113,22	**6.256,39**	**196**
			từ 2 đến 5	4	≤ 100	≤ 4,0	92,50	370,00		
			6	1	≤ 100	≤ 4,0	77,50	77,50		
			7	1	≤ 100	≤ 4,0	95,00	95,00		
			8	1	≤ 100	≤ 4,0	179,32	179,32		
			9	1	≤ 100	≤ 4,0	178,78	178,78		
			10	1	≤ 100	≤ 4,0	178,24	178,24		
			11	1	≤ 100	≤ 4,0	177,69	177,69		
			12	1	≤ 100	≤ 4,0	177,15	177,15		
			13	1	≤ 100	≤ 4,0	176,60	176,60		

Stt	Lô chức năng	Kí hiệu lô	Tên lô	Số lô	Mật độ (%)	Tầng cao (tầng)	Diện tích (m^2)	Tổng diện tích (m^2)	Diện tích lô (m^2)	Dân số (người)
			14	1	≤ 100	≤ 4,0	176,06	176,06		
			15	1	≤ 100	≤ 4,0	175,52	175,52		
			16	1	≤ 100	≤ 4,0	174,97	174,97		
			17	1	≤ 100	≤ 4,0	174,43	174,43		
			18	1	≤ 100	≤ 4,0	173,89	173,89		
			19	1	≤ 100	≤ 4,0	173,34	173,34		
			20	1	≤ 100	≤ 4,0	172,80	172,80		
			21	1	≤ 100	≤ 4,0	172,25	172,25		
			22	1	≤ 100	≤ 4,0	171,71	171,71		
			23	1	≤ 100	≤ 4,0	171,17	171,17		
			24	1	≤ 100	≤ 4,0	170,62	170,62		
			25	1	≤ 100	≤ 4,0	170,08	170,08		
			26	1	≤ 100	≤ 4,0	169,54	169,54		
			từ 27 đến 41	15	≤ 100	≤ 4,0	90,00	1.350,0		
			42	1	≤ 100	≤ 4,0	159,70	159,70		
			43	1	≤ 100	≤ 4,0	159,09	159,09		
			44	1	≤ 100	≤ 4,0	100,00	100,00		
			45	1	≤ 100	≤ 4,0	87,50	87,50		
			từ 46 đến 48	3	≤ 100	≤ 4,0	100,00	300,00		
			49	1	≤ 100	≤ 4,0	130,22	130,22		
13	**Nhà phố liền kề**	**Eb (12 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 4,0	109,15	109,15	**1.183,50**	**48**
			từ 2 đến 4	3	≤ 100	≤ 4,0	100,00	300,00		
			5	1	≤ 100	≤ 4,0	87,50	87,50		
			từ 6 đến 7	2	≤ 100	≤ 4,0	100,00	200,00		
			8	1	≤ 100	≤ 4,0	87,50	87,50		
			từ 9 đến 11	3	≤ 100	≤ 4,0	100,00	300,00		
			12	1	≤ 100	≤ 4,0	99,35	99,35		
14		**F (28 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 5,0	130,00	130,00	**2.838,00**	**112**

Stt	Lô chức năng	Kí hiệu lô	Tên lô	Số lô	Mật độ (%)	Tầng cao (tầng)	Diện tích (m^2)	Tổng diện tích (m^2)	Diện tích lô (m^2)	Dân số (người)
	Nhà phố liền kề thương mại		từ 2 đến 8	7	≤ 100	≤ 5,0	95,00	665,00		
			9	1	≤ 100	≤ 5,0	130,00	130,00		
			10	1	≤ 100	≤ 5,0	114,00	114,00		
			từ 11 đến 18	8	≤ 100	≤ 5,0	95,00	760,00		
			19	1	≤ 100	≤ 5,0	114,00	114,00		
			20	1	≤ 100	≤ 5,0	130,00	130,00		
			từ 21 đến 27	7	≤ 100	≤ 5,0	95,00	665,00		
			28	1	≤ 100	≤ 5,0	130,00	130,00		
15	**Nhà phố liền kề thương mại**	**G (28 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 5,0	130,00	130,00	**2.838,00**	**112**
			từ 2 đến 8	7	≤ 100	≤ 5,0	95,00	665,00		
			9	1	≤ 100	≤ 5,0	130,00	130,00		
			10	1	≤ 100	≤ 5,0	114,00	114,00		
			từ 11 đến 18	8	≤ 100	≤ 5,0	95,00	760,00		
			19	1	≤ 100	≤ 5,0	114,00	114,00		
			20	1	≤ 100	≤ 5,0	130,00	130,00		
			từ 21 đến 27	7	≤ 100	≤ 5,0	95,00	665,00		
			28	1	≤ 100	≤ 5,0	130,00	130,00		
16	**Nhà phố liền kề**	**H (37 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 4,0	130,00	130,00	**3.033,25**	**148**
			từ 2 đến 4	3	≤ 100	≤ 4,0	95,00	285,00		
			5	1	≤ 100	≤ 4,0	134,50	134,50		
			từ 6 đến 20	15	≤ 100	≤ 4,0	75,00	1.125,00		
			21	1	≤ 100	≤ 4,0	114,12	114,12		
			22	1	≤ 100	≤ 4,0	119,63	119,63		
			từ 23 đến 37	15	≤ 100	≤ 4,0	75,00	1.125,00		
17	**Nhà phố liền kề**	**J (17 lô)**	1, 3	2	≤ 100	≤ 4,0	115,50	231,00	**1.570,00**	**68**
			2	1	≤ 100	≤ 4,0	95,00	95,00		
			từ 4 đến 14	11	≤ 100	≤ 4,0	90,00	990,00		
			15, 17	2	≤ 100	≤ 4,0	89,50	179,00		

Stt	Lô chức năng	Kí hiệu lô	Tên lô	Số lô	Mật độ (%)	Tầng cao (tầng)	Diện tích (m^2)	Tổng diện tích (m^2)	Diện tích lô (m^2)	Dân số (người)
			16	1	≤ 100	≤ 4,0	75,00	75,00		
18	**Nhà phố liền kề**	**K (19 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 4,0	115,50	115,50	**1.584,39**	**76**
			2	1	≤ 100	≤ 4,0	95,00	95,00		
			3	1	≤ 100	≤ 4,0	121,22	121,22		
			4	1	≤ 100	≤ 4,0	86,44	86,44		
			5	1	≤ 100	≤ 4,0	85,21	85,21		
			6	1	≤ 100	≤ 4,0	83,97	83,97		
			7	1	≤ 100	≤ 4,0	82,74	82,74		
			8	1	≤ 100	≤ 4,0	81,51	81,51		
			9	1	≤ 100	≤ 4,0	80,27	80,27		
			10	1	≤ 100	≤ 4,0	79,04	79,04		
			11	1	≤ 100	≤ 4,0	77,80	77,80		
			12	1	≤ 100	≤ 4,0	76,57	76,57		
			13	1	≤ 100	≤ 4,0	75,34	75,34		
			14	1	≤ 100	≤ 4,0	74,10	74,10		
			15	1	≤ 100	≤ 4,0	72,87	72,87		
			16	1	≤ 100	≤ 4,0	71,63	71,63		
			17	1	≤ 100	≤ 4,0	70,40	70,40		
			18	1	≤ 100	≤ 4,0	69,17	69,17		
			19	1	≤ 100	≤ 4,0	85,61	85,61		
19	**Nhà phố liền kề**	**L (54 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 4,0	130,00	130,00	**4.205,47**	**216**
			từ 2 đến 4	3	≤ 100	≤ 4,0	95,00	285,00		
			5	1	≤ 100	≤ 4,0	134,50	134,50		
			từ 6 đến 28	23	≤ 100	≤ 4,0	75,00	1.725,00		
			29	1	≤ 100	≤ 4,0	67,50	67,50		
			30	1	≤ 100	≤ 4,0	70,97	70,97		
			31	1	≤ 100	≤ 4,0	67,50	67,50		
			từ 32 đến 54	23	≤ 100	≤ 4,0	75,00	1.725,00		
20		**M (26 lô)**	1, 3	2	≤ 100	≤ 4,0	115,50	231,00	**2.344,00**	**104**

Stt	Lô chức năng	Kí hiệu lô	Tên lô	Số lô	Mật độ (%)	Tầng cao (tầng)	Diện tích (m^2)	Tổng diện tích (m^2)	Diện tích lô (m^2)	Dân số (người)
	Nhà phố liền kề		2	1	≤ 100	≤ 4,0	95,00	95,00		
			từ 4 đến 23	20	≤ 100	≤ 4,0	90,00	1.800,00		
			24, 26	2	≤ 100	≤ 4,0	76,50	153,00		
			25	1	≤ 100	≤ 4,0	65,00	65,00		
21	**Nhà phố liền kề**	**N (28 lô)**	1	1	≤ 100	≤ 4,0	134,50	134,50	**3.369,35**	**112**
			2	1	≤ 100	≤ 4,0	95,00	95,00		
			3	1	≤ 100	≤ 4,0	147,60	147,60		
			4	1	≤ 100	≤ 4,0	104,25	104,25		
			5	1	≤ 100	≤ 4,0	105,46	105,46		
			6	1	≤ 100	≤ 4,0	106,67	106,67		
			7	1	≤ 100	≤ 4,0	107,88	107,88		
			8	1	≤ 100	≤ 4,0	109,09	109,09		
			9	1	≤ 100	≤ 4,0	110,30	110,30		
			10	1	≤ 100	≤ 4,0	111,51	111,51		
			11	1	≤ 100	≤ 4,0	112,72	112,72		
			12	1	≤ 100	≤ 4,0	113,93	113,93		
			13	1	≤ 100	≤ 4,0	115,14	115,14		
			14	1	≤ 100	≤ 4,0	116,35	116,35		
			15	1	≤ 100	≤ 4,0	117,56	117,56		
			16	1	≤ 100	≤ 4,0	118,76	118,76		
			17	1	≤ 100	≤ 4,0	119,97	119,97		
			18	1	≤ 100	≤ 4,0	121,18	121,18		
			19	1	≤ 100	≤ 4,0	122,39	122,39		
			20	1	≤ 100	≤ 4,0	123,60	123,60		
			21	1	≤ 100	≤ 4,0	124,81	124,81		
			22	1	≤ 100	≤ 4,0	126,02	126,02		
			23	1	≤ 100	≤ 4,0	127,23	127,23		
			24	1	≤ 100	≤ 4,0	128,44	128,44		
			25	1	≤ 100	≤ 4,0	129,65	129,65		

Stt	Lô chức năng	Kí hiệu lô	Tên lô	Số lô	Mật độ (%)	Tầng cao (tầng)	Diện tích (m^2)	Tổng diện tích (m^2)	Diện tích lô (m^2)	Dân số (người)
			26	1	≤ 100	≤ 4,0	130,86	130,86		
			27	1	≤ 100	≤ 4,0	132,07	132,07		
			28	1	≤ 100	≤ 4,0	156,41	156,41		
22	**Ngân hàng**	**TM-DV 1**			≤ 40	≤ 9,0			**2.900,00**	
23	**Trạm xăng**	**TM-DV 2**			≤ 40	≤ 2,0			**844,95**	
24	**Siêu thị**	**TM-DV 3**			≤ 40	≤ 3,0			**1.612,00**	
		TM-DV 4			≤ 40	≤ 3,0			**1.612,00**	
25	**Công viên cây xanh**	**CVCX**			≤ 05	≤ 1			**4.927,05**	
26	**Hạ tầng kỹ thuật**	**HTKT**							**424,05**	
27	**Giao thông**								**46.408,22**	
Tổng cộng				**541**					**112.684,28**	**2.164**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

1.5.2. Hạng mục công trình phụ trợ của cơ sở:

❖ ***Hệ thống giao thông***

Hệ thống giao thông đối ngoại gồm các trục đường chính: ĐT743B, đường số 22 và đường N3. Các trục đường này đều đã được đầu tư xây dựng với hệ thống cây xanh, và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

Hệ thống giao thông đối nội gồm các trục đường: đường D1, đường D2A, đường D3, đường D4, đường N1, đường N2, đường N4 và đường N5. Các trục đường này là các tuyến đường đấu nối song song và vuông góc với các tuyến giao thông chính. Không tổ chức xuyên cắt với các tuyến giao thông chính quá nhiều đồng thời tổ chức tiếp cận thuận lợi với các khu chức năng, được đầu tư hoàn chỉnh về hạ tầng kỹ thuật.

Hướng tuyến của các đường số 22, D1, D2A, D3 bắt đầu từ đường ĐT743B, hướng tuyến của các đường N1, N3, N5 bắt đầu từ đường số 22, hướng tuyến của đường D4 bắt đầu từ đường N5, hướng tuyến của đường N2 bắt đầu từ đường D3, hướng tuyến của đường N4 đi từ trái qua phải.







Hình 1.5. Hình ảnh các tuyến đường của cơ sở

Bảng 1.9. Thống kê đường giao thông của cơ sở

Stt	Tên đường	Chiều dài (m)	Ký hiệu mặt cắt	Chiều rộng (m)					CGĐĐ (m)		CGXD (m)	
				Vỉa hè	Phân cách	Mặt đường	Vỉa hè	Lộ giới	Bên trái	Bên phải	Bên trái	Bên phải
I	**Giao thông đối ngoại**	**276,89**										
1	Đường ĐT743B		1 -1	9,0	15,0	41,0	9,0	74,0	37,0	37,0	37,0	37,0
2	Đường số 22		5 - 5	7,5	0,0	9,0	7,5	24,0	12,0	12,0	12,0	12,0
3	Đường N3	276,89	3 - 3	4,5	0,0	14,0	4,5	23,0	11,5	11,5	11,5	11,5
II	**Giao thông đối nội**	**2.096,93**										
4	Đường D1	304,54	3 - 3	4,5	0,0	14,0	4,5	23,0	11,5	11,5	11,5	11,5
5	Đường D2A	406,85	2 - 2	5,0	1,0	21,0	5,0	32,0	16,0	16,0	16,0	16,0
6	Đường D3	303,42	3 - 3	4,5	0,0	14,0	4,5	23,0	11,5	11,5	11,5	11,5
7	Đường D4	157,50	4 - 4	2,5	0,0	7,0	2,5	12,0	6,0	6,0	6,0	6,0
8	Đường N1	233,25	3 - 3	4,5	0,0	14,0	4,5	23,0	11,5	11,5	11,5	11,5
9	Đường N2	42,48	3 - 3	4,5	0,0	14,0	4,5	23,0	11,5	11,5	11,5	11,5
10	Đường N4	574,55	4 - 4	2,5	0,0	7,0	2,5	12,0	6,0	6,0	6,0	6,0
11	Đường N5	74,33	4 - 4	2,5	0,0	7,0	2,5	12,0	6,0	6,0	6,0	6,0
	Tổng cộng	**2.373,82**										

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

❖ ***Hệ thống cấp điện***

Hiện nay, chủ đầu tư đã hoàn chỉnh hệ thống điện trung và hạ thế cho Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B), chi tiết như sau:

a) Điện cấp dân dụng

- Trạm điện cấp cho các hộ dân: 3 trạm (1 trạm 560kVAR, 2 trạm 400kVAR)
- Hệ thống điện ngầm: dài 3.003 mét
- Hệ thống điện hạ thế: 52 tủ điện

b) Điện cấp chiếu sáng

- Hệ thống đường điện chiếu sáng: 2.770 mét.
- Tủ điện điều khiển cấp cho chiếu sáng: 5 trạm
- Trụ đèn chiếu sáng: 85 trụ
- Số lượng đèn chiếu sáng: 128 bộ



Trạm biến áp 1



Trạm biến áp 2



Tủ điện hạ thế



Tủ điện hạ thế

Hình 1.6. Hình ảnh thiết bị điện của cơ sở

❖ ***Hệ thống chiếu sáng***

Toàn bộ khu đô thị được bố trí hai tủ điều khiển chiếu sáng:

+ Tủ điều khiển chiếu sáng 1 được đặt gần trạm biến áp ở lô đất HTKT2 phía Đông Nam khu đô thị, trên đường N3.

+ Tủ điều khiển chiếu sáng 2 được đặt gần trạm biến áp ở lô đất HTKT1 phía Bắc khu đô thị (nằm ngoài ranh quy hoạch).

Hệ thống chiếu sáng được thiết kế đi ngầm để đảm bảo cảnh quan đô thị. Cần đèn được gắn trên các trụ sắt tráng kẽm.

Hệ thống cấp điện chiếu sáng được bố trí 1 bên đường, trên vỉa hè, riêng tuyến đường D2A có dải phân cách ở giữa thì hệ thống đèn chiếu sáng được bố trí ở dải phân cách.

Khoảng cách trung bình giữa 2 trụ đèn chiếu sáng là khoảng 25m.

Mạng lưới chiếu sáng của khu đô thị được thiết kế dạng hình tia.



Hình 1.7. Hình ảnh thiết bị chiếu sáng của cơ sở

❖ ***Hệ thống thông tin liên lạc***

Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) được cung cấp nhu cầu thông tin liên lạc từ 2 tủ cáp chính:

+ Một tủ cáp chính được đặt ở lô đất HTKT2 phía Đông Nam khu đô thị, trên đường N3.

+ Một tủ cáp chính ở phía Bắc khu đô thị (nằm ngoài ranh quy hoạch).

Mạng lưới thông tin liên lạc:

+ Hệ thống thông tin liên lạc được thiết kế đi ngầm để đảm bảo cảnh quan đô thị.

+ Hệ thống thông tin liên lạc được bố trí 2 bên đường.

+ Khoảng cách trung bình giữa các tủ cáp phối là từ 25 đến 30m.

+ Các tủ cáp phối được đặt giữa 2 lô nhà để đảm bảo mỹ quan.

+ Mạng lưới thông tin liên lạc của khu đô thị được thiết kế dạng hình tia.

	
Tủ thông tin hiện hữu	Tủ thông tin hiện hữu

Hình 1.8. Hình ảnh thiết bị thông tin liên lạc của cơ sở

Bảng 1.10. Thống kê khối lượng vật tư, thiết bị thông tin liên lạc của cơ sở

Stt	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị	Khối lượng
1	Tủ cáp phối IDF	m	55
2	Tuyến cáp 250 đôi	m	110
3	Tuyến cáp 200 đôi	m	240
4	Tuyến cáp 100 đôi	m	35
5	Tuyến cáp 50 đôi	m	80
6	Tuyến cáp 30 đôi	m	280
7	Tuyến cáp 20 đôi	m	540
8	Tuyến cáp 10 đôi	m	410
9	Hố ga thông tin loại 2 (600×600×700)	m	55

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

❖ ***Hệ thống cấp nước***

Nguồn cung cấp nước cho khu đô thị được lấy từ Chi nhánh cấp nước Dĩ An - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.

Hệ thống cấp nước của khu đô thị đã được đấu nối vào tuyến ống D200mm ở giao lộ đường số 22 và ĐT743B. Mạng lưới cấp nước trong khu quy hoạch đã được đầu tư và xây dựng ngầm trên các tuyến đường hiện hữu bằng các tuyến ống D60mm, D100mm để cung cấp cho các hộ dân và các cơ sở kinh doanh. Dựa vào các tuyến ống cấp nước chính bố trí 12 trụ lấy nước chữa cháy ở các điểm thuận tiện lấy nước với bán kính phục vụ dưới 150m.

Bảng 1.11. Thống kê khối lượng vật tư, thiết bị cấp nước của cơ sở

Stt	Tên đường	Loại ống	Khối lượng (m)
1	N1	D60mm	252
2	N2	D60mm	421

3	N3	D60mm	305
4	N4	D60mm	738
5	N5	D60mm	60
6	D1	D60mm	520
7	D2A	D60mm	682
8	D3	D60mm	259
		D100mm	315
9	D4	D60mm	132
10	Giáp ĐT743B	D100mm	240
11	Trụ cứu hỏa		12 trụ

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

❖ ***Cây xanh***

Diện tích cây xanh chiếm 4.927,05 m^2, được bố trí tập trung và phân tán nhằm đảm bảo bán kính phục vụ của dân cư toàn cơ sở với chỉ tiêu cây xanh toàn khu 2,28 m^2/người.

Chủ cơ sở đã bố trí đất để trồng cỏ và cây xanh nhằm tạo cảnh quan, điều hòa không khí trong khuôn viên của khu đô thị. Các khu cây xanh được tổ chức theo dạng cây xanh vườn hoa đảm bảo khả năng tiếp cận dễ dàng đối với người dân trong khu nhà ở, đảm bảo chỉ tiêu về cây xanh cho khu ở trong đô thị. Cây xanh vỉa hè được bố trí dọc các tuyến đường, vừa cải thiện vi khí hậu vừa tạo cảnh quan đẹp cho khu đô thị.

1.5.3. Hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở:

❖ ***Hệ thống thu gom và thoát nước mưa***

Hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khu đô thị được xây dựng tách riêng thành hai hệ thống riêng biệt.

Hệ thống thoát nước của khu đô thị là hệ thống thoát nước chung, được đấu nối ra tuyến cống hiện hữu trên đường ĐT743B rồi thoát ra kênh Ba Bò, ra sông Sài Gòn.

Các tuyến cống thoát nước mưa có đường kính nhỏ được bố trí dưới vỉa hè đi bộ, theo nguyên tắc tự chảy và phải đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất. Cống thoát nước mưa được bố trí một bên đường, bên phía còn lại bố trí ga thu nước mưa nhằm giảm diện tích chiếm chỗ trên vỉa hè, tránh giao cắt với các hệ thống hạ tầng khác. Riêng đường N1 và D2A bố trí cống ở hai bên đường do mặt cắt ngang đường lớn. Cống thoát nước của khu đô thị sử dụng loại cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn đường kính D400mm, D500mm, D600mm, D800mm, D1.000mm. Riêng đối với những đoạn cống băng đường sử dụng loại cống chịu tải trọng lớn H30 để hạn chế ảnh hưởng của xe cộ lưu thông bên trên. Đối với cống thoát nước mưa trên vỉa hè, chọn độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m, đối với cống thoát nước mưa băng đường, chọn độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m.

Bảng 1.12. Thống kê khối lượng vật tư, thiết bị thoát nước mưa của cơ sở

Stt	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống BTCT D400mm	m	164
2	Cống BTCT D500mm	m	739
3	Cống BTCT D600mm	m	1.182
4	Cống BTCT D800mm	m	496
5	Cống BTCT D1.000mm	m	768

6	Hố ga	cái	78

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

❖ ***Hệ thống thu gom và thoát nước thải***

Hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khu đô thị được xây dựng tách riêng thành hai hệ thống riêng biệt.

Toàn bộ nước thải của khu đô thị thu gom bằng hệ thống cống gom và cống chính, sau đó được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 240 m^3/ngày đêm nhằm đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của khu đô thị đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận (cống thoát nước mưa trên đường D3, sau đó chảy ra đường ĐT743B → kênh Ba Bò → rạch Vĩnh Bình → sông Sài Gòn).

Nước thải từng hộ dân phải được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó mới được đấu nối ra hệ thống cống nước thải chung của khu vực bằng ống uPVC D150. Cống thoát nước thải chung sử dụng cống HDPE đường kính D200mm, D300mm và D400mm. Tuyến cống chính thoát nước thải của khu đô thị nằm trên đường N1 có đường kính D300mm, D400mm. Độ dốc đối với cống thoát nước thải D400mm là 0,25%, độ dốc đối với cống D300mm là 0,35%, độ dốc đối vối cống D200mm là 0,50%. Độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống thoát nước thải đặt trên vỉa hè là 0,5m, độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống đặt dưới lòng đường là 0,7m (tính đến đỉnh cống). Các tuyến cống được bố trí theo nguyên tắc tự chảy và đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất.

Bảng 1.13. Thống kê khối lượng vật tư, thiết bị thoát nước thải của cơ sở

Stt	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống HDPE D200mm	m	3.081
2	Cống HDPE D300mm	m	231
3	Cống HDPE D400mm	m	75
4	Hố ga	cái	197
5	Trạm xử lý nước thải tập trung	cái	1

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

1.5.5. Vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện của cơ sở:

❖ ***Vốn đầu tư của cơ sở***

Căn cứ quyết định số 6956/QĐ-CT ngày 09/09/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

Cơ sở có tổng mức vốn đầu tư là 32.268.042.000 đồng *(Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu không trăm bốn mươi hai ngàn đồng).*

Nguồn vốn:

+ Vốn tự có: 7,3 tỷ đồng chiếm 22,4%.

+ Vốn vay: 25 tỷ đồng chiếm 77,6%.

+ Nguồn vay: từ các ngân hàng thương mại.

❖ ***Tổ chức quản lý của cơ sở***

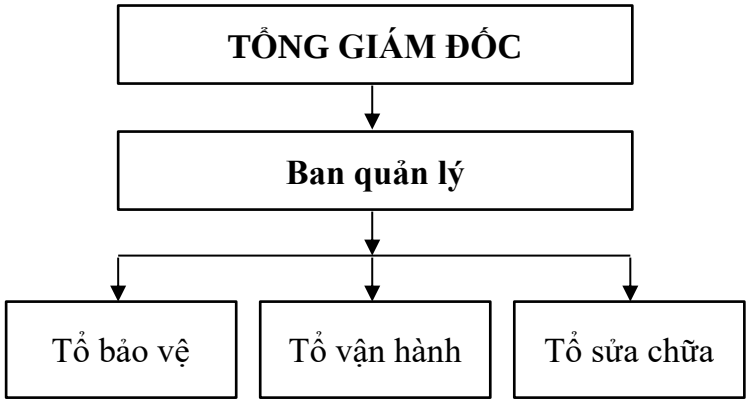
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP có trách nhiệm quản lý tất cả các hoạt động của cơ sở và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kinh doanh cũng như công tác bảo vệ môi trường nơi thực hiện cơ sở.

Tổng Công ty đã thành lập ban quản lý để trực tiếp điều hành các hoạt động của khu đô thị, bao gồm:

+ Quản lý hạ tầng cơ sở.

+ Bảo dưỡng, duy tu hệ thống cấp, thoát nước đảm bảo khu đô thị hoạt động bình thường.

Cơ cấu tổ chức quản lý khu đô thị như sau:



Hình 1.9. Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý khu đô thị

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Khu đô thị thương mại dịch vụ Sóng Thần (Khu B) do Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP làm chủ đầu tư. Công ty đã được cấp các thủ tục pháp lý cụ thể như sau:

+ Quyết định 6361/QĐ-CT ngày 13/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

+ Quyết định 6362/QĐ-CT ngày 13/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành "Quy chế quản lý xây dựng Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương".

+ Quyết định số 6956/QĐ-CT ngày 09/09/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

+ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 14/09/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

+ Công văn số 3055/UBND-KTN ngày 10/09/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (khu B).

+ Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Chủ tịch UBND thị xã Dĩ An về phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (khu B).

+ Quyết định số 6394/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của Chủ tịch UBND thị xã Dĩ An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

+ Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 18/06/2015 của Chủ tịch UBND thị xã Dĩ An về việc điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

+ Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 165/PXN-TNMT ngày 25/01/2005 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Khu đô thị thương mại & dịch vụ Sóng Thần (Khu B) tại đường ĐT743, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Công ty thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ.

+ Giấy phép xây dựng số 2998/GPXD ngày 29/09/2017 của UBND tỉnh Bình Dương - Sở Xây dựng cấp cho Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP được phép xây dựng Công trình trạm xử lý nước thải tập trung Khu đô thị thương mại dịch vụ Sóng Thần (Khu B).

+ Giấy phép xây dựng số 1495/GPXD-SXD ngày 01/06/2016 của Sở Xây dựng tỉnh

Bình dương về việc xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

+ Giấy phép xả thải số 111/GP-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương cho phép Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP được xả nước thải từ Công trình trạm xử lý nước thải tập trung Khu đô thị thương mại dịch vụ Sóng Thần (Khu B).

+ Văn bản số 2292/STNMT-CCBVMT ngày 28/6/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương về việc chấp thuận cho Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ -TNHH MTV tiếp tục thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 645/TD-PCCC-P2 ngày 23/09/2015.

Theo quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2035 thì nguồn tiếp nhận nước thải là kênh Ba Bò, rạch Vĩnh Bình không sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Vì vậy, việc trạm xử lý nước thải tập trung công suất 240 m^3/ngày đêm nhằm đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của khu đô thị đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1) đến ngày 31/12/2024 và từ năm 2025 sẽ thải nước thải sinh hoạt đạt QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K=1) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là phù hợp quy định phân vùng tiếp nhận nước thải của tỉnh.

Khu đô thị phù hợp với định hướng tổng thể phát triển chung về quy hoạch, phát triển đô thị, phát triển nhà ở của thành phố Dĩ An nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung. Cơ sở hạ tầng của khu đô thị đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh, đảm bảo kết nối về giao thông, hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc... Bên cạnh đó, khu đô thị hoàn toàn phù hợp quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

➔ Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP cam kết sẽ thực hiện đúng các quy định trong quá trình hoạt động khi các quy hoạch thay đổi.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Trong quá trình hoạt động, khu đô thị có phát sinh nước thải sinh hoạt. Toàn bộ nước thải của khu đô thị thu gom bằng hệ thống cống gom và cống chính, sau đó được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 240 m3/ngày đêm nhằm đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của khu đô thị đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận (cống thoát nước mưa trên đường D3, sau đó chảy ra đường cống thoát nước mưa của đường ĐT743B → kênh Ba Bò → rạch Vĩnh Bình → sông Sài Gòn, (tuyến thoát nước do Tổng công ty đầu tư). Phương án xả nước thải đã được phê duyệt và thực tế đã triển khai xây dựng hoàn thành không thay đổi so với Giấy phép xả thải số 111/GP-UBND ngày 10/12/2019, căn cứ các pháp lý sau:

+ Giấy phép xây dựng số 2998/GPXD ngày 29/09/2017 của UBND tỉnh Bình Dương - Sở Xây dựng cấp cho Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP được phép xây dựng Công trình trạm xử lý nước thải tập trung Khu đô thị thương mại dịch vụ Sóng Thần (Khu B).

+ Giấy phép xả thải số 111/GP-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương cho phép Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP được xả nước thải từ Công trình trạm xử lý nước thải tập trung Khu đô thị thương mại dịch vụ Sóng Thần (Khu B).

Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP phối hợp với Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn vệ sinh lao động (COSHET), định kỳ tiến hành lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải và nước mặt tại nguồn tiếp nhận. Tham khảo kết quả phân tích năm 2023 như sau:

Bảng 2.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2023

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1)
1	pH	-	6,72	6,67	6,68	6,74	**5,5 – 9**
2	TSS	mg/l	39	17	35	23	**100**
3	BOD_5	mg/l	20	16	19	21	**50**
4	TDS	mg/l	280	224	185	315	**1.000**
5	Sunfua (S^{2-})	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	**4**
6	Amoni (NH_4^+)	mg/l	2,81	2,84	2,65	2,14	**10**
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	15,2	9,93	14,1	6,35	**50**
8	Phosphat (PO_4^{3-})	mg/l	1,12	0,43	1,02	0,49	**10**
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	**20**
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,35	0,12	0,31	0,15	**10**
11	Coliform	MPN/100ml	3.100	2.000	2.700	2.300	**5.000**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Trong đó:

QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Kết quả được đính kèm phụ lục báo cáo.

Nhận xét:

Qua bảng kết quả phân tích ta thấy: Các chỉ tiêu phân tích chất lượng môi trường nước thải sau xử lý đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1). Điều đó cho thấy trạm xử lý nước thải tập trung của khu đô thị hoạt động hiệu quả.

Bảng 2.2. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt quý 1, 2, 3 năm 2023

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý 3	QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
						Cột B1	Cột B2
1	pH	-	6,75	6,71	6,68	**5,5 - 9**	**5,5 - 9**
2	TSS	mg/l	38	39	31	**50**	**100**
3	COD	mg/l	48	58	37	**30**	**50**
4	BOD_5	mg/l	21	26	15	**15**	**25**

5	DO	mg/l	2,57	3,04	3,10	**≥4**	**≥2**
6	Nitrit (NO_2^-)	mg/l	0,025	0,021	0,018	**0,05**	**0,05**
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	0,22	0,91	0,12	**10**	**15**
8	Amoni (NH_4^+)	mg/l	0,61	6,11	0,45	**0,9**	**0,9**
9	Phosphat (PO_4^{3-})	mg/l	0,12	0,56	0,10	**0,3**	**0,5**
10	Coliform	MPN/100ml	4.900	5.400	4.000	**7.500**	**10.000**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Bảng 2.3. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt quý 4 năm 2023

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Quý 4	QCVN 08:2023/BTNMT	
				(Mức C, Bảng 2)	(Mức D, Bảng 2)
1	pH	-	6,64	**6 - 8,5**	**<6 hoặc >8,5**
2	TSS	mg/l	31	**>100 không có rác nổi**	**>100 có rác nổi**
3	COD	mg/l	19	**≤20**	**>20**
4	BOD_5	mg/l	8	**≤10**	**>10**
5	DO	mg/l	4,63	**≥4**	**≥2**
6	Nitrit (NO_2^-)	mg/l	KPH	**0,05**	**0,05**
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	0,14	-	-
8	Amoni (NH_4^+)	mg/l	0,096	**0,3**	**0,3**
9	Phosphat (PO_4^{3-})	mg/l	0,079	-	-
10	Coliform	MPN/100ml	3.100	**≤7.500**	**>7.500**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Trong đó:

QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

QCVN 08:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Kết quả được đính kèm phụ lục báo cáo.

Nhận xét:

Qua bảng kết quả phân tích ta thấy: Các chỉ tiêu phân tích chất lượng môi trường nước mặt tại kênh Ba Bò cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt và QCVN 08:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Điều đó nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của khu đô thị là sông Sài Gòn vẫn còn khả năng tiếp nhận.

➔ Nguồn tiếp nhận nước thải của khu đô thị không thay đổi, vì vậy với chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải của sông Sài Gòn và phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước của khu đô thị là hệ thống thoát nước chung, được đấu nối ra tuyến cống hiện hữu trên đường ĐT743B rồi thoát ra kênh Ba Bò, ra sông Sài Gòn.

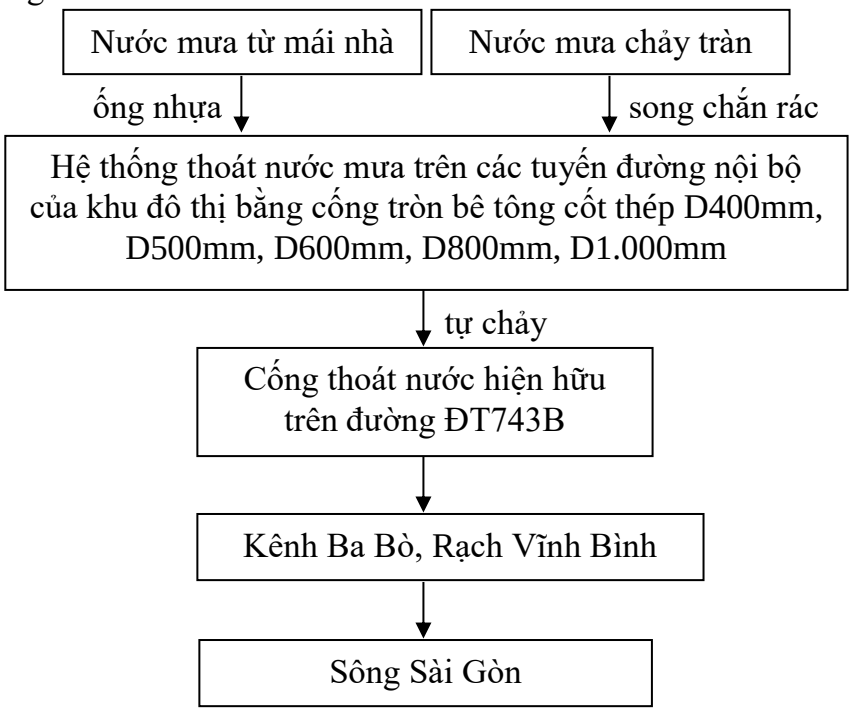
Các tuyến cống thoát nước mưa có đường kính nhỏ được bố trí dưới vỉa hè đi bộ, theo nguyên tắc tự chảy và phải đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất. Cống thoát nước mưa được bố trí một bên đường, bên phía còn lại bố trí ga thu nước mưa nhằm giảm diện tích chiếm chỗ trên vỉa hè, tránh giao cắt với các hệ thống hạ tầng khác. Riêng đường N1 và D2A bố trí cống ở hai bên đường do mặt cắt ngang đường lớn. Cống thoát nước của khu đô thị sử dụng loại cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn đường kính D400mm, D500mm, D600mm, D800mm, D1.000mm. Riêng đối với những đoạn cống băng đường sử dụng loại cống chịu tải trọng lớn H30 để hạn chế ảnh hưởng của xe cộ lưu thông bên trên. Đối với cống thoát nước mưa trên vỉa hè, chọn độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m, đối với cống thoát nước mưa băng đường, chọn độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m.

Bảng 3.1. Thống kê khối lượng vật tư, thiết bị thoát nước mưa của cơ sở

Stt	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống BTCT D400mm	m	547
2	Cống BTCT D500mm	m	711
3	Cống BTCT D600mm	m	686
4	Cống BTCT D800mm	m	721
5	Cống BTCT D1.000mm	m	762
6	Hố ga	cái	137

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa

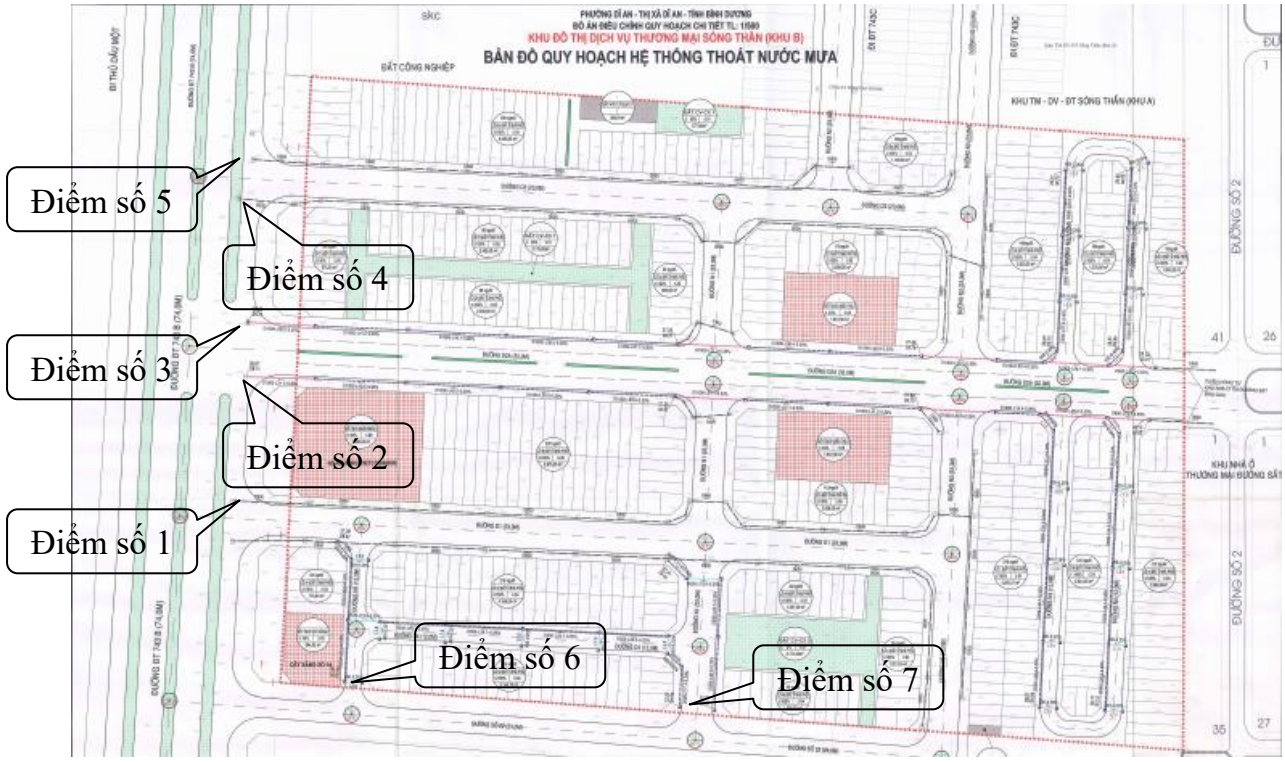
Nước mưa của khu đô thị được đấu nối ra tuyến cống hiện hữu trên đường ĐT743B tại 05 điểm và đường số 22 tại 02 điểm, tọa độ hố ga đấu nối nước mưa như sau:

Bảng 3.2. Tọa độ hố ga đấu nối nước mưa của cơ sở

Stt	Điểm mốc	Vị trí	X (m)	Y (m)
01	Điểm đấu nối nước mưa số 1	Đường ĐT743	1205982	608109
02	Điểm đấu nối nước mưa số 2	Đường ĐT743	1206039	608112
03	Điểm đấu nối nước mưa số 3	Đường ĐT743	1206063	608113
04	Điểm đấu nối nước mưa số 4	Đường ĐT743	1206119	608117
05	Điểm đấu nối nước mưa số 5	Đường ĐT743	1206138	609117
06	Điểm đấu nối nước mưa số 6	Đường số 22	1205893	608150
07	Điểm đấu nối nước mưa số 7	Đường số 22	1205882	608302

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

(Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước mưa được đính kèm phụ lục).



Hình 3.2. Vị trí điểm đấu nối nước mưa của cơ sở

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khu đô thị được xây dựng tách riêng thành hai hệ thống riêng biệt.

Toàn bộ nước thải của khu đô thị thu gom bằng hệ thống cống gom và cống chính, sau đó được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 480 m^3/ngày đêm (hiện đã lắp đặt thiết bị cho Giai đoạn 1 là 240 m^3/ngày.đêm) nhằm đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của khu đô thị đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận (cống thoát nước mưa trên đường D3, sau đó chảy ra đường ĐT743B → kênh Ba Bò → rạch Vĩnh Bình → sông Sài Gòn).

Nước thải từng hộ dân phải được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó mới được đấu nối ra hệ thống cống nước thải chung của khu vực bằng ống uPVC D150. Cống thoát nước thải chung sử dụng cống HDPE đường kính D200mm, D300mm và D400mm. Tuyến cống chính thoát nước thải của khu đô thị nằm trên đường N1 có đường kính D300mm, D400mm. Độ dốc đối với cống thoát nước thải D400mm là 0,25%, độ dốc đối với cống D300mm là 0,35%, độ dốc đối vối cống D200mm là 0,50%. Độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống thoát nước thải đặt trên vỉa hè là 0,5m, độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống đặt dưới lòng đường là 0,7m (tính đến đỉnh cống). Các tuyến cống được bố trí theo nguyên tắc tự chảy và đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất.

Bảng 3.3. Thống kê khối lượng vật tư, thiết bị thoát nước thải của cơ sở

Stt	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống HDPE D200mm	m	3.081
2	Cống HDPE D300mm	m	231
3	Cống HDPE D400mm	m	75
4	Hố ga	cái	197
5	Trạm xử lý nước thải tập trung	cái	1

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)



Hố ga tập trung nước thải trước xử lý



Hố ga tập trung nước thải sau xử lý



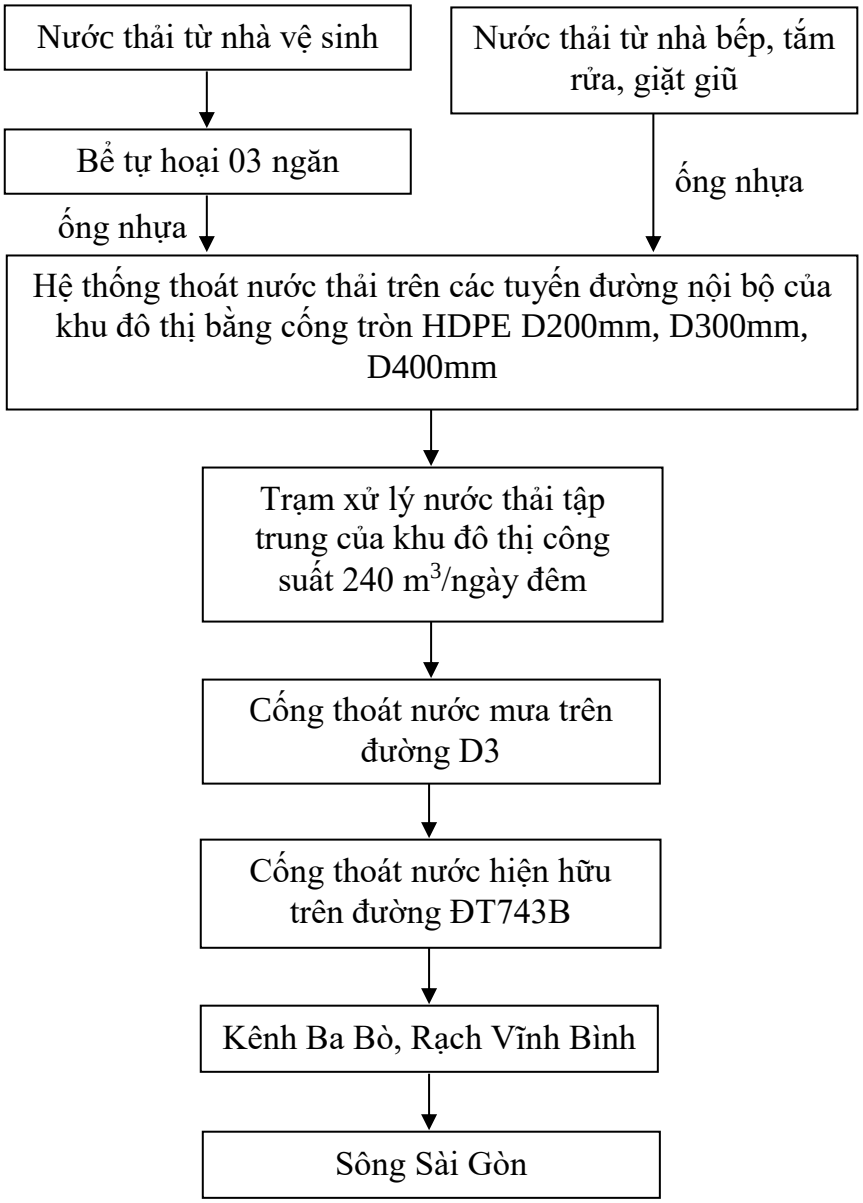
Hố ga tập trung nước thải sau xử lý



Hố ga đấu nối nước thải

Hình 3.3. Hố ga nước thải của cơ sở

Sơ đồ thu gom và thoát nước thải như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải

Tọa độ vị trí xả nước thải của cơ sở: X (m) = 1206131.3; Y (m) = 608238.7 (theo tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0). Phương thức đấu nối nước thải: tự chảy.

Cơ sở đã được cấp giấy phép xả thải số 111/GP-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương cho phép Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP được xả nước thải từ Công trình trạm xử lý nước thải tập trung Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

(Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải được đính kèm phụ lục).

3.1.3. Xử lý nước thải:

Bảng 3.4. Bảng thống kê lưu lượng nước cấp và nước thải

Stt	Mục đích sử dụng	Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày đêm)	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày đêm)
1	Nước cho sinh hoạt	222,4	178

2	Nước cho tưới cây, rửa đường	22	-
3	Nước cho thương mại dịch vụ	11	8,8
4	Nước cho bản thân trạm xử lý nước thải	0,5	0,4
Tổng cộng		**255,9**	**187,2**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Nước thải sinh hoạt được các hộ dân xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: lắng và xử lý cặn lắng. Các ngăn của bể tự hoại được chia làm 2 phần: phần nước thải lắng (phía trên) và phần lên men cặn lắng (phía dưới). Thời gian lưu nước trong bể từ 1 – 3 ngày. Hiệu quả lắng cặn trong bể tự hoại có thể đạt từ 40 – 60%, phụ thuộc vào nhiệt độ, chế độ quản lý và vận hành. Qua thời gian từ 3 – 6 tháng, cặn lắng lên men yếm khí. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit. Các chất khí tạo nên trong quá trình phân giải (CH_4, CO_2, H_2S,.vv…) nổi lên kéo theo các hạt cặn khác có thể làm cho nước thải nhiễm bẩn trở lại và tạo nên một lớp váng nổi trên mặt nước.



Trạm xử lý nước thải tập trung



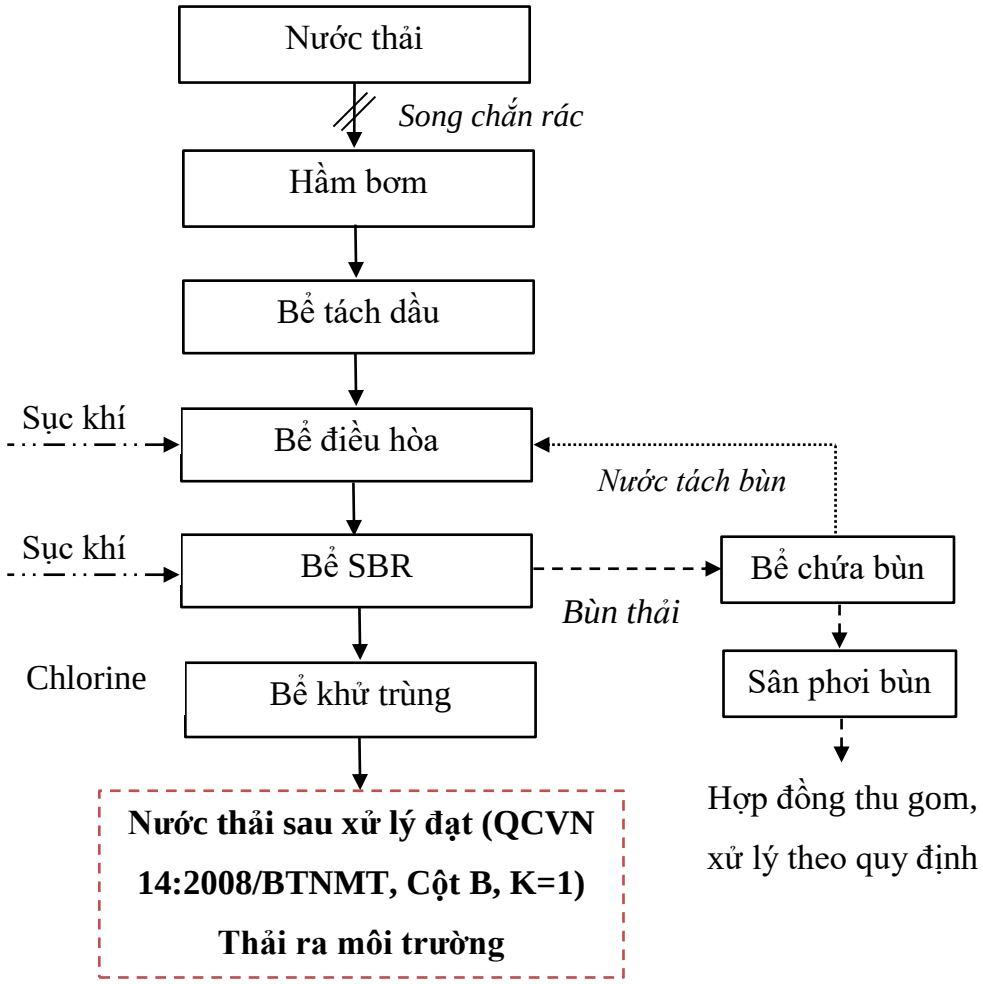
Hầm bơm



Bể tách dầu

	
Bể điều hòa	Bể khử trùng
	
Bể SBR	Bể SBR
	
Bể chứa bùn	Sân phơi bùn

Hình 3.5. Hình ảnh công trình xử lý nước thải tập trung công suất 240 m^3/ngày



Hình 3.6. Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 480 m^3/ngày.đêm (đã lắp đặt thiết bị cho Giai đoạn 1 là 240 m^3/ngày.đêm)

Thuyết minh quy trình:

Hầm bơm (TK01) - 2 giai đoạn – (đã xây dựng và lắp đặt thiết bị cho công suất 480 m^3/ngày.đêm)

Nước phải phát sinh từ các hộ dân sau khi qua hầm tự hoại được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải và chảy về trạm xử lý nước thải tập trung đã được chủ cơ sở xây dựng hoàn chỉnh, sẽ theo tuyến thoát nước đã được quy hoạch sẵn chảy về hố bơm. Rác thô phát sinh trong tuyến ống được giữ lại qua lược rác thô tự động. Hầm bơm được thiết kế 2 ngăn thông nhau, ngăn đầu tiên có chức năng lược rác và giữ lại các cặn, cát phát sinh trong tuyến ống. Theo định kỳ, rác thải được giữ lại trong giỏ sẽ được lấy đi thải bỏ, cát lắng đọng trong ngăn này được bơm đến sân phơi bùn. Ngăn thứ hai được bố trí hai bơm chìm để bơm nước thải lên bể điều hòa và bắt đầu quy trình xử lý.

Để tiết kiệm chi phí cũng như thuận tiện cho việc mở rộng sau này, hầm bơm được thiết kế cho hai giai đoạn với tổng công suất 480 m^3/ngày.đêm.

Bể tách dầu (TK02) - 2 giai đoạn – (đã xây dựng và lắp đặt thiết bị cho công suất 480 m^3/ngày.đêm)

Từ hầm bơm, nước thải được bơm lên thiết bị lược rác tinh trước khi chảy vào bể tách dầu. Thiết bị này nhằm loại bỏ các cặn có kích thước nhỏ hơn (2mm), những loại

cặn thường gây tắc nghẽn hệ thống phân phối khí và các thiết bị công trình xử lý phía sau.

Bể tách dầu có nhiệm vụ tách các thành phần này ra khỏi nước thải, với các ưu điểm sau:

+ Ngăn chặn sự mài mòn động cơ bơm trong các công trình xử lý kế tiếp.

+ Ngăn chặn các chất lạ vào trong bể xử lý sinh học mà có thể gây kết tụ thành các chất rắn nổi trong bể sinh học dẫn đến hệ thống xử lý kém hiệu quả.

Theo định kì dầu được vớt lên được đem đi thải bỏ hợp vệ sinh. Nước thải sau khi tách váng dầu sẽ tự chảy vào bể điều hoà.

Bể điều hòa (TK03) - 2 giai đoạn – (đã xây dựng và lắp đặt thiết bị cho công suất 480 m^3/ngày.đêm)

Bể điều hòa được thiết kế với thời gian lưu đủ lớn để cân bằng về lưu lượng và nồng độ các thành phần ô nhiễm có trong nước thải. Một số ưu điểm của việc thiết kế bể điều hòa cụ thể như sau:

+ Lưu trữ nước thải phát sinh vào những giờ cao điểm và phân phối đều cho các bể xử lý phía sau.

+ Kiểm soát các dòng nước thải có nồng độ ô nhiễm cao.

+ Tránh gây quá tải cho các quá trình xử lý phía sau.

+ Có vai trò là bể chứa nước thải khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hay bảo trì.

Không khí được cấp vào bể thông qua máy thổi khí hạn chế quá trình sa lắng cặn cũng như oxi hóa một phần các hợp chất hữu cơ. Nước thải sau đó được bơm vào cụm xử lý sinh học phía sau.

Bể SBR (TK04A/B/C/D) - giai đoạn 1 – (lắp đặt thiết bị cho 2 module A/B với công suất 240 m^3/ngày.đêm)

Bể SBR đầu tư cho giai đoạn 1 với công suất 240 m^3/ngày.đêm: gồm 02 bể TK04A/B (đã đầu tư hoàn chỉnh).

Bể SBR đầu tư cho giai đoạn 2 với công suất 240 m^3/ngày.đêm: gồm 02 bể TK04A'/B'(đã xây dựng bể, chưa lắp đặt thiết bị).

Trước khi vào bể SBR, pH của nước thải được đo bằng thiết bị đo pH tự động. Thiết bị khuấy trộn tĩnh được lắp đặt trên đường ống nhằm tối ưu hóa quá trình phản ứng giữa hóa chất và nước thải. Ngoài ra, chất dinh dưỡng sẽ được bổ sung vào bể nếu cần thiết để làm tăng hiệu xuất xử lý trong bể.

Bể SBR là một dạng nâng cấp của hệ thống bùn hoạt tính cổ điển, các quá trình (pha) xử lý như sau: làm đầy - phản ứng, phản ứng, lắng và tháo nước ra được thực hiện trong cùng một bể theo khoảng thời gian nhất định được cài đặt sẵn cho mỗi quá trình. Quá trình vận hành của bể SBR được tóm tắt như sau:

Làm đầy - phản ứng:

Trong công đoạn này sẽ diễn ra 03 quá trình sau: nạp nước, khuấy trộn (tạo môi trường thiếu khí anoxic), sục khí (tạo môi trường hiếu khí aerobic).

Dòng vào được nạp nhanh tạo nên sự khuấy trộn. Ở pha này, nước thải được đưa vào bể đã có sẵn một lượng vi sinh vật (bùn) nhất định. Đối với pha này, quá trình phân huỷ (khử) ban đầu chất hữu cơ diễn ra khi vi sinh vật tiếp xúc với nước thải.

Đồng thời quá trình anoxic (khử nitơ) cũng diễn ra trong công đoạn này, do quá trình làm đầy nước kèm theo quá trình khuấy trộn sẽ tạo môi trường không có oxy là sự thay thế hoàn hảo cho quá trình khử nitơ của bể SBR so với bể thổi khí thông thường. Ngoài ra công đoạn này cũng có chức năng kích hoạt sự phát triển của vi khuẩn tạo bông và ức chế sự phát triển của vi khuẩn sợi, làm tăng khả năng lắng của bùn hoạt tính trong bể SBR.

Pha phản ứng:

Tạo phản ứng sinh hóa giữa nước thải và bùn hoạt tính bằng sục khí để cấp oxy vào nước và khuấy trộn đều hỗn hợp. Thời gian của pha này thường khoảng 2 giờ, tùy thuộc vào chất lượng nước thải. Trong pha này diễn ra quá trình Nitrate hóa – Nitrite hóa và Oxy hóa các chất hữu cơ. Loại bỏ COD/BOD trong nước thải và xử lý các hợp chất Nitơ. Quá trình Nitrate hóa diễn ra một cách nhanh chóng: sự oxy hóa Amoni NH_4^+ được tiến hành bởi các loại vi khuẩn Nitrosomonas, quá trình này chuyển đổi Amoniac thành Nitrite NO_2^-. Các loại vi khuẩn khác như Nitrobacter có nhiệm vụ oxy hóa Nitrite thành Nitrate NO_3^-:

$$NH_4^+ + \frac{3}{2}O_2 \rightarrow NO_2^- + H_2O + 2H^+ \ (\text{Nitrosomonas})$$

$$NO_2^- + \frac{1}{2}O_2 \rightarrow NO_3^- \ (\text{Nitrobacter})$$

Trong giai đoạn này cần kiểm soát các thông số đầu vào như: DO, BOD, COD, N, P, cường độ sục khí, nhiệt độ, pH,… để có thể tạo bông bùn hoạt tính hiệu quả cho quá trình lắng sau này.

Lắng:

Trong pha này ngăn không cho nước thải vào bể SBR, không thực hiện thổi khí và khuấy trong pha này nhằm mục đích lắng trong nước, trong môi trường tĩnh hoàn toàn. Kết quả của quá trình này là tạo ra 2 lớp trong bể, lớp nước tách pha ở trên và phần cặn lắng chính là lớp bùn ở dưới.

Rút nước và bơm xả bùn:

Nước đã lắng sẽ được hệ thống thu nước tháo ra không bao gồm cặn lắng nhờ thiết bị Decanter. Một phần bùn hoạt tính dư lắng dưới đáy bể sẽ được bơm bùn sang bể chứa bùn, đồng thời chuẩn bị bắt đầu cho mẻ xử lý kế tiếp. Quá trình xả lượng vi sinh (bùn) thừa trong bể SBR có thể được tiến hành như một pha riêng hoặc được gộp vào với pha "tháo nước".

Giai đoạn xả bùn hoàn tất, nước thải tiếp tục được nạp vào bể SBR để bắt đầu một chu kỳ mới. Bể SBR sẽ hoạt động nối tiếp, luân phiên để đảm bảo quá trình xử lý diễn ra liên tục. Để hiệu quả xử lý của SBR ổn định, lượng bùn vi sinh trong bể luôn được duy trì ở một giá trị nhất định.

Bể khử trùng (TK05) - 2 giai đoạn (đã xây dựng và lắp đặt thiết bị cho công suất 480 m^3/ngày.đêm)

Tại bể khử trùng, nước thải được trộn với chất khử trùng được cung cấp bởi hệ thống bơm định lượng nhằm tiêu diệt các vi khuẩn coliform. Bể khử trùng được thiết kế các vách chắn tạo dòng, nhằm tạo sự khuấy trộn tốt nhất giữa nước thải và chất khử trùng.

Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1), xả thải vào nguồn tiếp nhận (cống thoát nước mưa trên đường D3, sau đó chảy ra đường ĐT743B → kênh Ba Bò → sông Sài Gòn).

Bể chứa bùn (TK06) - 2 giai đoạn (đã xây dựng và lắp đặt thiết bị cho công suất 480 m^3/ngày.đêm)

Lượng bùn dư sinh ra do quá trình xử lý hiếu khí được đưa về bể chứa bùn nhằm giảm độ ẩm bằng trọng lực. Phần bùn này được lưu trữ trong bể sẽ được đưa về sân phơi bùn. Phần nước tách bùn trên bề mặt được đưa lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

Kết thúc quá trình xử lý.

Bảng 3.5. Các hạng mục công trình của trạm xử lý nước thải tập trung 480 m^3/ngày.đêm đã xây dựng

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Vật liệu	Dài (m)	Rộng (m)	Mực nước (m)	Cao (m)	Số lượng	Thể tích nước (m^3)	Tổng thể tích (m^3)
01	Hố bơm (2GĐ)	TK01	Bê tông cốt thép, bên trong phủ epoxy chống xâm thực	5,0	3,00	1,5	5,6	1	22,5	84
02	Bể tách dầu (2GĐ)	TK02	Bê tông cốt thép, bên trong phủ epoxy chống xâm thực	4,0	1,00	2,7	3,0	1	10,8	12,0
03	Bể điều hòa (2GĐ)	TK03	Bê tông cốt thép, bên trong phủ epoxy chống xâm thực	5,8	4,0	5,0	5,5	1	116,0	127,6
				1,3	4,0	2,2	2,2	1	11,4	11,4
04	Bể SBR (2GĐ)	TK04A/B/C/D	Bê tông cốt thép, bên trong phủ epoxy chống xâm thực	4,3	3,40	5,0	5,5	2	146,2	160,8
05	Bể khử trùng (2GĐ)	TK05	Bê tông cốt thép, bên trong phủ epoxy chống xâm thực	4,30	3,0	2,0	2,5	1	25,8	32,3
06	Bể chứa bùn (2GĐ)	TK06	Bê tông cốt thép, bên trong phủ epoxy chống xâm thực	3,00	2,5	5,0	5,5	1	37,5	41,3
07	Sân phơi bùn	TK07	Đáy bê tông, tường gạch, có mái che di động	3,7	2,6		1,5	1		14,4
08	Phòng điều hành và nhà vệ sinh (2GĐ)	R01	Tường gạch, nền bê tông, lót gạch mem, mái tôn	4,1	3,0		3,5	1		12,3
09	Phòng đặt hóa chất (2GĐ)	R02	Tường gạch, nền bê tông, mái tôn	3,50	3,0		3,5	1		10,5
10	Phòng đặt máy thổi khí (2GĐ)	R03	Tường gạch, nền bê tông, mái tôn, có cách âm, quạt hút	4,50	3,0		3,0	1		13,5
11	Đường nội bộ, lối đi vận hành		Bê tông							55 m^2
12	Hệ thống lan can, cầu thang		Lan can inox							65 m dài
13	Diện tích mặt bể cần che chắn		Vì kèo thép, tấm nhựa trong							30 m^2

14	Hàng rào và cổng		Tường gạch dày 100mm, cột bê tông, cao 2 m							56 m

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Bảng 3.6. Danh mục máy móc, thiết bị của công trình xử lý nước thải tập trung cho Giai đoạn 1 (240 m^3/ngày.đêm)

Stt	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
1	**Hố bơm**					
1.1	Bơm nước thải	Loại: bơm chìm Lưu lượng: 20 m^3/h Cột áp: 8m Điện năng: 1,1kW-380V/3pha/50Hz Vật liệu: thân, cánh bơm: gang GJL-250 Trục: inox AISI 420 Bao gồm khớp nối tự động (VN)	Zenit	Ý	cái	2
1.2	Song chắn rác	Loại: song chắn rác tự động Lưu lượng: 20 m^3/h Vật liệu: inox 304 Khe lược: 5 mm Motor: 0,37kW-380V/3pha/50Hz	Gr-Indtech	Việt Nam	cái	1
1.3	Bơm cát	Loại: bơm chìm Lưu lượng: 5 m^3/h Cột áp: 7,5m Điện năng: 0,55kW-380V/3pha/50Hz Vật liệu: thân, cánh bơm: gang GJL-250 Trục: inox AISI 420 Bao gồm khớp nối tự động (VN)	Zenit	Ý	cái	1
1.4	Phao đo mức	Kiểu: phao nổi Hoạt động: báo mực nước để điều khiển bơm chạy/dừng	MAC	Ý	bộ	1
2	**Bể tách dầu**					
2.1	Lược rác tinh	Loại: giỏ rác tinh Kích thước khe: 2 mm Vật liệu: SS304	Gr-Indtech	Việt Nam	cái	1
2.2	Thiết bị tách dầu	Bao gồm: ống thu dầu và bồn chứa dầu 200l		Việt Nam	cái	1
3	**Bể điều hòa**					
3.1	Bơm nước thải	Loại: bơm chìm Lưu lượng: 75 m^3/h Cột áp: 11,5 m Điện năng: 4,1kW-380V/3pha/50Hz Vật liệu: thân, cánh bơm: gang GJL-250 Trục: inox AISI 420 Bao gồm khớp nối tự động (VN)	Zenit	Ý	cái	2

Stt	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
3.2	Máy khuấy trộn chìm	Loại: máy khuấy chìm Công suất: 0,7kW-380V/3pha/50Hz Phụ kiện lắp đặt: SS304	Faggiolati	Italy	cái	2
3.3	Đồng hồ đo lưu lượng	Loại: điện từ DN100	Siemens	EU/ G7	cái	1
3.4	Thiết bị đo pH	Loại: đo trên đường ống Thang đo: 0 - 14 pH Bao gồm: sensor và tranmitter	B&C	Ý	bộ	1
3.5	Thiết bị trộn tĩnh	Loại: gắn trên đường ống Chiều dài: 1m Vật liệu: inox 304	Gr-Indtech	Việt Nam	bộ	1
3.6	Thiết bị khuấy trộn hóa chất	a/ Động cơ giảm tốc Loại: mặt bích - gắn trục đứng Tốc độ ra của trục: 100-150 rpm Công suất motor: 0,37kW-380V/3pha/50Hz Lớp F, IP 55 b/ Cánh khuấy và trục: SS304	Gr-Indtech	Việt Nam	bộ	1
3.7	Bồn chứa hóa chất	Kiểu: bồn đứng Thể tích: 1000l Vật liệu : PVC		Việt Nam	cái	2
3.8	Bơm định lượng	Loại: bơm màng Công suất: 25 l/h Cột áp: 12 bar Điện năng: 0,25kW-380V/3pha/50Hz	Milton Roy	Mỹ	cái	2
3.9	Phao đo mức	Kiểu: phao nổi Hoạt động: báo mực nước để điều khiển bơm chạy/dừng	MAC	Ý	bộ	1
4	**Bể SBR (TK04A/B)**					
4.1	Van điện tự động (đầu vào)	Loại: van bướm điện Đường kính: DN100 Chế độ điều khiển: on/off	Belimo	Thụy Sỹ	cái	2
4.2	Máy thổi khí	Loại: root Lưu lượng: 3,23 m^3/phút, H = 6 mH_2O Tốc độ vòng quay: 1900 rpm Công suất điện: 7,5kW-380V/3pha/50Hz	Tohin	Nhật	cái	2

Stt	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
		Bao gồm: Tiêu âm đầu hút, Tiêu âm đầu đẩy, V-belt, Van an toàn				
4.3	Thiết bị đo DO	Thang đo : 0 - 20mg/l Độ chính xác : +/- 0,2% Nhiệt độ làm việc : 0 - 60°C Tín hiệu ra: Analog 0/4 - 20mA Nguồn 220VAC/50Hz Bao gồm: transmitter và sensor	B&C	Ý	bộ	2
4.4	Đĩa phân phối khí	Loại: Đĩa phân phối khí mịn Lưu lượng: 0-15,8 m^3/hr Đường kính: 12 inch	EDI	Mỹ	cái	20
4.5	Bơm bùn	Loại: bơm chìm Lưu lượng: 5 m^3/h Cột áp: 7,5m Điện năng: 0,55kW-380V/3pha/50Hz Vật liệu: thân, cánh bơm: gang GJL-250 Trục: inox AISI 420 Bao gồm khớp nối tự động (VN)	Zenit	Ý	cái	2
4.6	Phao đo mức	Kiểu: phao nổi Hoạt động: báo mực nước để điều khiển bơm chạy/dừng	MAC	Ý	bộ	2
4.7	Thiết bị thu nước bề mặt	Lưu lượng: 15 m^3/h Vật liệu: inox SUS304	Gr-Indtech	Việt Nam	bộ	2
4.8	Van điện tự động (đầu ra)	Loại: van bướm điện Đường kính: DN50 Chế độ điều khiển: on/off	Belimo	Thụy Sỹ	cái	2
4.9	Van điện tự động (đầu ra)	Loại: van bướm điện Đường kính: DN100 Chế độ điều khiển: on/off	Belimo	Thụy Sỹ	cái	2
4.10	Thiết bị khuấy trộn hóa chất	a/ Động cơ giảm tốc Loại: mặt bích - gắn trục đứng Tốc độ ra của trục: 100-150 rpm Công suất motor: 0,37kW-380V/3pha/50Hz Lớp F, IP 55 b/ Cánh khuấy và trục: SS304	Gr-Indtech	Việt Nam	bộ	1

Stt	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
4.11	Bồn chứa hóa chất	Kiểu: bồn đứng Thể tích: 1000l Vật liệu : PVC		Việt Nam	Cái	2
4.12	Bơm định lượng	Loại: bơm màng Công suất: 25 l/h Cột áp: 12 bar Điện năng: 0,25kW-380V/3pha/50Hz	Milton Roy	Mỹ	Cái	2
5	**Bể khử trùng**					
5.1	Bồn chứa hóa chất	Kiểu: bồn đứng Thể tích: 1000l Vật liệu : PVC		Việt Nam	Cái	2
5.2	Bơm định lượng	Loại: bơm màng Công suất: 25 l/h Cột áp: 12 bar Điện năng: 0,25kW-380V/3pha/50Hz	Milton Roy	Mỹ	Cái	2
5.3	Bơm nước	Loại: Bơm chìm Lưu lượng: 5 m^3/h Cột áp: 7,5m Điện năng: 0,55kW-380V/3pha/50Hz Vật liệu: thân, cánh bơm: gang GJL-250 Trục: inox AISI 420 Bao gồm khớp nối tự động (VN)	Zenit	Ý	cái	1
5.4	Bơm định lượng dự phòng	Loại: bơm màng Công suất: 25 l/h Cột áp: 12 bar Điện năng: 0,25kW-380V/3pha/50Hz	Milton Roy	Mỹ	Cái	1
5.5	Thiết bị đo lưu lượng trên kênh hở	Lưu lượng đo: 0~20,000 m^3/ngày đêm (hoặc có thể điều chỉnh theo lưu lượng thực tế) -Phương pháp đo: sử dụng sóng siêu âm, không tiếp xúc trực tiếp với nước -Tín hiệu đầu ra là dòng điện ra analog (0/4~20mA) -Màn hình LCD, hiển thị lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng -Nguồn cấp: 90-253VAC -Có ngõ ra relay để điều khiển		EU/ G7	bộ	1
6	**Hệ thống điều khiển**					

Stt	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
6.1	Tủ điện PLC	Bộ điều khiển PLC: Siemens/Schneider Thiết bị đóng cắt: LS Vỏ tủ: Thép sơn tĩnh điện Hoạt động ở hai chế độ: "Auto" và "Manual"	Siemens/ Schneider LS	Asia	Bộ	1
7	**Đường điện kỹ thuật**					
7.1	Hệ thống ống, máng bảo vệ cáp điện	Vật liệu: + Máng cáp: sắt tráng kẽm + Ống bảo vệ: PVC		Việt Nam	bộ	1
7.2	Hệ thống cáp điện	Vật liệu: CVV - PVC/PVC	Cadivi	Việt Nam	bộ	1
8	**Đường ống công nghệ**					
8.1	Ống dẫn nước, bùn, khí	Loại : SS304/ uPVC, 6 bar		Việt Nam	bộ	1
8.2	Ống dẫn hóa chất	Loại: uPVC, 9 bar	Bình minh/ Đệ nhất	Việt Nam	bộ	1
8.3	Hệ thống van tay và phụ kiện	Thân van: gang xám hoặc gang dẻo Đĩa van: loại đồng tâm, làm bằng thép không gỉ hoặc gang dẻo		Việt Nam	bộ	1

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Bảng 3.7. Nhu cầu sử dụng hoá chất của công trình xử lý nước thải tập trung

Stt	Tên hóa chất	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (kg/năm)	Nguồn gốc	Trạng thái
1	$CaCO_3$	1,1	402	Việt Nam	Rắn
2	Mật rỉ đường	6,4	2.336	Việt Nam	Lỏng
3	Javen	3,8	1.387	Việt Nam	Lỏng
4	NaOH	0,025	10	Việt Nam	Lỏng
5	H_2SO_4	0,025	10	Việt Nam	Lỏng

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP phối hợp với Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn vệ sinh lao động (COSHET), định kỳ tiến hành lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải. Tham khảo kết quả phân tích năm 2023 như sau:

Bảng 3.8. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2023

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1)
1	pH	-	6,72	6,67	6,68	6,74	**5,5 – 9**
2	TSS	mg/l	39	17	35	23	**100**
3	BOD_5	mg/l	20	16	19	21	**50**
4	TDS	mg/l	280	224	185	315	**1.000**
5	Sunfua (S^{2-})	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	**4**
6	Amoni (NH_4^+)	mg/l	2,81	2,84	2,65	2,14	**10**
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	15,2	9,93	14,1	6,35	**50**
8	Phosphat (PO_4^{3-})	mg/l	1,12	0,43	1,02	0,49	**10**
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	**20**
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,35	0,12	0,31	0,15	**10**
11	Coliform	MPN/100ml	3.100	2.000	2.700	2.300	**5.000**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Trong đó:

QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Kết quả được đính kèm phụ lục báo cáo.

Nhận xét:

Qua bảng kết quả phân tích ta thấy: Các chỉ tiêu phân tích chất lượng môi trường nước thải sau xử lý đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1). Điều đó cho thấy trạm xử lý nước thải tập trung của khu đô thị hoạt động hiệu quả.

❖ **Giải pháp đấu nối nước thải Khu đô thị vào hệ thống thu gom nước thải do Ban quản lý chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương quản lý.**

Trong thời gian sắp tới, giai đoạn năm 2025-2026, căn cứ Văn bản thỏa thuận tiếp nhận nước thải từ Khu Đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (khu B) của Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương tại Văn bản số 1005/CTN.MT-TĐN ngày 12/8/2016, Tổng công ty Thanh Lễ đang tiến hành làm việc với Ban quản lý chuyên ngành nước tỉnh Bình Dương (đơn vị được thành lập trên cơ sở chuyển giao các dự án thoát nước cải thiện môi trường của Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương) để khảo sát và lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công tuyến ống đấu nối nước thải tại Bể gom tập trung của khu đô thị đấu nối vào vị trí hố ga tiếp nhận do Ban quản lý chuyên ngành nước tỉnh Bình Dương chỉ đinh). Khi đó, Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị sẽ không thực hiện vận hành xử lý và thải nước sau xử lý ra môi trường bên ngoài, chỉ là nơi tập trung chuyển tải nước thải.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):

❖ **Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông**

Để giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông, chủ cơ sở đã có các biện pháp như sau:

+ Có bảng hướng dẫn, quy định các loại phương tiện giao thông khi đi vào khu vực đô thị như: để đúng nơi quy định đối với xe gắn máy hoặc giảm ga, giảm tốc độ đối với ô tô.

+ Vệ sinh sân bãi và các đường giao thông nội bộ thường xuyên bằng việc quét dọn hoặc phun sương (phun nước) sân bãi vào mùa nắng để tránh phát tán bụi vào không khí, giảm hơi nóng từ các phương tiện giao thông;

+ Các tuyến đường giao thông của khu vực được trải nhựa đường và lát gạch hoàn chỉnh.

+ Trồng cây xanh để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí. Tán cây xanh dày có thể hấp thụ bức xạ mặt trời, điều hoà các yếu tố vi khí hậu, chống ồn, hấp thụ khói bụi và những hỗn hợp khí như SO_2, CO_2, hợp chất chứa nitơ, photpho, các yếu tố vi lượng độc hại khác như Pb, Cu, Fe…

+ Các máy móc phục vụ cho hoạt động của cơ sở (máy phát điện dự phòng, các loại máy bơm nước) phải được bố trí bằng các nhà điều hành đúng kỹ thuật để tránh gây ra nhiều tiếng ồn khi chúng hoạt động.

❖ **Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ các khu vực bếp của các hộ dân**

Khí thải phát sinh từ các khu vực bếp của các hộ dân chủ yếu là mùi thức ăn trong quá trình nấu nướng và từ việc sử dụng nhiên liệu gas để nấu nướng. Một số biện pháp chủ cơ sở đã khuyến khích các hộ dân thực hiện như sau:

+ Khuyến khích người dân sử dụng nhiên liệu sạch (điện, gas,...) trong quá trình nấu nướng để giảm các chất ô nhiễm tạo thành.

+ Khuyến khích lắp đặt các hệ thống chụp hút khí để thu gom các khí, mùi phát sinh từ hoạt động nấu ăn.

+ Nhà cửa được thiết kế thông thoáng, lắp đặt các cửa sổ để trao đổi được với không khí bên ngoài.

+ Tại khu vực nấu nướng được thiết kế một cửa sổ và lắp đặt quạt thông gió. Trong quá trình nấu nướng cần mở cửa sổ để tăng cường lưu thông gió.

+ Mỗi hộ gia đình tự trồng một số cây trồng trong nhà và khu vực sân. Bên cạnh đó, chủ cơ sở đã trồng cây xanh dọc hai bên đường nội bộ để giúp điều hòa vi khí hậu.

❖ **Biện pháp giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ rác thải**

Để giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ các khu vực tập trung rác thải, chủ cơ sở đã khuyến khích các hộ dân thực hiện các biện pháp như sau:

+ Rác thải sinh hoạt được thu gom hằng ngày tránh sự phân hủy và phát sinh mùi hôi bên trong và khu vực xung quanh.

+ Người dân sống trong khu vực tự trang bị thùng rác chứa rác sinh hoạt, rác được đặt trước nhà và được đội thu gom thu gom hàng ngày.

+ Thường xuyên quét dọn, tránh hiện tượng rác rơi vãi ra bên ngoài thùng chứa.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

Chất thải rắn thông thường được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 04/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định ban hành kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2023-2025.

Khối lượng phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hằng ngày của dân cư và của nhân viên vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,…), rác thải vô cơ (túi nilon, vỏ lon,…).

Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, tiêu chuẩn lượng chất thải rắn phát sinh là 1 kg/người.ngày. Số lượng nhân viên vận hành trạm xử lý nước thải tập trung: 1 người, lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 1 kg/ngày, tương đương 365 kg/năm.

Ngoài ra, cơ sở có phát sinh lượng bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung công suất 240 m^3/ngày.đêm. Bùn từ quá trình xử lý nước thải chủ yếu là bùn sinh học từ bể SBR với khối lượng khoảng 1.000 kg/năm.

Biện pháp phân loại tại nguồn:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được phân loại theo nguyên tắc sau:

+ Chất thải thực phẩm: thức ăn thừa, rau, củ, quả, xác động vật, vỏ trứng, vỏ sò, bã trà, bã cà phê,...

+ Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế: giấy báo, bao bì carton, nylon, nhựa, vỏ lon nhôm,...

+ Chất thải rắn sinh hoạt khác bao gồm: chất thải nguy hại, chất thải rắn cồng kềnh, chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý.

Biện pháp thu gom và lưu giữ:

Cơ sở không bố trí trạm tập trung rác thải, chất thải rắn được thu gom trực tiếp hằng ngày từ các hộ dân.

Đối với chất thải thực phẩm được người dân tự chứa trong các thùng rác và đặt ở phía trước nhà và người dân sẽ nộp tiền thu gom rác định kỳ cho đơn vị thu gom rác địa phương để mang rác đi xử lý đúng quy định, tần suất thu gom rác 1 lần/ngày để đảm bảo rác không bị ứ đọng, gây mùi hôi thối, mất mỹ quan đô thị.

Đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được người dân lưu trữ riêng và bán trực tiếp cho người thu mua phế liệu.

Đối với chất thải rắn sinh hoạt khác được người dân lưu trữ riêng và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Đối với chất thải của trạm xử lý nước thải tập trung, cơ sở bố trí thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt đúng quy định, cơ sở sẽ nộp tiền thu gom rác định kỳ cho đơn vị thu gom rác địa phương để mang rác đi xử lý đúng quy định, tần suất thu gom rác 1 lần/ngày để

đảm bảo rác không bị ứ đọng, gây mùi hôi thối, mất mỹ quan đô thị. Bùn thải được chứa tại sân phơi bùn, định kỳ sẽ được thu gom mang đi xử lý đúng quy định.

Tất cả chất thải đều phải được bỏ vào bịch đựng rác trước khi bỏ vào thùng. Thùng rác được trang bị là thùng chuyên dụng dung tích 60 lít, 120 lít, thùng kín, có nắp đậy.

Biện pháp xử lý:

Chất thải rắn sinh hoạt được đơn vị thu gom rác địa phương thu gom vào cuối ngày, người dân sẽ nộp tiền thu gom rác định kỳ cho đơn vị thu gom rác địa phương.



Hình 3.7. Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Khối lượng phát sinh:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung.

Bảng 3.9. Khối lượng chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	2
2	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	5

3	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 05	NH	1
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	0,5
5	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	2
Tổng khối lượng					**16**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Bảng 3.10. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thực tế năm 2024

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu nhớt thải	Lỏng	170204	NH	3
2	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	18 02 01	KS	1
Tổng khối lượng					**4**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Biện pháp phân loại tại nguồn:

Chất thải nguy hại được phân loại như sau: chất thải nguy hại dạng rắn, chất thải nguy hại dạng lỏng.

+ Trang bị 03 thùng nhựa HDPE loại 60 lít lưu trữ thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử thải; pin, ắc quy chì thải; giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại.

+ Trang bị 01 thùng nhựa HDPE loại 120 lít lưu trữ bóng đèn huỳnh quang thải.

+ Đối với các loại chất thải nguy hại dạng lỏng như dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải được chứa lại trong các thùng chứa của nhà cung cấp.

Biện pháp thu gom và lưu giữ:

Cơ sở đã trang bị các thùng chứa chuyên dụng để nhân viên vận hành chủ động tuân thủ việc phân loại chất thải tại nguồn. Chất thải nguy hại được lưu chứa trong nhà kho diện tích 9 m^2. Sau khi lưu giữ sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế như sau:

+ Tường bao xung quanh kết cấu bằng tôn đảm bảo kín khít, có khả năng chống thấm, chống cháy và chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hoá học với CTNH chứa bên trong.

+ Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

+ Mái lợp tôn che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy.

+ Nền trán bê tông bảo đảm kín khít, không rạn nứt, có khả năng chống thấm, chống cháyvà chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hoá học với CTNH chứa bên trong, nền có đủ độ bền chịu được tải trọng của CTNH cao nhất theo tính toán.

+ Cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Có xây dựng gờ chống tràn, hố thu gom hóa chất chảy tràn để bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi vệ sinh, chữa cháy hoặc có sự cố rò rỉ, tràn đổ.

+ Phân loại, lưu giữ riêng biệt các loại chất thải nguy hại.

+ Dán nhãn, mã chất thải, biển cảnh báo cho từng loại chất thải.

+ Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNT hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp CTNH.

+ CTNH được đóng gói trong bao bì chuyên dụng và được sắp xếp cách tường bao quanh của khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển 50cm, không cao quá 300cm, có lối đi chính thẳng hàng và rộng 150cm. CTNH kỵ ẩm được xếp trên bục hoặc tấm nâng cao tối thiểu 30cm. Sử dụng thiết bị nâng và có biện pháp chằng buộc tránh đổ, rơi khi xếp chồng các bao bì ở độ cao hơn 150cm.

+ Có thiết bị phòng cháy chữa cháy (gồm 1 bình bột, 1 bình CO_2 chữa cháy, cát để dập lửa) theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

Biện pháp xử lý:

Định kỳ sẽ chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải nguy hại thu gom theo đúng quy định. Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương Chi nhánh Xử lý chất thải để thu gom và xử lý chất thải nguy hại định kỳ theo đúng quy định của pháp luật.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

Thực tế ở một số khu nhà ở cho thấy, mức độ ồn không quá cao, có thể chấp nhận được. Do đó, để giảm thiểu đến mức thấp nhất những tác động do tiếng ồn, độ rung gây ra, Ban quản lý sẽ đặt ra các nội quy về hoạt động các khu nhà ở, khu công cộng,... nhằm đảm bảo sự yên tĩnh cho các hộ dân và khu vực dân cư xung quanh.

Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện lưu thông ra vào khu vực chủ yếu tập trung vào giờ cao điểm như buổi sáng khi đi làm và buổi chiều khi về nhà, biện pháp giảm thiểu được áp dụng như sau:

+ Thiết kế các điểm giảm tốc để hạn chế tốc độ lưu thông.

+ Đặt các biển báo quy định tốc độ lưu thông trong khu vực.

+ Trồng nhiều cây xanh trong khu vực khu nhà ở.

Tiếng ồn, độ rung từ trạm xử lý nước thải tập trung, biện pháp giảm thiểu được áp dụng như sau:

+ Hầu hết các thiết bị được bố trí chìm, riêng máy thổi khí được bố trí bên trong nhà điều hành. Do đó, để hạn chế tiếng ồn và đảm bảo độ ồn đạt QCVN 26:2010/BTNMT, chủ cơ sở chọn máy thổi khí có vòng tua thấp để tiếng ồn phát ra thấp, có ống giảm thanh đầu hút và ống giảm thanh đầu đẩy, đồng thời máy được đặt trong nhà điều hành có cửa kín làm giảm ồn.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị của trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Đối với các máy bơm lắp đặt trong cụm bể xử lý nước thải được lắp đặt âm bên trong bể.

+ Bố trí nhân sự vận hành trạm xử lý nước thải tập trung và theo dõi thường xuyên các máy móc, thiết bị.

+ Xung quanh trạm xử lý nước thải tập trung bố trí cây xanh nhằm giảm ồn và cải thiện vi khí hậu.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải tập trung:

❖ **Dự báo các sự cố có thể xảy ra**

Các trường hợp sự cố có thể xảy ra đối với công trình xử lý nước thải tập trung:

- Sự cố tắc nghẽn, tràn đổ, rò rỉ bể tự hoại.
- Sự cố hiệu suất xử lý nước thải không đạt tiêu chuẩn thiết kế.
- Sự cố rò rỉ hóa chất dùng cho công trình xử lý nước thải tập trung.
- Sự cố cháy nổ công trình xử lý nước thải tập trung.

❖ **Dự báo diễn biến của quá trình xảy ra các sự cố**

Bảng 3.11. Dự báo diễn biến của quá trình xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý nước thải tập trung

Stt	Dự báo các tình huống xảy ra sự cố	Diễn biến của quá trình
Sự cố tắc nghẽn, tràn đổ, rò rỉ bể tự hoại		
1	Bít tắt đường ống thoát nước, rò rỉ bể tự hoại tại nhà dân.	- Do bên thi công công trình không đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kĩ thuật, sử dụng vật liệu kém chất lượng làm giảm tuổi thọ của bể. - Sau nhiều năm sử dụng, bùn hình thành ở dưới đáy và váng bọt nổi lên sẽ làm giảm hiệu quả công suất của bể, bùn và váng bọt là chất thải, đi qua bể rất nhanh và các chất rắn cuối cùng bịt kín các đường ống trong hệ thống thoát nước. - Do không thường xuyên vệ sinh, hút bùn thải định kỳ, gây nghẹt, bít tắc đường ống. Khi các đường ống trở nên đầy nước. Vào lúc sự cố đã xảy ra rồi hoặc không xử lý kịp thời, nước thải đầu ra bắt đầu tràn trên bề mặt đất hoặc nước trong hệ thống thoát nước chảy ngược trở lại các đường ống. - Sự cố lâu ngày gây mùi hôi cho khu vực, ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh hoạt của người dân hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Mặc khác, bể tự hoại rò rỉ thấm vào đất gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.
2	Rò rỉ, nứt vỡ, tắt nghẽn hệ thống thu gom và thoát nước thải.	- Do bị tác động vật lý như vị trí đặt đường ống nằm dưới các công trình, hoặc nơi có xe qua lại. Lâu ngày bị tác động làm nứt, rò rỉ đường ống hoặc đường ống, hố ga thoát nước thải bị sụp, gây ra tình trạng tắc nghẽn, hệ thống thoát nước chậm hoặc ngừng thoát nước. Thậm chí, nước thải có thể phát tán, chảy tràn ra ngoài, gây ô nhiễm khu vực.

		- Chất thải trong quá trình sinh hoạt vệ sinh như tóc, giấy vệ sinh, xà phòng,… bám vào ống nước. Hiện tượng này nếu tiếp diễn lâu dài sẽ tạo ra một khối lượng rác thải lớn dẫn đến tình trạng ống bị tắc, nước không chảy được. - Lưu lượng nước thải phát sinh lớn, quá trình thoát nước diễn ra không kịp, gây tắc nghẽn đường ống hoặc tạo áp lực gây vỡ đường ống. Dẫn đến nước thải phát tán ra nhà dân, sân đường nội bộ, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực mà nước thải đi qua. Nghiêm trọng hơn, nước thải có thể thấm vào đất, gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.
Sự cố hiệu suất xử lý nước thải không đạt tiêu chuẩn thiết kế		
1	Công trình xử lý nước thải tập trung ngừng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả	- Lưu lượng nước thải phát sinh quá lớn dẫn đến công trình xử lý nước thải tập trung quá tải. - Thiết bị bơm nước thải hoặc máy thổi khí không hoạt động. - Công trình xử lý nước thải tập trung bị lỗi do máy bơm hoạt động nhưng không cấp nước. - Công trình xử lý nước thải tập trung bị lỗi do máy thổi khí hoạt động nhưng không cung cấp không khí. - Rò rỉ, nứt vỡ, tắc nghẽn đường ống, thiết bị. - Công nhân vận hành hệ thống không đúng kỹ thuật, trường hợp vi sinh trong bể xử lý hiếu khí bị chết. Khi xảy ra các sự cố như trên, dẫn đến công trình xử lý nước thải tập trung có thể sinh ra mùi hôi, gây mất vệ sinh và phát tán vi sinh vật gây bệnh, làm giảm hiệu suất xử lý. Nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn có thể thải ra ngoài.
Sự cố rò rỉ hóa chất dùng cho công trình xử lý nước thải tập trung		
1	Tràn đổ, rò rỉ hóa chất sử dụng cho công trình xử lý nước thải tập trung	- Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường khách quan: nhiệt độ, độ ẩm, nước mưa làm thay đổi tính chất của hóa chất. Nhiệt độ quá cao cũng có thể gây nứt hỏng vật chứa. - Thiết bị lưu chứa hóa chất bị hư hỏng hoặc không cẩn thận để nghiêng, va đập, tràn đổ hóa chất. - Va chạm giữa các dụng cụ sắc, nhọn trong thao tác bốc dỡ hóa chất với các bao bì, thùng chứa, gây thủng thùng, bồn chứa, rách bao bì nhựa, giấy. - Bất cẩn của công nhân bốc xếp, gây đổ, vỡ bao bì đựng hóa chất. Khi xảy ra các sự cố dự báo nêu trên, khu vực chịu ảnh hưởng lớn nhất là xung quanh công trình xử lý nước thải tập trung, gây tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước, không khí,... hủy hoại các phương tiện vật chất khác, nguy hiểm nhất là ảnh hưởng đến tính mạng của công nhân vận hành công trình xử lý nước thải tập trung.
Sự cố cháy nổ công trình xử lý nước thải tập trung		
1	Cháy nổ các máy móc, thiết bị điện của công trình xử lý	- Do các thiết bị, máy móc trong hệ thống hoạt động quá công suất dẫn đến cháy máy móc. - Cháy nổ do chập điện.

	nước thải tập trung	Khi xảy ra các sự cố cháy nổ như trên, dẫn đến nhiều tác động tiêu cực không chỉ đến tính mạng, sức khỏe con người, còn gây ảnh hưởng đến môi trường nặng nề.

❖ **Hoạt động phòng ngừa sự cố xảy ra**

Bảng 3.12. Hoạt động phòng ngừa sự cố xảy ra đối với công trình xử lý nước thải tập trung

Stt	Dự báo các tình huống xảy ra sự cố	Hoạt động phòng ngừa sự cố xảy ra
Sự cố tắc nghẽn, tràn đổ, rò rỉ bể tự hoại		
1	Bít tắt đường ống thoát nước, rò rỉ bể tự hoại tại nhà dân	Ban Quản lý Khu dân cư thường xuyên kiểm tra, nhắc nhỡ các hộ dân đang sinh sống trong Khu đô thị về việc: - Kiểm tra bể tự hoại để phát hiện các sự cố và có biện pháp sửa chữa kịp thời. - Định kỳ hút bùn trong bể tự hoại để đảm bảo thể tích chứa và phân hủy cặn của bể. - Quản lý không được đổ chất thải vào bể tự hoại. - Kiểm tra việc lắp đặt ống thông hơi cho bể tự hoại khi các hộ dân xây dựng để đảm bảo khí được thoát ra ngoài, đảm bảo bể tự hoại hoạt động bình thường. - Thường xuyên thông bồn cầu và đường ống đẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu tránh gây tắc nghẽn đường ống thoát nước thải.
2	Rò rỉ, nứt vỡ, tắt nghẽn hệ thống thu gom và thoát nước thải.	- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước. - Đường ống dẫn nước phải có đường cách ly an toàn, bố trí ở cao độ và vị trí phù hợp để đảm bảo không chịu các lực tác động mạnh (từ phương tiện, thiết bị…). - Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống được ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
Sự cố hiệu suất xử lý nước thải không đạt tiêu chuẩn thiết kế		
1	Công trình xử lý nước thải tập trung ngừng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả	- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng. - Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định. - Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng…

		để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng. - Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải. - Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.
Sự cố rò rỉ hóa chất dùng cho công trình xử lý nước thải tập trung		
1	Tràn đổ, rò rỉ hóa chất sử dụng cho công trình xử lý nước thải tập trung	- Hóa chất sử dụng cho hệ thống và máy móc, thiết bị dự phòng được đặt trong nhà vận hành có mái che, hóa chất bố trí hợp lý tránh khả năng tương tác giữa các loại hóa chất. - Kiểm tra bồn chứa hóa chất thường xuyên để tránh hiện tượng rò rỉ, phát nổ bồn hóa chất. - Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thủng trong quá trình di chuyển. - Nhân viên vận hành phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn về hóa chất, biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố hóa chất xảy ra. - Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.
Sự cố cháy nổ công trình xử lý nước thải tập trung		
1	Cháy nổ các máy móc, thiết bị điện tại công trình xử lý nước thải tập trung	- Thiết kế vận hành tốt hệ thống sục khí trong quá trình xử lý hiếu khí để hạn chế tối đa việc hình thành các vùng yếm khí trong nước thải, tránh tạo ra khí metan không mong muốn.

❖ **Hoạt động ứng phó sự cố**

Biện pháp ứng phó sự cố

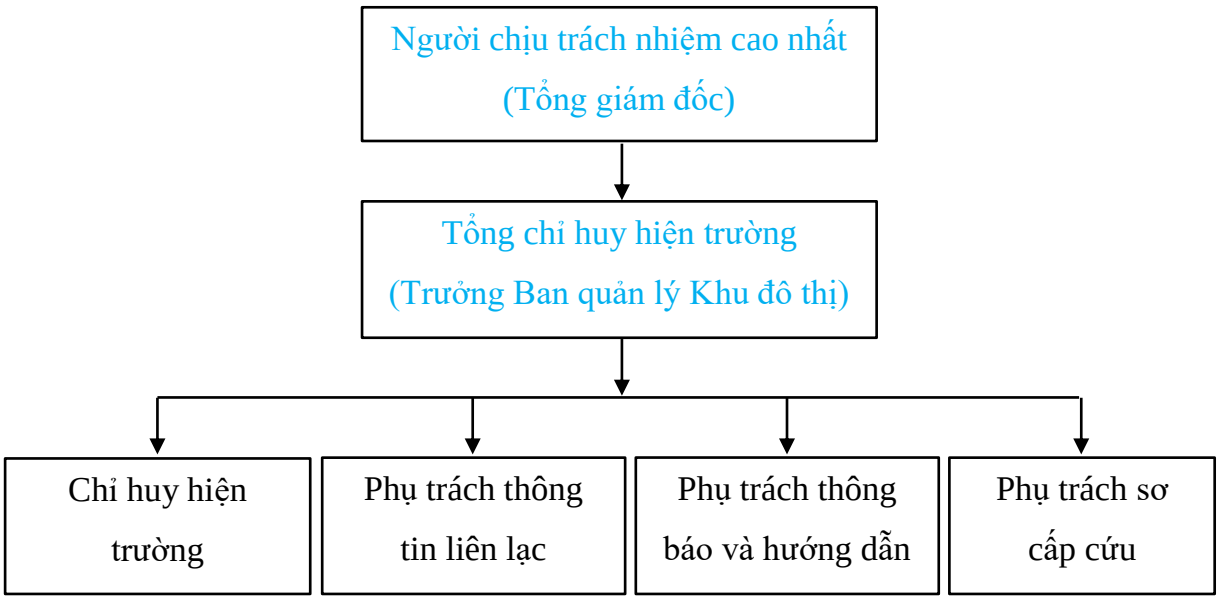
Tổng Công ty cam kết không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn quy định ra nguồn tiếp nhận.

Nhân viên vận hành công trình xử lý nước thải tập trung phải lập tức báo cáo đội ứng phó sự cố khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết sự cố. Đồng thời báo ngay cho nhà cung cấp để sửa chữa kịp thời.

Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

Tiến hành giải quyết các sự cố theo thứ tự ưu tiên: 1-Bảo đảm an toàn về người, 2-An toàn tài sản, 3-An toàn công việc.

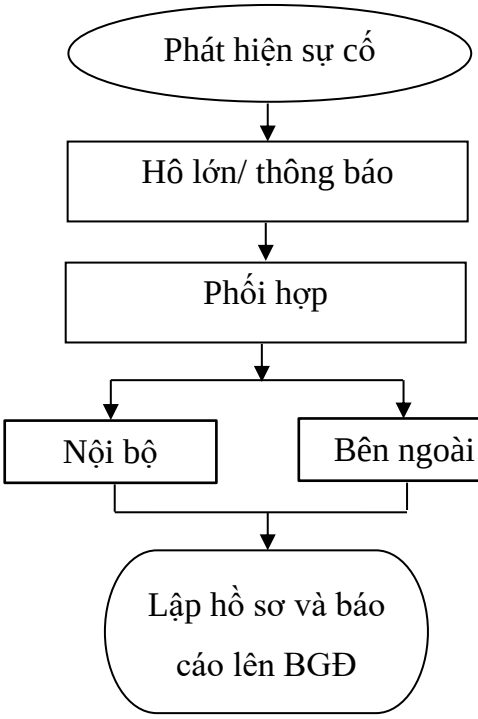
Sơ đồ tổ chức, trách nhiệm và quyền hạn của đội ứng phó sự cố



Bảng 3.13. Phân công trách nhiệm và quyền hạn của đội ứng phó sự cố

Stt	Chức danh	Trách nhiệm và quyền hạn
1	Đội trưởng	Trực tiếp chỉ đạo đội phó và các thành viên trong đội ứng phó sự cố. Phán đoán, nhận định tình trạng sự cố. Báo cáo, xin ý kiến về tình hình sự cố cho Ban Giám đốc
2	Đội phó Chỉ huy hiện trường	Phụ trách chỉ huy hiện trường. Thay thế, có nhiệm vụ xử lý ứng phó sự cố khi tổng chỉ huy hiện trường vắng mặt. Hướng dẫn sơ tán công nhân viên khi có sự cố xảy ra. Đánh giá sự cố, nhận định tình hình sư cố
4	Phụ trách thông tin liên lạc	Tiếp nhận và cung cấp thông tin khi có sự cố xảy ra. Liên lạc thông tin trong Tổng Công ty. Liên lạc thông tin ngoài Tổng Công ty.
5	Phụ trách thông báo và hướng dẫn	Truyền đạt những thông tin của Tổng chỉ huy hiện trường đến chỉ huy hiện trường. Thông báo, liên lạc đến các phòng ban, bộ phận khác.
6	Phụ trách sơ cấp cứu	Đảm bảo phương tiện cấp cứu cho tất cả công nhân viên. Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tác động bởi sự cố. Hỗ trợ đưa đến cơ sở y tế gần nhất, nhanh nhất và an toàn. Báo cáo tình hình cấp cứu với chỉ huy hiện trường.

Bảng 3.14. Quy trình ứng phó sự cố

Trách nhiệm	Lưu đồ	Biểu mẫu
Toàn bộ công nhân viên		
Toàn bộ công nhân viên		
Toàn bộ công nhân viên Đội ứng phó sự cố		
Kỹ thuật viên Đội ứng phó sự cố		
Trưởng bộ phận liên quan		

Phát hiện sự cố

Khi phát hiện sự cố công nhân viên phải ngay lập tức hô lớn/ thông báo cho đội ứng phó sự cố và những người xung quanh được biết.

Khi nghe tiếng hô, kỹ thuật viên hoặc giám sát khu vực hoặc thành viên của đội ứng phó sự cố phải ngay lập tức chạy đến khu vực có sự cố.

Lập tức tắt nguồn điện, tắt máy móc, thiết bị đang sử dụng.

Phối hợp nội bộ

Dừng khẩn cấp mọi hoạt động.

Báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển cơ sở y tế.

Đội ứng phó sự cố cùng với giám sát khu vực hoặc kỹ thuật viên, công nhân viên tiến hành khắc phục sự cố.

Phong tỏa tránh các tác động bên ngoài, phòng ngừa các tình huống khẩn cấp lây lan sang các khu vực xung quanh.

Nếu cần đến sự hỗ trợ của cơ quan chức năng bên ngoài, đội ứng phó sự cố cần cô lập sự cố, di chuyển máy móc, thiết bị ra khỏi khu vực sự cố trong khi chờ cơ quan chức năng đến hỗ trợ.

Phối hợp bên ngoài

Trong trường hợp vượt quá khả năng giải quyết sự cố nội bộ thì cần phải khẩn cấp thông báo ngay cho chính quyền địa phương (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng,

chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó. Đồng thời cung cấp chi tiết các thông tin liên quan đến sự cố.

Lập hồ sơ và báo cáo lên Ban Tổng giám đốc

Sau khi thực hiện giải quyết xong sự cố, đội ứng phó sự cố thực hiện báo cáo lên Ban Tổng Giám đốc về tình trạng giải quyết sự cố.

Lập hồ sơ điều tra, phân tích nguyên nhân xảy ra sự cố và đề xuất các biện pháp khắc phục sự cố tái diễn.

Tiến trình thực hiện sau khi xảy ra sự cố

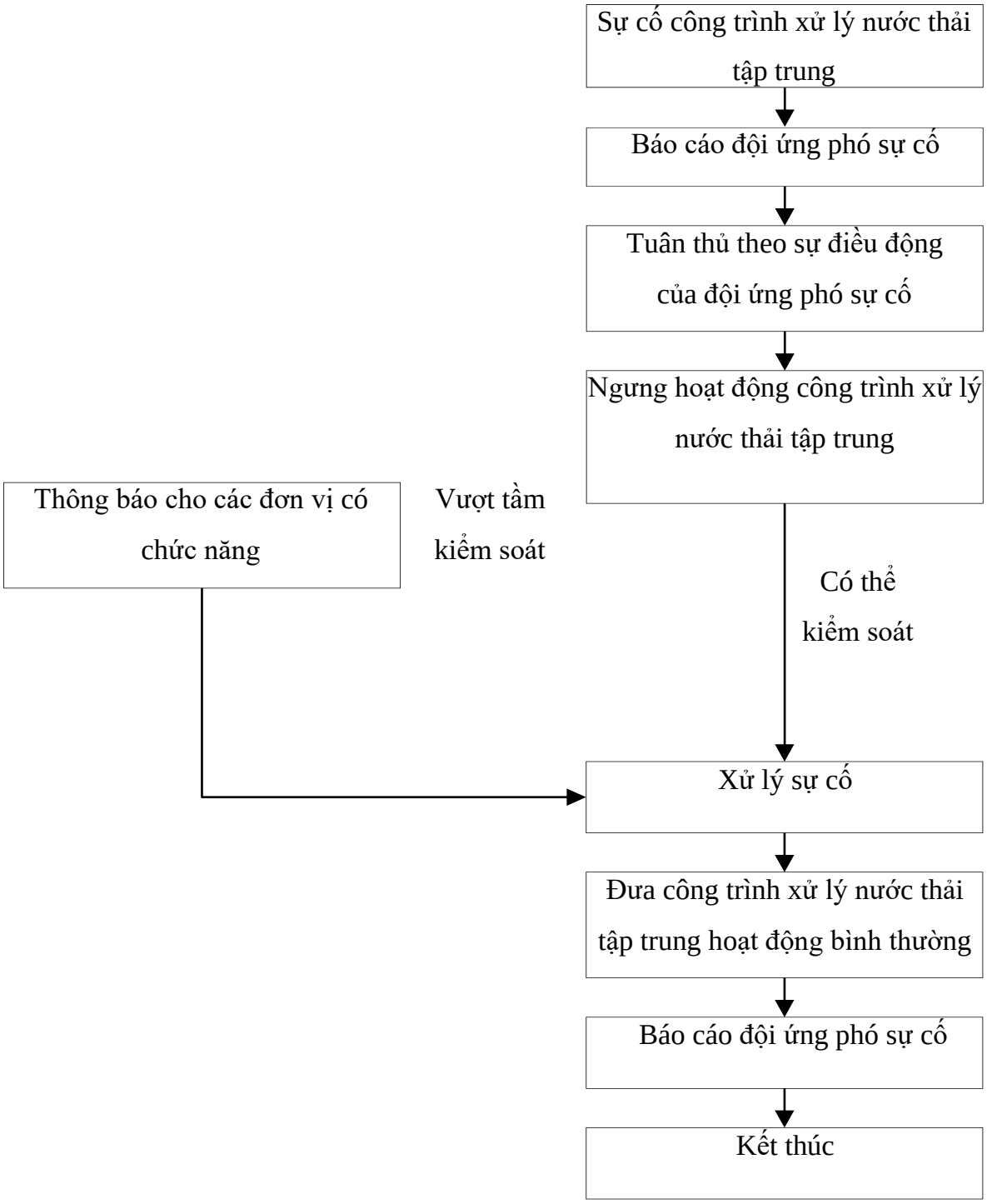
Tiếp tục cách ly khu vực xảy ra sự cố và thông báo cho toàn bộ công nhân viên sự cố này.

Nhân viên vệ sinh tiến hành dọn dẹp hiện trường hoặc tiếp tục xử lý khu vực xảy ra sự cố để trả lại hiện trạng ban đầu dưới sự chỉ đạo và giám sát của đội ứng phó sự cố.

Đội ứng phó sự cố lập hồ sơ ghi nhận sự cố, hậu quả của sự cố, điều tra nguyên nhân dẫn đến sự cố và đánh giá lại phương án ứng phó.

Điều chỉnh các tài liệu và phương án ứng phó sự cố (nếu cần).

❖ **Một số biện pháp phòng ngừa cụ thể theo trường hợp**



Hình 3.8. Quy trình ứng phó sự cố của công trình xử lý nước thải tập trung

Trường hợp 1: Sự cố hiệu suất xử lý nước thải không đạt tiêu chuẩn thiết kế.

- Người phát hiện là nhân viên trực tiếp trong khu vực xử lý nước thải.

➢ ***Khi nhận được tin báo:***

- Ngay khi nhận được tin báo, nhân viên giám sát vận hành hệ thống phải nhanh chóng đến hiện trường để xử lý, ngừng xả nước thải ra bên ngoài. Xác nhận nguyên nhân và tầm ảnh hưởng của sự cố trình báo cho ban ứng phó có mặt kịp thời để xem xét, giải quyết.

- Đối với các sự cố hư hỏng thiết bị, nhân viên phải báo ngay cho cấp trên, liên hệ với đội bảo trì giải quyết sự cố.

- Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải, nhân viên phải báo ngay cho cấp trên, liên hệ với đội bảo trì giải quyết sự cố.

- Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, nhân viên phải báo ngay cho cấp trên, liên hệ với đơn vị thi công, bảo trì công trình xử lý nước thải tập trung giải quyết sự cố.

- Thông báo tình hình cho người có trách nhiệm và người đứng đầu đơn vị.

➢ ***Xử lý:***

- Đối với các sự cố hư hỏng thiết bị cần thực hiện những biện pháp sau:

  + Phối hợp cùng với đơn vị thi công, bảo trì công trình xử lý nước thải tập trung dùng các biện pháp để tìm ra nguyên nhân sự cố.

  + Tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng...

  + Di dời bơm lên để đội bảo trì kiểm tra buồng quay có dị vật không, kiểm tra bơm còn nguyên vẹn không. Phối hợp với bộ phận bảo trì điện, kiểm tra hệ thống điện điều khiển bơm, dây điện đấu nối nhằm tìm ra nguyên nhân và khắc phục nhanh.

  + Kiểm tra hệ thống tủ điện, van khóa đường ống, máy bơm, máy thổi khí có bị hư hỏng không. Nếu bị hư hỏng phải nhanh chóng sửa chữa, thay thế thiết bị ngay tức thời.

  + Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

- Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải cần thực hiện những biện pháp sau:

  + Tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất.

  + Phối hợp cùng với đơn vị thi công, bảo trì công trình xử lý nước thải tập trung dùng các biện pháp để tìm ra nguyên nhân sự cố.

  + Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắt đường ống.

  + Sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về công trình xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải cần thực hiện những biện pháp sau:

  + Ngưng xả, bơm nước thải chưa đạt chuẩn về lại bể thu gom hoặcbể điều hòa để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn, tuyệt đối không cho nước thải chưa đạt chuẩn thải ra môi trường

  + Trường hợp nước thải phát sinh vượt quá khả năng lưu chứa của hệ thống, liên hệ với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý nước thải để kịp thời xử lý.

  + Đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Viết báo cáo và lưu hồ sơ.

Trường hợp 2: Sự cố rò rỉ hóa chất dùng cho công trình xử lý nước thải tập trung.

- Người phát hiện là nhân viên trực tiếp trong khu vực xử lý nước thải.

➢ ***Khi nhận được tin báo:***

- Ngay khi nhận được tin báo, nhân viên giám sát vận hành hệ thống phải nhanh chóng đến hiện trường để xử lý. Xác nhận nguyên nhân và tầm ảnh hưởng của sự cố trình báo cho ban ứng phó có mặt kịp thời để xem xét, giải quyết.

- Thông báo tình hình cho người có trách nhiệm và người đứng đầu đơn vị.

➢ ***Xử lý:***

- Đối với các sự cố rò rỉ hóa chất dùng cho công trình xử lý nước thải tập trung cần thực hiện những biện pháp sau:

  + Nhân viên vận hành nhanh chóng trang bị đồ bảo hộ lao động, nhanh chóng ngăn hóa chất chảy tràn, dùng các dụng cụ và vật liệu hấp phụ (cát, mùn cưa,…) để cô lập hóa chất.

  + Sau đó, tiến hành thu gom toàn bộ chất thải vào khu vực lưu chứa chất thải nguy hại và tiến hành chuyển giao cho đơn vị chức năng đúng quy định.

- Viết báo cáo và lưu hồ sơ.

Trường hợp 3: Sự cố cháy nổ công trình xử lý nước thải tập trung.

- Người phát hiên là nhân viên trực tiếp trong khu vực xử lý nước thải.

➢ ***Khi nhận được tin báo:***

- Ngay khi nhận được tin báo, nhân viên giám sát vận hành hệ thống phải nhanh chóng đến hiện trường để xử lý. Xác nhận nguyên nhân và tầm ảnh hưởng của sự cố trình báo cho ban ứng phó có mặt kịp thời để xem xét, giải quyết.

- Thông báo tình hình cho người có trách nhiệm và người đứng đầu đơn vị.

➢ ***Xử lý:***

- Đối với các sự cố cháy nổ công trình xử lý nước thải tập trung cần thực hiện những biện pháp sau:

  + Tắt tất cả thiết bị điện trong khu vực bị sự cố.

  + Báo động cho toàn bộ công nhân viên.

  + Tập hợp đội PCCC nội bộ và sử dụng những phương tiện PCCC tại chỗ để khống chế đám cháy, tránh tình trạng cháy lan sang khu vực khác.

  + Gọi đội phòng cháy chữa cháy, đội cấp cứu (nếu cần thiết).

- Viết báo cáo và lưu hồ sơ.

3.6.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, trang bị các thiết bị PCCC.

Nguồn nước chữa cháy ở vị trí thuận lợi cho việc lấy nước và có lượng nước đủ để dập tắt đám cháy nhanh chóng; bố trí đủ, hợp lý các họng cứu hỏa, các hộp đều có hệ thống ống đủ dài để phục vụ cho công tác chữa cháy.

Bản nội quy phòng cháy chữa cháy được phổ biến rộng rãi .

Ban quản lý khu đô thị xem xét việc thành lập đội PCCC. Đội PCCC sẽ được thường xuyên tập huấn nghiệp vụ, diễn tập theo phương án PCCC của khu đô thị dưới sự phê duyệt của cơ quan PCCC địa phương.

Hệ thống dẫn điện, chiếu sáng được thiết kế riêng biệt, tách rời khỏi các công trình khác nhằm dễ dàng trong sữa chữa, chống chập mạch, cháy nổ.

Đường nội bộ được thiết kế rộng, đảm bảo cho xe chữa cháy ra vào dễ dàng.

Khuyến khích các hộ dân tự trang bị bình chữa cháy và một số thiết bị phòng chống cháy nổ cần thiết tại gia đình.

Phổ biến các hướng dẫn PCCC từ hoạt động nấu ăn, sử dụng gas.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

Cơ sở không có thay đổi so với hồ sơ môi trường đã được phê duyệt.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp, tắm rửa, giặt giũ và nhà vệ sinh của các cơ sở kinh doanh, các hộ dân và của Văn phòng Trạm xử lý nước thải trong Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được thải về cống thoát nước mưa trên đường D3 → cống thoát nước hiện hữu trên đường ĐT743B → kênh Ba Bò → sông Sài Gòn. (phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương). Cống thoát nước mưa trên đường ĐT743 là cống do Tổng Công ty Thanh Lễ thi công theo Quyết định số 785/QĐ.UB ngày 19/3/1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cho Công ty TM XNK Thanh Lễ làm chủ dự án cải tạo nâng cấp đường ĐT743.

Vị trí xả nước thải:

+ 01 dòng: một điểm trên đường D3, nước thải sau công trình xử lý thoát ra cống thoát nước mưa trên đường D3 → cống thoát nước hiện hữu trên đường ĐT743B → kênh Ba Bò → sông Sài Gòn.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 1206131.3; Y (m) = 608238.7 *(theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0).*

Lưu lượng xả nước thải tối đa: 240 m^3/ngày.đêm *(24 giờ)*

Phương thức xả nước thải:

+ Nước thải sau công trình xử lý thoát ra cống thoát nước mưa trên đường D3 → cống thoát nước hiện hữu trên đường ĐT743B → kênh Ba Bò → rạch Vĩnh Bình → sông Sài Gòn.

+ Hình thức xả: tự chảy.

Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m^3/ngày	240
2	pH	-	5,5 - 9
3	TSS	mg/L	100
4	BOD_5	mg/L	50
5	TDS	mg/L	1.000
6	Sunfua (S^{2-})	mg/L	4
7	Amoni (NH_4^+)	mg/L	10
8	Nitrat (NO_3^-)	mg/L	50
9	Phosphat (PO_4^{3-})	mg/L	10
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	20

11	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	10
12	Coliform	MPN/100ml	5.000

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Khu vực trạm xử lý nước thải tập trung.

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Vị trí phát sinh tiếng ồn: tại nhà điều hành của trạm xử lý nước thải tập trung. (phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương).

+ Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn: X (m) = 1206159.0948; Y (m) = 608281.4007 *(theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0).*

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	*Khu vực thông thường*

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	*Khu vực thông thường*

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

Cơ sở không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):

Cơ sở không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:

Các thông số đo đạc và phân tích: pH, TSS, BOD_5, TDS, Sunfua (S^{2-}), Amoni (NH_4^+), Nitrat (NO_3^-), Phosphat (PO_4^{3-}), Dầu mỡ động thực vật, Chất hoạt động bề mặt, Coliform.

Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X=608293, Y=1206156).

Ngày lấy mẫu:

+ Năm 2023: Quý 1: 27/03/2023; Quý 2: 25/07/2023; Quý 3: 05/09/2023; Quý 4: 20/11/2023

+ Năm 2024: Quý 1: 04/03/2024; Quý 2: 10/06/2024; Quý 3: 26/09/2024

Kết quả đo đạc phân tích chất lượng nước thải sau xử lý được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2023

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1)
1	pH	-	6,72	6,67	6,68	6,74	**5,5 – 9**
2	TSS	mg/l	39	17	35	23	**100**
3	BOD_5	mg/l	20	16	19	21	**50**
4	TDS	mg/l	280	224	185	315	**1.000**
5	Sunfua (S^{2-})	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	**4**
6	Amoni (NH_4^+)	mg/l	2,81	2,84	2,65	2,14	**10**
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	15,2	9,93	14,1	6,35	**50**
8	Phosphat (PO_4^{3-})	mg/l	1,12	0,43	1,02	0,49	**10**
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	**20**
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,35	0,12	0,31	0,15	**10**
11	Coliform	MPN/100ml	3.100	2.000	2.700	2.300	**5.000**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2024

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý 3	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1)
1	pH	-	6,54	6,92	6,81	**5,5 – 9**
2	TSS	mg/l	19	12	15	**100**
3	BOD_5	mg/l	16	15	12	**50**
4	TDS	mg/l	114	132	144	**1.000**
5	Sunfua (S^{2-})	mg/l	KPH	KPH	KPH	**4**

6	Amoni (NH_4^+)	mg/l	8,2	6,94	5,9	**10**
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	15,4	12,1	11,8	**50**
8	Phosphat (PO_4^{3-})	mg/l	4,11	3,26	3,11	**10**
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	KPH	KPH	**20**
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	**10**
11	Coliform	MPN/100ml	40	45	110	**5.000**

(Nguồn: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP)

Trong đó:

QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Kết quả được đính kèm phụ lục báo cáo.

Nhận xét:

Qua bảng kết quả phân tích ta thấy: Các chỉ tiêu phân tích chất lượng môi trường nước thải sau xử lý đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1). Điều đó cho thấy trạm xử lý nước thải tập trung của khu đô thị hoạt động hiệu quả.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải:

Cơ sở không có công trình xử lý bụi, khí thải nên không thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Căn cứ khoản 4, điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định các cơ sở đã đi vào hoạt động trước ngày Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực mà có giấy phép môi trường thành phần thì sẽ không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Do đó, Trạm xử lý nước thải công suất 240 m^3/ngày của Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) đã có Giấy phép môi trường thành phần *(Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 111/GP-UBND ngày 10/12/2019)* nên công trình trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc đề xuất của chủ cơ sở: không

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 6.1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm

Stt	Chương trình giám sát	Số lượng mẫu	Tần suất	Kinh phí (đồng/năm)
1	Chi phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm	-	1 lần/năm	8.000.000

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ khi đi vào hoạt động đến nay, Công ty chưa có đoàn thanh, kiểm tra về môi trường.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP cam kết:

Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP chủ đầu tư xây dựng hạ tầng Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B), trong quá trình hoạt động tại phường Dĩ An, thành phố Dĩ An cam kết nghiêm chỉnh tuân thủ các nội dung sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm và phòng chống sự cố môi trường như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường để hạn chết tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường.

- Cam kết thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, cụ thể như sau:

*** Đối với nước thải**

- Tách riêng hệ thống nước mưa, nước thải; thu gom triệt để nước thải phát sinh từ khu đô thị.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) đạt các quy chuẩn xả thải hiện hành, đạt QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1) đến ngày 31/12/2024 Từ ngày 01/01/2025 đạt QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K=1) theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Cam kết đấu nối thực hiện đấu nối nước thải của Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) về hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương để xử lý và thực hiện chuyển đổi công năng Trạm xử lý nước thải hiện hữu để phù hợp với việc tiếp nhận của Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương.

*** Đối với chất thải rắn**

- Thu gom và quản lý chất thải rắn thông thường phát sinh tại Trạm xử lý nước thải tập trung, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện thu gom và quản lý chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

*** Phòng chống sự cố môi trường**

- Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng chống sự cố hỏa hoạn, sự cố điện và các sự cố về tràn đồ hóa chất,..

*** Chương trình quan trắc môi trường**

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường 01 lần/năm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Dĩ An.

*** Chương trình quản lý môi trường**

- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

PHỤ LỤC

Phụ lục bao gồm giấy tờ pháp lý của Công ty như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
2. Quyết định quy hoạch
3. Phiếu xác nhận đạt tiêu chuẩn môi trường
4. Giấy phép xây dựng
5. Giấy phép xả thải
6. Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC
7. Hợp đồng thu gom chất thải
8. Bảng an toàn hóa chất (MSDS)
9. Hóa đơn tiền điện, nước
10. Các phiếu kết quả quan trắc môi trường
11. Giấy chứng nhận Vimcert của đơn vị phân tích mẫu môi trường
12. Bản vẽ mặt bằng tổng thể, mặt bằng thoát nước mưa, mặt bằng thoát nước thải, công trình xử lý nước thải tập trung

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 3700146458

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 07 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 22 tháng 12 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH LE CORPORATION

Tên công ty viết tắt: THALEXIM

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 63, đường Yersin, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: *0274 3829534-3829535* Fax: *0274 3824112-3829533*

Email: *contact@thalexim.vn* Website: *thalexim.vn*

3. Vốn điều lệ: 2.366.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 236.600.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐOÀN MINH QUANG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: *05/09/1957* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *074057006158*

Ngày cấp: *17/08/2022* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *B49a, Tổ 60, Khu phố 4, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *B49a, Tổ 60, Khu phố 4, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

* Họ và tên: PHẠM THỊ BĂNG TRANG Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *25/03/1965* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *070165006381*

Ngày cấp: *30/06/2023* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *109/1, Khu Phố Thạnh Lợi, Phường An Thạnh, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *109/1, Khu Phố Thạnh Lợi, Phường An Thạnh, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

KT. **TRƯỞNG PHÒNG**
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lâm Ngọc Thịnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hanh Phúc

Số :6361/QĐ-CT

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2004.

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

V/v Phê duyệt qui hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại sóng Thần Thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003.

- Theo đề nghị của Giám đốc Sở xây dựng tại tờ trình số :874/TT-XD 10/8/2004 về việc xin phê duyệt qui hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Phê duyệt qui hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương, với các nội dung như sau:

I/- NỘI DUNG QUY HOẠCH CHI TIẾT :

1/- Mục tiêu :

- Giải quyết nhu cầu về nhà ở cũng như các công trình thương mại dịch vụ phục vụ khu công nghiệp.
- Tổ chức một không gian kiến trúc phù hợp với nhu cầu và tính chất của một đô thị hiện đại.
- Xác lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ theo đúng tiêu chuẩn bao gồm: giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường. Tạo không gian cảnh quan sinh động, hài hoà với khu vực chung quanh.
- Kết hợp xây dựng trước mắt và lâu dài phù hợp với qui hoạch chung của huyện Dĩ An.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
15/3/2010

2/. Vị trí, ranh giới khu vực qui hoạch :

Khu vực qui hoạch nằm tiếp cận khu công nghiệp Sóng Thần 1 và 2 thuộc địa bàn thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Tổng diện tích khu đất qui hoạch là 177.762m^2 (khoảng 17,7 ha), trong đó khu A có diện tích 64.787m^2 và khu B có diện tích 112.975m^2. Tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp : Đường Lái Thiêu-Dĩ An (đoạn ngã tư 550)
+ Phía Nam giáp : Đường lô KCN Sóng Thần II (đường 22).
+ Phía Đông : Ranh KCN Sóng Thần II.
+ Phía Tây giáp : Đường ĐT743.

3/- Qui mô xây dựng :

- Qui mô dân số : khoảng 3.250 người.
- Tổng diện tích : 177.762m^2 .

4/- Qui hoạch sử dụng đất :

a) Công trình thương mại dịch vụ:

Khu vực công trình dịch vụ thương mại có diện tích 11.480m^2 , mật độ xây dựng chiếm 60% (6.888m2). Nằm ở vị trí trung tâm, tạo thuận tiện cho việc phục vụ nội bộ lẫn đảm bảo mối trực tiếp với bên ngoài. Ở đây bố trí các thể loại công trình như: Siêu thị, thương xá, buôn bán lẽ và giải trí gia đình, ...vv...

Ngoài ra còn có các công trình như: Ban quản lý khu dân cư.

b) Cây xanh:

Ở đây không bố trí cây xanh tập trung, chủ yếu là cây xanh xen lẫn trong khu vực nhà chung cư và công trình công cộng.

Bên cạnh đó là hệ thống cây xanh bố trí dọc theo các trục đường phố.

c) Nhà ở : Có 2 loại: Nhà phố và nhà chung cư.

+ Nhà phố : Phục vụ cho dân cư.

- Nhà phố chợ: Diện tích một lô đất từ 100m^2 đến 150m^2.

Hình thức xây dựng: Xây dựng hàng loạt dãy nhà phố liền kề với hình thức kiến trúc tương đối thống nhất. Khuyến khích chủ đầu tư xây dựng nhà dạng thô để bán.

Vị trí: Bố trí tập trung chung quanh khu vực siêu thị, cạnh công trình dịch vụ thương mại.

Qui cách Diện tích: 5mx20m-30m.

- Nhà phố chợ: Diện tích một lô đất từ 100m^2 đến 150m^2.

Hình thức xây dựng: Xây dựng hàng loạt dãy nhà phố liền kề với hình thức kiến trúc tương đối thống nhất. Khuyến khích chủ đầu tư xây dựng nhà dạng thô để bán.

Vị trí: Bố trí tập trung chung quanh khu vực siêu thị, cạnh công trình dịch vụ thương mại.

Qui cách Diện tích: 10mx20m-30m.

- Số lương tổng cộng: Khu A: 321 căn + khu B: 388 căn = 709 căn.

+ Nhà chung cư: Phục vụ cho công nhân và chuyên gia

Hình thức xây dựng: Xây dựng theo dạng nhà chung cư cao tầng để bán hoặc cho thuê.

Vị trí: Bố trí ở khu vực cạnh siêu thị, tiếp giáp với khu công nghiệp (phía Đông khu đất)

Qui cách:

- Diện tích: Tuỳ tình hình và nhu cầu thực tế. Hình thức tổ chức theo từng đơn nguyên ráp nối với nhau tạo thành một khu nhà ở độc lập.

- Số lượng tổng cộng: khu a: 2đn + khu B: 5đn = 7 đơn nguyên.

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI

STT	LOẠI ĐẤT	DT KHU A (m^2)	DT KHU B (m^2)	TỔNG DT (m^2)	TỈ LỆ (%)
1	- Đất ở	37.362	52.273	89.635	50,42
2	- Đất xây dựng chung cư	2.410	6.779	9.189	5,16
3	- Đất xây dựng siêu thị	0.000	6.888	6.888	3,87
4	- Đất giao thông	22.605	34.104	56.709	31,92
5	- Đất cây xanh, bãi đậu xe	2.410	12.931	15.341	8,63
	TỔNG CỘNG	64.787	112.975	177.762	100,00

5/- Qui hoạch ha tầng kỹ thuật :

5.1/- Qui hoạch san nền và thoát nước:

a) San nền:

Khu đất có nền đất thay đổi không nhiều, do đó ở đây chủ yếu là đất để đạt được theo cao độ thiết kế nền đường và nền nhà.

b) Thoát nước:

- Chọn hệ thống thoát nước khu công nghiệp Sóng Thần là hệ thống thoát nước chung (tuyến dọc đường ĐT743).

- Sử dụng hệ thống cống tròn bê tông cốt thép ly tâm Ø500-Ø800 độ dốc I=0.004 đặt ngầm kết hợp với giếng thu thu nước từ các hộ dân.

- Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh, độ sâu chôn cống trung bình là 2m đối với cống Ø500-Ø800

- Nước thải từ khu vệ sinh, bếp, rửa, ... phải qua bể tự hoại xử lý đạt yêu cầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

- Trong từng căn hộ phải xây dựng bể tự hoại riêng trước khi thoát ra cống thoát nước sinh hoạt để tránh trường hợp tắt nghẽn cống. Hầm vệ sinh phải thiết

kế đúng yêu cầu và quản lý thi công đúng kỹ thuật, có ngăn chứa, ngăn lắng và ngăn lọc đúng qui cách.

- Nước thải trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn TCVN:6980-2001 và tiêu chuẩn TCVN:5945-1995.

- Chất thải rắn phải được thu gom và phân loại trước khi đưa đến khu xử lý rác tập trung của huyện.

5.2/- Qui hoạch cấp điện:

- Nguồn điện cấp cho khu qui hoạch là nguồn điện lưới quốc gia qua đường trung thế chạy dọc đường ĐT 743 từ trạm biến điện Gò Đậu đến.

- Mạng lưới phân phối điện bố trí theo trục đường đi đến các hộ liên tục

- Khoảng cách xa nhất giữa 2 trụ là 30m. Dùng trụ bêtông ly tâm cao 8,4m kết hợp đường dây hạ thế đi nổi với mạng chiếu sáng lối đi, sân bãi.

- Lưới điện sử dụng điện áp 220V- ba pha bốn dây, trung tính nối đất .

- Dùng dây tải cáp AC–95mm^2 đến 120mm^2 đến hệ thống điện trung thế cấp cho trạm biến áp.

- Dùng dây tải cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm^2 đến 4x85mm^2 cho hệ thống điện hạ thế sinh hoạt cấp đến các hộ tiêu thụ và cáp vặn xoắn 4x38mm2 cấp cho chiếu sáng lối đi, sân bãi.

- Lắp một trạm hạ thế 400KVA-22/0,4KV và một trạm hạ thế 600KVA-22/0,4KV theo vị trí thể hiện trên bản vẽ. Đồng thời xây dựng các tuyến cấp điện sinh hoạt đến các lô nhà, kết hợp với mạng lưới chiếu sáng đường phố bằng đèn cao áp Sodium 250w.

5.3/- Qui hoạch cấp nước:

➢ *Nguồn nước cấp* :

- Khu vực qui hoạch được cấp nước từ nguồn nước của nhà máy nước chạy dọc đường ĐT743.

➢ *Hệ thống cấp nước:*

- Bố trí mạng lưới đường ống cấp nước mới hoàn toàn. Mạng lưới đường ống được bố trí 2 bên đường.

- Ngoài ra là mạng lưới đường ống phân phối nước bên trong khu. Mạng lưới cấp nước này bao gồm :

+ Tuyến chính tạo thành các vòng khép kín và liên tục trong toàn khu, đường kính Ø60 -Ø100.

+ Các tuyến nhánh cụt để cấp nước cho từng dãy nhà Ø42 ÷ Ø100.

➢ *Hệ thống cấp nướcchữa cháy:*

- Dựa vào các tuyến ống cấp nước chính cho cả khu bố trí 4 trụ lấy nước chữa cháy Ø100 ở các điểm thuận tiện lấy nước với bán kính phục vụ gần 150m.

- Khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hổ trợ.

5.4/- <u>Qui hoach giao thông:</u>

Hệ thống giao thông quy hoạch dựa trên các trục giao thông hiện hữu (bên trong và bên ngoài khu công nghiệp). Từ các tuyến đường nầy tổ chức các tuyến đường như sau:

- Tuyến đường D1, D3 (dài 303m): Từ đường ĐT743 trong KCN hiện hữu (phía Tây), mở hai trục đường đi vào khu đất. Tuyến đường nầy được thiết kế với lộ giới 23m, lòng đường rộng 14m, vĩa hè mỗi bên rộng 4,5m.

- Tuyến đường D2a (dài 192m): Đây là tuyến đường chính dẫn vào khu dân cư cũng như khu vực trung tâm. Tuyến đường nầy được thiết kế dạng đường đôi với lộ giới rộng 32m, mặt đường rộng 10,5m, dãy phân cách mềm rộng 1m, vĩa hè mỗi bên rộng 5m.

- Tuyến đường D2b (dài 95m): Đây là khu vực dành cho bãi đậu xe và chỗ quay xe phục vụ cho khu dân cư cũng như khu vực trung tâm. Tuyến đường nầy được thiết kế dạng đường đôi với khảng trống ở giữa bố trí bãi đậu xe, mặt đường mỗi bên rộng 14,0m, khu vực bãi đậu xe rộng 22m, vĩa hè mỗi bên rộng 5m.

- Tuyến đường D4 (dài 304m): Mở từ đường ĐT743. Đây là tuyến đường tạo sự thu hút và là cửa ngỏ chính ra vào khu nhà ở. Tuyến đường nầy được thiết kế với lộ giới 23m mặt đường rộng 14m, vĩa hè mỗi bên rộng 4,5m .

- Tuyến đường D5 (dài 80m): Tuyến đường ô cờ nầy tạo mặt tiền cho tất cả các dãy nhà. Các tuyến đường nầy được thiết kế với lộ giới 23m, mặt đường rộng 14m, vĩa hè mỗi bên rộng 4,5m.

- Tuyến đường N1 (dài 155m): Vuông góc với các tuyến đường D1, D2 và D3. Tuyến đường nầy được thiết kế với lộ giới 23m, lòng đường rộng 14m, vĩa hè mỗi bên rộng 4,5m.

- Tuyến đường N2 (dài 480m): Mở từ đường liên huyện Lái Thiêu-Dĩ An đi vào khu dân cư dẫn đến khu vực trung tâm. Tuyến đường nầy được thiết kế với lộ giới 23m, lòng đường rộng 14m, vĩa hè mỗi bên rộng 4,5m.

- Tuyến đường ô cờ N3 (dài 483m): Tuyến đường nầy được thiết kế với lộ giới 23m, lòng đường rộng 14m, vĩa hè mỗi bên rộng 4,5m.

Tất cả các con đường được bố trí cây xanh dọc hai bên đường nhằm tạo cảnh quan sinh động. Hệ thống chiếu sáng bố trí ở một hay hai bên đường tùy thuộc vào điều kiện sắp xếp các đường dây, đường ống hạ tầng : cấp điện, cấp nước, thoát nước, ...vv...

Toàn bộ mặt đường được thiết kế bêtông nhựa, Vĩa hè lát gạch con sâu. Mục đích giữ gìn vệ sinh môi trường và tăng tuổi thọ của đường.

Độ dốc dọc đường được thiết kế tùy thuộc vào địa hình nhằm hạn chế khả năng đào đắp làm giảm suất đầu tư, tăng khả năng hoàn vốn của công trình. Mái

dốc đường được thiết kế hai bên, nhằm tránh gây ngập úng cục bộ làm ảnh hưởng đến mỹ quan và kết cấu đường.

Tại các giao lộ chính thiết kế giao cắt cùng mức do lưu lượng giao thông chưa cao, bán kính bó vỉa được thiết kế phù hợp quy chuẩn xây dựng, tạo cảm giác êm thuận và an toàn.

Cao độ thiết kế (cao độ đỏ) được thiết kế phù hợp địa hình, tránh gây đào đắp.

Các lưu ý về sự đấu nối giữa 2 khu A và B:

+ Tuyến đường N2, N3: Đây là các tuyến đường đấu nối giữa 2 khu A và B. Các tuyến đường nầy có lộ giới 23m, mặt đường rộng 14m, vĩa hè mỗi bên rộng 4,5m .

+ Tuyến đường 22: Đây là tuyến đường ranh trong khu công nghiệp hiện hữu. Tuyến đường nầy có lộ giới 24m mặt đường rộng 9m, hai lề bộ hành mỗi bên 7,5m . Tuy nhiên nhằm đảm bảo khoản cách tối thiểu (30m) cách ly giữa khu công nghiệp và khu nhà ở, đường nầy có chỉ giới xây dựng là 15m(tính từ tim đường). Khoản lùi khi xây dựng công trình là 3m.

BẢNG TỔNG HỢP ĐƯỜNG

STT	Tên đường	Chiều dài	Mặt cắt	Mặt cắt ngang đường			Lộ giới (tim)
				Lề	Mặt đường	Lề	
1	Đường D1	303m	(B - B)	4,5	14,0	4,5	11,5
2	Đường D2a	192m	(A - A)	5,0	10,5/1/10,5	5,0	16,0
3	Đường D2b	95m	(B'- B')	5,0	14,0/22/14,0	5,0	25,0
4	Đường D3	303m	(B - B)	4,5	14,0	4,5	11,5
5	Đường D4	304m	(B - B)	4,5	14,0	4,5	11,5
6	Đường D5	80m	(B - B)	4,5	14,0	4,5	11,5
7	Đường N1	155m	(B - B)	4,5	14,0	4,5	11,5
8	Đường N2	480m	(B - B)	4,5	14,0	4,5	11,5
9	Đường N3	483m	(B - B)	4,5	14,0	4,5	11,5

II/- THÀNH PHẦN HỒ SƠ :

1/- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	TL 1/50.000
2/- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	TL 1 / 500
3/- bản đồ hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	TL 1 / 500
4/- Bản đồ qui hoạch toàn khu	TL 1 / 500
5/- Bản đồ qui hoạch chi tiết	TL 1 / 500
6/- Bản đồ qui hoạch giao thông	TL 1 / 500
7/- Bản đồ chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng	TL 1 / 500

8/- Bản đồ qui hoạch cấp điện	TL 1 / 500
9/- Bản đồ qui hoạch cấp nước	TL 1 / 500
10/- Bản đồ qui hoạch thoát nước	TL 1 / 500
11/- Thuyết minh tổng hợp.	

Điều II: Công ty Cổ phần Sóng Thần và Công ty Thương mại XNK Thanh Lễ là chủ đầu tư dự án, có trách nhiệm phối hợp thực hiện các điều sau đây:

+ Thực hiện công tác đánh giá tác động môi trường, thoả thuận về phòng cháy chữa cháy và tiến hành triển khai thực hiện dự án theo đúng trình tự quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

+ Triển khai dự án chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày ra quyết định phê duyệt qui hoạch .

+ Tiến hành:

- Xây dựng khu siêu thị.
- Xây dựng hai mẫu nhà phố điển hình (tại vị trí trục đường đối đi vào khu siêu thị).
- Xây dựng chung cư hoặc giao đất lại cho đơn vị khác để xây dựng chung cư.

+ Soạn thảo Quy chế quản lý xây dựng theo qui hoạch được duyệt.

Điều III: Các ông Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân Tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Dĩ An, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan ban ngành có liên quan và Công ty Cổ phần phát triển KCN Sóng Thần, Công ty Thương mại XNK Thanh lễ có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

KT/ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Kim Vân

Nơi nhận :
- TT.TU - TT.HĐND (b/c)
- CT & các PCT.
- Như điều III.
- Đ/c Dg.
- Văn phòng (để lưu).

2.3

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Số : 6362 /QĐ-CT	*Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2004.*

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

V/v Ban hành "Qui chế quản lý xây dựng Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần TT Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương"

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26/11/2003.
- Căn cứ Quyết định số 6361 /QĐ-CT ngày 13/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt qui hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần, tại TT Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
- Xét tờ trình số 873 /TT-XD ngày 10/8/2004 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc xin ban hành "Quy chế quản lý xây dựng khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần".

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Ban hành kèm theo quyết định này "Qui chế quản lý xây dựng khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần" tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Gồm có 5 chương, 18 điều (xem bảng quy chế kèm theo).

Điều 2 : Chánh Văn phòng Hội đồng Nhân dân – Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Dĩ An và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này sau 15 ngày kể từ ngày ký.

KT/CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Kim Vân

Nơi nhận :
- TT.TU – TT.HĐND (b/c).
- CT và các PCT.
- Như điều 2.
- LĐVP, CV. Dg
- Văn phòng (để lưu).

QUI CHẾ QUẢN LÝ XÂY DỰNG

KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN

Thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

(Ban hành kèm theo quyết định số: 3362/QĐ-CT
ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi áp dụng

1: Qui chế nầy được áp dụng đối với khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2: Qui mô và ranh giới quản lý:

a)- Ranh giới:

+ Phía Bắc giáp : Đường Lái Thiêu-Dĩ An (đoạn ngã tư 550)
+ Phía Nam giáp : Đường lô KCN Sóng Thần II (đường 22).
+ Phía Đông : Ranh KCN Sóng Thần II.
+ Phía Tây giáp : Đường ĐT743.

b)- Qui mô:

- Bảng cân bằng đất đai:

STT	LOẠI ĐẤT	DT KHU A (m^2)	DT KHU B (m^2)	TỔNG DT (m^2)	TỈ LỆ (%)
1	- Đất ở	37.362	52.273	89.635	50,42
2	- Đất xây dựng chung cư	2.410	6.779	9.189	5,16
3	- Đất xây dựng siêu thị	0.000	6.888	6.888	3,87
4	- Đất giao thông	22.605	34.104	56.709	31,92
5	- Đất cây xanh, bãi đậu xe	2.410	12.931	15.341	8,63
	TỔNG CỘNG	64.787	112.975	177.762	100,00

Điều 2: Đối tượng áp dụng

1: Căn cứ vào hồ sơ thiết kế qui hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần được duyệt và các qui định tại Qui chế nầy, các cơ quan quản lý xây dựng và chính quyền địa phương theo quyền hạn trách nhiệm được giao hướng dẫn việc triển khai dự án đầu tư, kiểm tra việc xây dựng các công trình theo đúng qui định của pháp luật.

Chương II

CÁC QUI ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Điều 3: Tổ chức không gian kiến trúc

I/- Khu nhà ở nằm trên các trục đường đối ngoại:

Các căn hộ nằm trên các trục đường ĐT743, đường Lái Thiêu Dĩ An và đường 22 (KCN Sóng Thần)

(1) Đường ĐT743: Các căn hộ thuộc các lô A, B, C, D, F.

+ Chỉ giới đường đỏ: Tính từ tim đường đến ranh mốc đất là 50m.

+ Chỉ giới xây dựng: Tính từ tim đường đến chân công trình là 50m.

+ Tầng cao xây dựng: 1 trệt và 2 lầu đến 4 lầu.

- Cốt nền: +0,3m tính từ mặt vĩa hè hoàn thiện đến mặt nền tầng trệt.
- Cốt tầng trệt: +3,3m đến +3,8m tính từ nền tầng trệt đến sàn lầu 1.
- Cốt tầng lầu: +3,3m đến +3,6m tính từ sàn lầu 1 đến sàn lầu 2 và tương tự cho các lầu trên.

+ Không có bộ phận ngầm nào của ngôi nhà vượt quá chỉ giới đường đỏ .

+ Độ vươn ban-công: 1,2m tính từ chỉ giới xây dựng và không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng.

+ Bậc thềm, vệt dẫn xe: không được nhô ra quá 0,3m so với CG xây dựng.

+ Đường ống đứng thóat nước mưa: không được nhô ra quá 0,2m so với chỉ giới xây dựng, đồng thời phải có ốp hộp gen chìm.

(2) Đường Lái Thiêu-Dĩ An: Các căn hộ thuộc các lô F, H.

+ Chỉ giới đường đỏ: Tính từ tim đường đến ranh mốc đất là 12m.

+ Chỉ giới xây dựng: Tính từ tim đường đến chân công trình là 18m.

+ Tầng cao xây dựng: 1 trệt và 2 lầu đến 4 lầu.

- Cốt nền: +0,3m tính từ mặt vĩa hè hoàn thiện đến mặt nền tầng trệt.
- Cốt tầng trệt: +3,3m đến +3,8m tính từ nền tầng trệt đến sàn lầu 1.
- Cốt tầng lầu: +3,3m đến +3,6m tính từ sàn lầu 1 đến sàn lầu 2 và tương tự cho các lầu trên.

+ Không có bộ phận ngầm nào của ngôi nhà vượt quá chỉ giới đường đỏ .

+ Độ vươn ban-công: 1,2m tính từ chỉ giới xây dựng và không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng.

+ Bậc thềm, vệt dẫn xe: không được nhô ra quá 0,3m so với CG xây dựng.

+ Đường ống đứng thóat nước mưa: không được nhô ra quá 0,2m so với chỉ giới xây dựng, đồng thời phải có ốp hộp gen chìm.

3: Đường 22 (KCN Sóng Thần): Các căn hộ thuộc lô A.

+ Chỉ giới đường đỏ: Tính từ tim đường đến ranh mốc đất là 12m.

+ Chỉ giới xây dựng: Tính từ tim đường đến chân công trình là 12m.

+ Tầng cao xây dựng: 1 trệt và 2 lầu đến 4 lầu.

- Cốt nền: +0,3m tính từ mặt vĩa hè hoàn thiện đến mặt nền tầng trệt.

- Cốt tầng trệt: +3,3m đến +3,8m tính từ nền tầng trệt đến sàn lầu 1.

- Cốt tầng lầu: +3,3m đến +3,6m tính từ sàn lầu 1 đến sàn lầu 2 và tương tự cho các lầu trên.

+ Không có bộ phận ngầm nào của ngôi nhà vượt quá chỉ giới đường đỏ .

+ Độ vươn ban-công: 1,2m tính từ chỉ giới xây dựng và không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng.

+ Bậc thềm, vệt dẫn xe: không được nhô ra quá 0,3m so với CG xây dựng.

+ Đường ống đứng thóat nước mưa: không được nhô ra quá 0,2m so với chỉ giới xây dựng, đồng thời phải có ốp hộp gen chìm.

II/- Khu nhà ở nằm các trục đường bên trong khu đô thị:

1: Nhà phố: Các căn hộ thuộc các lô A, B, C, D, E, F, G, H, I, J nằm trên các trục đường D1, D2a, D2b, D3, D4, D5, N1, N2, N3.

+ Chỉ giới đường đỏ: Tính từ tim đường đến ranh mốc đất.

- Đường D2a : 15,5m.
- Đường D1, D2b, D3, D4, D5, N1, N2, N3 : 11,5m

+ Chỉ giới xây dựng: Tính từ tim đường đến chân công trình.

- Đường D2a : 15,5m
- Đường D1, D2b, D3, D4, D5, N1, N2, N3 : 11,5m

+ Tầng cao xây dựng: 1 trệt và 2 lầu đến 4 lầu.

- Cốt nền: +0,3m tính từ mặt vĩa hè hoàn thiện đến mặt nền tầng trệt.

- Cốt tầng trệt: +3,3m đến +3,8m tính từ nền tầng trệt đến sàn lầu 1.

- Cốt tầng lầu: +3,3m đến +3,6m tính từ sàn lầu 1 đến sàn lầu 2 và tương tự cho các lầu trên.

+ Không có bộ phận ngầm nào của ngôi nhà vượt quá chỉ giới đường đỏ .

+ Độ vươn ban-công: 1,2m tính từ chỉ giới xây dựng và không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng.

+ Bậc thềm, vệt dẫn xe: không được nhô ra quá 0,3m so với CG xây dựng.

+ Đường ống đứng thóat nước mưa: không được nhô ra quá 0,2m so với chỉ giới xây dựng, đồng thời phải có ốp hộp gen chìm.

2: Nhà ở chung cư:

Chủ đầu tư xây dựng nhà hoàn chỉnh để bán hoặc cho thuê.

+ Chỉ giới đường đỏ: Tính từ tim đường D2b đến ranh mốc đất là 11,5m.

+ Chỉ giới xây dựng:

- Tính từ tim đường D2b đến chân công trình là 21,5m.
- Tính từ ranh đất qui hoạch đến chân công trình là 15m.
- Tính từ ranh dãy nhà phố đến chân công trình là 6m.

+ Tầng cao xây dựng: 1 trệt 1 lầu hoặc 1 trệt 2-5 lầu.

- Cốt nền: + 0,45m tính từ mặt vỉa hè hoàn thiện đến mặt nền tầng trệt.
- Cốt tầng trệt: + 3,8m tính từ nền tầng trệt đến sàn lầu 1.
- Cốt tầng lầu: + 3,6m tính từ sàn lầu 1 đến sàn lầu 2 và tương tự cho các lầu trên.

+ Không có bộ phận nào của nhà vượt quá chỉ giới đường đỏ (kể cả bộ phận ngầm dưới mặt đất của khu nhà).

+ Độ vươn ban công: 1.2m tính từ chỉ giới xây dựng và không được che chắn tạo thành lô- gia hay buồng.

+ Bậc thềm, vệt dẫn xe: không được nhô ra quá 0.3m so với CG xây dựng.

+ Đường ống đứng thoát nước mưa: không được nhô ra quá 0.2m so với chỉ giới xây dựng, đồng thời phải có ốp hộp gen chìm.

III/- Khu nhà ở nằm liên ranh với bên ngoài:

1: Nhà phố: Các căn hộ thuộc các lô F1, F2, Da, Db nằm trên các trục đường N2, D3, D4.

+ Chỉ giới xây dựng: Tính từ hàng rào liên ranh đến chân công trình.

- Đường N2, D3, D4 (các lô F1, F2, Da, Db) : 3,0m

+ Tầng cao xây dựng: 1 trệt và 2 lầu đến 4 lầu.

- Cốt nền: +0,3m tính từ mặt vĩa hè hoàn thiện đến mặt nền tầng trệt.
- Cốt tầng trệt: +3,3m đến +3,8m tính từ nền tầng trệt đến sàn lầu 1.
- Cốt tầng lầu: +3,3m đến +3,6m tính từ sàn lầu 1 đến sàn lầu 2 và tương tự cho các lầu trên.

+ Độ vươn ban-công: 1,2m tính từ chỉ giới xây dựng và không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng.

+ Bậc thềm, vệt dẫn xe: không được nhô ra quá 0,3m so với CG xây dựng.

+ Đường ống đứng thóat nước mưa: không được nhô ra quá 0,2m so với chỉ giới xây dựng, đồng thời phải có ốp hộp gen chìm.

IV/- Khu Trung tâm dịch vụ thương mại:

+ Chỉ giới đường đỏ: Tính từ tim đường đến ranh mốc đất.

- Đường D1: 11,5m tính từ tim đường.
- Đường D3: 11,5m tính từ tim đường.

- Đường N1: 11,5m tính từ tim đường.

- Đường N3: 11,5m tính từ tim đường.

+ Chỉ giới xây dựng: Tính từ tim đường đến chân công trình.

- Đường D1: 32,5m tính từ tim đường.

- Đường D3: 32,5m tính từ tim đường.

- Đường N1: 17,5m tính từ tim đường.

- Đường N3: 17,5m tính từ tim đường.

+ Khoảng lùi khi xây dựng CT tối thiểu 6m tính từ chỉ giới đường đỏ.

+ Mật độ xây dựng tối đa 60%, mật độ cây xanh tối thiểu 40%.

+ Tầng cao xây dựng: 1 trệt hoặc 1 trệt - 1 đến 2 lầu.

- Cote sân: +0.100 tính từ mặt vĩa hè đã hoàn thiện đến mặt sân đã hoàn thiện.

- Cote nền: +0.450 tính từ mặt sân hòan thiện đến mặt nền tầng trệt

- Cote tầng trệt: +3.800 đến + 4.500 tính từ nền tầng trệt đến trần hoặc sàn lầu 1.

- Cote tầng lầu: +3.600 tình từ sàn lầu 1 đến sàn mái.

+ Không có bộ phận nào của công trình vượt quá chỉ giới đường đỏ (kể cả bộ phận ngầm dưới mặt đất của ngôi nhà).

+ Độ vươn ban-con: 1,2m tính từ chỉ giới xây dựng và không được che chắn tạo thành lô-gia hay buồng.

+ Bậc thềm, vệt dẫn xe: không được nhô ra quá 0,3m so với chỉ giới xây dựng.

+ Đường ống đứng thóat nước mưa: không được nhô ra quá 0,2m so với chỉ giới xây dựng, đồng thời phải có ốp hộp gen chìm.

IV/- <u>Phần xây dựng công trình:</u>

Chủ đầu tư phải tiến hành xây dựng các công trình như sau:

- Xây dựng khu siêu thị.

- Xây dựng nhà phố tại vị trí trục đường đôi đi vào khu siêu thị thuộc lô B và lô C và vị trí lô G

- Xây dựng chung cư hoặc giao đất lại cho đơn vị khác để xây dựng chung cư.

V/- <u>Mẫu thiết kế công trình:</u> Tham khảo áp dụng mẫu thiết kế của Công ty (bao gồm bản vẽ thiết kế sơ phác và phối cảnh).

Điều 4: Về giải pháp kết cấu xây dựng nhà ở

1: Để xử lý phần móng công trình không vượt quá chỉ giới đường đỏ, giải pháp móng được chọn theo dạng con-sole hoặc móng "chân vịt".

2: Các nhà liên kế phải thi công dạng móng chân vịt, móng bè, móng băng hoặc móng con-sole. Trường hợp có móng cọc, chỉ được sử dụng cọc ép hoặc cọc khoan nhồi.

3: Nhà xây dựng trên 3 tầng phải lập hồ sơ khảo sát địa chất công trình.

4: Biện pháp chống sạt lỡ khi thi công móng; Trường hợp hai nhà liền kề không xây dựng cùng lúc, nhà thi công sau phải xử lý nền móng thật tốt để tránh tình trạng làm sạt lỡ nhà liền kề. Có thể tham khảo các giải pháp thi công như: gia cố vách nền nhà liền kề bằng cừ tràm; mép ngòai móng cách ranh 0,5m và đưa con-sol đỡ cột.

Điều 5: Cấp nước và PCCC cho công trình

1: Nghiêm cấm mọi hành vi tự ý khoan giếng ngầm lấy nước sinh hoạt.

2: Chủ hộ có trách nhiệm liên hệ với công ty cấp thoát nước của Tỉnh để hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt.

3: Nghiêm cấm mọi hành vi tự ý đào, đấu nối hệ thống cung cấp nước trong khu dân cư.

4: Vị trí đặt satudo trên mái nhà buộc phải đặt ở ví trí ½ chiều dài phía sau nhà.

5: Chủ đầu tư khu dân cư có trách nhiệm lắp đặt các họng nước cứu hỏa dọc theo các trục đường giao thông chính để phòng và chửa cháy cho toàn khu dân cư theo đúng qui định của Pháp luật hiện hành.

Điều 6: Thoát nước

1: Thoát nước mưa: Nước mưa không được xả trực tiếp lên mặt hè, đường phố mà phải theo hệ thống ống, cống ngầm từ nhà ra hố ga và chảy vào hệ thống thóat nước đô thị.

2: Thoát nước thải: Nước thải từ các khu vệ sinh của các hộ dân trước khi thải ra hệ thống thóat nước chung phải được xử lý cục bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn xây dựng theo đúng qui cách.

3: Bể tự hoại: Xây dựng đúng qui cách và phải đủ dung tích để xử lý chất thải cho từng hộ gia đình.

4: Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại sẽ được đấu nối vào hệ thống cống thoát nước bẩn. Trường hợp chưa có hệ thống thoát nước bẩn, tòan bộ nước thải của hộ gia đình phải qua bể tự hoại rồi mới cho thấm tại

hố thấm riêng. Việc xây dựng hố thấm phải lưu ý đến việc đấu nối nước thải từ bể tự hoại vào cống thoát nước sau nầy.

Điều 7: Cấp điện và an toàn điện

1: Chủ hộ phải liên hệ với công ty Điện lực để được hợp đồng cung cấp điện. Nghiêm cấm mọi hành vi tự ý đấu nối với hệ thống điện trong khu đô thị.

2: Khoảng cách tối thiểu từ mép ngoài dây điện trung thế đến mép ngoài công trình là 2,0m.

3: Khoảng cách tối thiểu từ mép ngoài dây điện hạ thế đến mép ngòai công trình là 1,0m.

4: Dây dẫn (dây bọc) đặt hở dọc theo công trình phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu như sau:

- Cao hơn Ban-công, mái nhà 2,5m.
- Cách Ban-công 1,0m.

5: Trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ, khi xây dựng công trình phải đảm bảo khoảng cách an tòan lưới điện hạ thế:

- Dây bọc: Cách 1,0m tính từ mép ngòai của dây đến mép ngòai công trình theo chiều thẳng đứng.
- Dây trần: Cách 2m tính từ mép ngoài của dây đến mép ngoài công trình theo chiều thẳng đứng.

Điều 8: Điện chiếu sáng, cây xanh đường phố, vĩa hè.

1: Điện chiếu sáng:

+ Chủ đầu tư khu dân cư phối hợp với cơ quan quản lý điện đảm bảo cung cấp hệ thống điện chiếu sáng theo qui hoạch khu dân cư. Trường hợp hư hỏng, chủ hộ lân cận phải báo ngay với cơ quan chức năng để sửa chữa. Nghiêm cấm các hành vi tự ý leo trèo hoặc sử dụng trụ điện chiếu sáng vào mục đích khác.

2: Cây xanh đường phố:

+ Cây xanh đường phố trong khu dân cư do chủ đầu tư khu dân cư trồng, chăm sóc, bảo quản và hưởng lợi. Người dân có trách nhiệm bảo vệ cây xanh đường phố. Không được chặt phá cây, khi có kẻ gian phá hoại, cần phải báo ngay với chủ đầu tư để xử lý kịp thời.

+ Chủ đầu tư có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra việc đốn mé, tỉa cành cây xanh để bảo vệ an toàn nhà cửa và các công trình kỹ thuật.

+ Nghiêm cấm các trường hợp sau đây làm thiệt hại đến cây xanh:

- Đào bới, đốt rác ở gốc cây.
- Tiểu tiện ở gốc cây.
- Bẻ cành, lột vỏ cây, đóng đinh, đóng bảng quảng cáo vào cây xanh.
- Đốn hạ cây xanh.
- Những hành vi làm thiệt hại, ảnh hưởng đến sự phát triển của cây.

+ Khuyến khích người dân trồng cây xanh trên ban-công, lô-gia, sân trước, sân sau, ... nhằm cải thiện môi trường cảnh quan cho đô thị.

3: Vĩa hè:

+ Vĩa hè trong khu dân cư dùng để đi bộ và bố trí các công trình kỹ thuật đô thị . Vĩ hè do chủ đầu tư thực hiện, bảo quản và hưởng lợi.

+ Nghiêm cấm các tổ chức cá nhân có hành vi xâm phạm hoặc sử dụng sai mục đích.

Điều 9: Về an toàn giao thông đô thị

1: Công trình xây dựng, cây xanh không được làm hạn chế tầm nhìn và che khuất các biển báo, tín hiệu điều khiển giao thông. Cây trồng trong sân phải là cây thân thấp.

2: Vạt góc tại các ngã 3, ngã 4: Kích thước vạc góc là 5mx5m tính từ giao điểm của 2 chỉ giới đường đỏ. Kể từ tầng 2 trở lên có thể dùng đường cong tiếp xúc thay cho đường thẳng.

Điều 10: Xử lý rác và vệ sinh môi trường

1: Rác thải:

+ Các hộ trong khu dân cư có trách nhiệm hợp đồng với cơ quan vệ sinh đô thị để vận chuyển rác thải sinh hoạt của từng hộ gia đình đến nơi hợp lý.

+ Nghiêm cấm mọi hành vi đổ rác bừa bãi gây mất vệ sinh và mỹ quan khu dân cư.

2: Môi trường:

+ Không được thường xuyên xả khói, khí thải gây khó chịu cho cư dân chung quanh. Miệng xả ống khói, ống thông hơi không được hướng ra đường phố, nhà chung quanh. Ống thóat hơi có đường kính tối thiểu 160mm, vị trí miệng ống thóat hơi phải đặt phía sau nhà, cách vị trí cao nhất của mái nhà tối thiểu 1m.

+ Máy lạnh nếu đặt ở mặt tiền, phải đặt ở độ cao trên 2,7m và không được xả nước ngưng trực tiếp lên mặt hè, đường phố.

<u>Điều 11:</u> Qui định các biện pháp đảm bảo an tòan, vệ sinh môi trường trong khi thi công

+ Lựa chọn thiết bị thi công thích hợp để tránh rung động, khói bụi và tiếng ồn đối với các hộ dân cư chung quanh.

+ Trong quá trình thi công phải trang bị hệ thống che chắn công trình, tránh bụi và vật rơi từ trên cao xuống, tránh xả khói bụi vào môi trường chung quanh.

+ Thầu xây dựng phải tổ chức các bãi đổ vật tư, không được đổ tràn lan trên vĩa hè và đường phố, phải bảo vệ vĩa hè tại khu vực nhà xây dựng.

+ Các loại đất, cát, xà bần phát sinh trong quá trình thi công phải được vận chuyển ngay đến nơi tập kết.

+ Trong quá trình vận hành máy móc thiết bị thi công phải hạn chế tiếng ồn, không cho phép vượt quá qui định tiếng ồn trong khu dân cư.

<u>Điều 12:</u> Mỹ quan đô thị

+ Mặt tiền ngôi nhà, biển quảng cáo không được sử dụng các vật liệu có độ phản quang lớn hơn 70%.

+ Không sử dụng hình thức kiến trúc chấp vá, vật liệu tạm, thô sơ.

+ Mặt ngòai nhà không được sơn quét các màu đen, màu tối sẫm và trang trí các chi tiết phản mỹ thuật.

+ Mặt tiền ngôi nhà không được bố trí sân phơi quần áo.

+ Hàng rào trước nhà có hình thức kiến trúc gọn nhẹ, thoáng, mỹ quan.

+ Khoảng lùi công trình không được tận dụng xây dựng bất cứ loại hình công trình nào ngọai trừ sân, vườn hoa, tiểu cảnh.

Chương III
CÁC QUI ĐỊNH VỀ THỦ TỤC VÀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG NHÀ Ở

Điều 13: Cấp phép xây dựng

1: Thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng trong khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần.

+ Các hộ xây dựng nhà ở trong khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần được miễn cấp phép xây dựng.

2: Trình tự thủ tục:

+ Chủ đầu tư tiếp nhận hồ sơ xây dựng, cung cấp bảng qui chế quản lý xây dựng cho chủ hộ biết và thực hiện.

+ Cắm mốc xây dựng và nghiệm thu hoàn thành công trình.

+ Từng quý, chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo danh sách và gởi hồ sơ các cá nhân xin xây dựng đến UBND huyện Dĩ An để quản lý.

+ Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra việc xây dựng.

Điều 14: Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở:

1: Thẩm quyền:

+ UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đất ở cho từng hộ dân.

2: Trình tự thủ tục:

+ Chủ hộ thực hiện theo đúng qui định tại Quyết định số 57/1998/QĐ-UB ngày 02/5/1998 của UBND tỉnh Bình Dương v/vc ban hành bảng qui định tạm thời về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại các đô thị thuộc tỉnh Bình Dương và Quyết định số 85/2002/QĐ-UB ngày 01/7/2002 của UBND tỉnh Bình Dương v/v sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định số 57/1998/QĐ-UB.

3: Thành phần hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận:

+ Chứng minh nhân dân (Bản sau có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền).

+ Hộ khẩu (Bản sau có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền).

+ Đơn xin đổi giấy chứng nhận QSHNƠ và QSDĐƠ (theo mẫu).

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình.

+ Bản vẽ hoàn công (Có thể sử dụng bản vẽ thiết kế hoặc phải vẽ lại nếu thi công không đúng thiết kế được duyệt).

+ Biên lai nộp thuế các loại.

Điều 15: Phân công trách nhiệm

1: Chủ đầu tư khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần có trách nhiệm:

+ Triển khai thực hiện dự án chậm nhất là 12 tháng sau khi có Quyết định phê duyệt qui hoạch chi tiết. Đảm bảo xây dựng kết cấu hạ tầng đúng theo qui hoạch và đảm bảo chất lượng.

+ Cắm mốc xây dựng, nghiệm thu và kiểm tra hoàn thành công trình.

+ Quản lý trật tự xây dựng trong khu đô thị theo qui chế quản lý xây dựng khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần.

+ Đình chỉ tạm thời việc xây dựng trái phép và báo cáo mọi trường hợp vi phạm về cơ quan quản lý trật tự đô thị huyện Dĩ An để xử lý theo qui định của pháp luật.

2: Chủ hộ có trách nhiệm:

+ Xây dựng công trình chậm nhất là 12 tháng sau khi được giao đất.

+ Thực hiện theo đúng các qui định trong qui chế quản lý xây dựng.

+ Theo dõi quá trình thi công công trình xây dựng của mình và 2 hộ liền kề. Nếu xảy ra sự cố phải báo cáo về chủ đầu tư và chính quyền địa phương để phối hợp giải quyết.

3: Cá nhân, đơn vị thiết kế nhà ở trong khu dân cư:

+ Thực hiện theo đúng các qui định trong qui chế quản lý xây dựng.

+ Ý thức về mức độ thẩm mỹ, bền vững, tiện tích, mối liên hệ giữa công trình với hệ thống kết cấu hạ tầng và cảnh quan chung của các hộ lân cận.

4: Đơn vị thi công có trách nhiệm:

+ Thực hiện theo đúng các qui định trong qui chế quản lý xây dựng.

+ Xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt.

+ Đảm bảo an toàn khi thi công .

+ Giữ vệ sinh môi trường, dọn dẹp hiện trường sau khi thi công.

5: Cơ quan quản lý Nhà nước và địa phương có trách nhiệm:

+ Tạo điều kiện cho chủ đầu tư triển khai dự án theo đúng qui định.

+ Tạo điều kiện để chủ hộ triển khai xây dựng theo qui định và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

+ Tạo điều kiện cho chủ hộ được nhập hộ khẩu và tổ chức sinh hoạt theo khu phố, tiến tới xây dựng khu phố văn hóa.

+ Kiểm tra định kỳ 2 tuần /1lần quá trình xây dựng trong khu đô thị. Nếu phát hiện sai phạm, phải lập biên bản tại hiện trường và buộc chủ hộ tạm ngưng thi công chờ xử lý của cấp có thẩm quyền.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ PHẠT

Điều 16: Khen thưởng và xử lý vi phạm:

1: Đối với chủ đầu tư khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần:

+ Chủ đầu tư quản lý tốt sẽ được xem xét đề nghị khen thưởng phong trào khu phố văn hóa.

+ Công trình đẹp sẽ được đăng báo và được xét chọn tham dự giải thưởng kiến trúc do Hội KTS Việt Nam tổ chức hai năm một lần.

+ Trường hợp không làm đúng hoặc cố tình vi phạm sẽ bị xử phạt theo nghị định 48/CP ngày 05/5/1997.

2: Đối với chủ hộ:

+ Nếu thực hiện đúng theo qui chế, chủ hộ sẽ được xem xét đề nghị cấp giấy chứng nhận gia đình văn hóa.

+ Trường hợp cố tình vi phạm buộc phải đình chỉ thi công và áp dụng các hình thức xử phạt theo nghị định 48/CP ngày 5/5/1997.

3: Đối với cá nhân, đơn vị thiết kế:

+ Công trình đẹp sẽ được đăng báo và được xét chọn tham dự giải thưởng kiến trúc do Hội KTS Việt Nam tổ chức hai năm một lần.

4: Đối với đơn vị thi công:

+ Nếu cố tình vi phạm sẽ bị cảnh cáo, phạt tiền hoặc bị tước giấy phép kinh doanh có thời hạn hoặc không có thời hạn và áp dụng các hình thức xử phạt theo nghị định 48/CP ngày 5/5/1997. Trường hợp đặc biệt buộc phải khôi phục tình trạng theo đúng qui định.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17: Tuyên truyền phổ biến qui chế:

+ UBND huyện Dĩ An, UBND thị trấn Dĩ An có trách nhiệm giải thích nội dung bản qui chế nầy trong các buổi họp dân phố, niêm yết công khai bảng qui chế và các văn bản pháp luật có liên quan tại phòng tiếp dân của UBND huyện Dĩ An, UBND thị trấn Dĩ An.

+ Các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh như Báo Bình Dương, Đài phát thanh và truyền hình Bình Dương có trách nhiệm phổ biến nội dung bản qui chế nầy để nhân dân biết và tự giác thực hiện.

Điều 18: Hiệu lực thi hành:

+ Bản qui chế nầy có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký quyết định ban hành.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

5.2

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số :6956/QĐ-CT	*Bình Dương , ngày 9 tháng 9 năm 2004*

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

V/v : phê duyệt dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội Đồng Nhân Dân và Ủy Ban Nhân Dân ngày 26/11/2003.
- Theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty TM-XNK Thanh Lễ tại tờ trình số 309 CV-TL ngày 1 tháng 9 năm 2004 về việc xin phê duyệt dự án đầu tư khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (khu B).

QUYẾT ĐỊNH

Điều I : Phê duyệt dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (khu B) - thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Gồm các nội dung sau:

1- Chủ đầu tư: Công ty TM- XNK Thanh Lễ

2- Vị trí ranh giới khu đất:

Khu đất thuộc dự án có diện tích 11,29 ha toạ lạc tại Thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

+ Phía Đông giáp : Ranh KCN Sóng Thần 2
+ Phía Tây giáp : Đường ĐT 743
+ Phía Nam giáp : Đường lô KCN (đường 2)
+ Phía Bắc giáp : Khu A và Đường Lái Thiêu – Dĩ An (đoạn ngã tư 550)

3- Quy mô và đặc điểm dự án :

a. Diện tích: 112.975 m2
b. Hình thức đầu tư: xây dựng mới
c. Mật độ dân số quy hoạch: 150 người/ha
d. Dân số quy hoạch dự kiến: 1610 người.
e. Đất dân dụng bình quân: 70,17 m2/người
f. Các chỉ tiêu về hạ tầng cơ sở kỹ thuật.

- Nước sinh hoạt & dịch vụ: 200 lít/người/ngày
- Nước tưới cây rửa đường: 1 lít/m2
- Nước cứu hỏa: 20 lít/giây/1 đám cháy.
- Tiêu chuẩn sử dụng điện năng: 7 Kwh/người/ngày.

g. Đất đã được đền bù, giải phóng mặt bằng khi thực hiện giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Sóng Thần 1.

4- Phương án qui hoạch sử dụng đất.

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m2)	TỈ LỆ (%)
1	- Đất ở	52.273	46,27
2	- Đất xây dựng chung cư	6.779	6,00
3	- Đất xây dựng siêu thị	6.888	6,10
4	- Đất giao thông	34.104	30,19
5	- Đất công viên, cây xanh	12.931	11,44
	TỔNG CỘNG	112.975	100,00

5- Tổng mức đầu tư và cơ cấu vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư dự kiến: 32,26 tỷ đồng
- Nguồn vốn:
  + Vốn tự có: 7,3 tỷ đồng chiếm 22,4 %
  + Vốn vay: 25,0 tỷ đồng chiếm 77,6 %
  + Nguồn vay: từ các ngân hàng thương mại.

- Hạng mục đầu tư chủ yếu:

STT	HẠNG MỤC	KINH PHÍ (VNĐ)
1	San nền	1.947.720.000 đ
2	Thoát nước mưa	1.490.220.000 đ
3	Giao thông	7.394.350.000 đ
4	Cấp nước	386.550.000 đ
5	Cấp điện	6.303.960.000 đ
6	Bãi đậu xe, cây xanh	1.172.960.000 đ
	TỔNG CỘNG	**18.695.760. 000 đ**

- Cơ cấu vốn đầu tư:

STT	Danh mục đầu tư	Kinh phí (VNĐ)
1	Đền bù giải phóng mặt bằng	4.106.641.000
2	Chi phí nộp tiền sử dụng đất	6.848.234.000
3	Chi phí đầu tư xây dựng CSHT	18.965.760.000

4	Chi phí chuẩn bị đầu tư 5% (*)	934.788.000
5	Chi phí quản lý 4% (*)	747.830.000
6	Chi phí dự phòng 5% (*)	934.788.000
	Tổng cộng	**32.268.042.000**

(*) Được tính dựa trên chi phí đầu tư xây dựng

Điều 2 : căn cứ Quyết định được phê duyệt, Công ty TM-XNK Thanh Lễ thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng quy định về trình tự thủ tục đầu tư xây dựng hiện hành.

Điều 3 : Ông Chánh Văn Phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám Đốc Sở Kế Hoạch & Đầu Tư, Giám đốc Sở Tài Chính Vật Giá, Giám đốc Sở Tài Nguyên & Môi Trường, Giám Đốc Sở Xây Dựng, Chủ tịch Ủy Ban nhân dân huyện Dĩ An, Giám đốc công ty TM-XNK Thanh Lễ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

KT/ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Kim Vân

Nơi nhận :
- Thường trực tỉnh ủy
- Thường trực HĐNH
- CT, PCT
- Như điều 3
- Lưu LĐVP, Ng, Dg

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 4072 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 14 tháng 9 năm 2006.

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần Thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2006;

Căn cứ Quyết định số 6361/QĐ-CT ngày 13/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương";

Căn cứ Quyết định số 6362/QĐ-CT ngày 13/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương v/v ban hành "Quy chế quản lý xây dựng khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương";

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại tờ trình số 1223/TT-XD ngày 17/8/2006 v/v xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương,

Số chứng thực 16395 03
24/07/2013

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương với nội dung như sau:

1- Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất tại bảng cân bằng đất đai:

STT	LOẠI ĐẤT	DT KHU A (m^2)	DT KHU B (m^2)	TỔNG DT (m^2)	TỶ LỆ (%)
1a	- Đất ở	36.392,9	52.273	88.665,9	49,88
1b	- Đất xây dựng trạm xăng dầu	969,1	0.000	969,1	0.54
2	- Đất xây dựng chung cư	2.410	6.779	9.189	5.16
3	- Đất xây dựng siêu thị	0.000	6.888	6.888	3.87
4	- Đất giao thông	22.605	34.104	56.709	31.92
5	- Đất cây xanh. bãi đậu xe	2.410	12.931	15.341	8.63
	TỔNG CỘNG	64.787	112.975	177.762	100,00

2- Tổ chức không gian kiến trúc khu vực xây dựng trạm xăng dầu:

+ HLBVĐB tính từ tim đường Lái Thiêu-Dĩ An (đường ĐT743c) là 21m.

+ Mật độ xây dựng tối đa 60%, mật độ cây xanh tối thiểu 40%.

+ Tầng cao xây dựng: 1 trệt hoặc 1 trệt - 1 đến 2 lầu.

- Cote sân: +0,1m tính từ mặt vỉa hè đã hoàn thiện đến mặt sân đã hoàn thiện.
- Cote nền: +0,45m tính từ mặt sân hoàn thiện đến mặt nền tầng trệt.
- Cote tầng trệt: +3,8m tính từ nền tầng trệt đến sàn lầu 1.
- Cote tầng lầu: +3,6m tính từ sàn lầu 1 đến sàn mái.

+ Không có bộ phận nào của công trình vượt quá chỉ giới đường đỏ (kể cả bộ phận ngầm).

3- Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 6361/QĐ-CT ngày 13/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về phê duyệt quy hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần và Quyết định số 6362/QĐ-CT ngày 13/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về ban hành "Quy chế quản lý xây dựng khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần tại thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương".

Điều 2. Công ty Cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần và Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ là chủ đầu tư dự án có trách nhiệm tiếp tục thực hiện dự án theo đúng trình tự và đúng quy định

Điều 3. Các ông chánh văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Dĩ An, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan ban ngành có liên quan và Công ty Cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần, Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Kim Vân

Nơi nhận:
- TT.TU - TT.HĐND (b/c).
- CT và các PCT.
- Như điều 3.
- LĐVP. Kh.Lg. Hg.
- Lưu VT.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3055/UBND-KTN V/v chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (khu B)	*Bình Dương, ngày 10 tháng 9 năm 2014.*

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An;
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên.

Qua xem xét Công văn số 621/CV-TL ngày 08/8/2014 của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên về việc xin chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (khu B), thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Ý kiến của Sở Xây dựng tại Công văn số 1662/SXD-KT,QHXD ngày 28/8/2014; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên được điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2. Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên có trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy hoạch xây dựng và trình Uỷ ban nhân dân thị xã Dĩ An thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định hiện hành./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Trần Văn Nam

Nơi nhận :
- CT, các PCT;
- Như trên;
- LĐVP, Km, TH;
- Lưu: VT.

IV/7

8

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 6167 /QĐ-UBND	*Dĩ An, ngày 29 tháng 10 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (Khu B) Địa điểm: phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật tổ chức HĐND-UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng Quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị.

Xét tờ trình số 4209/TTr-QLĐT, ngày 17/10/ 2014 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Dĩ An về việc đề nghị phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với các nội dung sau:

1. Vị trí, giới hạn, quy mô khu đất quy hoạch:

*** Vị trí và giới hạn khu đất:**

Khu đất có quy mô khoảng 112.684,28 m^2, thuộc phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, với tứ cận như sau:

- Bắc giáp : Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (khu A);
- Nam giáp: Nam: giáp đường số 22;
- Đông giáp:Khu nhà ở thương mại đường sắt Dĩ An;.
- Tây giáp : Đường ĐT 743B.

2. Mục tiêu cụ thể của đồ án:

Xây dựng một khu chức năng hiện đại đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật, mỹ thuật cũng như về kinh tế, chính trị, văn hóa,... Kết hợp xây dựng trước mắt phù hợp với quy hoạch phân khu phường Dĩ An và lâu dài phù hợp quy hoạch chung thị xã Dĩ An nói riêng cũng như phù hợp với quy hoạch chung tỉnh Bình Dương nói chung.

Thực thi chủ trương xã hội hóa của tỉnh, tăng cường đầu tư và quản lý các công trình hạ tầng xã hội theo hướng bền vững cũng như góp phần tăng giá trị quỹ đất khu vực; tái tạo, khai thác quỹ đất để sử dụng có hiệu quả hơn.

Tổ chức không gian Thương mại - Dịch vụ, nhà ở phù hợp với nhu cầu thực tế và phù hợp tính chất của một đô thị hiện đại.

Xác lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm: giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường ... đảm bảo đúng tiêu chuẩn của khu chức năng và đấu nối với hệ thống khu vực xung quanh.

3. Tính chất:

Theo quy hoạch chi tiết được duyệt tại Quyết định 4072/QĐ-UBND ngày 14/9/2006 của UBND tỉnh Bình Dương. Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần là khu dân cư phục vụ cho các đối tượng có thu nhập trung bình.

4. Dự báo quy mô dân số:

Theo phương án tính toán (dự kiến) đất nhà ở chiếm khoảng 47,74% trên tổng diện tích đất toàn khu là 112.684,28m², dự kiến sẽ đạt được tổng số lô từ 541 lô nhà, đồng thời dân số dự kiến cho khoảng từ 3 - 4 người/lô thì dân số có thể đạt được từ 1.623 – 2.164 người.

5. Các khu chức năng quy hoạch:

- Khu thương mại dịch vụ (Ngân Hàng, Trạm xăng, Siêu thị);
- Nhà ở (nhà ở dạng phố liền kề);
- Công viên – vườn hoa;
- Khu hạ tầng kỹ thuật;
- Giao thông.

* Các yêu cầu đối với quy hoạch các khu chức năng đô thị:

- Quy hoạch các khu chức năng đô thị cần đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ, tuân thủ theo định hướng phát triển chung của Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần;

- Phân khu chức năng đô thị phải tận dụng địa hình tự nhiên, hiện trạng tự nhiên để tổ chức không gian đô thị và bố trí hệ thống kỹ thuật đạt hiệu quả cao về thẩm mỹ, về đầu tư và khai thác sử dụng;

- Tổ chức không gian đô thị trên mặt đất và dưới mặt đất phải được kết nối hợp lý;

- Quy hoạch sử dụng đất phải được xác định trên cơ sở các điều kiện cụ thể của từng khu vực: mục tiêu quy hoạch; điều kiện tự nhiên và hiện trạng; quỹ đất phát triển ...; đảm bảo môi trường sống và làm việc thuận lợi cho người dân, nâng cao hiệu quả quỹ đất hướng tới phát triển bền vững;

6. Chỉ tiêu sử dụng đất:

Quy hoạch sử dụng đất toàn khu; xác định các chỉ tiêu cho từng lô đất về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình; vị trí, quy mô các công trình;

Quy hoạch vị trí, quy mô đất xây dựng các khu cây xanh, công viên, vườn hoa, cây xanh đường phố;

Quy hoạch tầng cao xây dựng cho toàn khu.

Cụ thể:

- Khu thương mại dịch vụ (Ngân hàng, Trạm xăng, Siêu thị):

Mật độ xây dựng: ≤ 40%.

+ ***Ngân hàng:***

Tầng cao: ≤ 09 tầng.

Tầng hầm: ≤ 02 tầng.

+ ***Trạm xăng:***

Tầng cao: ≤ 02 tầng.

Tầng hầm: theo tiêu chuẩn ngành.

+ *Siêu thị:*

Tầng cao: ≤ 03 tầng.

Tầng hầm: theo tiêu chuẩn thiết kế.

- Nhà ở dạng phố liền kề:

Chỉ tiêu: 20 ÷ ≤ 25m²/người.

Mật độ xây dựng: < 100%.

Tầng cao: ≤ 05 tầng.

Tầng hầm: không sử dụng tầng hầm.

- Công viên – vườn hoa:

Chỉ tiêu: ≥ 2,0 m²/người.

Mật độ xây dựng: 05 ÷ ≤ 10%.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật:

Mật độ xây dựng: ≤ 40%.

Tầng cao: 01tầng.

Sử dụng công nghệ mới (âm dưới mặt đất).

7. Các chỉ tiêu thiết kế về hạ tầng kỹ thuật:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án cần tuân thủ nhằm đảm bảo đạt tiêu chí đô thị loại II theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị; Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị được quy định với tiêu chuẩn thiết kế về hạ tầng kỹ thuật như sau:

7.1 Giao thông:

- Diện tích đất giao thông trên dân số: 9÷ ≥ 11 m²/ người.
- Các giải pháp thiết kế, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của mạng lưới và các công trình giao thông tuân thủ theo Quy hoạch chung của tỉnh Bình Dương, quy hoạch chung thị xã Dĩ An và quy hoạch phân khu phường Đông Hòa, các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành.
- Thể hiện rõ mặt bằng các tuyến giao thông đối ngoại, nội bộ, các loại đường phố, đường đến chân công trình.
- Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí.
- Thể hiện nội dung nghiên cứu bằng thuyết minh, bản vẽ quy hoạch giao thông & các sơ đồ, hình ảnh, biểu bảng minh họa.
- Khái toán kinh phí đầu tư.

7.2 Cấp nước:

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 100 ÷ ≥ 120 lít/người/ngày đêm.

+ Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch: 100%.

7.3 Thoát nước mưa:

+ Mật độ đường cống thoát nước mưa chính: 3,5 ÷ ≥ 4,0 km/km².

+ Tỷ lệ thoát nước thải sinh hoạt được xử lý: 100%.

- Tính toán thuỷ lực hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước, mạng lưới phân phối: chiều dài, đường kính, các họng cứu hoả.
- Xác định quy mô các công trình cấp nước.
- Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí.

- Thể hiện nội dung nghiên cứu bằng thuyết minh, bản vẽ quy hoạch cấp nước & các sơ đồ, hình ảnh, biểu bảng minh họa.

- Khái toán kinh phí đầu tư

7.4 Thoát nước thải sinh hoạt:

+ Tỷ lệ thoát nước thải sinh hoạt được xử lý: 100%.

+ Khu xử lý nước thải xử lý cho các công trình dịch vụ công cộng và nhà ở.

- Xác định nhu cầu và tiêu chuẩn thoát nước thải, chất thải rắn cho từng loại hình và toàn khu, giải pháp thoát nước thải và VSMT tuân thủ theo quy hoạch chung được duyệt và khớp nối với các khu vực xung quanh, các tiêu chuẩn và quy chuẩn hiện hành.

- Thiết kế hệ thống thoát nước và xử lý nước thải: Hệ thống cống, trạm bơm, vị trí, công suất trạm xử lý, mạng lưới và kích thước đường ống theo quy hoạch.

- Hình thức thu gom, địa điểm tập kết và xử lý chất thải rắn theo quy hoạch.

- Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí.

- Thể hiện nội dung nghiên cứu bằng thuyết minh, bản vẽ quy hoạch thoát nước thải & các sơ đồ, hình ảnh, biểu bảng minh họa.

- Khái toán kinh phí đầu tư

7.5 Cấp điện:

+ Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt: 700 ÷ ≥ 750 kwh/người/năm.

+ Phụ tải: 300 ÷ ≥ 450 kw/1.000 người.

+ Số giờ sử dụng công suất lớn nhất: 2.000 ÷ ≥ 2.300 giờ.

- Nhu cầu và tiêu chuẩn sử dụng điện năng cho từng loại hình và toàn khu, giải pháp cấp điện tuân thủ QHC được duyệt, các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành.

- Thiết kế mạng lưới cấp điện: nguồn cấp điện, lưới điện trung áp, hạ áp, tuyến cấp điện, mạng điện chiếu sáng.

- Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí.

- Thể hiện nội dung nghiên cứu bằng thuyết minh, bản vẽ quy hoạch cấp điện & các sơ đồ, hình ảnh, biểu bảng minh họa.

- Khái toán kinh phí đầu tư

7.6 Chiếu sáng: Tiêu chuẩn chiếu sáng cho đường phố chính: 100%.

7.7 Thông tin liên lạc: Số thuê bao bình quân trân số dân: 30 ÷ 40 máy/100 người.

7.8. Chất thải rắn:

+ Lượng chất thải rắn phát sinh tính toán để xử lý: ≥ 1,1 kg/người/ngày đêm.

+ Tỷ lệ chất thải rắn trong khu vực được thu gom và xử lý: 100%.

7.9 Tỷ lệ ngầm hóa trong khu vực quy hoạch:

Với tính chất chính của khu quy hoạch là một Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần mang tính chất kiểu mẫu và hiện đại của đô thị nên chọn giải pháp ngầm hóa 100% toàn bộ hệ thống hạ tầng trong khu vực được quy hoạch.

7.10. Đánh giá tác động môi trường:

- Sàng lọc môi trường, xác định phạm vi ĐTM, phân tích đánh giá hiện trạng.

- Đánh giá tác động môi trường, đề xuất các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Xây dựng chương trình quản lý, giám sát môi trường.

- Cung cấp thông tin về hiện trạng môi trường khu vực. Dự báo & đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến môi trường trong khi thực hiện dự án.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường khi xây dựng dự án và khi khu dự án đi vào hoạt động.

- Xây dựng các biện pháp quan trắc, kiểm soát môi trường khi thực hiện dự án.

- Khái toán kinh phí đầu tư

7.11. Các yêu cầu về không gian, kiến trúc công trình:

a. Các yêu cầu về kiến trúc:

Đề xuất chi tiết về giải pháp quy hoạch các công trình trọng điểm, điểm nhấn, các quần thể kiến trúc hoặc tổ hợp kiến trúc - cảnh quan khác.

Đề xuất công trình về tầng cao, hình khối kiến trúc, màu sắc, vật liệu bao ngoài... Xác định vị trí, quy mô không gian của các công trình.

Thể hiện hình ảnh không gian cho các tổ hợp công trình, các không gian mở, không gian công cộng trong khu đất quy hoạch.

Nghiên cứu thể hiện hình ảnh đặc trưng khu vực thông qua mặt đứng chính.

b. Các yêu cầu về cảnh quan:

Đề xuất các giải pháp thiết kế cho các tiện ích công cộng trong khu đất như vỉa hè, công viên - cây xanh, tuyến đi bộ, đường dạo, kiến trúc nhỏ, tượng đài, quảng cáo, chỉ dẫn thông tin,...

Đề xuất mật độ xây dựng đảm bảo quy định, quy hoạch đầy đủ các tiện ích đô thị và các loại hình dịch vụ.

c. Các quy định khi thiết kế cụ thể:

Nghiên cứu đề xuất các trục không gian hướng tâm khu nhà ở.

Lựa chọn các điểm nhấn cho khu đô thị, tạo các trục cảnh quan ấn tượng, mang bản sắc văn hóa bản địa.

Thể hiện nội dung nghiên cứu bằng thuyết minh, bản vẽ về không gian, kiến trúc - cảnh quan, thiết kế đô thị và các hình ảnh, phối cảnh, sơ đồ minh họa.

Đánh giá môi trường chiến lược được lồng ghép trong quá trình nghiên cứu và được thể hiện trong thuyết minh tổng hợp.

8. Hồ sơ sản phẩm đồ án quy hoạch chi tiết:

Phần thiết kế quy hoạch bao gồm:

a) Thuyết minh tổng hợp:

Nêu đầy đủ các luận chứng, căn cứ khoa học và thực tiễn để làm rõ các nội dung của đồ án được quy định tại Điều 20 của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP của Chính phủ. Thuyết minh phải có các sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ khổ A3, bảng biểu thống kê, phụ lục tính toán và hình ảnh minh họa.

Thuyết minh của hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết cần tập trung vào các nội dung sau:

- Xác định chỉ tiêu về dân số, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc cho toàn khu vực quy hoạch; chỉ tiêu sử dụng đất và yêu cầu về kiến trúc công trình đối với từng lô đất; bố trí mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật đến ranh giới lô đất.

- Xác định vị trí, quy mô các khu đặc trưng cần kiểm soát, các nội dung cần thực hiện để kiểm soát và các quy định cần thực hiện.

- Quy định hoặc đề xuất giải pháp thiết kế công trình cụ thể.

- Xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm (các công trình công cộng ngầm, các công trình nhà chung cư cao tầng có xây dựng tầng hầm...)

b) Thành phần bản vẽ bao gồm:

**** Thành phần bản vẽ gồm:***

Phần thiết kế quy hoạch chi tiết:

- Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000;
- Bản đồ hiện trạng kiến trúc – cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/500;
- Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch phân lô *(bản vẽ bổ sung)*, tỷ lệ 1/500;
- Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan;
- Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
- Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống, tỷ lệ 1/500;
- Các bản đồ đánh giá môi trường chiến lược tỷ lệ 1/500.

Phần thiết kế đô thị: bao gồm các bản vẽ thiết kế không gian kiến trúc cảnh quan và mẫu nhà

**** Nguyên tắc chung***

- Tùy theo mức độ phức tạp của từng đồ án, nội dung quy hoạch có thể thể hiện thành các bản vẽ riêng hoặc thể hiện chung trong 1 bản vẽ;
- Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật nằm ngoài phạm vi quy hoạch xây dựng được thể hiện trên sơ đồ có mối liên hệ với khu vực quy hoạch xây dựng;
- Trong bản vẽ cần ghi đầy đủ, rõ ràng các số liệu kinh tế kỹ thuật có liên quan đến từng khu chức năng hoặc hạng mục công trình;
- Quy cách thể hiện hồ sơ (ký hiệu, đường nét, màu sắc...) theo quyết định số 21/2005/QĐ-BXD, ngày 22/7/2005 của Bộ Xây dựng.

c) Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch.

Quy định về quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Ranh giới, phạm vi vực quy hoạch;
- Vị trí, ranh giới, chức năng, quy mô các lô đất trong khu vực quy hoạch; chỉ tiêu về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, cốt xây dựng đối với từng lô đất; chiều cao, cốt sàn và trần tầng một hình thức kiến trúc và hàng rào công trình, vật liệu xây dựng của các công trình; chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng và các yêu cầu cụ thể về thuật đối với từng tuyến

đường, ngõ phố; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Vị trí quy mô và phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với công trình ngầm;

- Bảo tồn, cải tạo, chỉnh trang công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan và bảo vệ môi trường.

d) Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết.

e) Các văn bản kèm theo bao gồm các thành phần sau

- Tờ trình đề nghị phê duyệt;
- Các văn bản pháp lý liên quan;

Điều 2. Chủ đầu tư Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH Một thành viên có trách nhiệm lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương trình cấp thẩm quyền phê duyệt và triển khai dự án đúng trình tự đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND thị xã, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Tổng giám đốc Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH Một thành viên, thủ trưởng các ngành có liên quan, Chủ tịch UBND phường Dĩ An chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nghĩa

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:6394/QĐ- UBND	*Dĩ An, ngày 11 tháng 11 năm 2014.*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (Khu B). Địa điểm: phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật tổ chức HĐND - UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của BXD quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng Quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị.

Căn cứ Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 23/06/2009 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Dĩ An tới năm 2020, tầm nhìn năm 2030.

Căn cứ Quyết định số 9641/QĐ-UBND ngày 16/12/2011 của Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu 1/2000 phường Dĩ An.

Căn cứ Công văn số 3055/UBND-KTN ngày 10/09/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B);

Căn cứ Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An về phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (Khu B).

Xét Tờ trình số 4529/TTr.QLĐT ngày 03/11/2014 của phòng Quản lý đô thị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (Khu B) tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo các nội dung sau:

Chủ đầu tư: Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH một thành viên.

Đơn vị tư vấn: Viện quy hoạch phát triển Đô thị Bình Dương

1. Vị trí, ranh giới, quy mô:

- Khu đất đầu tư xây dựng có vị trí tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, với tứ cận như sau:

+ Bắc giáp : Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (khu A);

+ Nam giáp: Nam: giáp đường số 22;

+ Đông giáp:Khu nhà ở thương mại đường sắt Dĩ An;.

+ Tây giáp : Đường ĐT 743B.

- Tổng diện tích khu đất điều chỉnh quy hoạch là: 112.684,28 m².

2. Tính chất đồ án quy hoạch:

Dự án Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (Khu B) giữ nguyên tính chất theo quy hoạch chi tiết được duyệt tại Quyết định 4072/QĐ-UBND ngày 14/9/2006 của UBND tỉnh Bình Dương. Khu đô thị thương mại dịch vụ Sóng Thần là khu dân cư phục vụ cho các đối tượng có thu nhập trung bình.

3. Quy mô dân số và dự kiến cơ cấu dân số:

- Tổng diện tích khu vực thiết kế là 112.684,28 m².
- Dự báo quy mô dân số cho khu vực vào khoảng 2.164 người.
- Dự báo số lô nhà 541 lô, với tiêu chuẩn 52,07m²/người.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật (mật độ xây dựng, tầng cao, hệ số sử dụng đất ...) được điều chỉnh lại cho phù hợp với sự điều chỉnh của từng khu chức năng và đúng với tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành.Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Nhà ở phố liền kề 485 lô:
  - Quy mô diện tích: 48.204,26m²
  - Mật độ xây dựng: ≤ 100%.
  - Tầng cao: ≤ 5 tầng.
  - Hệ số sử dụng đất: ≤ 5.
- Nhà ở phố thương mại 56 lô:
  - Quy mô diện tích: 5.676m².
  - Mật độ xây dựng: ≤ 100%.
  - Tầng cao trung bình: ≤ 5 tầng.
  - Hệ số sử dụng đất: ≤ 5.
- Công trình thương mại, dịch vụ 4 lô:
  - Quy mô diện tích: 6.968,95m².
  - Mật độ xây dựng: ≤ 40%.

+ ***Ngân hàng:***

Tầng cao: ≤ 09 tầng.

Tầng hầm: ≤ 02 tầng.

+ ***Trạm xăng:***

Tầng cao: ≤ 02 tầng.

Tầng hầm: theo tiêu chuẩn ngành.

+ ***Siêu thị:***

Tầng cao: ≤ 03 tầng.

Tầng hầm: theo tiêu chuẩn thiết kế.

5. Quy hoạch sử dụng đất:

Phần lớn tuân theo quy hoạch điều chỉnh được duyệt tại Quyết định số 4072/QĐ-CT ngày 14/9/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương. Một số điểm thay đổi:

- Kiến nghị điều chỉnh bổ sung trạm xử lý nước thải đặt tại vị trí từ lô 29 đến lô 33 của Lô Db (theo quy hoạch được duyệt) nhằm đáp ứng cho việc xử lý nước thải khu vực đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

- Kiến nghị điều chỉnh bổ sung trạm điện (65,14m²) tại vị trí lô 27 của lô J (theo quy hoạch điều chỉnh được duyệt).

- Kiến nghị điều chỉnh bổ sung các công viên cây xanh tập trung tại vị trí Lô Db, Lô C và Lô A (theo quy hoạch chi tiết được duyệt) nhằm đảm bảo đủ tiêu chuẩn quy chuẩn cũng như phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của người dân trong khu vực.

- Kiến nghị điều chỉnh bổ sung các dịch vụ thiết yếu như ngân hàng, trạm xăng tại vị trí tiếp giáp đường ĐT 743B để đáp ứng cho nhu cầu của người dân đồng thời khai thác hiệu quả sử dụng đất tại vị trí tiếp giáp trục đường chính khu vực.

- Điều chỉnh đấu nối thẳng tuyến đường D2A với tuyến đường D2B đảm bảo trục chính được kết nối thông suốt, đồng thời phân tách lô siêu thị theo quy hoạch được duyệt thành hai khu thương mại dịch vụ (siêu thị) dọc theo trục chính D2A và kết hợp với các dãy nhà phố thương mại xung quanh tạo thành khu thương mại sầm uất, linh động tạo bộ mặt đô thị cho khu vực. Việc phân tách lô thương mại dịch vụ vẫn đảm bảo đủ quy mô và tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành.

- Việc xây dựng chung cư cao tầng chưa thực sự cần thiết đối với nhu cầu thực tế của khu vực, kiến nghị điều chỉnh chuyển nhà dạng chung cư thành nhà phố liền kề đáp ứng đúng nhu cầu ở của người dân trên địa bàn Dĩ An.

- Kiến nghị điều chỉnh lại phương án các lô nhà cho phù hợp với mục đích phục vụ cho đối tượng có thu nhập trung bình. Diện tích các lô đất trong khu quy hoạch đảm bảo theo quy định (tối thiểu 60m²).

Bảng so sánh sử dụng đất giữa quy hoạch được duyệt và quy hoạch điều chỉnh:

STT	LOẠI ĐẤT	ĐÃ PHÊ DUYỆT (Theo QĐ 4072/QĐ-UBND ngày 14/9/2006)		QCXDVN 01:2008/BXD	ĐIỀU CHỈNH			CHÊNH LỆCH
		DIỆN TÍCH (m²)	CHỈ TIÊU (m²/người)	CHỈ TIÊU (m²/người)	DIỆN TÍCH (m²)	CHỈ TIÊU (m²/người)	TỶ LỆ (%)	tăng (+), giảm (-) (m²)
A	ĐẤT Ở	59.052,00	25,72	8 ÷ 50	53.880,26	24,90	47,74	-5.171,74
1	*ĐẤT Ở NHÀ PHỐ LIÊN KẾ*	*52.273,00*	*22,77*		*48.204,26*	*22,28*	*42,71*	*-4.068,74*
	ĐẤT Ở ĐÃ BÀN GIAO	-	-		*11.199,08*	*5,18*	*9,92*	-
	ĐẤT Ở CÒN LẠI	-	-		*37.005,18*	*17,10*	*32,79*	-
2	*ĐẤT Ở NHÀ PHỐ TM-DV*	-	-		*5.676,00*	*2,62*	*5,03*	*5.676,00*
3	*ĐẤT XÂY*	*6.779,00*	*2,95*		-	-	-	*-6.779,00*

	DỰNG CHUNG CƯ							
B	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	6.888,00	3,00		6.968,95	3,22	6,18	80,95
1	*ĐẤT SIÊU THỊ*	*6.888,00*	*3,00*		*3.224,00*	*1,49*	*2,86*	-
2	*ĐẤT NGÂN HÀNG*	-	-		*2.900,00*	*1,34*	*2,57*	-
3	*ĐẤT TRẠM XĂNG*	-	-		*844,95*	*0,39*	*0,75*	-
C	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	-	-		424,05	0,20	0,38	424,05
D	ĐẤT CÂY XANH, BÃI XE	12.931,00	5,63	≥ 2	4.927,05	2,28	4,37	-8.003,95
E	ĐẤT GIAO THÔNG	34.104,00	14,85		46.483,97	21,48	41,25	12.379,97
	TỔNG CỘNG	112.975,00			112.684,28		100,00	-290,72

Bảng cơ cấu sử dụng đất sau khi điều chỉnh:

STT	LOẠI ĐẤT	CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT				HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG	TẦNG CAO XÂY DỰNG	TỶ LỆ
		Diện tích (m^2)	Số lô	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m^2/ng)		(%)	(tầng)	(%)
A	Đất ở	53.880,26	541	2.164	24,90				47,74
1	*Đất ở nhà phố liền kề*	*48.204,26*	*485*	*1.940*	*22,28*	*≤ 5,0*	*≤ 100*	*≤ 5,0*	*42,71*
	Đất ở đã bàn giao	*11.199,08*	*91*	*364*	*5,18*	*≤ 5,0*	*≤ 100*	*≤ 5,0*	*9,92*
	Đất ở còn lại	*37.005,18*	*394*	*1.576*	*17,10*	*≤ 5,0*	*≤ 100*	*≤ 5,0*	*32,79*
2	*Đất ở nhà phố thương mại*	*5.676,00*	*56*	*224*	*2,62*	*≤ 5,0*	*≤ 100*	*≤ 5,0*	*5,03*
B	Đất thương mại dịch vụ	6.968,95			3,22				6,18
	Đất siêu thị	*3.224,00*			*1,49*	*≤ 1,2*	*≤ 40*	*≤ 3,0*	*2,86*
	Đất ngân hàng	*2.900,00*			*1,34*	*≤ 3,6*	*≤ 40*	*≤ 9,0*	*2,57*
	Đất trạm xăng	*844,95*			*0,39*	*≤ 0,8*	*≤ 40*	*≤ 2,0*	*0,75*
C	Đất công viên cây xanh	4.927,05			2,28	*≤ 0,05*	*≤ 5*	*≤ 1*	4,37
D	Đất hạ tầng kỹ thuật	424,05							0,38
E	Đất giao thông	46.483,97			21,48				41,25
	TỔNG CỘNG	112.684,28		2.164	52,07				100,0

Bảng thống kê dân số và số lô sau khi điều chỉnh:

STT	LOẠI ĐẤT	QH ĐƯỢC DUYỆT *(Theo QĐ 4072/QĐ-UBND ngày 14/9/2006)*	QH ĐIỀU CHỈNH

		SỐ LÔ			DÂN SỐ (người)	SỐ LÔ			DÂN SỐ (người)
		TỔNG	ĐÃ BÁN	CÒN LẠI		TỔNG	ĐÃ BÁN	CÒN LẠI	
1	Đất nhà phố liền kề	424	124	300	1696	541	91	450	2164
2	Đất nhà chung cư (5 đơn nguyên)	150	0	0	600	0	0	0	0
	TỔNG	574			2296	541			2164

Trong tổng số 124 lô phố liền kề đã bán có 33 lô đã chuyển sang mục đích khác (Ngân hàng và trạm xăng). Vì vậy số lô đã bán theo quy hoạch điều chỉnh còn lại 91 lô.

6. Hạ tầng kỹ thuật:

Trên cơ sở vẫn tuân thủ theo quy hoạch chi tiết được duyệt tại định số 4072/QĐ-CT ngày 14/9/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên có một số nội dung kiến nghị xin điều chỉnh như sau:

6.1 San nền:

- Do khu vực đã được đầu tư cơ bản về hệ thống hạ tầng kỹ thuật nên giải pháp san nền là san lấp cục bộ tại một số lô đất chưa được san lấp và một số lô được quy hoạch điều chỉnh lại để tránh ngập úng và tạo mặt bằng xây dựng cho công trình.

- Độ dốc san lấp trung bình là 0.3%.

- Sử dụng lưới ô vuông 20mx20m để tính khối lượng san lấp cho khu vực thiết kế. Dùng phương pháp đường đồng mức thiết kế để tạo ra bề mặt thiết kế, chênh cao giữa các đường đồng mức thiết kế là 0.1m.

- Cao độ tự nhiên thấp nhất là 27,16m, cao độ cao nhất là 30,83m nằm ở phía góc đông nam khu quy hoạch.

- Khối lượng bù đắp là: 4.277,69 m^3.

6.2 Thoát nước mưa:

- Đề nghị thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Điều chỉnh nâng cấp 2 tuyến cống hiện hữu D400 trên đường D2A thành 2 tuyến cống D1000 (Lưu lượng truyền tải thoát nước cống D1000 là 1,343 m^3/s) để đáp ứng đủ lưu lượng thoát nước cho khu nhà ở thương mại đường sắt Dĩ An tránh tình trạng ngập úng khi mưa lớn.

- Cống thoát nước mưa thiết kế mới được bố trí một bên đường, bên phía còn lại bố trí ga thu nước mưa nhằm giảm diện tích chiếm chỗ trên vỉa hè, tránh giao cắt với các hệ thống hạ tầng khác. Riêng đường N1 và D2A bố trí cống ở hai bên đường do mặt cắt ngang đường lớn.

- Cống thoát nước mưa điều chỉnh của khu vực quy hoạch sử dụng loại cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn đường kính D400, D500, D800, D1000. Riêng đối

với những đoạn cống băng đường sử dụng loại cống chịu tải trọng lớn H30 để hạn chế ảnh hưởng của xe cộ lưu thông bên trên.

6.3 Cấp nước:

Phần lớn tuân theo quy hoạch điều chỉnh được duyệt tại Quyết định số 4072/QĐ-CT ngày 14/9/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương. Một số điểm thay đổi:

- Thay đổi công suất cấp nước cho toàn khu. Lưu lượng cần thiết (làm tròn) là 737m³/ngày

- Dựa vào mạng lưới cấp nước hiện hữu, bố trí thêm các tuyến ống cấp nước D60 đến các lô đất trên các tuyến đường được điều chỉnh theo quy hoạch để cung cấp nước cho các hộ dân sau này.

- Bổ sung thêm 5 trụ cứu hỏa với khoảng cách các trụ không quá 150m nhằm đảm bảo bán kính phục vụ theo tiêu chuẩn phòng cháy.

6.4 Thoát nước thải:

Phần lớn tuân theo quy hoạch điều chỉnh được duyệt tại Quyết định số 4072/QĐ-CT ngày 14/9/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương. Một số điểm thay đổi:

Tổng lưu lượng nước thải cần xử lý của khu quy hoạch là: 386 m³/ngày đêm.

Nguồn tiếp nhận: trạm xử lý nước thải nằm ở phía Bắc khu đất phía bên trên đường D3, với công suất là 386m³/ng.đ. Nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại A mới được đấu nối ra hệ thống thoát nước mưa trên đường D3 rồi theo tuyến cống thoát nước mưa đấu nối ra tuyến cống hiện hữu trên đường ĐT 743B rồi thoát ra kênh Ba Bò ra sông Sài Gòn.

Cống thoát nước thải chung sử dụng cống HDPE đường kính D200, D300 và D400. Tuyến cống chính thoát nước thải của khu quy hoạch nằm trên đường N1 có đường kính D300-400.

Độ dốc đối với cống thoát nước thải D400 là 0,25%, độ dốc đối vối cống D300 là 0,35%, độ dốc đối vối cống D200 là 0,50%. Độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống thoát nước thải đặt trên vỉa hè là 0,5m, độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống đặt dưới lòng đường là 0,7m (tính đến đỉnh cống).

6.5 Giao thông:

Theo quy hoạch điều chỉnh được duyệt tại Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 14/9/2006 của UBND tỉnh Bình Dương.

Hệ thống giao thông đối ngoại gồm các trục đường chính: ĐT 743B, đường số 22 và đường N3. Các trục đường này đều đã được đầu tư xây dựng với hệ thống cây xanh, và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

Hệ thống giao thông đối nội trong khu vực là các tuyến đường đấu nối song song và vuông góc với các tuyến giao thông chính. không tổ chức xuyên cắt với các tuyến giao thông chính quá nhiều đồng thời tổ chức tiếp cận thuận lợi với các khu chức năng, được đầu tư hoàn chỉnh về hạ tầng kỹ thuật.

Ngoài ra, có một số nội dung điều chỉnh thay đổi như sau:

- Điều chỉnh đấu nối thẳng tuyến đường D2B với đường trục chính D2Avà giảm lộ giới đường D2B bằng lộ giới đường D2A (32m) đảm bảo kết nối hài hòa thông suốt tuyến trục chính của khu quy hoạch và khai thác kiến trúc cảnh quan trên tuyến đường này.

- Điều chỉnh đấu nối thẳng tuyến đường N1 ra tuyến đường số 22 đảm bảo hệ thống giao thông được kết nối hoàn chỉnh, cũng như mật độ lưu thông trong khu vực được an toàn, đồng thời chia tách Lô A (tiếp giáp đường số 22 và D1) theo quy hoạch được duyệt bố trí quá dài không đảm đúng tiêu chuẩn thiết kế nhà phố liền kề.

- Điều chỉnh bổ sung các tuyến giao thông nội bộ trong các khu nhà phố liền kề (trước đây theo quy hoạch được duyệt là khu nhà chung cư) để kết nối với khu vực và đảm bảo cho việc tiếp cận được dễ dàng.

Việc điều chỉnh không ảnh hưởng đến khung giao thông chính và hướng đấu nối với các khu kế cận (Khu dân cư Sóng Thần A, khu nhà ở thương mại đường sắt Dĩ An ...) vẫn tuân theo quy hoạch điều chỉnh được duyệt và đảm bảo đúng tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành.

Bảng tổng hợp đường giao thông:

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	KÝ HIỆU MẶT CẮT	CHIỀU RỘNG (mét)					CGĐĐ (m)		CGXD (m)	
				VỈA HÈ	PHÂN CÁCH	MẶT ĐƯỜNG	VỈA HÈ	LỘ GIỚI	BÊN TRÁI	BÊN PHẢI	BÊN TRÁI	BÊN PHẢI
I	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI	276,89										
1	ĐƯỜNG ĐT 743B		1 -1	9,0	15,0	41,0	9,0	74,0	37,0	37,0	37,0	37,0
2	ĐƯỜNG SỐ 22		5 - 5	7,5	0,0	9,0	7,5	24,0	12,0	12,0	12,0	12,0
3	ĐƯỜNG N3	276,89	3 - 3	4,5	0,0	14,0	4,5	23,0	11,5	11,5	11,5	11,5
II	GIAO THÔNG ĐỐI NỘI	2.096,93										
4	ĐƯỜNG D1	304,54	3 - 3	4,5	0,0	14,0	4,5	23,0	11,5	11,5	11,5	11,5
5	ĐƯỜNG D2A	406,85	2 - 2	5,0	1,0	21,0	5,0	32,0	16,0	16,0	16,0	16,0
6	ĐƯỜNG D3	303,42	3 - 3	4,5	0,0	14,0	4,5	23,0	11,5	11,5	11,5	11,5
7	ĐƯỜNG D4	157,50	4 - 4	2,5	0,0	7,0	2,5	12,0	6,0	6,0	6,0	6,0
8	ĐƯỜNG N1	233,25	3 - 3	4,5	0,0	14,0	4,5	23,0	11,5	11,5	11,5	11,5
9	ĐƯỜNG N2	42,48	3 - 3	4,5	0,0	14,0	4,5	23,0	11,5	11,5	11,5	11,5
10	ĐƯỜNG N4	574,55	4 - 4	2,5	0,0	7,0	2,5	12,0	6,0	6,0	6,0	6,0
11	ĐƯỜNG N5	74,33	4 - 4	2,5	0,0	7,0	2,5	12,0	6,0	6,0	6,0	6,0
	TỔNG CỘNG	2.373,82										

Ghi chú: Diện tích theo bảng thống kê là chưa trừ các khoảng chồng nhau và chưa tính đến bán kính độ cong bó vỉa.
Hướng tuyến của các đường số 22, D1, D2A, D3 bắt đầu từ đường ĐT 743B, hướng tuyến của các đường N1, N3, N5 bắt đầu từ đường số 22, hướng tuyến của đường D4 bắt đầu từ đường N5, hướng tuyến của đường N2 bắt đầu từ đường D3, hướng tuyến của đường N4 đi từ trái qua phải.

6.6 Hệ thống cấp điện:

Phần lớn tuân theo quy hoạch điều chỉnh được duyệt tại Quyết định số 4072/QĐ-CT ngày 14/9/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương. Một số điểm thay đổi:

Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (khu B) được cấp điện từ 2 trạm biến áp:

+ Trạm biến áp 1 được đặt ở lô đất J phía đông nam khu vực quy hoạch, trên đường N3 giao với góc đường số 22, với công suất là 560KVA. Trạm này được đặt trong nhà, có diện tích khoảng 24(m^2)

+ Trạm biến áp 2 được đặt ở phía bắc, ngoài ranh khu vực quy hoạch với công suất là 2x560KVA.

Do điều chỉnh sử dụng đất một số lô củakhu quy hoạch nên mạng lưới cấp điện hạ thế của khu vực quy hoạch cũng được điều chỉnh cho phù hợp:

- Khu vực quy hoạch có các tuyến dây mới được lấy điện từ trạm biến áp 1.

- So với quy hoạch đã được phê duyệt thì mạng lưới hạ thế của khu vực quy hoạch được bổ sung thêm trên tuyến đường D4, đường N1 (đoạn từ đường D1 tới đường số 22), đường 2A (đoạn từ đường N1 tới đường N3).

- Hiện tại lưới điện hạ thế của khu vực quy hoạch đã được xây dựng tại khu vực tính từ đường N1 về phía tây (trừ đường D4) và lô A, lô E. Quy hoạch mới tuyến điện hạ thế trên các khu vực còn lại.

- Cải tạo, tăng tiết diện của tuyến cáp hạ thế hiện hữu trên đường N3 đoạn từ đường số 22 đến đường D2A (thành Cu/XLPE/PVC 1x4C-70mm^2).

- Cải tạo, tăng tiết diện của tuyến cáp hạ thế hiện hữu trên đường N3 và D1 đoạn từ đường số 22 đến đường N1 (thành Cu/XLPE/PVC 1x4C-70mm^2).

- Tổng công suất các khu: P1 = 82,65+1180,00+26,5 = 1289,15 KVA

- Chọn công suất của máy biến áp 1 là 1300 KVA

- Trạm biến áp 1 hiện hữu là 560 KVA. Bổ sung thêm một trạm 750 KVA tại vị trí trạm 1 hiện hữu.

6.7 Hệ thống chiếu sáng:

Phần lớn tuân theo quy hoạch điều chỉnh được duyệt tại Quyết định số 4072/QĐ-CT ngày 14/9/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương. Một số điểm thay đổi:

- Bổ sung thêm tuyến cáp thông tin, tủ cáp thông tin và tủ cấp phối.

Tăng khối lượng cáp và tủ đấu cáp. Toàn bộ khu vực quy hoạch được bố trí hai tủ điều khiển chiếu sáng:

- Tủ điều khiển chiếu sáng 1 được đặt gần trạm biến áp ở lô đất HTKT2 phía đông nam khu vực quy hoạch, trên đường N3.

- Tủ điều khiển chiếu sáng 2 được đặt gần trạm biến áp ở lô đất HTKT1 phía bắc khu vực quy hoạch (nằm ngoài ranh quy hoạch).

Do nền sử dụng đất của khu vực quy hoạch được thiết kế lại nên mạng lưới chiếu sáng của khu vực quy hoạch cũng được điều chỉnh lại như sau:

- Nguồn cấp điên chiếu sáng cho các tuyến điện chiếu sáng mới được lấy từ trạm biến áp 1 đặt ở khu HTKT-2.

- Tháo dỡ tuyến chiếu sáng hiện hữu trên đường D2A (đoạn từ đường N3 tới khu nhà ở thương mại đường sắt)

- So với quy hoạch đã được phê duyệt thì mạng lưới chiếu sáng của khu vực quy hoạch được bổ sung thêm trên tuyến đường D4, đường N1 (đoạn từ đường D1 tới đường số 22), đường 2A (đoạn từ đường N1 tới đường N3), đường N5.

- Hiện tại mạng lưới chiếu sáng của khu vực quy hoạch đã được xây dựng tại khu vực tính từ đường N1 về phía tây (trừ đường D4, N5) và lô A, lô E. Quy hoạch mới tuyến điện hạ thế trên các khu vực còn lại.

- Cải tạo, tăng tiết diện của tuyến cáp chiếu sáng hiện hữu trên đường N3 đoạn từ đường số 22 đến đường D2A (thành Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm2).

- Cải tạo, tăng tiết diện của tuyến cáp chiếu sáng hiện hữu trên đường N2 và đường D1 đoạn từ đường số 22 đến đường N1(thành Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm2).

6.8 Hệ thống thông tin liên lạc:

Phần lớn tuân theo quy hoạch điều chỉnh được duyệt tại Quyết định số 4072/QĐ-CT ngày 14/9/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương. Một số điểm thay đổi:

Nguồn cấp: Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (khu B) được cung cấp nhu cầu thông tin liên lạc từ 2 tủ cáp chính:

+ Một tủ cáp chính được đặt ở lô đất HTKT2 phía đông nam khu vực quy hoạch, trên đường N3.

+ Một tủ cáp chính ở phía bắc, ngoài ranh khu vực quy hoạch.

So với quy hoạch đã được phê duyệt thì mạng lưới cáp phối thông tin liên lạc của khu vực quy hoạch được bổ sung thêm trên tuyến đường D1và đường N3 (đoạn từ đường số 22 tới đường N1), đường N3 (đoạn từ đường số 22 tới đường D2A).

Hiện tại mạng lưới cáp phối thông tin liên lạc của khu vực quy hoạch đã được xây dựng tại khu vực tính từ đường N1về phía tây (trừ đường D4) và lô A, lô E. Quy hoạch mới mạng lưới cáp phối thông tin liên lạc trên các khu vực còn lại.

Cải tạo, tăng dung lượng của tuyến cáp phối thông tin liên lạc hiện hữu trên đường N3 đoạn từ đường số 22 đến đường N1 thành 250 đôi.

7. Về quy định quản lý theo quy hoạch tổng mặt bằng được duyệt:

- Đính kèm quy định quản lý theo quy hoạch tổng mặt bằng được duyệt.

8. Thành phần hồ sơ:

8.1 Thành phần bản vẽ:

1	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất	TL 1/5000
2	Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng.	TL 1/500
3	Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	TL 1/500

4	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	TL 1/500
5	Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan	TL 1/500
6	Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật	TL 1/500
7	Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường (giao thông, cao độ nền – thoát nước mặt, cấp nước, điện, thoát nước thải, thông tin liên lạc)	TL 1/500
8	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	TL 1/500
9	Bản đồ đánh giá, môi trường chiến lược	TL 1/500
10	Bản vẽ thiết kế đô thị	
11	Thuyết Minh, Đĩa CD	A4, CD

8.2 Thuyết minh tổng hợp đính kèm các bản đồ thu nhỏ in màu và các văn bản pháp lý kèm theo.

8.3 Tờ trình đề nghị thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500

8.4 Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500

8.5 Quy định quản lý theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500

8.6 Đĩa CD lưu trữ toàn bộ thành phần hồ sơ.

Điều 2. Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH một thành viên là chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Lập thiết kế cơ sở hạ tầng kỹ thuật, lập dự án đầu tư Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (khu B) theo quy định.
- Lập đánh giá tác động môi trường, thỏa thuận về phòng cháy chữa cháy trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Công bố quy hoạch và triển khai thực hiện dự án đúng theo trình tự xây dựng cơ bản hiện hành, chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày ký Quyết định phê duyệt quy hoạch.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND – UBND thị xã, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH một thành viên và thủ trưởng các ngành có liên quan, Chủ tịch UBND phường Dĩ An chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nghĩa

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3282/ QĐ-UBND	*Dĩ An, ngày 18 tháng 6 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B) Địa điểm: phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật tổ chức HĐND-UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng Quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 6361/QĐ-CT ngày 13/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần, Thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 14/9/2006 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần, Thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Công văn số 3055/UBND-KTN ngày 10/09/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B);

Căn cứ Quyết định số 6394/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B);

Xét Tờ trình số 2518/TTr-QLĐT ngày 12/6/2015 của phòng Quản lý đô thị thị xã Dĩ An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B), phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với các nội dung sau:

1. Vị trí, ranh giới và quy mô điều chỉnh cục bộ quy hoạch:

Khu đất đầu tư xây dựng có vị trí tại phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, với tứ cận như sau:

- Bắc giáp : Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (khu A);
- Nam giáp: Nam: giáp đường số 22;
- Đông giáp:Khu nhà ở thương mại đường sắt Dĩ An;.
- Tây giáp : Đường ĐT 743B.

Tổng diện tích khu đất là: 112.684,28 m².

2. Lý do điều chỉnh cục bộ quy hoạch:

Trên cơ sở cụ thể hóa Quyết định số 6394/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (Khu B), để đảm bảo các trình tự thủ tục pháp lý theo quy định và làm cơ sở quản lý kết quả triển khai thực hiện dự án Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (Khu B) phù hợp với bản đồ địa chính được trích lục từ Văn phòng đăng ký QSDĐ tỉnh Bình Dương.

3. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch:

3.1. Diện tích đất ở:

Cập nhật diện tích của 91 lô đất nhà liền kề đã chuyển nhượng theo bản trích lục địa chính (có đo đạc chỉnh lý) của Văn phòng đăng ký QSDĐ tỉnh Bình Dương là 11.120,10 m².

Diện tích đất ở nhà phố liền kề còn lại là: 36.994,16 m².

3.2. Diện tích đất trạm xăng:

Cập nhật diện tích đất của trạm xăng theo bản trích lục địa chính (có đo đạc chỉnh lý) của Văn phòng đăng ký QSDĐ tỉnh Bình Dương là 920,70 m², tăng 75,75 m² so với quy hoạch được duyệt.

Bảng cân bằng sử dụng đất sau khi điều chỉnh:

STT	LOẠI ĐẤT	PHÊ DUYỆT tại QĐ số 6394/QĐ-UBND ngày 11/11/2014	ĐIỀU CHỈNH	CHÊNH LỆCH
		DIỆN TÍCH (m²)	DIỆN TÍCH (m²)	tăng (+), giảm (-) (m²)
A	ĐẤT Ở	53.880,26	53.880,26	0,00
1	*ĐẤT Ở NHÀ PHỐ LIÊN KẾ*	*48.204,26*	*48.204,26*	*0,00*
	ĐẤT Ở ĐÃ BÀN GIAO	*11.199,08*	*11.210,10*	*+11,02*
	ĐẤT Ở CÒN LẠI	*37.005,18*	*36.994,16*	*-11,02*
2	*ĐẤT Ở NHÀ PHỐ TM-DV*	*5.676,00*	*5.676,00*	*0,00*
B	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	6.968,95	7.044,70	75,75
1	*ĐẤT SIÊU THỊ*	*3.224,00*	*3.224,00*	*0,00*
2	*ĐẤT NGÂN HÀNG*	*2.900,00*	*2.900,00*	*0,00*
3	*ĐẤT TRẠM XĂNG*	*844,95*	*920,70*	*+75,75*
C	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	424,05	424,05	0,00
D	ĐẤT CÂY XANH, BÃI XE	4.927,05	4.927,05	0,00
E	ĐẤT GIAO THÔNG	46.483,97	46.408,22	-75,75
	TỔNG CỘNG	112.684,28	112.684,28	0,00

*** Tầng cao xây dựng:**

- Điều chỉnh tầng cao xây dựng các khu nhà phố liền kề và nhà phố thương mại cho phù hợp với Quyết định số 6363/QĐ-CT ngày 13/8/2004 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 6394/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An, cụ thể như sau:

- Đối với các căn hộ thuộc các lô A, A1, A2, A3, A4, A5, Db1, Db2, Db3, Eb1, Eb2, H, J, K, L, M, N. Tầng cao xây dựng từ 3-4 tầng.
- Đối với các căn hộ thuộc các lô B1, B2, B3, C1, C2, C3, C4, F, G. Tầng cao xây dựng từ 3-5 tầng.

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 6394/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (Khu B), phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương,

Giao phòng Quản lý đô thị thị xã cập nhật nội dung điều chỉnh, tổ chức công bố công khai theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thị xã, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Trưởng phòng Tài nguyên – Môi trường , Chủ tịch UBND phường Dĩ An, Giám đốc Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH một thành viên và thủ trưởng các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nghĩa

X/1

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số : 165 /PXN - TNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2005

PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Khu đô thị thương mại & dịch vụ Sóng Thần (Khu B) tại đường ĐT 743, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Công ty thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
XÁC NHẬN

Điều 1 : Công ty thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho Khu đô thị thương mại & dịch vụ Sóng Thần (Khu B) tại đường DT 743, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương ngày 29 tháng 12 năm 2004.

Điều 2 : Công ty có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã cam kết trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Điều 3 : Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho Khu đô thị thương mại & dịch vụ Sóng Thần (Khu B) tại đường DT 743, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Công ty thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Khu đô thị thương mại và dịch vụ.

Điều 4 : Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày ký Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường này, Công ty phải hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường cho Khu đô thị thương mại và dịch vụ Sóng Thần (Khu B) và có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra.

Nơi nhận :
- Công ty TM XNK Thanh Lễ.
- Sở Xây dựng Bình Dương.
- Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Dương
- UBND huyện Thuận An
- Lưu VP.

KT.GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Võ Thị Ngọc Hạnh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 2292/STNMT - CCBVMT
V/v thực hiện công tác BVMT theo nội dung Bản đăng lý đạt tiêu chuẩn môi trường của Khu đô thị Thương mại Dịch Vụ Sóng Thần (khu B)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 28 tháng 6 năm 2016

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - TNHH MTV
ĐẾN Số: 1771
Ngày: 01/7/2016
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH MTV.

Phúc đáp văn bản số 274/TTr.TL ngày 21 tháng 5 năm 2016 về việc tiếp tục thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận của Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Sóng Thần (khu B) của Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH MTV, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

- Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Sóng Thần (khu B) của Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH MTV đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 của khu tại Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2006 và Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường tại văn bản số 165/PXN-TNMT ngày 25 tháng 01 năm 2005. Theo đó, số lượng nhà phố liền kề là 424 căn, nhà chung cư là 150 căn và dân số dự kiến khoảng 2.296 người, đồng thời nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu đô thị được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Sóng Thần để xử lý.

- Nay, Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH MTV đã điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 của Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Sóng Thần (khu B) và đã được Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An phê duyệt tại Quyết định số 6394/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2014. Theo đó số lượng nhà phố liền kề tăng lên 541 căn, dân số dự kiến khoảng 2.164 người (không xây dựng nhà chung cư) và nước thải phát sinh sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải của khu đô thị (công suất 386m^3/ngày) để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Qua xem xét cho thấy, việc Công ty điều chỉnh quy mô dự án như trên sẽ không làm gia tăng đáng kể các tác động xấu đến môi trường, đồng thời Công ty cũng đã đề xuất biện pháp thu gom, xử lý nước thải phát sinh của khu đô thị đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Do đó, về mặt môi trường Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất việc thay đổi các nội dung trên của Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Sóng Thần (khu B). Hiện nay vị trí của Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Sóng Thần (khu B) nằm trong lưu vực thu gom, xử lý nước thải tập trung của Dự án thoát nước và xử lý nước thải thị xã Dĩ An *(do Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương làm chủ đầu tư),* đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án tại Quyết định số 296/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 02 năm 2016 và đang trong giai đoạn triển khai thực hiện. Do đó, đề nghị Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH MTV liên hệ với Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương xác định rõ tiến độ thực hiện của dự án này để có phương án đầu tư hệ thống thu gom, xử lý và đấu nối nước thải Khu đô thị Thương mại

Dịch vụ Sóng Thần (khu B) cho phù hợp. Trước mắt, trong quá trình triển khai thực hiện dự án yêu cầu Công ty lưu ý một số vấn đề sau:

+ Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh của Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Sóng Thần (khu B) về trạm xử lý nước thải của khu công nghiệp Sóng Thần để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

+ Bố trí đủ diện tích đất xây dựng trạm xử lý nước thải đảm bảo đạt khoảng cách vệ sinh môi trường theo quy định của QCVN 01:2008/BXD của Bộ Xây dựng.

+ Trong quá trình thi công, xây dựng phải thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, hạn chế tác động đến môi trường đến khu vực xung quanh.

+ Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường còn lại theo đúng Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

+ Báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH MTV để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, CCBVMT,Thao3.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hồng Nguyên

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 29 tháng 9 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 1998../GPXD

1. Cấp cho: TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MỘT THÀNH VIÊN.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 63, đường Yersin, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; điện thoại: 0274 3901797.

2. Được phép xây dựng hạng mục công trình thuộc dự án:

2.1. Tên hạng mục: Xây dựng trạm xử lý nước thải, Thuộc công trình Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

2.2. Địa điểm xây dựng: Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2.3. Tổng số hạng mục công trình: 01 hạng mục.

2.4. Theo hồ sơ thiết kế gồm các bản vẽ: Mặt bằng tổng thể trạm xử lý nước thải; Phòng R01-R02-R03 (Mặt bằng và các mặt cắt kiến trúc, kết cấu); Bể TK01 (Mặt bằng và các mặt cắt kiến trúc, kết cấu); Cụm bể xử lý gồm Bể điều hòa TK03, Bể SBR TK04A-TK04B, Bể khử trùng TK05 và Bể chứa bùn TK06 (Mặt bằng và các mặt cắt kiến trúc, kết cấu); Cụm bể SBR TK04A'-TK04B' (Mặt bằng và các mặt cắt kiến trúc, kết cấu); Sân phơi bùn TK07.

2.5. Do Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Môi trường Tài nguyên xanh lập.

2.6. Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Đức Thịnh.

2.7. Gồm các nội dung sau:

- Vị trí xây dựng: Thuộc thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 336/QSDĐ/2004 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/10/2004.
- Phòng R01-R02-R03:

+ Diện tích xây dựng: (8,3m x 4m) + (5,0m x 2,8m) = 47,2m².

+ Tầng cao xây dựng: 3,9m (tính từ cốt ±0.000 - cốt nền đất hiện hữu).

+ Số tầng: 01 tầng.

- Hố bơm (TK01):

+ Diện tích xây dựng: 5,6m x 3,6m = 20,16m².

+ Chiều cao xây dựng: 5,9m, trong đó phần âm đất so với cốt ±0.000 là 5,6m.

- Cụm bể xử lý gồm Bể điều hòa TK03, Bể SBR TK04A-TK04B, Bể khử trùng TK05 và Bể chứa bùn TK06:

+ Diện tích xây dựng: 12,5m x 7,7m = 96,25m².

+ Chiều cao xây dựng: Từ 2,8m đến 5,8m; trong đó phần âm đất so với cốt ±0.000 là 2,3m.

- Cụm bể SBR TK04A'-TK04B':

+ Diện tích xây dựng: 7,7m x 4,9m = 37,73m².

+ Chiều cao xây dựng: 5,8m, trong đó phần âm đất so với cốt ±0.000 là 2,3m.

- Sân phơi bùn TK07:

+ Diện tích xây dựng: 4,1m x 3,0m = 12,3m².

+ Chiều cao xây dựng: 4,06m, trong đó phần âm đất so với cốt ±0.000 là 0,25m.

- Xây dựng các công trình phụ trợ: Cổng, hàng rào, cầu thang, lang can công tác, đường nội bộ,.. trong khu đất xây dựng trạm xử lý nước thải có kích thước: Dài 35,35m, rộng từ 9,90m đến 10,396m; đấu nối điện, nước, thoát nước.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 336/QSDĐ/2004 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/10/2004.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Phú Cường

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thanh tra SXD (đ/b);
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT, Ln.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi Điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị Điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung Điều chỉnh/gia hạn:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày ..... tháng ..... năm.....

GIÁM ĐỐC

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 1495 /GPXD-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 01 tháng 6 năm 2016

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ- TNHH MỘT THÀNH VIÊN.

Địa chỉ trụ sở chính: số 63, đường BS Yersin, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; điện thoại: 0650 3901797, fax: 0650 3872948.

2. Được phép xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B):

- Tên công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

- Địa điểm xây dựng: Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Tổng số hạng mục công trình gồm: 09 hạng mục hạ tầng kỹ thuật.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu:

- San nền: SN (01÷04); Giao thông: GT (01÷17); Cây xanh: CX(01÷03); Thoát nước mưa: TNM(01÷19); Thoát nước thải: (01÷13); Cấp nước: CN(01÷07); Cấp điện: CĐ(01÷04); Chiếu sáng: CS (01÷04); Thông tin liên lạc: TT(01÷04).

- Do Viện Quy hoạch Phát triển Đô thị Bình Dương lập và chịu trách nhiệm.

Gồm các hạng mục hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết được duyệt; với các nội dung như sau:

2.1. San lấp mặt bằng.

- San lấp cục bộ theo quy hoạch san nền. Hướng dốc san nền chính là hướng từ Đông Bắc dốc xuống Tây Nam theo hướng dóc của địa hình tự nhiên.

- Độ dốc nền thiết kế trung bình khoảng 0,40%

2.2. Đường giao thông.

a. Giao thông đối ngoại: Đường số D2A, Khu công nghiệp Sóng Thần 2 (lộ giới 32m) đi qua khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần - Khu B.

b. Giao thông đối nội: Các tuyến đường số D4, N1, N4, N5.

c. Mặt cắt các loại đường điển hình:

- Trục đường số D2A: Lộ giới 32m; mặt đường 21m; dãi phân cách 1m; vỉa hè mỗi bên 5m.

- Trục đường số D4: Lộ giới 12m; mặt đường 7m; vỉa hè mỗi bên 2,5m.

- Trục đường số N1: Lộ giới 23m; mặt đường 14m; vỉa hè mỗi bên 4,5m.

- Trục đường số N4: Lộ giới 12m; mặt đường 7m; vỉa hè mỗi bên 2,5m.
- Trục đường số N5: Lộ giới 12m; mặt đường 7m; vỉa hè mỗi bên 2,5m.

d. Kết cấu nền, mặt đường: Các tuyến đường D2A, D4, N1, N4, N5:
- Lớp bê tông đá 1x2, B25, dày 15cm;
- Lớp Polyme;
- Cấp phối đá dăm 0-4 dày 25cm, Eyc>= 110Mpa;
- Đất nền đầm chặt K=0,98.

e. Kết cấu bó vỉa: Bó vỉa bằng bê tông xi măng đá 1x2, B20; khoảng cách bố trí khe co dãn là 3m; đặt trên móng bê tông lót đá 1x2, B12,5 dày 6cm.

f. Kết cấu vỉa hè đường đi bộ: Lát gạch bê tông xi măng tự chèn dày 5,5cm.

2.3. Cây xanh và biển báo tên đường.

a. Cây xanh: Cây trồng trên đường phố có đường kính cổ rễ ≥ 6cm, cao ≥ 3m; Chủng loại cây trồng được sử dụng là cây Dầu.

b. Biển báo tên đường:

- Tên đường: Bảng tên đường được đặt trên vỉa hè tại các giao lộ và cách mép bó vỉa 0,5m; Cấu tạo gồm : Trụ được bằng ống thép tráng kẽm D80mm dài 3m; Bảng tên có kích thước 50x30x0,12cm, sơn phản quang hai mặt; Chân đế đổ bêtông đá 1x2, B15, kích thước 40x40x50cm.

- Biển báo: Biển báo được đặt trên vỉa hè tại các giao lộ và cách mép bó vỉa 0,5m. Cấu tạo gồm: Trụ được bằng ống thép tráng kẽm D80mm dài 4m; Chân đế đổ bêtông đá 1x2, B15, kích thước 50x50x80cm.

2.4. Hệ thống thoát nước mưa:

- Dùng cống bê tông cốt thép kích thước thay đổi từ D500mm đến 1000mm. Nước mưa trên đường D2A sẽ được đấu nối với tuyến cống thoát nước mưa D1000mm hiện hữu trên đường ĐT743; Nước mưa trên đường N5 sẽ được đấu nối với tuyến cống thoát nước mưa hiện hữu trên đường số 22 của khu công nghiệp Sóng Thần.

- Độ dốc dọc tối thiểu của cống: Imin = 0,002; độ sâu chôn cống tối thiểu từ đỉnh cống tới vỉa hè là h = 0,5m; tới mặt đường là 0,7m. Khoảng cách trung bình giữa các hố ga là 30m; hố ga bằng bê tông cốt thép, miệng thu nước có song chắn rác thu nước mặt và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình.

2.5.Cấp nước và phòng cháy chữa cháy:

- Nguồn cấp: Nguồn nước cấp cho khu vực quy hoạch là tuyến ống cấp nước D200mm hiện hữu trên đường ĐT743B từ Xí nghiệp cấp nước Dĩ An.

- Vị trí đấu nối hệ thống cấp nước cho khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng thần (khu B) là tại giao lộ đường D1 với đường ĐT743B.

- Trên mạng lưới cấp nước, bố trí trụ cứu hỏa D100mm. Trụ cứu hỏa bố trí trên vỉa hè dọc theo đường, khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa ≤ 120m.

2.6. Thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sinh hoạt trước khi đổ vào hệ thống đường cống gom phải được xử lý cục bộ từng công trình; tất cả các khu vệ sinh đều phải có bể tự hoại 3 ngăn xây đúng quy cách, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn thoát vào hệ thống cống chung.

- Nước thải sau khi thu gom được xử lý phải đảm bảo đạt giá trị cột A theo quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT trước khi đấu nối vào hố ga nước mưa hiện hữu trên đường D3.

2.7. Hệ thống cấp điện:

a. Phần trung thế: Nguồn điện được lấy từ trạm trung thế hiện hữu trên đường N3. Cáp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-24kV được thiết kế đi ngầm để cấp nguồn cho trạm biến áp 750kVA xây dựng mới.

b. Phần hạ thế: Cấp điện hạ thế trục chính theo nguyên lý mạch tia, cáp hạ thế kéo mới từ trạm 750kVA đến cấp điện cho các tủ phân phối trên dọc theo 2 bên lề đường, từ đó cấp nguồn cho từng phụ tải trong khu.

2.8. Chiếu sáng:

a. Đèn: Dùng bộ đèn bóng Sodium cao áp có 2 cấp công suất 150W/250W được điều khiển tại đèn.

b. Trụ đèn: Trụ sắt tráng kẽm cao 8m khoảng cách các trụ được bố trí trung bình từ 25-30 m đảm bảo các thông số kỹ thuật theo quy định.

c. Cáp: Hệ thống chiếu sáng được đi ngầm trên vỉa hè sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-4x25mm^2; 4x16mm^2; 4x11mm^2.

d. Điều khiển tự động: Dùng tủ điều khiển PLC – CS 75A với thiết bị chính là LOGO 230RC, hệ thống được điều chỉnh giảm công suất theo nhu cầu cài đặt.

2.9. Thông tin liên lạc: Hệ thống thông tin liên lạc được thiết kế mới trên tất cả các tuyến đường mới mở, trên cơ sở đấu nối với tuyến cáp hiện hữu.

3. Giấy tờ về đất và các giấy tờ khác có liên quan:

- Quyết định số 7810/QĐ-CT ngày 22/10/2004 của UBND tỉnh Bình Dương về việc giao đất và cấp GCNQSD đất cho Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ để đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu đô thị dịch vụ thương mại Sóng Thần (Khu B).

- Quyết định số 6361/QĐ-CT ngày 13/08/2004 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại sóng Thần thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 14/09/2006 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại sóng Thần thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 6394/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của UBND thị xã Dĩ An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị dịch vụ thương mại sóng Thần thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 của UBND thị xã Dĩ An về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị dịch vụ thương mại sóng Thần thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Giấy CNQSD đất số 336/QSDĐ/2004 ngày 22/10/2004 của UBND tỉnh.

- Giấy chứng nhận số 645/TD-PCCC-P2 ngày 13/9/2015 về việc thẩm duyệt thiết kế về PCCC.

- Phiếu xác nhận số 165/PXN-TNMT ngày 25/01/2005 phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Sở Tài Nguyên và MT

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND thị xã Dĩ An(đ/b);
- Lưu: VT, Th.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Lộc Hà

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

4. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày ..... tháng ..... năm .....

GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 111 /GP-UBND	*Bình Dương, ngày 10 tháng 12 năm 2019*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 710/TTr-STNMT ngày 29 tháng 11 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, địa chỉ: số 63, đường Yersin, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; được xả nước thải từ Công trình trạm xử lý nước thải tập trung Khu Đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (khu B), địa chỉ: phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: kênh Ba Bò – rạch Vĩnh Bình – sông Sài Gòn;

2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 12.06.341; Y: 06.89.821

- Địa chỉ: phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày;

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 240 m^3/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B với hệ số K=1 đối với tất cả các thông số theo QCVN 14:2008/BTNMT.

7. Thời hạn của giấy phép: 05 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm tại kênh Ba Bò, cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD, COD, nitrit, nitrat, amoni, phosphat, Coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP còn tiếp tục xả nước thải từ Công trình trạm xử lý nước thải tập trung Khu Đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (khu B) với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Cục QLTNN;
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Dĩ An
- Tổng Cty TM XNK Thanh Lễ - CTCP;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC T. BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

Số 645/TD-PCCC-P2

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 630/TTr-TL ngày 09 / 9 / 2015 của: Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH Một thành viên

Người đại diện là ông/bà: Đoàn Minh Quang Chức danh: Tổng giám đốc

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHỨNG NHẬN:

Công trình: KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)

Địa điểm xây dựng: Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH Một thành viên

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Viện quy hoạch phát triển đô thị Bình Dương

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Dương, ngày 23 tháng 9 năm 2015

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Lê Anh Việt

Nơi nhận:
- Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH Một thành viên;
- Phòng CS PCCC số 3;
- Lưu: P2 (TH, TDKT).

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
			630/TTr-TL
	09 9 2015 Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH Một thành viên		
	Đoàn Minh Quang	Tổng giám đốc	
	KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)		
	Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương		
	Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH Một thành viên		
	Viện quy hoạch phát triển đô thị Bình Dương		
- Hệ thống cấp nước chữa cháy;			
	Bình Dương		
		GIÁM ĐỐC	
Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH Một thành viên; Phòng CS PCCC số 3; Lưu: P2 (TH, TDKT).			

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 443 -**RNH/HĐ – KT/24**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Tổng Công Ty Thương Mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 539/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ngày 25 tháng 12 năm 2023.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ vào bảng phân định chất thải nguy hại của Tổng Công Ty Thương Mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP ngày 01 tháng 04 năm 2024
- Căn cứ Giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế số 3700146458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp ngày 01/7/2010, thay đổi lần 11 ngày 22/12/2023 của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ-CTCP

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2024 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Địa chỉ: 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 02743.829.534 Fax: 02743.872.948

MST: 3700146458

Do Bà : **Phạm Thị Băng Trang** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc.**

Mã khách hàng: 3700146458DA00

Ngành sản xuất: Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29 Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CTY CP – TỔNG CTY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 650.006.9090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG** Chức vụ: Giám đốc CN Làm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom,vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A .

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải chuyển giao trong hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Địa điểm giao nhận:

Cơ sở 1: Nhà máy xử lý nước thải KCN Sóng Thần 1 (KCN Sóng Thần 1, thành phố Dĩ An, Bình Dương). Thời gian thu gom 1 tháng/ 01 lần vào thứ 6 tuần thứ 2 hàng tháng (trừ ngày lễ

và ngày tết) và theo yêu cầu, bên A báo trước 02 ngày (làm việc) để bên A chuẩn bị phương tiện vận chuyển.

Cơ sở 2: Nhà máy xử lý nước thải KCN Bình Đường (phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương). Thời gian thu gom 1 tháng/ 01 lần vào thứ 6 tuần thứ 2 hàng tháng (trừ ngày lễ và ngày tết), thu gom cùng ngày với Cơ sở 1 và theo yêu cầu, bên A báo trước 02 ngày (làm việc) để bên A chuẩn bị phương tiện vận chuyển.

Cơ sở 3: Trạm xử lý nước thải Khu Đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (Khu B) (Đường ĐT743, phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Bình Dương). Thời gian thu gom: theo yêu cầu. Bên A báo trước 02 ngày (làm việc) để bên B chuẩn bị phương tiện vận chuyển và kết hợp với lịch thu gom cơ sở 1 và cơ sở 2. Tần suất tối thiểu: 04 lần/ năm

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

+ Cơ sở 1: Nhà máy xử lý nước thải KCN Sóng Thần 1 (KCN Sóng Thần 1, thành phố Dĩ An, Bình Dương).
+ Cơ sở 2: Nhà máy xử lý nước thải KCN Bình Đường (phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương).

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Hóa rắn/chôn	20.000	600.000 đồng/lần (Tại 02 địa điểm cơ sở 1 và cơ sở 2)
2	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt	10.000	
3	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	6.000	
4	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt	4.000	
5	Thiết bị thải có bộ phận linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 05	Thiêu đốt	10.000	
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt	2.000	
7	Bao bì cứng bằng kim loại thải	Rắn	18 01 02	Thiêu đốt/ tẩy rửa	2.000	
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	Phá dỡ - Tẩy Rửa	10.000	
9	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp Sóng Thần 1, KCN Bình Đường	Bùn	12 06 05	Thiêu đốt/chôn	2.200	300 (đồng/kg) (Tại 02 địa điểm cơ sở 1 và cơ sở 2)

Ghi chú: - *Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.*

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

+ Cơ sở 3: Trạm xử lý nước thải Khu Đô thị Dịch vụ Thương mại Sóng Thần (Khu B) (Đường ĐT743, phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Bình Dương)

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng)
1	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt	10.000	600.000 đồng/lần
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	6.000	
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Hóa rắn/chôn	20.000	
4	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt	4.000	
5	Thiết bị thải có bộ phận linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 05	Thiêu đốt	10.000	
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt	2.000	
7	Bao bì cứng bằng kim loại thải	Rắn	18 01 02	Thiêu đốt/ tẩy rửa	2.000	
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	Phá dỡ - Tẩy Rửa	10.000	

Ghi chú: *- Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.*

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: **www.biwase.com.vn** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Lê Hoàng Uyên Thảo	**Uyenthao1402@gmail.com**	**0947.231.281**

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.

- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi trên hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1– khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2– Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.

- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
  + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
  + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
  + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
  + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép môi trường được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 01 tháng 04 năm 2027. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 07 (bảy) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Tổng Giám đốc	**Giám đốc**
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ CTCP	CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Phạm Thị Băng Trang	**Ngô Chí Thắng**

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1611027 2024/2023/1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Mã số QLCTNH: **1-2-3-4-5-6. 028.VX**
Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương** ĐT: **0273. 542. 906**
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến cát, Tỉnh Bình Dương** ĐT: **0273. 542. 644** / **0273. 542. 907**
Số Giấy phép môi trường 539/GPMT-BTNMT

2. Chủ xử lý CTNH 2: ..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn Phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH TM XNK Thanh Lễ - CTCP Mã số QLCTNH: 74.000.234T
Địa chỉ văn Phòng: 63 Yersin, P. Phú Cường, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: Lô CN1 Khu Đô thị DVTM ST (Khu B) Dĩ An, Bình Dương ĐT: .....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu nhớt thải		✓		170204	03	TD
2	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	✓			180201	01	TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 **Số hiệu phương tiện vận chuyển:** 61C-088.53

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Lâm Hưng Ký: ..... Ngày 14/06/2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 14 tháng 06 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Bằng Trang

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BC, ngày 16 tháng 6 năm 2024
Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số 1☐ 2☐ 3☐ 4☑
Ghi chú: .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngay tiếp nhận từ CNTH

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38630842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 246-03/23-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 03 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **TỔNG CÔNG TY TMXNK THANH LỄ - CTCP**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TRÌNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)**

2/ Địa chỉ : Phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 27/03/2023

4/ Loại mẫu : **246-03/23-1.1NT**.Nước thải tại đầu ra HTXL nước thải (X=608293; Y=1206156)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B) K=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,6^{0}C)	-	6,72	2 ÷12,5	**5,5 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	39	5,0	**100**	SMEWW 2540.D: 2017
3	BOD_5**	mg/L	20	1,0	**50**	TCVN 6001-1:2008
4	TDS*	mg/L	280	0÷1.999	**1.000**	SOP_HTN05
5	S^{2-}*	mg/L	KPH	0,015	**4**	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
6	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	2,81	0,011	**10**	TCVN 6179-1:1996
7	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	15,2	0,013	**50**	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
8	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	1,12	0,011	**10**	TCVN 6202: 2008
9	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	**20**	SMEWW 5520.B& F: 2017
10	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,35	0,01	**10**	TCVN 6622-1:2009
11	Coliform*	MPN/ 100mL	3.100	2	**5.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 737-07/23-2.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **TỔNG CÔNG TY TMXNK THANH LỄ - CTCP**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TRÌNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)**

2/ Địa chỉ : Phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 25/07/2023

4/ Loại mẫu : **737-07/23-2.3NT**.Nước thải tại đầu ra HTXL nước thải (X=608293; Y=1206156)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B) K=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,9^{0}C)	-	6,67	2 ÷12,5	**5,5 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	17	5,0	**100**	SMEWW 2540.D: 2017
3	BOD_5**	mg/L	16	1,0	**50**	TCVN 6001-1:2008
4	TDS*	mg/L	224	0÷1.999	**1.000**	SOP_HTN05
5	S^{2-}*	mg/L	KPH	0,015	**4**	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
6	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	2,84	0,011	**10**	TCVN 6179-1:1996
7	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	9,93	0,013	**50**	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
8	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,43	0,011	**10**	TCVN 6202: 2008
9	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	**20**	SMEWW 5520.B& F: 2017
10	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,12	0,01	**10**	TCVN 6622-1:2009
11	Coliform*	MPN/ 100mL	2.000	2	**5.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 894-09/23-4.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **TỔNG CÔNG TY TMXNK THANH LỄ - CTCP**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TRÌNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)**

2/ Địa chỉ : Phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 05/09/2023

4/ Loại mẫu : **894-09/23-4.3NT**.Nước thải tại đầu ra HTXL nước thải (X=608293; Y=1206156)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B) K=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,2^{0}C)	-	6,68	2÷12,5	**5,5 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	35	5,0	**100**	SMEWW 2540.D: 2017
3	BOD_5**	mg/L	19	1,0	**50**	TCVN 6001-1:2008
4	TDS*	mg/L	185	0÷1.999	**1.000**	SOP_HTN05
5	S^{2-}*	mg/L	KPH	0,015	**4**	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
6	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	2,65	0,011	**10**	TCVN 6179-1:1996
7	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	14,1	0,013	**50**	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
8	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	1,02	0,011	**10**	TCVN 6202: 2008
9	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	**20**	SMEWW 5520.B& F: 2017
10	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,31	0,01	**10**	TCVN 6622-1:2009
11	Coliform*	MPN/ 100mL	2.700	2	**5.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 1217-11/23-4.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : TỔNG CÔNG TY TMXNK THANH LỄ - CTCP

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TRÌNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)

2/ Địa chỉ : Phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 20/11/2023

4/ Loại mẫu : 1217-11/23-4.5NT.Nước thải tại đầu ra HTXL nước thải (X=608293; Y=1206156)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B) K=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(31,2^{0}C)	-	6,74	2÷12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	23	1,5	100	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)*	mg/L	21	1,0	50	TCVN 6001-1:2021
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)*	mg/L	315	0÷1.999	1.000	SOP_HTN05
5	Sunfua*	mg/L	KPH	0,015	4	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
6	Amoni (NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	2,14	0,010	10	TCVN 6179-1:1996
7	Nitrat (NO_3^-, tính theo N)*	mg/L	6,35	0,015	50	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023
8	Phosphat (PO_4^{3-}, tính theo P)**	mg/L	0,49	0,011	10	TCVN 6202:2008
9	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	20	SMEWW 5520.B&F:2023
10	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,15	0,012	10	TCVN 6622-1:2009
11	Coliform*	MPN/ 100mL	2.300	2	5.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận;KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 246-03/23-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 03 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **TỔNG CÔNG TY TMXNK THANH LỄ - CTCP**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TRÌNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)**

2/ Địa chỉ : Phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 27/03/2023

4/ Loại mẫu : **246-03/23-1.1NM**.Nước mặt tại nguồn tiếp nhận

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,2^{0}C)	-	6,75	2 ÷12,5	**5,5-9**	**5,5 – 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	38	5,0	**50**	**100**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	48	2,0	**30**	**50**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	21	1,0	**15**	**25**	TCVN 6001-1:2008
5	DO*	mg/L	2,57	0 ÷ 16	**≥4**	**≥2**	TCVN 7325: 2016
6	NO_2^- (tính theo N)**	mg/L	0,025	0,006	**0,05**	**0,05**	SMEWW 4500-NO_2^--B: 2017
7	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,22	0,021	**10**	**15**	TCVN 6180:1996
8	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,61	0,011	**0,9**	**0,9**	TCVN 6179-1:1996
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,12	0,011	**0,3**	**0,5**	TCVN 6202: 2008
10	Coliform*	MPN/ 100mL	4.900	2	**7.500**	**10.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 737-07/23-2.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **TỔNG CÔNG TY TMXNK THANH LỄ - CTCP**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TRÌNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)**

2/ Địa chỉ : Phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 25/07/2023

4/ Loại mẫu : **737-07/23-2.3NM**. Nước mặt tại kênh Ba Bò cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,1^{0}C)	-	6,71	2 ÷12,5	**5,5-9**	**5,5 – 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	39	5,0	**50**	**100**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	58	2,0	**30**	**50**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	26	1,0	**15**	**25**	TCVN 6001-1:2008
5	DO*	mg/L	3,04	0 ÷ 16	**≥4**	**≥2**	TCVN 7325: 2016
6	NO_2^- (tính theo N)**	mg/L	0,021	0,006	**0,05**	**0,05**	SMEWW 4500-NO_2^--B: 2017
7	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,91	0,021	**10**	**15**	TCVN 6180:1996
8	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	6,11	0,011	**0,9**	**0,9**	TCVN 6179-1:1996
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,56	0,011	**0,3**	**0,5**	TCVN 6202: 2008
10	Coliform*	MPN/ 100mL	5.400	2	**7.500**	**10.000**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 894-09/23-4.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : TỔNG CÔNG TY TMXNK THANH LỄ - CTCP

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TRÌNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)

2/ Địa chỉ : Phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 05/09/2023

4/ Loại mẫu : 894-09/23-4.3NM.Nước mặt tại nguồn tiếp nhận

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,6^{0}C)	-	6,68	2 ÷12,5	5,5-9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	31	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	37	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	15	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	DO*	mg/L	3,10	0 ÷ 16	≥4	≥2	TCVN 7325: 2016
6	NO_2^- (tính theo N)**	mg/L	0,018	0,006	0,05	0,05	SMEWW 4500-NO_2^--B: 2017
7	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,12	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
8	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,45	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,10	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
10	Coliform*	MPN/ 100mL	4.000	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 1217-11/23-4.5/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : TỔNG CÔNG TY TMXNK THANH LỄ - CTCP

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TRÌNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)

2/ Địa chỉ : Phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 20/11/2023

4/ Loại mẫu : **1217-11/23-4.5NM.** Nước mặt tại kênh Ba Bò cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(28,2^{0}C)	-	6,64	2÷12	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	31	1,5	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	19	2,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)*	mg/L	8	1,0	≤ 10	> 10	TCVN 6001-1:2021
5	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)*	mg/L	4,63	0÷16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
6	Nitrit (NO_2^-, tính theo N)*	mg/L	KPH	0,006	0,05$^{(d)}$	0,05$^{(d)}$	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023
7	Nitrat (NO_3^-, tính theo N)*	mg/L	0,14	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
8	Amoni (NH_4^+ tính theo N)**	mg/L	0,096	0,010	0,3$^{(d)}$	0,3$^{(d)}$	TCVN 6179-1:1996
9	Phosphat (PO_4^{3-}, tính theo P)**	mg/L	0,079	0,011	-	-	TCVN 6202:2008
10	Coliform*	MPN/ 100mL	3.100	2	≤ 7.500	> 7.500	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28 /GCN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2023*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động

Địa chỉ: Số 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38680842; Email: trungtamcoshet@gmail.com.

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 026**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày.06 tháng..9..năm 2026. Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (Mã số VIMCERTS 026) ban hành kèm theo Quyết định số 2045/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy chứng nhận này có hiệu lực.

4. Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, CKSONMT, QTMT (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục
PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2023	4÷50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0÷16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510.B:2023	0÷100 mS/cm
5	Độ đục	SMEWW 2130.B:2023	0,01÷1.000 NTU
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP_HTN05	0÷1.999 mg/L
7	ORP	SMEWW 2580.B:2023	- 1.999 ÷ 1.999mV
8	Độ muối	SMEWW 2520.B:2023	0÷70 ‰
9	Độ trong	SOP_HTN10	0,1 - 3m

SOP_HTN05: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường.

SOP_HTN10: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo Độ trong ngoài hiện trường.

- Lấy và bảo quản

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu Nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
2	Mẫu sinh vật sống bám *(động vật nổi)*	SMEWW 10200.B:2023
3	Mẫu Thực vật nổi	SMEWW 10200.B:2023
4	Mẫu Động vật đáy	SMEWW 10500.B:2023
5	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.1. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu (tính theo Pt-Co)	SMEWW 2120.C:2023	1,5 mg/L
2	Độ kiềm (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 2320.B:2023	5,0 mg/L

3	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	1,5 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540.D:2023	1,5 mg/L
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220.C:2023	2,0 mg/L
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,010 mg/L
8	Nitrit (NO_2^-, tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023	0,006 mg/L
9	Nitrat (NO_3^-, tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,020 mg/L
10	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	1,1 mg/L
11	Phosphat (PO_4^{3-}, tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,011 mg/L
12	Cyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^- .C&E:2023	0,0015 mg/L
13	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	1,5 mg/L
14	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	0,038 mg/L
15	Tổng nitơ	SMEWW 4500-N.C:2023	0,015 mg/L
16	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,016 mg/L
17	Natri (Na)	SMEWW 3111.B:2023	0,075 mg/L
18	Kali (K)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
19	Canxi (Ca)	SMEWW 3111.B:2023	0,030 mg/L
20	Magie (Mg)	SMEWW 3111.B:2023	0,0030 mg/L
21	Sắt (Fe)	SMEWW 3111.B:2023	0,030 mg/L
		TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
22	Mangan (Mn)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
23	Đồng (Cu)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
24	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111.B:2023	0,0030 mg/L
25	Niken (Ni)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
26	Chì (Pb)	SMEWW 3113.B:2023	0,0026 mg/L
27	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113.B:2023	0,00015 mg/L
28	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,00060 mg/L
29	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,00025 mg/L
30	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113.B:2023	0,0015 mg/L
31	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221.B:2023	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL

33	E. Coli	SMEWW 9221.F:2023	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL
34	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2023	0,30 mg/L
35	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
36	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,15 Bq/L
38	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,012 mg/L

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B: 2023	0 ÷100 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP_HTN05	0 ÷1999 mg/L
6	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷70 ‰
7	Độ đục	SMEWW2130B:2023	0,01 ÷1000 NTU
8	ORP	SMEWW 2580B:2023	TỪ -1999 ÷ 1999mV

SOP_HTN05: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường.

- Lấy và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu Nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011
2	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu (tính theo Pt-Co)	SMEWW 2120.C:2023	1,5 mg/L
2	Độ kiềm (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 2320.B:2023	5,0 mg/L
3	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	1,5 mg/L
4	HCO_3^- (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 2320.B:2023	5,0 mg/L
5	CO_3^{2-} (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 2320.B:2023	5,0 mg/L
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540.D:2023	1,5 mg/L

7	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
8	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	0,58 mg/L
9	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,010 mg/L
10	Nitrit (NO_2^-, tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023	0,006 mg/L
11	Nitrat (NO_3^-, tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,020 mg/L
12	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E: 2023	1,1 mg/L
13	Phosphat (PO_4^{3-}, tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,011 mg/L
14	Cyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^- .C&E:2023	0,0015 mg/L
15	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	1,5 mg/L
16	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	0,038 mg/L
17	Sunfua	SMEWW 4500-S^{2-} .B&D:2023	0,015 mg/L
18	Tổng nitơ	TCVN 6638:2000	1,50 mg/L
19	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,016 mg/L
20	Sắt (Fe)	SMEWW 3111.B:2023	0,030 mg/L
		TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
21	Mangan (Mn)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
22	Coban (Co)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
23	Đồng (Cu)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
24	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111.B:2023	0,0030 mg/L
25	Niken (Ni)	SMEWW 3113.B:2023	0,0044 mg/L
26	Chì (Pb)	SMEWW 3113.B:2023	0,0022 mg/L
27	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113.B:2023	0,00015 mg/L
28	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,00060 mg/L
29	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,00025 mg/L
30	Selen (Se)	TCVN 6183:1996	0,00060 mg/L
31	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
32	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L
33	Coliform	SMEWW 9221.B:2023	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL
34	E. Coli	SMEWW 9221.F:2023	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL

35	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B: 2023	0,3 mg/L
36	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
37	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
38	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,15 Bq/L

1.3. Nước thải

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4÷50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP_HTN05	0÷1.999 mg/L
4	Vận tốc	SOP_HTN08	0,1 - 6,1 m/s
5	Lưu lượng	ISO 4064-5:2014	0÷219.600 m^3/h

SOP_HTN05: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường.

SOP_HTN08: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo Vận tốc ngoài hiện trường.

- Lấy và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu (tính theo Pt-Co)	SMEWW 2120.C:2023	1,5 mg/L
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540.D:2023	1,5 mg/L
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220.C:2023	2,0 mg/L
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,010 mg/L
6	Nitrit (NO_2^-, tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023	0,006 mg/L
7	Nitrat (NO_3^-, tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,015 mg/L
8	Phosphat (PO_4^{3-}, tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,011 mg/L
9	Cyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^- .C&E:2023	0,0015 mg/L
10	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	1,5 mg/L

11	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	0,038 mg/L
12	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,037 mg/L
13	Sunfua	SMEWW 4500-S^{2-} .B&D:2023	0,015 mg/L
14	Tổng nitơ	TCVN 6638:2000	1,50 mg/L
15	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,016 mg/L
16	Sắt (Fe)	SMEWW 3111.B:2023	0,030 mg/L
		TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111.B: 2023	0,015 mg/L
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111.B:2023	0,0030 mg/L
20	Niken (Ni)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
21	Chì (Pb)	SMEWW 3113.B:2023	0,0023 mg/L
22	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113.B:2023	0,00015 mg/L
23	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,00060 mg/L
24	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,00025 mg/L
25	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
26	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L
27	Crom (III)	SMEWW 3111.B:2023 +SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,015 mg/L
28	Coliform	SMEWW 9221.B:2023	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL
29	Salmonella	TCVN 9717:2013	1 CFU/100mL
30	Shigella	SMEWW 9276:2023	1 CFU/100mL
31	Vibrio Cholerae	SMEWW 9278:2023	1 CFU/100mL
32	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,012 mg/L
33	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520.B&F:2023	0,3 mg/L
34	Dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2023	0,3 mg/L
35	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2023	0,3 mg/L
36	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
37	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
38	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,15 Bq/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4÷50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325: 2016	0÷16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0÷100 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP_HTN05	0÷1.999 mg/L
6	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0÷70 g/L
7	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0÷1.000 NTU
8	Độ trong	SOP_HTN10	0,1 - 3m

SOP_HTN05: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường.

SOP_HTN10: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo Độ trong ngoài hiện trường.

- Lấy và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu Nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu động vật nổi *(ven bờ)*	SMEWW 10200.B:2023
3	Mẫu Thực vật nổi *(ven bờ)*	SMEWW 10200.B:2023
4	Mẫu Động vật đáy *(ven bờ)*	SMEWW 10500.B:2023
5	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540.D:2023	1,5 mg/L
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,010 mg/L
3	Nitrat (NO_3^-, tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,015 mg/L
4	Phosphat (PO_4^{3-}, tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,011 mg/L
5	Cyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023	0,0015 mg/L
6	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	0,038 mg/L
7	Sunfua	SMEWW 4500-S^{2-} .B,C&D:2023	0,015 mg/L
8	Tổng nitơ	TCVN 6638:2000	1,50 mg/L
9	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,016 mg/L

10	Sắt (Fe)	SMEWW 3111.B:2023	0,03 mg/L
		TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
11	Mangan (Mn)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
12	Đồng (Cu)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
13	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111.B:2023	0,0030 mg/L
14	Niken (Ni)	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
15	Chì (Pb)	US EPA Method 200.13	0,0023 mg/L
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113.B:2023	0,00015 mg/L
17	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,00060 mg/L
18	Hg *(nước biển ven bờ và gần bờ)*	TCVN 7877:2008	0,00025 mg/L
19	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113.B:2023	0,0015 mg/L
20	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L
21	Coliform	SMEWW 9221.B:2023	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL
22	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2023	0,3 mg/L
23	Dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2023	0,3 mg/L
24	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷12
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷100 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP_HTN05	0 ÷1999 mg/L

SOP_HTN05: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường

- Lấy và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5997:1995, TCVN 6663-3:2016

1.5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4110B:2023	0,030 mg/L
2	Florua (F^-)	SMEWW 4110B:2023	0,006 mg/L
3	Nitrat (NO_3^-, tính theo N)	SMEWW 4110B:2023	0,007 mg/L
4	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4110B:2023	0,009 mg/L
5	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4110B:2023	0,040 mg/L
6	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4110B:2023	0,030 mg/L
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6660:2000	0,012 mg/L
8	Na^+	SMEWW 3111.B:2023	0,075 mg/L
9	K^+	SMEWW 3111.B:2023	0,015 mg/L
10	Ca^{2+}	SMEWW 3111.B:2023	0,030 mg/L
11	Mg^{2+}	SMEWW 3111.B:2023	0,0030 mg/L

2. Không khí

2.1. **Không khí xung quanh**

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 - 360°
2	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
4	Vận tốc gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
5	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	850÷1100 hPa
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷130 dB

- Lấy và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi PM_{10}	40 CFR Part 50 Method Appendix J
3	Bụi $PM_{2,5}$	40 CFR Part 50 Method Appendix L
4	Cl_2	MASA 202
5	CO	SOP_K01-LM
		TCVN 5972:1995

6	H_2S	MASA 701
7	Formaldehyt (HCHO)	NIOSH Method 3500
8	NH_3	TCVN 5293:1995
9	NO_2	TCVN 6137:2009
10	SO_2	TCVN 5971:1995
11	HCN	NIOSH Method 6010
12	HF	NIOSH Method 7906
13	HBr	NIOSH Method 7907
14	HCl	NIOSH Method 7907
15	HNO_3	NIOSH Method 7907
16	H_2SO_4	NIOSH Method 7908
17	H_3PO_4	NIOSH Method 7908
18	As	TCVN 5067:1995
19	Pb	TCVN 5067:1995
20	Cd	TCVN 5067:1995
21	Mn	TCVN 5067:1995
22	Ni	TCVN 5067:1995
23	Cu	TCVN 5067:1995
24	Zn	TCVN 5067:1995
25	Cr (VI)	NIOSH Method 7600
26	VOCs	NIOSH Method 1501
	Benzen	
	Styrene	
	Toluen	
	o-Xylen	
	m, p-Xylen	
27	Hydrocacbons	NIOSH Method 1500
	n-Pentan	
	n-Hexan	
	Cyclohexan	
	n-Heptan	
	n-Octan	
	n-Nonan	
	n-Decan	
	n-Undecan	
28	PAHs	NIOSH Method 5515
	Naptalen	
	Anthracene	

	Pyrene	
	Fluorene	
	Acenaphthene	
	Acenaphthylene	
	Fluoranthene	
29	Anilin	NIOSH Method 2002
30	Acetaldehyde	NIOSH Method 2538
31	Acetonitril	NIOSH Method 1606
32	Acrolein	NIOSH Method 2501
33	Benzidin	NIOSH Method 5509
34	Methyl mercaptan	NIOSH Method 2542
35	Phenol	NIOSH Method 2546
36	Chloroform	NIOSH Method 1003
37	Tetracloetylen	NIOSH Method 1003
38	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007

SOP_K01-LM: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO ngoài hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 µg/m^3
2	Bụi PM_{10}	40 CFR Part 50 Method Appendix J	2,5 µg/m^3
3	Bụi $PM_{2,5}$	40 CFR Part 50 Method Appendix L	2,0 µg/m^3
4	Cl_2	MASA 202	11,0 µg/m^3
5	CO	SOP_K01-PT	44,0 µg/m^3
		TCVN 5972:1995	1500 µg/m^3
6	H_2S	MASA 701	5,7 µg/m^3
7	Formaldehyt (HCHO)	NIOSH Method 3500	5,0 µg/m^3
8	NH_3	TCVN 5293:1995	20,0 µg/m^3
9	NO_2	TCVN 6137:2009	6,0 µg/m^3
10	SO_2	TCVN 5971:1995	15,0 µg/m^3
11	HCN	NIOSH Method 6010	1,2 µg/m^3
12	HF	NIOSH Method 7906	0,7 µg/m^3
13	HBr	NIOSH Method 7907	3,2 µg/m^3
14	HCl	NIOSH Method 7907	3,2 µg/m^3

15	HNO_3	NIOSH Method 7907	3,2 µg/m^3
16	H_2SO_4	NIOSH Method 7908	3,2 µg/m^3
17	H_3PO_4	NIOSH Method 7908	13,0 µg/m^3
18	As	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,0013 µg/m^3
19	Pb	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,050 µg/m^3
20	Cd	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,0050 µg/m^3
21	Cu	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,025 µg/m^3
22	Mn	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,025 µg/m^3
23	Ni	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,025 µg/m^3
24	Zn	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,0050 µg/m^3
25	VOCs		
	Benzen	NIOSH Method 1501	*5,2 µg/m^3*
	Styrene		*15,0 µg/m^3*
	Toluen		*7,0 µg/m^3*
	o-Xylen		*7,3 µg/m^3*
	m, p-Xylen		*6,4 µg/m^3*
	Methyl mercaptan	*NIOSH Method 2542*	*1,5 µg/m^3*
	Phenol	*NIOSH Method 2546*	*5,5 µg/m^3*
	Chloroform	*NIOSH Method 1003*	*3,3 µg/m^3*
	Tetracloetylen	*NIOSH Method 1003*	*17,0 µg/m^3*
	Vinyl clorua	*NIOSH Method 1007*	*7,3 µg/m^3*
26	PAHs		-
	Naptalen	*NIOSH Method 5515*	*0,060 µg/m^3*
	Anilin	*NIOSH Method 2002*	*9,5 µg/m^3*
	Acetaldehyde	*NIOSH Method 2538*	*6,5 µg/m^3*
	Acetonitril	*NIOSH Method 1606*	*30,0 µg/m^3*

SOP_K01-PT: Quy trình nội bộ hướng dẫn Phân tích CO trong phòng thí nghiệm

2.2. Khí thải:

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu (*đối với đường kính ống khói < 0,3m)*	US.EPA Method 1A	-
2	Xác định vị trí lấy mẫu	US.EPA Method 1	
3	Vận tốc khí thải	US EPA Method 2	0÷100 m/s
4	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 – 4.521.600 m^3/h
5	Xác định KLMPT khí khô	US.EPA Method 3	-
6	Hàm ẩm	US.EPA Method 4	0÷100 %
7	Nhiệt độ	SOP_HTKT02	0÷1200°C
8	Áp suất	SOP_HTKT02	850÷1100mBar
9	O_2	SOP_HTKT01	0 – 25% (v/v)
10	CO_2	SOP_HTKT01	0 – 50% (v/v)
11	NO_x	SOP_HTKT01	-
	NO_2	*SOP_HTKT01*	*0÷2068 mg/Nm^3*
	NO	*SOP_HTKT01*	*0÷4920 mg/Nm^3*
12	SO_2	SOP_HTKT01	0÷13100 mg/Nm^3
13	CO	SOP_HTKT01	0÷11400 mg/Nm^3

SOP_HTKT02: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo Nhiệt độ, Áp suất ngoài hiện trường.

SOP_HTKT01: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo O_2, CO_2, NO_x, SO_2, CO ngoài hiện trường.

- Lấy và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi (PM)	US EPA Method 5
2	Bụi chứa silic	US EPA Method 5
3	CO	US EPA Method 10
4	SO_2	US EPA Method 6
5	H_2SO_4	US.EPA Method 8
6	NH_3	JIS K0099:2004-IC
7	H_2S	JIS K 0108:2010
8	HBr	US EPA Method 26A
9	HF	US EPA Method 26A
10	HCl	US EPA Method 26A
11	Br_2	US EPA Method 26A
12	Cl_2	US EPA Method 26A

13	Tổng Florua	US EPA Method 13A
14	Antimon (Sb)	US.EPA Method 29
15	Asen (As)	US.EPA Method 29
16	Bạc (Ag)	US.EPA Method 29
17	Bari (Ba)	US.EPA Method 29
18	Bery (Be)	US.EPA Method 29
19	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 29
20	Chì (Pb)	US.EPA Method 29
21	Coban (Co)	US.EPA Method 29
22	Crom (Cr)	US.EPA Method 29
23	Đồng (Cu)	US.EPA Method 29
24	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 29
25	Mangan (Mn)	US.EPA Method 29
26	Niken (Ni)	US.EPA Method 29
27	Selen (Se)	US.EPA Method 29
28	Tali (Tl)	US.EPA Method 29
29	Thủy ngân (Hg)	US.EPA Method 29
30	Thiếc (Sn)	US.EPA Method 29
31	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)	PD CEN/TS 13649
	Phenol	
	Anilin	
	Axetaldehyt	
	Cyclohexanol	
	Cyclohexanon	
	Ethysilicate	
	Etylbenzen	
	m,p-Xylen	
	o-xylen	
	n-butanol	
	n-butyl acetat	
	o-Toluidin	
	Styren	
	Toluen	
	Vinyl toluen	
	Benzyl clorua	
	Chlorobenzen	
	o-diclobenzen	

	Tetracloetylen	
	Aceton	
	Acrolein	
	Benzen	
	Chlorofom	
	Cyclohexan	
	Etyl axetat	
	Isopropanol	
	Metanol	
	Methyl acetat	
	Metyl etyl keton	
	Metylcyclohecxanon	
	n-Heptan	
	n-Hexan	
	n-Propanol	
	Tetrahydrofural	
	Tricloetylen	
	Vinylclorua	
	Methyl mercaptan	
32	PAHs	US EPA Method 0010
	Naphthalen	
	Pyren	
33	Tổng Dioxin/Furan	US EPA Method 23A
	2,3,7,8-TetraCDD	
	1,2,3,7,8-PentaCDD	
	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	
	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	
	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	
	OctaCDD	
	2,3,7,8-TetraCDF	
	1,2,3,7,8-PentaCDF	
	2,3,4,7,8-PentaCDF	
	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	
	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	
	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	
	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	
	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	

	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	
	OctaCDF	
34	Formaldehyd	PD CEN/TS 13649

2.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi (PM)	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm^3
2	CO	US EPA Method 10	2,0 mg/Nm^3
3	SO_2	US EPA Method 6	5,6 mg/Nm^3
4	H_2SO_4	US.EPA Method 8	3,5 mg/Nm^3
5	NH_3	JIS K0099:2004-IC	0,23 mg/Nm^3
6	H_2S	JIS K 0108:2010	0,56 mg/Nm^3
7	HBr	US EPA Method 26A	0,010 mg/Nm^3
8	HF	US EPA Method 26A	0,0040 mg/Nm^3
9	HCl	US EPA Method 26A	0,010 mg/Nm^3
10	Br_2	US EPA Method 26A	0,010 mg/Nm^3
11	Cl_2	US EPA Method 26A	0,010 mg/Nm^3
12	Tổng Florua	US EPA Method 13A	0,14 mg/Nm^3
13	Antimon (Sb)	US.EPA Method 29	0,090 mg/Nm^3
14	Asen (As)	US.EPA Method 29	0,00085 mg/Nm^3
15	Bạc (Ag)	US.EPA Method 29	0,0090 mg/Nm^3
16	Bari (Ba)	US.EPA Method 29	0,100 mg/Nm^3
17	Bery (Be)	US.EPA Method 29	0,091 mg/Nm^3
18	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 29	0,0018 mg/Nm^3
19	Chì (Pb)	US.EPA Method 29	0,018 mg/Nm^3
20	Coban (Co)	US.EPA Method 29	0,0090 mg/Nm^3
21	Crom (Cr)	US.EPA Method 29	0,0090 mg/Nm^3
22	Đồng (Cu)	US.EPA Method 29	0,0090 mg/Nm^3
23	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 29	0,0018 mg/Nm^3
24	Mangan (Mn)	US.EPA Method 29	0,0090 mg/Nm^3
25	Niken (Ni)	US.EPA Method 29	0,0090 mg/Nm^3
26	Selen (Se)	US.EPA Method 29	0,00092 mg/Nm^3
27	Tali (Tl)	US.EPA Method 29	0,045 mg/Nm^3

28	Thủy ngân (Hg)	US.EPA Method 29	0,00094 mg/Nm^3
29	Thiếc (Sn)	US.EPA Method 29	0,0020 mg/Nm^3
30	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)	PD CEN/TS 13649	
	Etylbenzen		*0,050 mg/Nm^3*
	m,p-Xylen		*0,050 mg/Nm^3*
	o-xylen		*0,060 mg/Nm^3*
	Styren		*0,060 mg/Nm^3*
	Toluen		*0,040 mg/Nm^3*
	Benzyl clorua		*0,020 mg/Nm^3*
	Chlorobenzen		*0,041 mg/Nm^3*
	o-diclobenzen		*0,020 mg/Nm^3*
	Tetracloetylen		*0,20 mg/Nm^3*
	Benzen		*0,050 mg/Nm^3*
	n-Heptan		*0,040 mg/Nm^3*
	n-Hexan		*0,030 mg/Nm^3*
	Etyl axetat		*0,34 mg/Nm^3*
	n-Butyl axetat		*0,35 mg/Nm^3*
	Methyl mercaptan		*0,30 mg/Nm^3*

3. Đất:

- Lấy và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985

- Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,01%
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷500 mS/m
4	T. Nitơ	TCVN 6498:1999	67 mg/kg
5	T. Phospho	TCVN 6499:1999	7,0 mg/kg
6	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,18%
7	As	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062	0,40 mg/kg

8	Hg	US EPA Method 7471B	0,030 mg/kg
9	Pb	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
10	Cd	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,30 mg/kg
11	Cu	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
12	Zn	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,30 mg/kg
13	Ni	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
14	Tổng Cr	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
15	Clorua	US EPA Method 300.0	0,30 mg/kg
16	Sulfat	US EPA Method 300.0	0,30 mg/kg
17	Phosphat	US EPA Method 300.0	1,21 mg/kg
18	Nitrat	US EPA Method 300.0	0,30 mg/kg
19	Amoni	TCVN 11069-1:2015	0,80 mg/kg

4. Bùn:

- Lấy và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

- Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	US EPA Method 9040C +US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Ag	US EPA Method 3050B +US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 +US EPA Method 7000B	0,060 mg/L
3	As	US EPA Method 3050B +US EPA Method 7062	0,37 mg/kg
		US EPA Method 1311 +US EPA Method 7062	0,014 mg/L
4	Ba	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	8,4 mg/kg
		US EPA Method 1311 +US EPA Method 7000B	0,32 mg/L

5	Cd	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,30 mg/kg
		US EPA Method 1311 +US EPA Method 7000B	0,012 mg/L
6	Co	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 +US EPA Method 7000B	0,060 mg/L
7	Tổng Cr	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 +US EPA Method 7000B	0,060 mg/L
8	Cu	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 +US EPA Method 7000B	0,060 mg/L
9	Hg	US EPA Method 7471B	0,061 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7470A	0,00060 mg/L
10	Ni	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,060 mg/L
11	Pb	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,12 mg/L
12	Se	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,0060 mg/L
13	Zn	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,30 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,012 mg/L
14	Tổng CN^-	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,5 mg/kg

15	Cr (VI)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,038 mg/L
16	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	15,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 1664A	2,1 mg/L

5. Trầm tích:

- Lấy và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015, ISO 5667-Part 12

- Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷12
2	As	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062	0,40 mg/kg
3	Pb	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
4	Cd	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,30 mg/kg
5	Cu	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
6	Zn	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,30 mg/kg
7	Ni	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
8	Tổng Cr	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
9	Hg	US EPA Method 7471B	0,030 mg/kg

6. Chất thải rắn:

- Lấy và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

- Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Asen (As)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062	0,36 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7062	0,014 mg/L
3	Bạc (Ag)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,060 mg/L
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,30 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,012 mg/L
5	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,060 mg/L
6	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,30 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,012 mg/L
7	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,12 mg/L
8	Coban (Co)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,060 mg/L
9	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,060 mg/L
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,060 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7470A	0,00060 mg/L

11	Cr (VI)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,038 mg/L
12	Antimon (Sb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062	0,20 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7062	0,0075 mg/L
13	Bari (Ba)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	8,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,32 mg/L
14	Beri (Be)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,0020 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,00061 mg/L
15	Molipden (Mo)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	9,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,36 mg/L
16	Valadi (V)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	38,2 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	1,5 mg/L
17	Selen (Se)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,0060 mg/L
18	Tali (Tl)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	7,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,30 mg/L
19	Xyanua hoạt động	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,50 mg/kg
20	Tổng Xyanua	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,50 mg/kg
21	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	15,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 1664A	2,1 mg/L

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 01231/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.0451.NT1

Tên khách hàng : **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**
Ngày lấy mẫu : 04/03/2024
Địa điểm lấy mẫu : KHU ĐÔ THỊ DV TM SÓNG THẦN (KHU B)
Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : **0451.NT1:** Tại đầu ra HTXL nước thải (X: 608293; Y: 1206156)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				0451.NT1	Cmax
1	pH[(b)]	-	TCVN 6492:2011	6,54	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[(b)]	mg/L	QTN.01/LAET	114	1.000
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[(b)]	mg/L	SMEWW 2540D:2017	19	100
4	BOD_5 (20°C)[(b)]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	16	50
5	Sunfua (S^{2-})[(b)]	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	4
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[(b)]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&C:2017	8,2	10
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)[(b)]	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	15,4	50
8	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202:2008	4,11	10
9	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	20
10	Chất hoạt động bề mặt[(b)]	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	40	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
3. Cmax: Cột B; K=1
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng:

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 04737/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.1985.NT1

Tên khách hàng : **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP** Ngày lấy mẫu : 10/06/2024

Địa điểm lấy mẫu : KHU ĐÔ THỊ DV TM SÓNG THẦN (KHU B) Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **24.1985.NT1**: Tại đầu ra HTXL nước thải (X: 608293; Y: 1206156)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				24.1985.NT1	Cmax
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	6,92	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(b)	mg/L	QTN.01/LAET	132	1.000
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	12	100
4	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15	50
5	Sunfua (S^{2-})(b)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	4
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&C:2017	6,94	10
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	12,1	50
8	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,26	10
9	Dầu mỡ động, thực vật(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	20
10	Chất hoạt động bề mặt(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
11	Coliform(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	45	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
3. Cmax: Cột B: K=1
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 06 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH * TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG * VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN

TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08901/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.3841.NT1

Tên khách hàng : **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP** Ngày lấy mẫu : 26/09/2024

Địa điểm lấy mẫu : KHU ĐÔ THỊ DV TM SÓNG THẦN (KHU B) Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **24.3841.NT1:** Tại đầu ra HTXL nước thải (X: 608293; Y: 1206156)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				24.3841.NT1	Cmax
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	6,81	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(b)	mg/L	QTN.01/LAET	144	1.000
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	15	100
4	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12	50
5	Sunfua (S^{2-})(b)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	4
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&C:2017	5,9	10
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	11,8	50
8	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,11	10
9	Dầu mỡ động, thực vật(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	20
10	Chất hoạt động bề mặt(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
11	Coliform(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	110	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
3. Cmax: Cột B: K=1
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 01232/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.0451.NM1

Tên khách hàng : **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**
Ngày lấy mẫu : 04/03/2024
Địa điểm lấy mẫu : KHU ĐÔ THỊ DV TM SÓNG THẦN (KHU B)
Loại mẫu : Nước mặt
Vị trí lấy mẫu : **0451.NM1:** Tại kênh Ba Bò cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				0451.NM1	Giới hạn
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	6,32	6 ÷ 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	65	100
3	BOD_5(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	32	6
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2017	86	15
5	Nitrit (NO_2^- tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2.B:2017	0,024	0,05
6	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,43	-
7	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	16,4	0,3
8	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,5	-
9	Coliform(b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	170	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
3. Giới hạn: Giá trị giới hạn tối đa ảnh hưởng tới sức khoẻ con người; Giá trị chất lượng nước áp dụng theo mức B
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiền

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 04738/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.1985.NM1

Tên khách hàng : **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP** Ngày lấy mẫu : 10/06/2024

Địa điểm lấy mẫu : KHU ĐÔ THỊ DV TM SÓNG THẦN (KHU B) Loại mẫu : Nước mặt

Vị trí lấy mẫu : **24.1985.NM1**: Tại kênh Ba Bò cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				24.1985.NM1	Giới hạn
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	6,79	6 ÷ 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	56	100
3	BOD_5(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	27	6
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2017	70	15
5	Nitrit (NO_2^- tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2.B:2017	0,034	0,05
6	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,26	-
7	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	15,01	0,3
8	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,3	-
9	Coliform(b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	130	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
3. Giới hạn: Giá trị giới hạn tối đa ảnh hưởng tới sức khoẻ con người; Giá trị chất lượng nước áp dụng theo mức B
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 06 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 09120/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.3841.NM1

Tên khách hàng : **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP** Ngày lấy mẫu : 26/09/2024

Địa điểm lấy mẫu : KHU ĐÔ THỊ DV TM SÓNG THẦN (KHU B) Loại mẫu : Nước mặt

Vị trí lấy mẫu : **24.3841.NM1:** Tại kênh Ba Bò cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				24.3841.NM1	Giới hạn
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	6,88	6 ÷ 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	50	100
3	BOD_5(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	26	6
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2017	62	15
5	Nitrit (NO_2^- tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2.B:2017	0,02	0,05
6	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,3	-
7	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	14,2	0,3
8	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,18	-
9	Coliform(b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	170	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
3. Giới hạn: Giá trị giới hạn tối đa ảnh hưởng tới sức khoẻ con người; Giá trị chất lượng nước áp dụng theo mức B
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiển

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 999 /QĐ-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Công nghệ Môi trường, Viện Môi trường và Tài nguyên;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Công nghệ Môi trường, Viện Môi trường và Tài nguyên;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận **"Trung tâm Công nghệ Môi trường, Viện Môi trường và Tài nguyên"**, địa chỉ tại Số 142 Tô Hiến Thành, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ phòng thí nghiệm tại Phường Đông Hòa, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương), đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **077/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 077**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Công nghệ Môi trường, Viện Môi trường và Tài nguyên phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Công nghệ Môi trường, Viện Môi trường và Tài nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Trung tâm Công nghệ Môi trường, Viện Môi trường và Tài nguyên

(Kèm theo Quyết định số 999 /QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. NƯỚC

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 350 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTN.01/LAET	0 ÷ 200 g/L
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 4.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-1.500 ÷ 1.500 mV

** QTN.01/LAET: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-14:2018

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017
4	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2017

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2017	5,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 2340C:2017	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	5,0 mg/L
5	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220B:2017	3,0 mg/L
7	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	TCVN 6634:2000	0,3 mg/L
8	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,02 mg/L
9	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2.B:2017	0,004 mg/L
10	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,02 mg/L
11	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
12	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl^- .B:2017	2,0 mg/L
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- .B&D:2017	0,03 mg/L
14	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-} .B&D:2017	0,04 mg/L
15	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-} .E:2017	2,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
16	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
17	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
18	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	0,002 mg/L
19	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
20	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
21	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
22	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
23	Canxi (Ca)	SMEWW 3111B:2017	0,08 mg/L
24	Magiê (Mg)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
25	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,08 mg/L
26	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
27	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
28	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
29	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
30	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
31	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0002 mg/L
32	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
		SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
33	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
34	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
35	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
36	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,01 Bq/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
38	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
39	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&E:2017	02 MPN/100mL
40	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL
41	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8141B	
	Bromophos ethyl		0,16 µg/L
	Bromophos methyl		0,18 µg/L
	Chlorpyrifos		0,17 µg/L
	Diazinon		0,16 µg/L
	Disulfoton		0,16 µg/L
	Ethion		0,16 µg/L
	Fenthion		0,16 µg/L
	Malathion		0,16 µg/L
	Methyl parathion		0,16 µg/L
	Parathion		0,17 µg/L
42	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8081B	
	Aldrin		0,01 µg/L
	cis-Clodan		0,01 µg/L
	trans-Clodan		0,01 µg/L
	p,p'-DDD		0,01 µg/L
	p,p'-DDE		0,01 µg/L
	p,p'-DDT		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	Dieldrin		0,01 µg/L
	Endosulfan II		0,01 µg/L
	Endosulfan sulfat		0,01 µg/L
	Endrin		0,01 µg/L
	Endrin aldehyt		0,01 µg/L
	Endrin ketone		0,01 µg/L
	α-HCH		0,003 µg/L
	β-HCH		0,003 µg/L
	γ-HCH (Lindan)		0,003 µg/L
	δ-HCH		0,003 µg/L
	Heptaclo		0,01 µg/L
	Heptaclo epoxit		0,01 µg/L
	Metoxyclo		0,01 µg/L

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 350 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTN.01/LAET	0 ÷ 200 g/L
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 4.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-1.500 ÷ 1.500 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-14:2018

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2017	5,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 2340C:2017	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	5,0 mg/L
5	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,25 mg/L
7	Bicacbonat (HCO_3^-)	SMEWW 2320B:2017	12,0 mg/L
8	Cacbonat (CO_3^{2-})	SMEWW 2320B:2017	10,0 mg/L
9	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,02 mg/L
10	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,004 mg/L
11	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
		SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,013 mg/L
12	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
13	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl^-.B:2017	2,0 mg/L
14	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
15	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-} .B&D:2017	0,04 mg/L
16	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-} .E:2017	2,0 mg/L
17	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
18	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
19	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	0,002 mg/L
20	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
21	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
22	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
23	Canxi (Ca)	SMEWW 3111B:2017	0,08 mg/L
24	Magiê (Mg)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
25	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,08 mg/L
26	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
27	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
28	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
29	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
30	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
31	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0002 mg/L
32	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
		SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
33	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
34	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
35	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
36	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,01 Bq/L
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
38	Coliform	TCVN 6187-1:2019	01 CFU/100mL
		SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
39	E. Coli	TCVN 6187-1:2019	01 CFU/100mL
		SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL
40	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8141B	
	Bromophos ethyl		0,16 µg/L
	Bromophos methyl		0,16 µg/L
	Chlorpyrifos		0,16 µg/L
	Diazinon		0,16 µg/L
	Disulfoton		0,16 µg/L
	Ethion		0,16 µg/L
	Fenthion		0,16 µg/L
	Malathion		0,16 µg/L
	Methyl parathion		0,16 µg/L
	Parathion		0,16 µg/L
41	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8081B	
	Aldrin		0,01 µg/L
	cis-Clodan		0,01 µg/L
	trans-Clodan		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	p,p'-DDD		0,01 µg/L
	p,p'-DDE		0,01 µg/L
	p,p'-DDT		0,01 µg/L
	Dieldrin		0,01 µg/L
	Endosulfan II		0,01 µg/L
	Endosulfan sulfat		0,01 µg/L
	Endrin		0,01 µg/L
	Endrin aldehyt		0,01 µg/L
	Endrin ketone		0,01 µg/L
	α-HCH		0,003 µg/L
	β-HCH		0,003 µg/L
	γ-HCH (Lindan)		0,003 µg/L
	δ-HCH		0,003 µg/L
	Heptaclo		0,01 µg/L
	Heptaclo epoxit		0,01 µg/L
	Metoxyclo		0,01 µg/L

1.3. Nước mưa

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	SMEWW 4500-H^+.B:2017	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 350 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTN.01/LAET	0 ÷ 200 g/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,02 mg/L
2	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,004 mg/L
		SMEWW 4110B:2017	0,004 mg/L
3	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4110B:2017	0,06 mg/L
4	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl^-.B:2017	2,0 mg/L
		SMEWW 4110B:2017	0,06 mg/L
5	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,03 mg/L
		SMEWW 4110B:2017	0,03 mg/L
6	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4110B:2017	0,06 mg/L
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4110B:2017	0,15 mg/L
8	Natri (Na^+)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
9	Kali (K^+)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Canxi (Ca^{2+})	SMEWW 3111B:2017	0,08 mg/L
11	Magiê (Mg^{2+})	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 350 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTN.01/LAET	0 ÷ 200 g/L
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 4.000 NTU
7	Độ trong	QTN.04/LAET	0,1 ÷ 3,0 m
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰

* *QTN.04/LAET: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với độ trong của nước biển.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-14:2018
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017
4	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2017

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	5,0 mg/L
2	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,02 mg/L
4	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,004 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
5	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,013 mg/L
6	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
7	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- .B&D:2017	0,03 mg/L
8	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-} .B&C&D:2017	0,04 mg/L
9	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
11	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	0,002 mg/L
12	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,002 mg/L
13	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
14	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
15	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
16	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

1.5. Nước thải

1.5.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTN.01/LAET	0 ÷ 200 g/L
4	Vận tốc	QTN.03/LAET	0,15 ÷ 7,5 m/s

** QTN.03/LAET: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với vận tốc nước thải.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-14:2018 TCVN 8880:2011

1.5.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	5,0 mg/L
3	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220B:2017	3,0 mg/L
		SMEWW 5220C:2017	10,0 mg/L
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&C:2017	0,5 mg/L
		SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,02 mg/:
6	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,004 mg/L
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,02 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
9	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl^-.B:2017	2,0 mg/L
10	Clo dư	TCVN 6225-2:2012	0,03 mg/L
11	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,03 mg/L
12	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,04 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
13	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
15	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	0,002 mg/L
16	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,003 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,08 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0002 mg/L
25	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
		SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
26	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,001 mg/L
27	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
28	Crôm III (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,004 mg/L
29	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
30	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
31	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,01 Bq/L
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
34	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
35	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	Không phát hiện
36	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8141B	
	Bromophos ethyl		0,17 µg/L
	Bromophos methyl		0,18 µg/L
	Chlorpyrifos		0,18 µg/L
	Diazinon		0,16 µg/L
	Disulfoton		0,16 µg/L
	Ethion		0,16 µg/L
	Fenthion		0,16 µg/L
	Malathion		0,17 µg/L
	Methyl parathion		0,16 µg/L
	Parathion		0,18 µg/L
37	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8081B	
	Aldrin		0,01 µg/L
	cis-Clodan		0,01 µg/L
	trans-Clodan		0,01 µg/L
	p,p'-DDD		0,01 µg/L
	p,p'-DDE		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	p,p'-DDT		0,01 µg/L
	Dieldrin		0,01 µg/L
	Endosulfan II		0,01 µg/L
	Endosulfan sulfat		0,01 µg/L
	Endrin		0,01 µg/L
	Endrin aldehyt		0,01 µg/L
	Endrin ketone		0,01 µg/L
	α-HCH		0,003 µg/L
	β-HCH		0,003 µg/L
	γ-HCH (Lindan)		0,003 µg/L
	δ-HCH		0,003 µg/L
	Heptaclo		0,01 µg/L
	Heptaclo epoxit		0,01 µg/L
	Metoxyclo		0,01 µg/L
38	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		0,2 µg/L
	PCB 52		0,2 µg/L
	PCB 101		0,2 µg/L
	PCB 118		0,2 µg/L
	PCB 138		0,2 µg/L
	PCB 153		0,2 µg/L
	PCB 180		0,2 µg/L

2. KHÔNG KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 360°
5	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6 ÷ 40,0 m/s
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-1:2018 TCVN 7878-2:2018	32 ÷ 130 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 110 dB

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi PM_{10}	40 CFR Part 50 Appendix J
3	SO_2	TCVN 5971:1995
4	CO	QTKK.01/LAET
5	NO_2	TCVN 6137:2009
6	NH_3	MASA 401
7	Cl_2	MASA 202
8	H_2S	MASA 701
9	HF	NIOSH 7906
10	HCl	NIOSH 7907
11	HBr	NIOSH 7907
12	HNO_3	NIOSH 7907
13	H_2SO_4	NIOSH 7908

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
14	H_3PO_4	NIOSH 7908
15	HCN	NIOSH 6010
16	Phenol	NIOSH 2546
17	CH_4	MASA 101
18	Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan)	NIOSH 2542
19	Formaldehyt	NIOSH 3500
20	Acetaldehyde	NIOSH 2538
21	Benzidin	NIOSH 5509
22	Acetonitril	NIOSH 1606
23	Acrolein	NIOSH 2501
24	Acrylonitril	NIOSH 1604
25	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	
	Benzen	NIOSH 1501
	Toluen	NIOSH 1501
	Xylen (o-, m-, p-)	NIOSH 1501
	Styren	NIOSH 1501
	Tetracloetylen	NIOSH 1003
	Cloroform	NIOSH 1003
	Vinyl Clorua	NIOSH 1007
	Anilin	NIOSH 2002
26	Hydrocacbon	NIOSH 1500
	n-Pentan	
	n-Hexan	
	n-Heptan	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	n-Octan	
	n-Nonan	
	n-Decan	
	n-Undecan	
	n-Dodecan	
	Cyclohexan	
	Cyclohexen	
	Metyl cyclohexan	
27	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	NIOSH 5515
	Acenaphthene	
	Acenaphthylene	
	Anthracene	
	Benz[a]anthracene	
	Benzo[b] fluoranthene	
	Benzo[k] fluoranthene	
	Benzo[a]pyrene	
	Benzo[e]pyrene	
	Benzo[ghi]pyrene	
	Chrysene	
	Dibenz[a,h] anthracene	
	Fluoranthene	
	Fluorene	
	Indeno[1,2,3-cd] pyrene	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	Naphthalene	
	Phenanthrene	
	Pyrene	
28	Niken (Ni)	TCVN 5067:1995
29	Mangan (Mn)	TCVN 5067:1995
30	Asen (As)	TCVN 5067:1995
31	Cadimi (Cd)	TCVN 5067:1995
32	Crôm VI (Cr^{6+})	TCVN 5067:1995
33	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995
34	Thủy ngân (Hg)	OSHA 140

* *QTKK.01/LAET: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO trong không khí xung quanh.*

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	17,0 µg/m^3
2	Bụi PM_{10}	40 CFR Part 50 Appendix J	3,0 µg/m^3
3	SO_2	TCVN 5971:1995	15,0 µg/m^3
4	CO *(chỉ áp dụng với quan trắc TB 01 giờ)*	SOP-KK09/LAET	6.000 µg/m^3
5	NO_2	TCVN 6137:2009	10,0 µg/m^3
6	NH_3	MASA 401	30,0 µg/m^3
7	Cl_2	MASA 202	8,0 µg/m^3
8	H_2S	MASA 701	9,5 µg/m^3

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
9	HF *(chỉ áp dụng với quan trắc TB 01 giờ)*	NIOSH 7906	2,7 µg/m^3
10	HCl	NIOSH 7907	5,2 µg/m^3
11	HBr	NIOSH 7907	5,2 µg/m^3
12	HNO_3	NIOSH 7907	5,2 µg/m^3
13	H_2SO_4 *(chỉ áp dụng với quan trắc TB 01 giờ và TB 24 giờ)*	NIOSH 7908	5,0 µg/m^3
14	H_3PO_4	NIOSH 7908	9,0 µg/m^3
15	HCN	NIOSH 6010	2,6 µg/m^3
16	Phenol	NIOSH 2546	1,7 µg/m^3
17	Formaldehyt	NIOSH 3500	5,0 µg/m^3
18	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501	
	Benzen		5,5 µg/m^3
	Toluen		6,6 µg/m^3
	Xylen (o-, m-, p-)		6,7 µg/m^3
	Styren		6,6 µg/m^3
19	Hydrocacbon	NIOSH 1500	
	n-Heptan		17,4 µg/m^3
	n-Octan		20,4 µg/m^3
	n-Nonan		15,8 µg/m^3
	n-Decan		16,2 µg/m^3
	n-Dodecan		19,3 µg/m^3
	Cyclohexan		14,6 µg/m^3

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	Metyl cyclohexan		13,3 µg/m^3
20	Mangan (Mn)	ASTM D 4185:2017	0,47 µg/m^3
21	Asen (As)	NIOSH 7900	0,006 µg/m^3
22	Cadimi (Cd) *(chỉ áp dụng với quan trắc TB 01 giờ và TB 08 giờ)*	NIOSH 7048	0,02 µg/m^3
23	Chì (Pb)	ASTM D 4185:2017	0,09 µg/m^3

** SOP-KK09/LAET: quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong không khí xung quanh.*

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01 US EPA Method 01A	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 60 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 02	0 ÷ 4.521.600 m^3/h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Áp suất	QTKT.02/LAET	0 ÷ 250 mmH_2O
7	Nhiệt độ	QTKT.01/LAET	0 ÷ 1.200°C
8	O_2	QTKT.01/LAET	0 ÷ 21%
9	CO	QTKT.02/LAET	0 ÷ 11.400 mg/Nm^3
10	CO_2	QTKT.02/LAET	0 ÷ 25%
11	SO_2	QTKT.02/LAET	0 ÷ 13.100 mg/Nm^3
12	NO_x	QTKT.02/LAET	
	NO		0 ÷ 3.690 mg/Nm^3

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
	NO_2		0 ÷ 940 mg/Nm^3

** QTKT.01/LAET: quy trình nội bộ hướng đo tại hiện trường đối với nhiệt độ và O_2 trong khí thải.*

** QTKT.02/LAET: quy trình nội bộ hướng đo tại hiện trường đối với áp suất, CO, CO_2, SO_2 và NO_x trong khí thải.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05
2	Bụi PM_{10}	US EPA Method 201 US EPA Method 201A
3	Bụi silic	HD.KT.S01
4	SO_2	US EPA Method 06
		US EPA Method 08
5	NO_x	TCVN 7172:2002
		US EPA Method 07
6	NH_3	JIS K 0099:2004
7	Cl_2	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
8	Br_2	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
9	H_2S	IS 11255 (part 4):2006
10	HF	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
11	HCl	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
12	HBr	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
13	H_2SO_4	US EPA Method 08

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
14	CS_2	IS 11255 (part 4):2006
15	Tổng florua (F^-)	US EPA Method 13A US EPA Method 13B
16	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
17	Asen (As)	US EPA Method 29
18	Bari (Ba)	US EPA Method 29
19	Beri (Be)	US EPA Method 29
20	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
21	Coban (Co)	US EPA Method 29
22	Crôm (Cr)	US EPA Method 29
23	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
24	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
25	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
26	Niken (Ni)	US EPA Method 29
27	Chì (Pb)	US EPA Method 29
28	Selen (Se)	US EPA Method 29
29	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
30	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29
31	Tali (Tl)	US EPA Method 29
32	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
33	Hơi thủy ngân	US EPA Method 30B
34	Metanol	US EPA Method 308
35	Formaldehyt	US EPA Method 0011
36	Axetaldehyt	US EPA Method 0011
37	Hydrocacbon	PD CEN/TS 13649:2014
	n-Hexan	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	n-Heptan	
	n-Octan	
	n-Nonan	
	n-Decan	
	n-Undecan	
	n-Dodecan	
	Cyclohexan	
	Metylcyclohexan	
38	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	PD CEN/TS 13649:2014
	Amylaxetat	
	Anilin	
	Benzen	
	Benzidin	
	1,3-Butadien	
	n-Butanol	
	Clobenzen	
	Clorofom	
	Cyclohexan	
	Cyclohexanol	
	Cyclohexanon	
	Cyclohexen	
	1,2-Diclobenzen	
	1,1-Dicloetan	
	trans-1,2-Dicloetylen	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	Dietylamin	
	1,4-Dioxan	
	Etanolamin	
	Etyl acrilat	
	Etyl axetat	
	Etyl benzen	
	Etyl ete	
	Fomaldehyt	
	Fufural	
	Fufuryl	
	Metylclorua	
	Metylcyclohexan	
	Metyl mercaptan	
	Styren	
	Tetracloetylen	
	Toluen	
	Vinylclorua	
	Vinyltoluen	
	Xylen	
39	Tổng dioxin/furan (PCDD/PCDF)	US EPA Method 0023A TCVN 7556-1:2005

** HD.KT.S01: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu bụi Silic trong khí thải.*

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	3,0 mg/Nm^3
2	Bụi PM_{10}	US EPA Method 201 US EPA Method 201A	1,0 mg/Nm^3

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
3	SO_2	US EPA Method 06	2,6 mg/Nm^3
4	NO_x	TCVN 7172:2002	11,0 mg/Nm^3
5	NH_3	JIS K 0099:2004	1,0 mg/Nm^3
6	Cl_2	US EPA Method 26	0,05 mg/Nm^3
		US EPA Method 26A	0,05 mg/Nm^3
7	Br_2	US EPA Method 26	0,05 mg/Nm^3
		US EPA Method 26A	0,05 mg/Nm^3
8	H_2S	IS 11255 (part 4):2006	0,9 mg/Nm^3
9	HF	US EPA Method 26	0,05 mg/Nm^3
		US EPA Method 26A	0,05 mg/Nm^3
10	HCl	US EPA Method 26	0,05 mg/Nm^3
		US EPA Method 26A	0,05 mg/Nm^3
11	HBr	US EPA Method 26	0,05 mg/Nm^3
		US EPA Method 26A	0,05 mg/Nm^3
12	H_2SO_4	US EPA Method 08	3,5 mg/Nm^3
13	Asen (As)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm^3
14	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm^3
15	Crôm (Cr)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm^3
16	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm^3
17	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,002 mg/Nm^3
18	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm^3
19	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm^3
20	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,03 mg/Nm^3
21	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,08 mg/Nm^3
22	Formaldehyt	US EPA Method 0011	0,05 mg/Nm^3

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
23	Hydrocacbon	PD CEN/TS 13649:2014	
	n-Hexan		0,02 mg/Nm^3
	n-Heptan		0,02 mg/Nm^3
	n-Octan		0,02 mg/Nm^3
	n-Nonan		0,02 mg/Nm^3
	n-Decan		0,02 mg/Nm^3
	n-Undecan		0,02 mg/Nm^3
	n-Dodecan		0,02 mg/Nm^3
	Cyclohexan		0,02 mg/Nm^3
	Metylcyclohexan		0,02 mg/Nm^3
24	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	PD CEN/TS 13649:2014	
	Benzen		0,06 mg/Nm^3
	Clobenzen		0,06 mg/Nm^3
	Styren		0,06 mg/Nm^3
	Toluen		0,06 mg/Nm^3
	Tricloetylen		0,06 mg/Nm^3
	Xylen		0,06 mg/Nm^3

3. ĐẤT

3.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 7538-2:2005

3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	3,0%

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 350 mS/cm
4	Clorua (Cl^-)	US EPA Method 300.0	3,1 mg/kg
5	Sulfat (SO_4^{2-})	US EPA Method 300.0	9,0 mg/kg
6	Phosphat (PO_4^{3-})	US EPA Method 300.0	9,1 mg/kg
7	Nitrat (NO_3^-)	US EPA Method 300.0	3,0 mg/kg
8	Amoni (NH_4^+)	TCVN 11069-1:2015	0,8 mg/kg
9	Tổng N	TCVN 6498:1999	20,0 mg/kg
10	Tổng P	TCVN 8940:2011	4,0 mg/kg
11	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,5%
12	Asen (As)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
13	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7010	0,03 mg/kg
14	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
16	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
17	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,06 mg/kg
18	Crôm (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích *(lục địa và biển ven bờ)*	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Xyanua (CN^-)	US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,03 mg/kg
2	Sắt (Fe)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
3	Asen (As)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7010	0,03 mg/kg
5	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
6	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
7	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
8	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,06 mg/kg
9	Crôm (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg

5. BÙN THẢI

5.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9045D US EPA Method 9040C	0 ÷ 14
2	Asen (As)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7010	0,09 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7010	0,03 mg/kg
4	Crôm VI (Cr^{6+})	US EPA Method 3050B US EPA Method 7196A	1,8 mg/kg
5	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,1 mg/kg
6	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	7,0 mg/kg
7	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,7 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,1 mg/kg
9	Tổng xyanua (CN^-)	US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,3 mg/kg
10	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	9,6 mg/kg
11	Phenol	US EPA Method 3540C US EPA Method 3650B US EPA Method 8041A	2,0 mg/kg
12	Benzen	US EPA Method 5021A US EPA Method 8260D	0,6 mg/kg
13	Clobenzen	US EPA Method 5021A US EPA Method 8260D	0,8 mg/kg
14	Toluen	US EPA Method 5021A US EPA Method 8260D	0,6 mg/kg
15	Naptalen	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8100D	0,4 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
16	Metyl parathion	US EPA Method 3540C US EPA Method 3650B US EPA Method 8270D	10,0 µg/kg
17	Parathion	US EPA Method 3540C US EPA Method 3650B US EPA Method 8270D	10,0 µg/kg
18	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8081B	
	cis-Clodan		19,0 µg/kg
	trans-Clodan		19,0 µg/kg
	Endrin		19,0 µg/kg
	γ-HCH (Lindan)		19,0 µg/kg
	Heptaclo		19,0 µg/kg
	Metoxyclo		19,0 µg/kg
19	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		20,0 µg/kg
	PCB 52		20,0 µg/kg
	PCB 101		20,0 µg/kg
	PCB 118		20,0 µg/kg
	PCB 138		20,0 µg/kg
	PCB 153		20,0 µg/kg
	PCB 180		20,0 µg/kg

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012 TCVN 12058:2017

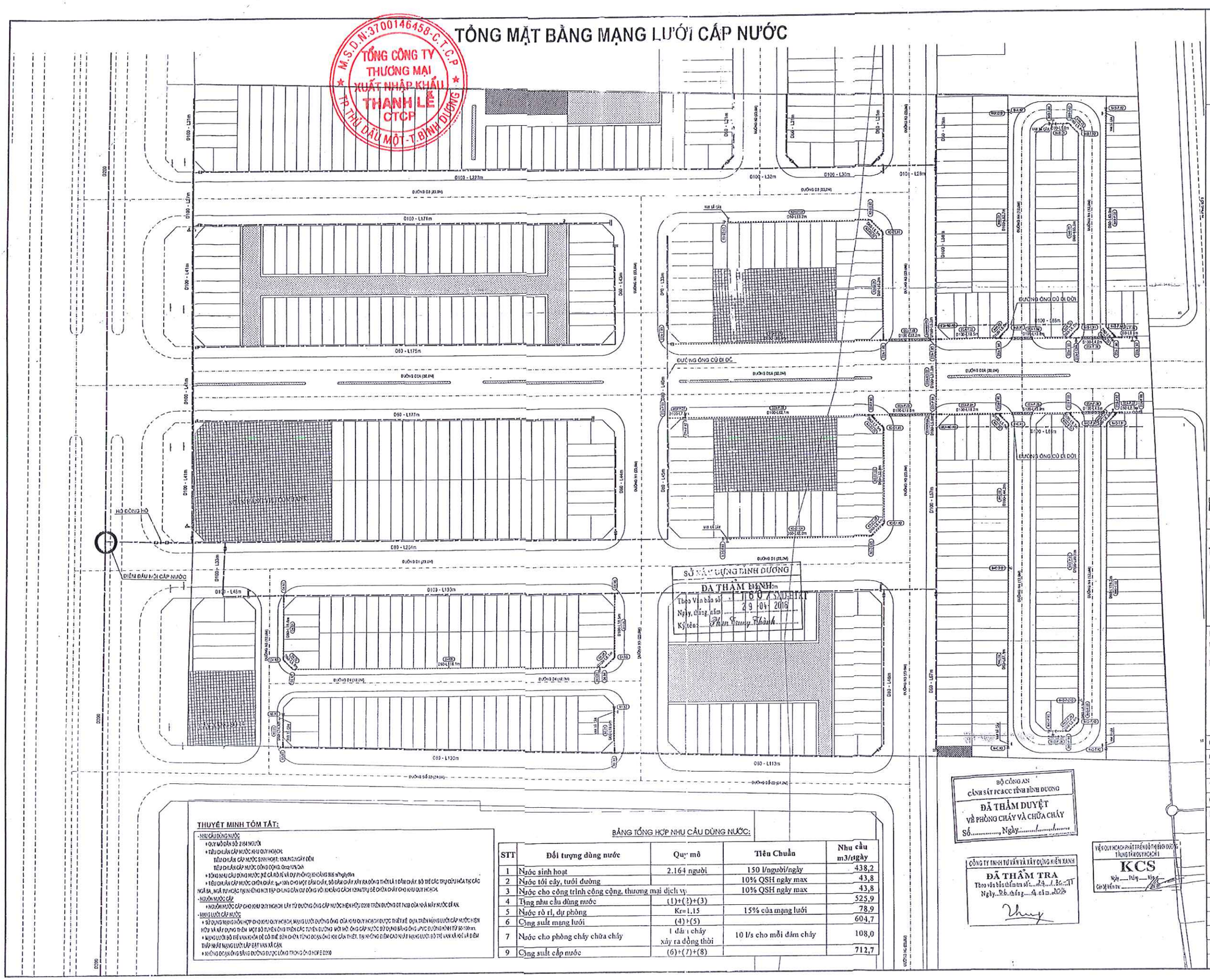
6.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9045D US EPA Method 9040C	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN^-)	US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,3 mg/kg
3	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	9,3 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7010	0,09 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7010	0,02 mg/kg
6	Crôm VI (Cr^{6+})	US EPA Method 3060A US EPA Method 7196A	1,8 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,1 mg/kg
8	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	6,9 mg/kg
9	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	6,2 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,1 mg/kg
11	Phenol	US EPA Method 3540C US EPA Method 3650B US EPA Method 8041A	2,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
12	Hydrocacbon dễ bay hơi	US EPA Method 5021A US EPA Method 8260D	
	Benzen		0,6 mg/kg
	Etyl benzen		0,8 mg/kg
	Toluen		1,3 mg/kg
	Xylen		0,9 mg/kg
13	Clobenzen	US EPA Method 5021A US EPA Method 8260D	0,8 mg/kg
14	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3650B US EPA Method 8270D	
	Metyl parathion		10,0 µg/kg
	Parathion		10,0 µg/kg
15	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8081B	
	Aldrin		5,0 µg/kg
	cis-Clodan		5,0 µg/kg
	trans-Clodan		5,0 µg/kg
	p,p'-DDD		5,0 µg/kg
	p,p'-DDE		5,0 µg/kg
	p,p'-DDT		5,0 µg/kg
	Dieldrin		5,0 µg/kg
	Endosulfan II		5,0 µg/kg
	Endosulfan sulfat		5,0 µg/kg
	Endrin		5,0 µg/kg
	Endrin aldehyt		5,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	Endrin ketone		5,0 µg/kg
	α-HCH		5,0 µg/kg
	β-HCH		5,0 µg/kg
	γ-HCH (Lindan)		5,0 µg/kg
	δ-HCH		5,0 µg/kg
	Heptaclo		5,0 µg/kg
	Heptaclo epoxit		5,0 µg/kg
	Metoxyclo		5,0 µg/kg
16	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		20,0 µg/kg
	PCB 52		20,0 µg/kg
	PCB 101		20,0 µg/kg
	PCB 118		20,0 µg/kg
	PCB 138		20,0 µg/kg
	PCB 153		20,0 µg/kg
	PCB 180		20,0 µg/kg

TỔNG MẶT BẰNG MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC



M.S.D.N:3700146458-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ CTCP
TP.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

HOA GIÓ

TỈ LỆ XÍCH: 10m 20m 50m

MẶT CẮT NGANG BỐ TRÍ ỐNG CẤP NƯỚC



KÝ HIỆU:

- ỐNG CẤP NƯỚC HIỆN TRẠNG
- ỐNG CẤP NƯỚC QUY HOẠCH MỚI
- ỐNG LÕNG HDPE D200
- D90-L75m: ĐƯỜNG KÍNH ỐNG (mm) - CHIỀU DÀI (m)
- TÊ - CÚT
- HỌNG LẤY NƯỚC CỨU HỎA HIỆN HỮU
- HỌNG LẤY NƯỚC CỨU HỎA QUY HOẠCH MỚI
- BÍT
- VAN KHÓA
- VAN XẢ CẶN
- CÔN GIẢM

THUYẾT MINH TÓM TẮT:

- NHU CẦU DÙNG NƯỚC
  - QUY MÔ DÂN SỐ: 2164 NGƯỜI
  - TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC KHU QUY HOẠCH:
    TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC SINH HOẠT: 150L/NGƯỜI/NGÀY ĐÊM
    TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC CÔNG CỘNG: Qcc=10%Qsh
  - TỔNG NHU CẦU DÙNG NƯỚC (KỂ CẢ RÒ RỈ VÀ DỰ PHÒNG): KHOẢNG 865 m³/ngày đêm
  - TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY: q_{cc}=10l/s CHO MỘT ĐÁM CHÁY, SỐ ĐÁM CHÁY XẢY RA ĐỒNG THỜI LÀ 1 ĐÁM CHÁY. BỐ TRÍ CÁC TRỤ CỨU HỎA TẠI CÁC NGÃ BA, NGÃ TƯ HOẶC TẠI NHỮNG KHU TẬP CHUNG DÂN CƯ CÔNG VỚI KHOẢNG CÁCH 120M TRỤ ĐỂ CHỮA CHÁY CHO KHU QUY HOẠCH.
- NGUỒN NƯỚC CẤP
  - NGUỒN NƯỚC CẤP CHO KHU QUY HOẠCH LẤY TỪ ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC HIỆN HỮU D200 TRÊN ĐƯỜNG ĐT.743 CỦA NHÀ MÁY NƯỚC DĨ AN.
- MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC
  - SỬ DỤNG MẠNG HỖN HỢP CHO KHU QUY HOẠCH, MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG ỐNG CỦA KHU QUY HOẠCH ĐƯỢC THIẾT KẾ ĐỊA TRÊN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC HIỆN HỮU VÀ XÂY DỰNG THÊM MỘT SỐ TUYẾN ỐNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI HỒ ỐNG CẤP NƯỚC SỬ DỤNG BẰNG ỐNG UPVC ĐƯỜNG KÍNH TỪ 90-160mm.
  - MẠNG LƯỚI BỐ TRÍ VAN KHÓA ĐỂ CÓ THỂ SỬA CHỮA TỪNG ĐOẠN ỐNG HOẶC THIẾT, TẠI NHỮNG ĐIỂM CAO NHẤT MẠNG LƯỚI BỐ TRÍ VAN XẢ KHÍ VÀ ĐIỂM THẤP NHẤT MẠNG LƯỚI LẮP ĐẶT VAN XẢ CẶN.
  - KHÔNG ĐƯỢC ỐNG BẰNG ĐƯỜNG ĐƯỢC LÕNG TRONG ỐN HDPE D200

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DÙNG NƯỚC:

STT	Đối tượng dùng nước	Quy mô	Tiêu Chuẩn	Nhu cầu m3/ngày
1	Nước sinh hoạt	2.164 người	150 l/người/ngày	438,2
2	Nước tối cây, tưới đường		10% QSH ngày max	43,8
3	Nước cho công trình công cộng, thương mại dịch vụ		10% QSH ngày max	43,8
4	Tổng nhu cầu dùng nước	(1)+(2)+(3)		525,9
5	Nước rò rỉ, dự phòng	Kr= 1,15	15% của mạng lưới	78,9
6	Công suất mạng lưới	(4)+(5)		604,7
7	Nước cho phòng cháy chữa cháy	1 đám cháy xảy ra đồng thời	10 l/s cho mỗi đám cháy	108,0
9	Công suất cấp nước	(6)+(7)+(8)		712,7

CÔNG TRÌNH

KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG DĨ AN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ

TỔNG CÔNG TY TMXNK THANH LÊ TNHH MỘT THÀNH VIÊN

63 ĐỐC BINH KIỀU, PHƯỜNG PHÚ CƯỜNG, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG ĐT: ..... FAX: .....

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG

TRẦN B, TÒA C, TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG, P. HÒA PHÚ, TP. THỦ DẦU MỘT ĐT: 0650.3838.768 FAX: 0650.3.838.768

P.VIỆN TRƯỞNG

HUỲNH MINH TÂM

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	TRẦN VŨ	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	KS. ĐỖ HUY DU	
THIẾT KẾ	KS. ĐỖ HUY DU	
THỰC HIỆN	KS. ĐỖ HUY DU	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	NGÔ QUANG TRUNG	

HẠNG MỤC

CẤP NƯỚC

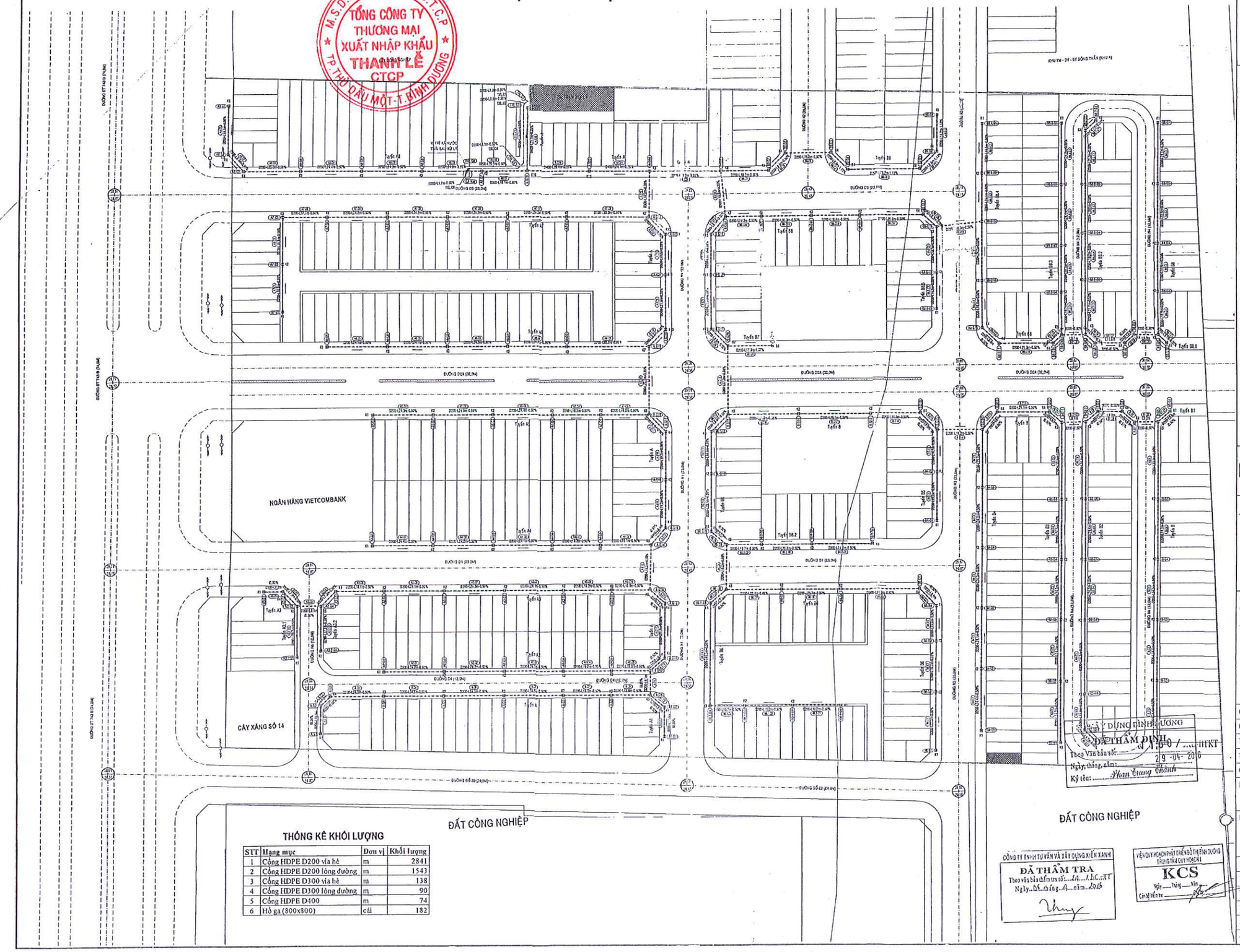
BẢN VẼ

TỔNG MẶT BẰNG MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC

LOẠI HỒ SƠ

THIẾT KẾ SƠ BỘ		THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
THIẾT KẾ CƠ SỞ		THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH	
THIẾT KẾ KỸ THUẬT		HOÀN CÔNG	
NGÀY HOÀN THÀNH	04/2016	SỐ HIỆU BẢN VẼ	CN-01
GHÉP BẢN VẼ	1 x A1	TỶ LỆ BẢN VẼ	1/500

TỔNG MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

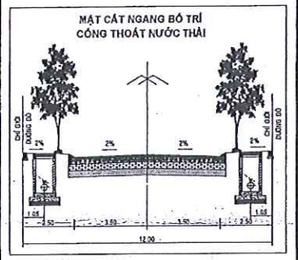


M.S.D.N:3700146458-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

HOA GIÓ

TỈ LỆ XÍCH: 10m 20m 50m

MẶT CẮT NGANG BỐ TRÍ CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI



KÝ HIỆU:

- RANH ĐẤT THIẾT KẾ
- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI DƯỚI ĐƯỜNG
- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VỈA HÈ
- TÊN HỐ GA
- TÊN ĐOẠN CỐNG
- ĐƯỜNG KÍNH (mm)
- CHIỀU DÀI (m)
- ĐỘ DỐC CỐNG (%)
- HỐ GA THU NƯỚC THẢI THIẾT KẾ

THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống HDPE D200 vỉa hè	m	2841
2	Cống HDPE D200 lòng đường	m	1543
3	Cống HDPE D300 vỉa hè	m	138
4	Cống HDPE D300 lòng đường	m	90
5	Cống HDPE D400	m	74
6	Hố ga (800x800)	cái	182

CÔNG TRÌNH

KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG DĨ AN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ

TỔNG CÔNG TY TMXNK THANH LỄ TNHH MỘT THÀNH VIÊN

93 BS YERSIN, PHƯỜNG PHÚ CƯỜNG, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG ĐT: ... FAX: ...

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP MSDN: 3700146458 TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG

TẦNG 9, TÒA NHÀ TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG, P. HÒA PHÚ, TP. THỦ DẦU MỘT, T. BÌNH DƯƠNG ĐT: 0650 3 835 835 FAX: 0650 3 835 836

P.VIỆN TRƯỞNG

VIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG

HUỲNH MINH TÂM

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	TRẦN VŨ
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	KS. ĐỖ HUY DU
THIẾT KẾ	KS. ĐỖ HUY DU
THỰC HIỆN	KS. ĐỖ HUY DU
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	NGÔ QUANG TRUNG

HẠNG MỤC

THOÁT NƯỚC THẢI

BẢN VẼ

TỔNG MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 2750 / ... HTKT
Ngày, tháng, năm: 29-04-2016
Ký tên: Phạm Trung Thành

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG KIẾN XANH
ĐÃ THẨM TRA
Theo Văn bản thẩm tra số: .../A.../I.C...TT
Ngày 04 tháng 4 năm 2016

VIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH
KCS
Ngày ... Tháng ... Năm ...
Ký tên và đóng dấu

LOẠI HỒ SƠ

THIẾT KẾ SƠ BỘ		THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
THIẾT KẾ CƠ SỞ		THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH	
THIẾT KẾ KỸ THUẬT		HOÀN CÔNG	
NGÀY HOÀN THÀNH	04/2016	SỐ HIỆU BẢN VẼ	TNT-01
GHÉP BẢN VẼ	1 x A1	TỶ LỆ BẢN VẼ	

PHƯỜNG DĨ AN - THỊ XÃ DĨ AN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TL: 1/500

KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÔNG THẦN (KHU B)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

M.S.D.N: 3700146458-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ - CTCP
TP. THỦ DẦU MỘT T. BÌNH DƯƠNG

DIỆN TÍCH ĐẤT QUY HOẠCH: 112.684,28 m²

TỶ LỆ XÍCH

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ QUY HOẠCH

KÝ HIỆU:

- ĐẤT Ở NHÀ PHỐ
- ĐẤT Ở NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI
- ĐẤT Ở NHÀ PHỐ ĐÃ BÀN GIAO
- ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT GIAO THÔNG
- RANH QUY HOẠCH
- RANH ĐÃ BÀN GIAO

DÂN SỐ (Người)
KÍ HIỆU LOẠI ĐẤT
TẦNG CAO (TẦNG)
MẬT ĐỘ TRUNG BÌNH (%)
DIỆN TÍCH (M²)

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT				HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG	TẦNG CAO XÂY DỰNG	TỶ LỆ
		Diện tích (m²)	Số lô	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m²/ng)		(%)	(tầng)	(%)
A	Đất ở	53.880,26	541	2.164	24,90				47,82
1	Đất ở nhà phố liên kế	48.204,26	485	1.940	22,28	≤ 5,0	≤ 100	03-05	42,78
	Đất ở đã bàn giao	*11.210,10*	*91*	*364*	*5,18*	*≤ 5,0*	*≤ 100*	*03-05*	*9,95*
	Đất ở còn lại	*36.994,16*	*394*	*1.576*	*17,10*	*≤ 5,0*	*≤ 100*	*03-04*	*32,83*
2	Đất ở nhà phố thương mại	5.676,00	56	224	2,62	≤ 5,0	≤ 100	03-05	5,04
B	Đất thương mại dịch vụ	7.044,70			3,26				6,25
	Đất siêu thị	*3.224,00*			*1,49*	*≤ 1,2*	*≤ 40*	*≤ 3,0*	*2,86*
	Đất ngân hàng	*2.900,00*			*1,34*	*≤ 3,6*	*≤ 40*	*≤ 9,0*	*2,57*
	Đất trạm xăng	*920,70*			*0,43*	*≤ 0,8*	*≤ 40*	*≤ 2,0*	*0,82*
C	Đất công viên cây xanh	4.927,05			2,28	*≤ 0,05*	*≤ 5*	*≤ 1*	4,37
D	Đất hạ tầng kỹ thuật	424,05			0,20				0,38
	Đất trạm điện	*69,80*							*0,06*
	Đất trạm xử lý nước thải	*354,25*							*0,31*
E	Đất giao thông	46.408,22			21,45				41,18
	TỔNG CỘNG	112.684,28		2.164	52,07				100,00

Ghi chú:
Dân số đã duyệt: 2.296 người
Dân số dự kiến: 1.600-2.200 người

Số người bình quân/hộ: 4

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT SO SÁNH GIỮA QH ĐƯỢC DUYỆT VÀ QH ĐIỀU CHỈNH

STT	LOẠI ĐẤT	PHÊ DUYỆT tại QĐ số 6394/QĐ-UBND ngày 11/11/2014	ĐIỀU CHỈNH	CHÊNH LỆCH
		DIỆN TÍCH (m²)	DIỆN TÍCH (m²)	tăng (+), giảm (-) (m²)
A	ĐẤT Ở	53.880,26	53.880,26	0,00
1	*ĐẤT Ở NHÀ PHỐ LIÊN KẾ*	*48.204,26*	*48.204,26*	*0,00*
	ĐẤT Ở ĐÃ BÀN GIAO	*11.199,08*	*11.210,10*	*-11,02*
	ĐẤT Ở CÒN LẠI	*37.005,18*	*36.994,16*	*11,02*
2	*ĐẤT Ở NHÀ PHỐ TM-DV*	*5.676,00*	*5.676,00*	*0,00*
B	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	6.968,95	7.044,70	75,75
1	*ĐẤT SIÊU THỊ*	*3.224,00*	*3.224,00*	*0,00*
2	*ĐẤT NGÂN HÀNG*	*2.900,00*	*2.900,00*	*0,00*
3	*ĐẤT TRẠM XĂNG*	*844,95*	*920,70*	*75,75*
C	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	424,05	424,05	0,00
D	ĐẤT CÂY XANH, BÃI XE	4.927,05	4.927,05	0,00
E	ĐẤT GIAO THÔNG	46.483,97	46.408,22	-75,75
	TỔNG CỘNG	112.684,28	112.684,28	0,00

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN
KÝ NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2018

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ DĨ AN
KÝ NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2018

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ)
KÝ NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2018

CHỦ ĐẦU TƯ
TỔNG CTY THƯƠNG THANH LÊ TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KÝ NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2018

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TL: 1/500
KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÔNG THẦN (KHU B)
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG DĨ AN - THỊ XÃ DĨ AN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

BẢN VẼ
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

KÝ HIỆU: QH-01/18	GHÉP: 01 x A0 — TỶ LỆ: 1/500 — NGÀY: .../.../2018
THỂ HIỆN	NGUYỄN THƯỜNG THỌ
THIẾT KẾ	LÊ HỒ HOÀNG TRÚC
CHỦ TRÌ	Th.s.KTS NGUYỄN MINH TRUNG
CHỦ NHIỆM	Th.s.KTS HUỲNH MINH TÂM
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	Th.s.KTS NGÔ QUANG TRUNG
VIỆN TRƯỞNG	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
VIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TL: 1/500 KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÔNG THẦN (KHU B)
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT - HỒ SƠ KHỔ A0

CHỦ ĐẦU TƯ

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

VP: 63 Yersin, P.Hiệp Thành, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

ĐT: 0650 3 829534/ 0650 3 829535.

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY CP KT CN MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH

Vp: 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Q.Tân Bình, Tp.HCM.

ĐT: 028 62925361/62 – Fax: 028 62925360.

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Dự án	**KHU ĐÔ THỊ THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ SÓNG THẦN (KHU B)**
Địa điểm	**Phường Thống Nhất, Tx Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**
Gói thầu cung cấp	**Trạm xử lý nước thải sinh hoạt, giai đoạn 1 - 240 m^3/ngày**
Hợp đồng số	**072801**

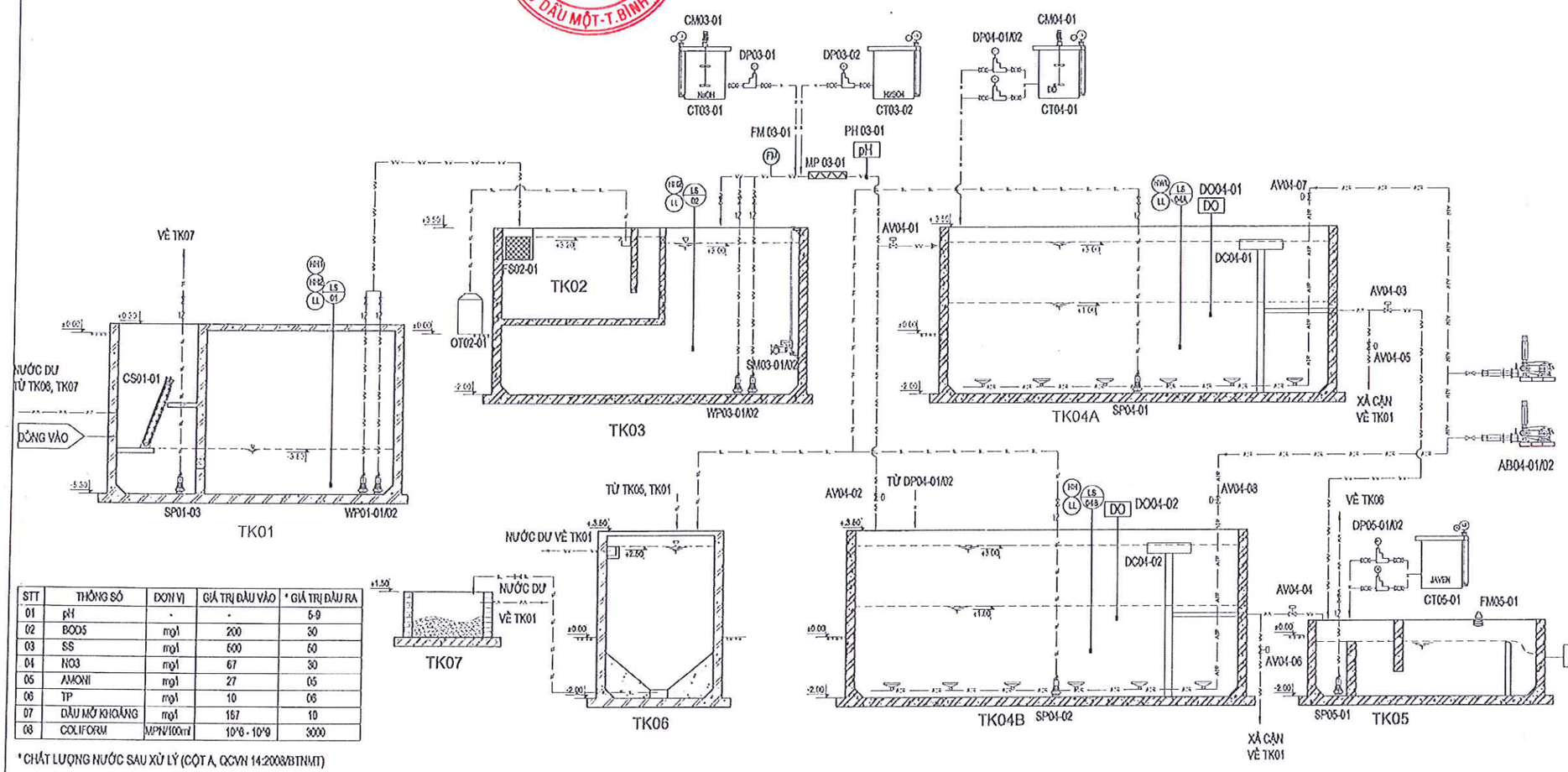
TP HỒ CHÍ MINH, 04 - 2019

M.S.D.N:3700146458-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
TP.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

DANH MỤC BẢN VẼ HOÀN CÔNG

STT	MÃ BẢN VẼ	TÊN BẢN VẼ	GHI CHÚ
01	ED-PR-ST-PFD01	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ	01 TRANG
02	ED-PR-ST-FS01	CAO TRÌNH CÔNG NGHỆ	01 TRANG
03	ED-PR-ST-LA01	MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ	02 TRANG
04	ED-PR-ST-LA02	MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ	01 TRANG
05	ED-PR-ST-LA03	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC NHÀ VỆ SINH	01 TRANG
06	ED-PR-ST-LA04	MẶT BẰNG LỖ CHỜ, ỐNG CHỜ GIAI ĐOẠN 1	01 TRANG
07	ED-PR-ST-LA06	MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ TUYẾN THOÁT NƯỚC SAU XỬ LÝ	01 TRANG
08	ED-ME-ST-PI01	ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ	10 TRANG
09	ED-ME-ST-FAB01	THIẾT BỊ THU NƯỚC BỀ MẶT	01 TRANG
10	ED-E&I-ST-SLD01	SƠ ĐỒ ĐƠN TUYẾN	03 TRANG
11	ED-E&I-ST-WD01	SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY	35 TRANG
12	ED-E&I-ST-CPL01	BỐ TRÍ THIẾT BỊ CHO TỦ ĐIỆN	02 TRANG
13	ED-E&I-ST-CTL01	MÁNG CÁP ĐIỆN	04 TRANG

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 240 M³/NGÀY - GIAI ĐOẠN 1



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ ĐẦU VÀO	* GIÁ TRỊ ĐẦU RA
01	pH	-	-	5-9
02	BOD5	mg/l	200	30
03	SS	mg/l	500	50
04	NO3	mg/l	67	30
05	AMONI	mg/l	27	05
06	TP	mg/l	10	06
07	DẦU MỠ KHOÁNG	mg/l	167	10
08	COLIFORM	MPN/100ml	$10^{4}6 - 10^{4}9$	3000

* CHẤT LƯỢNG NƯỚC SAU XỬ LÝ (CỘT A, QCVN 14:2008/BTNMT)

GHI CHÚ:

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ	
1	TK01	HỐ BƠM (2GĐ)	BƠM NƯỚC THẢI	WP01-01/02				MÁY KHUẤY TRỘN CHÌM	SM03-01/02				BƠM BÙN	SP04-01/02
			SONG CHẮN RÁC	CS01-01				BỒN CHỨA NAOH	CT03-01				MÁY THỔI KHÍ	AB04-01/02
			BƠM CẤT	SP01-03				BƠM ĐỊNH LƯỢNG NAOH	DP03-01				THIẾT BỊ ĐO DO	DO04-01/02
2	TK02	BỂ TÁCH DẦU (2GĐ)	LƯỢT RÁC TINH	FS02-01				BỒN CHỨA H2SO4	CT03-02	5	TK05	BỂ KHỬ TRÙNG	BƠM ĐỊNH LƯỢNG JAVEN	DP05-01/02
			THIẾT BỊ THU DẦU	OT02-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG H2SO4	DP03-02				BỒN CHỨA JAVEN	CT05-01
3	TK03	BỂ ĐIỀU HOÀ (2GĐ)	BƠM NƯỚC THẢI	WP03-01/02	4	TK04A/B	BỂ SBR	VAN ĐIỆN	AV04-01/.../06				BƠM NƯỚC	WP05-01
			ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM03-01				MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM04-01				ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM05-01
			MÁY ĐO pH	pH03-01				BỒN CHỨA DO	CT04-01	6	TK06	BỂ NÉN BÙN		
			THIẾT BỊ TRỘN TĨNH	MP03-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG DO	DP04-01/02	7	TK07	SÂN PHƠI BÙN		
			MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM03-01				DECANTER THU NƯỚC	DC04-01/02					

BƠM ĐỊNH LƯỢNG DỰ PHÒNG

CHÚ THÍCH:

- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
- ĐƯỜNG BÙN
- ĐƯỜNG KHÍ
- ĐƯỜNG HOÁ CHẤT

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ: 6308 ĐƯỜNG 30/4, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN
INVESTOR APPROVAL

Đào Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL: info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN HỒNG NGỌC
VẼ DRAWING	NG. HOÀNG THỤY ÁI

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : DT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Dĩ An, BD Province

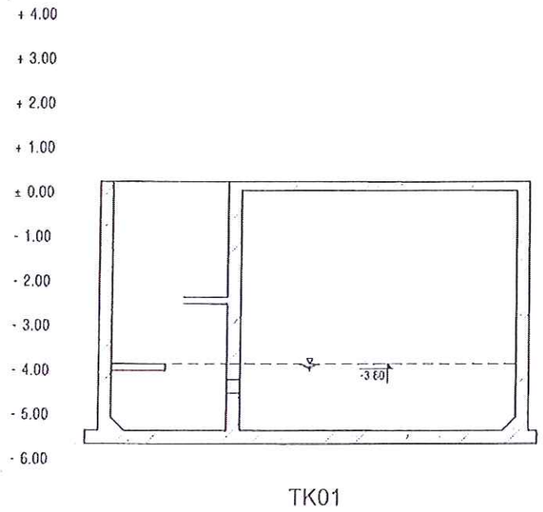
TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

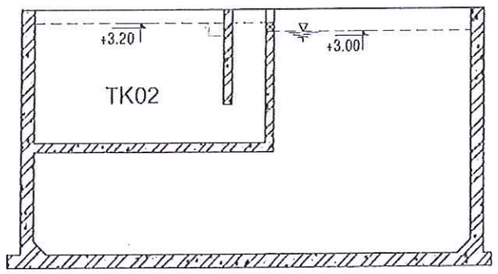
ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.		ED-PR-ST-PFD01-ASB	
TỶ LỆ SCALE	NONE	TRANG: PAGE:	01/01

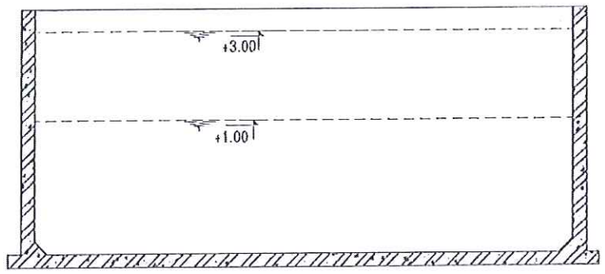
CAO TRÌNH CỤM BỂ CỦA TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 240 M³/NGÀY - GIAI ĐOẠN 1



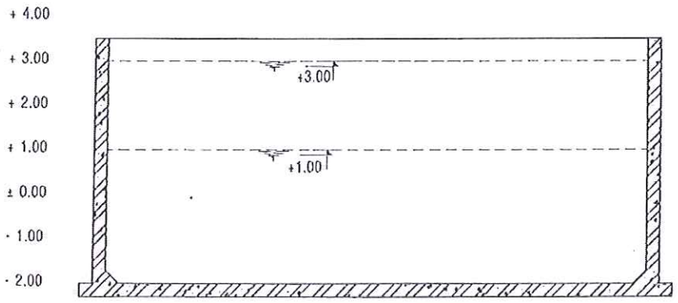
TK01



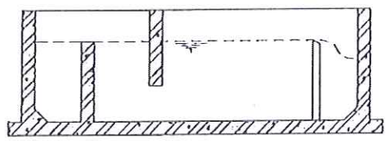
TK03



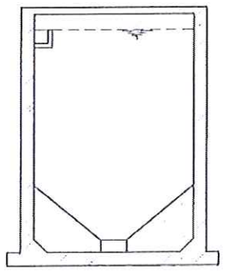
TK04A



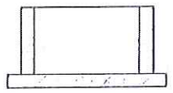
TK04B



TK05



TK06



TK07

GHI CHÚ:

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	SL	KÍCH THƯỚC (MM)	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	SL	KÍCH THƯỚC (MM)
TK01	HỐ BƠM (2GĐ)	1	5000 (D) x 3000 (R) x 1500 (S) x 5000 (C)	TK05	BỂ NÉN BÙN (2GĐ)	1	3000 (D) x 2500 (R) x 5000 (S) x 5500 (C)
TK02	BỂ TÁCH DẦU (2GĐ)	1	4000 (D) x 1000 (R) x 2700 (S) x 3000 (C)	TK07	SÂN PHƠI BÙN	1	3700 (D) x 2600 (R) x 1500 (C)
TK03	BỂ ĐIỀU HOÀ (2GĐ)	1	5500 (D) x 4000 (R) x 5000 (S) x 5500 (C)	R01	PHÒNG ĐIỀU HÀNH (2GĐ)	1	4100 (D) x 4000 (R) x 3000 (C)
		1	1300 (D) x 4000 (R) x 2200 (S)	R02	PHÒNG ĐẶT MÁY THỔI KHÍ (2GĐ)	1	4500 (D) x 4000 (R) x 3000 (C)
TK04A/B	BỂ SBR	2	4300 (D) x 3400 (R) x 5000 (S) x 5500 (C)	R03	PHÒNG ĐẶT HÓA CHẤT (2GĐ)	1	5000 (D) x 2800 (R) x 3000 (C)
TK05	BỂ KHỬ TRÙNG (2GĐ)	1	4300 (D) x 3000 (R) x 2000 (S) x 2500 (C)				

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : 63 VSIP, P.HIỆP THÀNH, TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP

Đoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL: info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN HỒNG NGỌC	
VẼ DRAWING	NG.HOÀNG THỤY ÁI	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

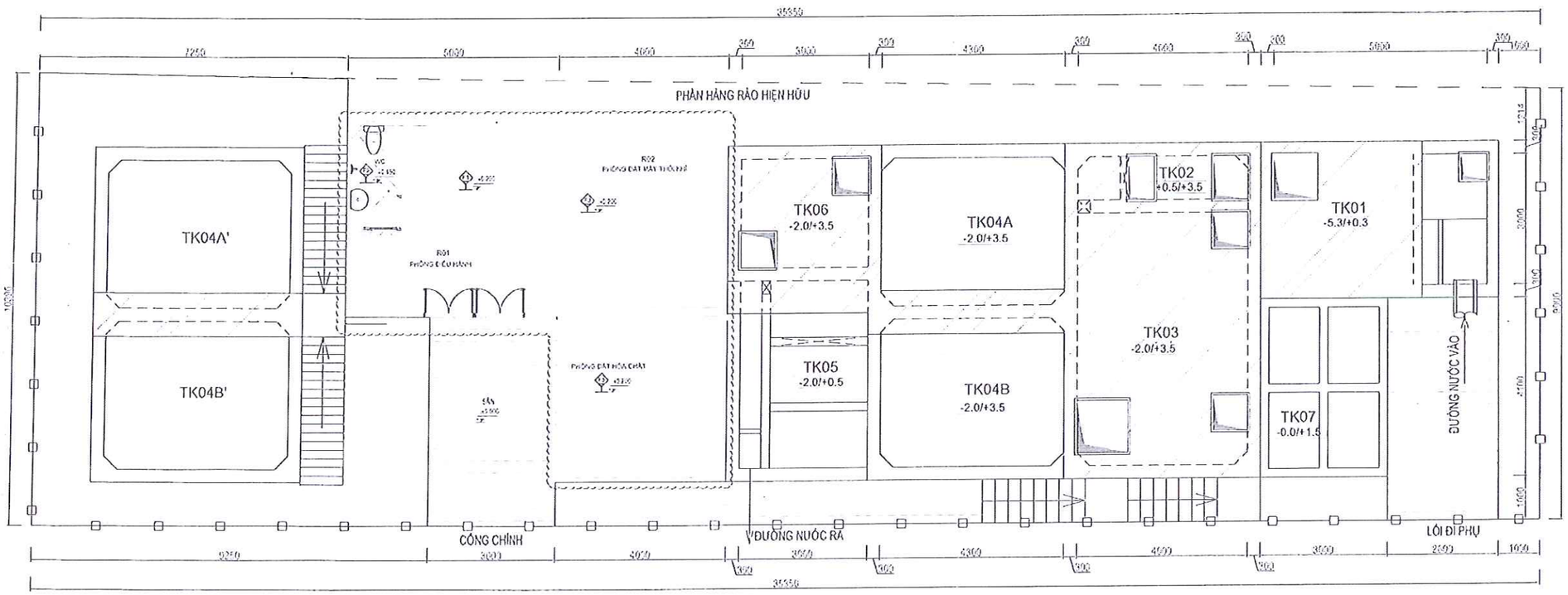
TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

CAO TRÌNH CÔNG NGHỆ

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.		ED-PR-ST-FS01-ASB	
TỶ LỆ SCALE	NONE	TRANG: PAGE:	01/01

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT



GHI CHÚ:

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	SL	KÍCH THƯỚC (MM)	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	SL	KÍCH THƯỚC (MM)
TK01	HỐ BƠM (2GĐ)	1	5000 (D) x 3000 (R) x 1500 (S) x 5500 (C)	TK06	BỂ NÉN BÙN (2GĐ)	1	3000 (D) x 2500 (R) x 5000 (S) x 5500 (C)
TK02	BỂ TÁCH DẦU (2GĐ)	1	4000 (D) x 1000 (R) x 2700 (S) x 3000 (C)	TK07	SÂN PHƠI BÙN	1	3700 (D) x 2600 (R) x 1500 (C)
TK03	BỂ ĐIỀU HOÀ (2GĐ)	1	5800 (D) x 4000 (R) x 5000 (S) x 5500 (C)	R01	PHÒNG ĐIỀU HÀNH (2GĐ)	1	4100 (D) x 4000 (R) x 3000 (C)
		1	1300 (D) x 4000 (R) x 2200 (S)	R02	PHÒNG ĐẶT MÁY THỔI KHÍ (2GĐ)	1	4500 (D) x 4000 (R) x 3000 (C)
TK04A/B	BỂ SBR	2	4300 (D) x 3400 (R) x 5000 (S) x 5500 (C)	R03	PHÒNG ĐẶT HÓA CHẤT (2GĐ)	1	5000 (D) x 2600 (R) x 3000 (C)
TK05	BỂ KHỬ TRÙNG (2GĐ)	1	4300 (D) x 3000 (R) x 2000 (S) x 2500 (C)	TK01A'/B'	BỂ SBR (GIAI ĐOẠN 2)	2	4300 (D) x 3400 (R) x 5000 (S) x 5500 (C)

SÂN THAO TÁC

ĐƯỜNG NỘI BỘ, LỐI DI VẬN HÀNH

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : 61 VSIP II, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN
INVESTOR APPROVAL

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : SLS - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN HỒNG NGỌC	
VẼ DRAWING	NG.HOÀNG THỤY ÁI	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Dĩ An, BD Province

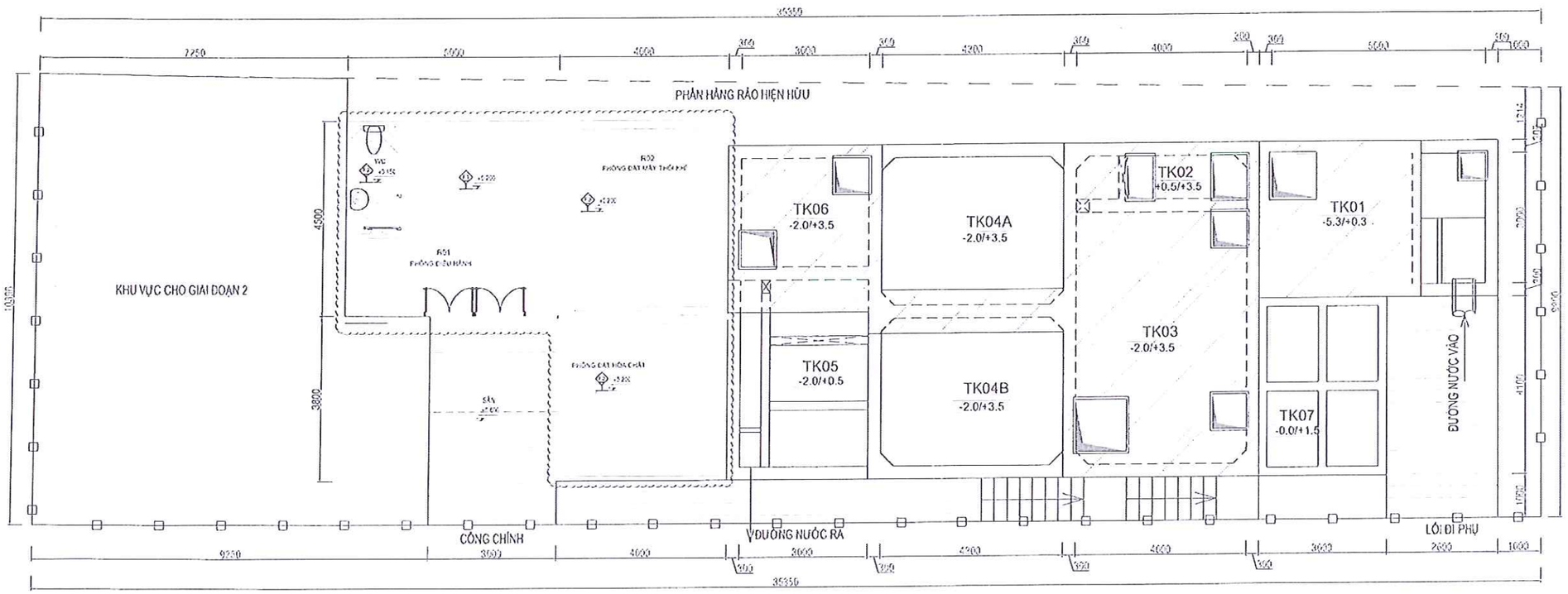
TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	ED-PR-ST-LA01-ASB		
TỶ LỆ SCALE	NONE	TRANG: PAGE:	01/02

MẶT BẰNGTRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
GIAI ĐOẠN 1 - CÔNG SUẤT 240 M³/NGÀY



GHI CHÚ:

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	SL	KÍCH THƯỚC (MM)	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	SL	KÍCH THƯỚC (MM)
TK01	HỐ BƠM (2GD)	1	5000 (D) x 3000 (R) x 1500 (S) x 5600 (C)	TK06	BỂ NÉN BÙN (2GD)	1	3000 (D) x 2500 (R) x 5000 (S) x 5500 (C)
TK02	BỂ TÁCH DẦU (2GD)	1	4000 (D) x 1000 (R) x 2700 (S) x 3000 (C)	TK07	SÂN PHƠI BÙN	1	3700 (D) x 2600 (R) x 1500 (C)
TK03	BỂ ĐIỀU HOÀ (2GD)	1	5800 (D) x 4000 (R) x 5000 (S) x 5500 (C)	R01	PHÒNG ĐIỀU HÀNH (2GD)	1	4100 (D) x 4000 (R) x 3000 (C)
		1	1300 (D) x 4000 (R) x 2200 (S)	R02	PHÒNG ĐẶT MÁY THỔI KHÍ (2GD)	1	4500 (D) x 4000 (R) x 3000 (C)
TK04A/B	BỂ SBR	2	4300 (D) x 3400 (R) x 5000 (S) x 5500 (C)	R03	PHÒNG ĐẶT HÓA CHẤT (2GD)	1	5000 (D) x 2600 (R) x 3000 (C)
TK05	BỂ KHỬ TRÙNG (2GD)	1	4300 (D) x 3000 (R) x 2000 (S) x 2500 (C)				

SÂN THAO TÁC

ĐƯỜNG NỘI BỘ, LỐI ĐI VẬN HÀNH

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ: 363 YERSIN, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN
INVESTOR APPROVAL

Hoàng Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN HỒNG NGỌC	
VẼ DRAWING	NG.HOÀNG THỤY ÁI	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

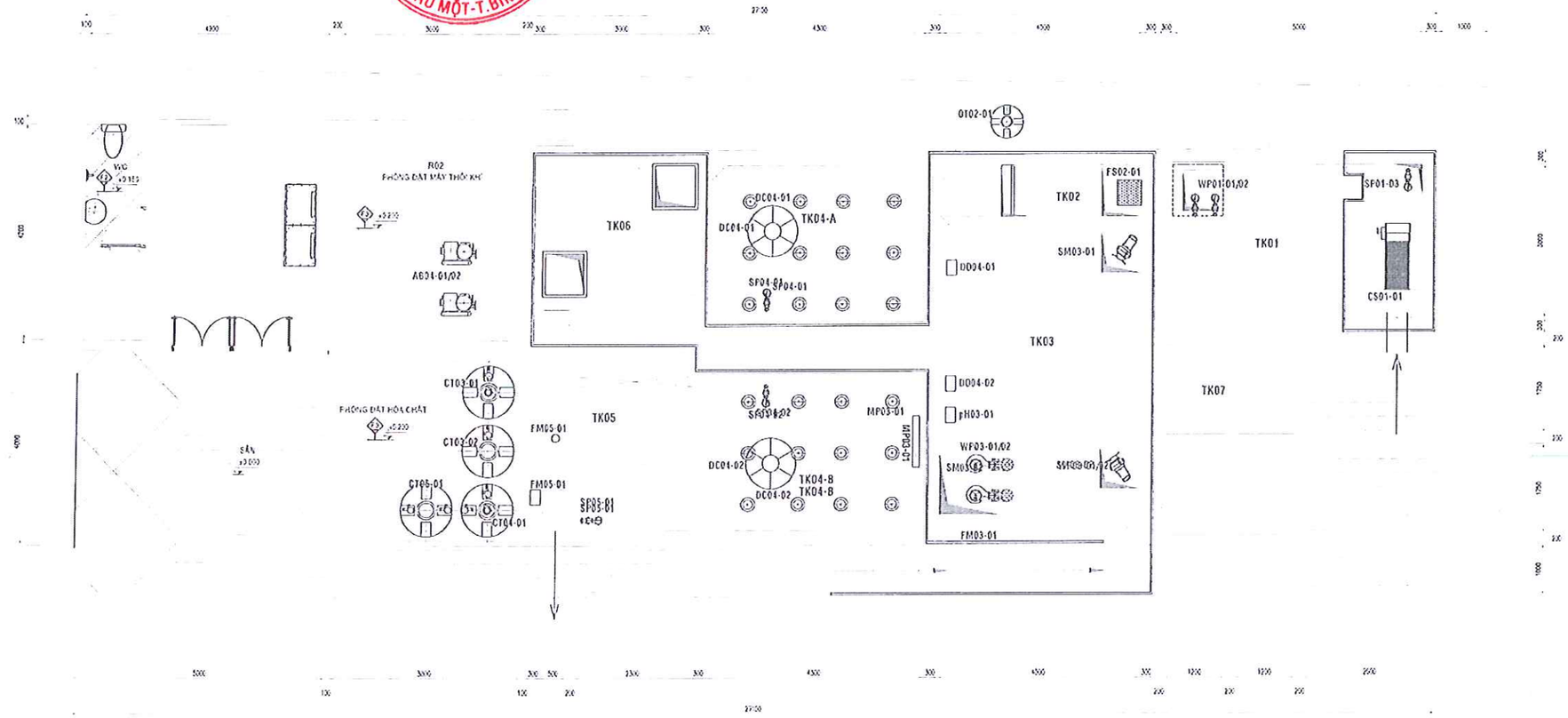
TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MẶT BẰNG HỆ THỐNG GIAI ĐOẠN 1

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	ED-PR-ST-LA01-ASB		
TỶ LỆ SCALE		TRANG: PAGE:	02/02

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 240 M³/NGÀY - GIAI ĐOẠN 1



GHI CHÚ.

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ	
1	TK01	HỐ BƠM (2GĐ)	BƠM NƯỚC THẢI	WP01-01/02				MÁY KHUẤY TRỘN CHẬM	SM03-01/02				BƠM BÙN	SP04-01/02
			SONG CHẮN RÁC	CS01-01				BỒN CHỨA $NaOH$	CT03-01				MÁY THỔI KHÍ	AB04-01/02
			BƠM CÁT	SP01-03				BƠM ĐỊNH LƯỢNG $NaOH$	DP03-01				THIẾT BỊ ĐO DO	DO04-01/02
2	TK02	BỂ TÁCH DẦU (2GĐ)	LƯỚT RÁC TINH	FS02-01				BỒN CHỨA H_2SO_4	CT03-02	5	TK05	BỂ KHỬ TRÙNG	BƠM ĐỊNH LƯỢNG JAVEN	DP05-01/02
			THIẾT BỊ THU DẦU	OT02-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG H_2SO_4	DP03-02				BỒN CHỨA JAVEN	CT05-01
3	TK03	BỂ ĐIỀU HOÀ (2GĐ)	BƠM NƯỚC THẢI	WP03-01/02	4	TK04A/B	BỂ SBR	VAN ĐIỆN	AV04-01/..A06				BƠM NƯỚC	WP05-01
			ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM03-01				MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM04-01				ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM05-01
			MÁY ĐO pH	pH03-01				BỒN CHỨA DO	CT04-01	6	TK06	BỂ NÉN BÙN		
			THIẾT BỊ TRỘN TĨNH	MP03-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG DO	DP04-01/02	7	TK07	SÂN PHƠI BÙN		
			MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM03-01				DECANTER THU NƯỚC	DC04-01/02					

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : KHU PHỐ 3, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN
INVESTOR APPROVAL

Đoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL: info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	NGUYỄN MINH TÂN	
KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN HỒNG NGỌC	
VẼ DRAWING	NG.HOÀNG THỤY ÁI	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

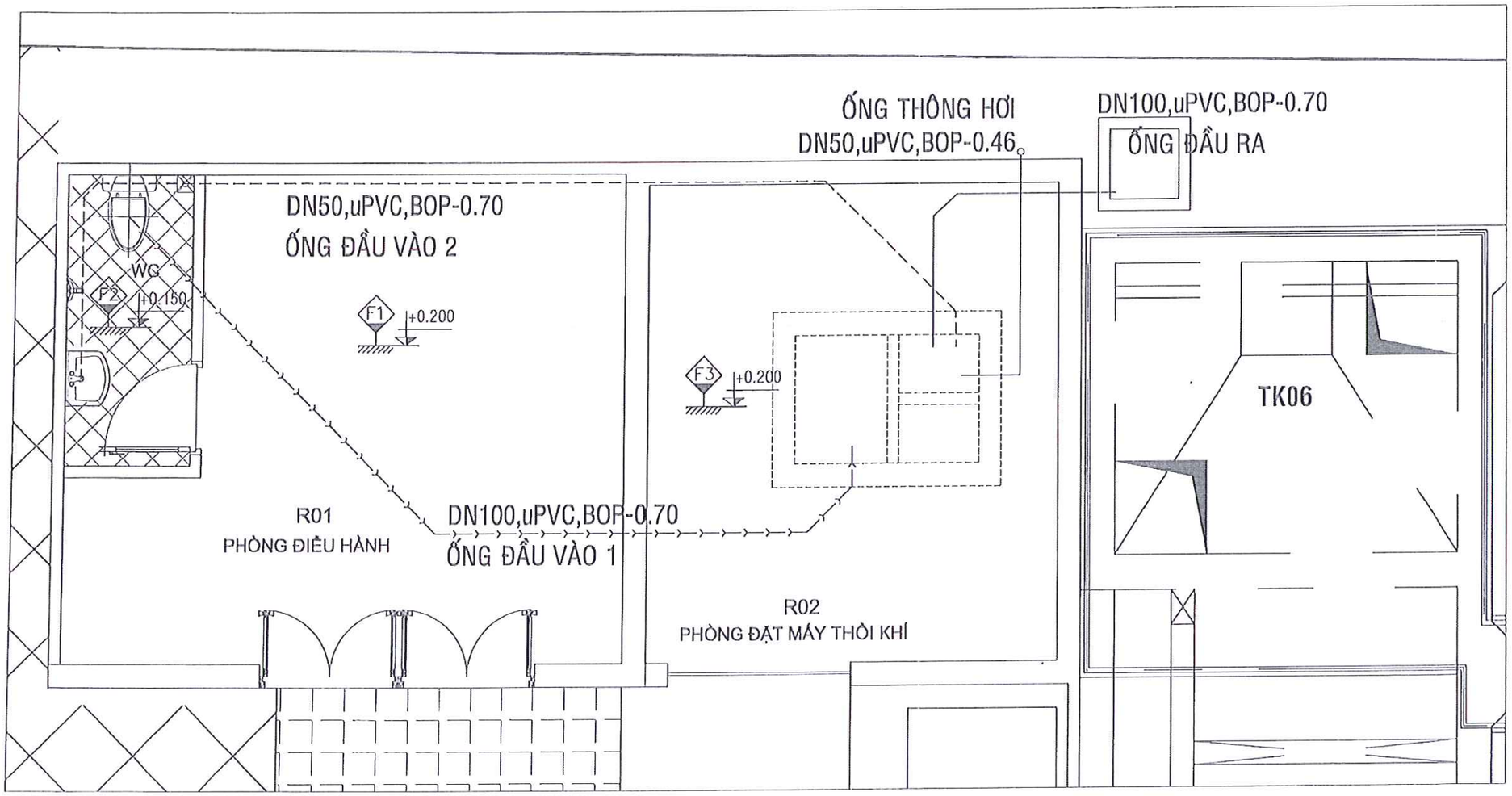
TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	ED-PR-ST-LA02-ASB		
TỶ LỆ SCALE	NONE	TRANG: PAGE:	01/01

MẶT BẰNG
ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC
CHO NHÀ VỆ SINH



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ: TX.THUẬN AN, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

QUẢN THUẦN
INVESTOR APPROVAL

Đoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL: 0309788@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	NGUYỄN MINH TÂN
KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH
THIẾT KẾ DESIGN	LÊ TRUNG HIẾU
VẼ DRAWING	LÊ TRUNG HIẾU

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : DT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC NHÀ VỆ SINH

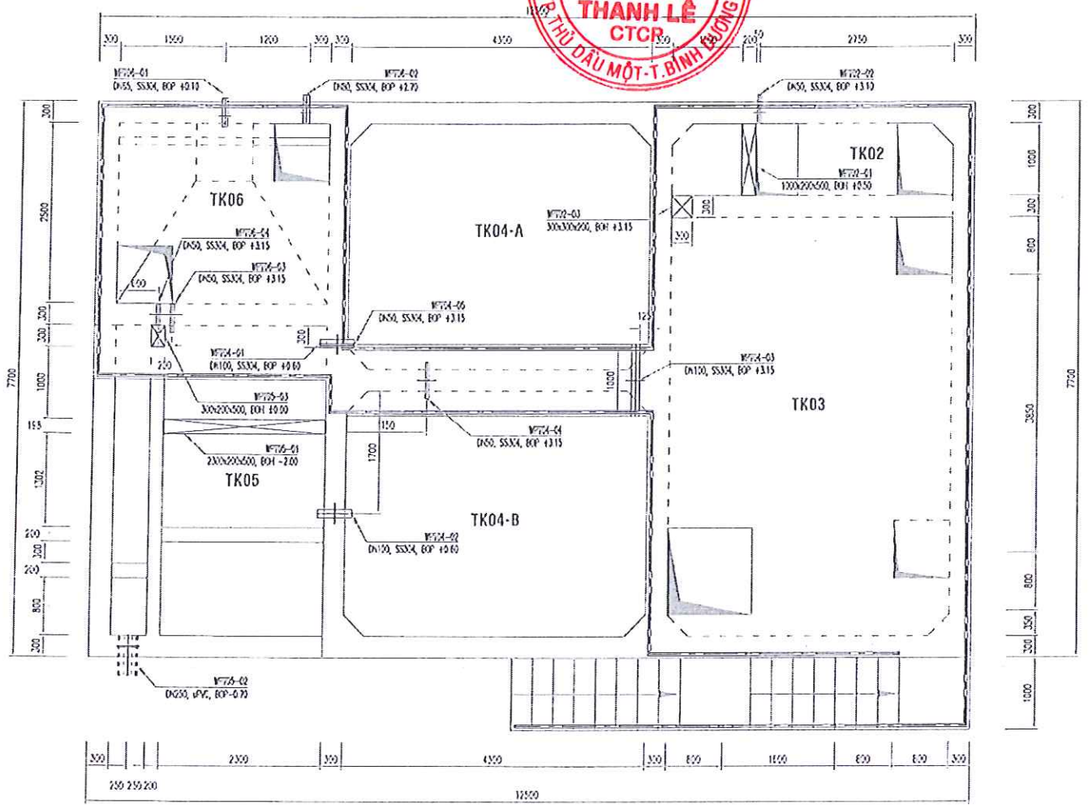
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE
ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	ED-ME-ST-LA03-ASB		
TỶ LỆ SCALE	N/A	TRANG: PAGE:	01 / 01

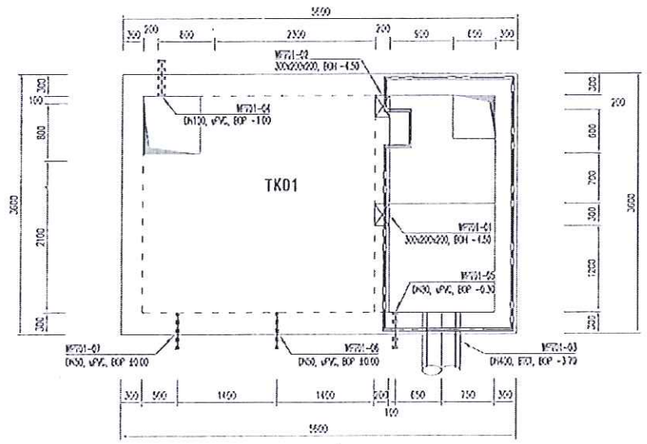
ỐNG CHỜ, LỖ CHỜ CỦA HỐ BƠM VÀ CỤM BỂ XỬ LÝ

TỶ LỆ: 1/100

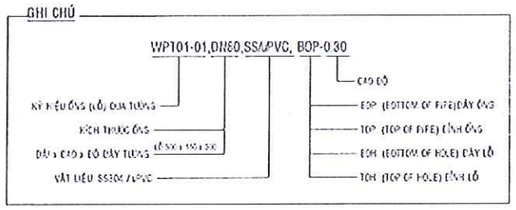
ỐNG CHỜ, LỖ CHỜ CỤM BỂ XỬ LÝ



ỐNG CHỜ, LỖ CHỜ HỐ BƠM



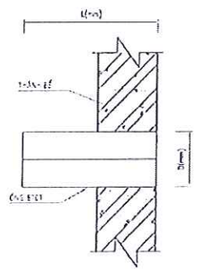
GHI CHÚ



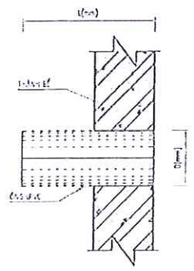
BẢNG THỐNG KÊ ỐNG CHỜ, LỖ CHỜ

NO.	KÝ HIỆU	KÍCH THƯỚC (mm)	VẬT LIỆU	CAO ĐỘ (m)	KIỂU
TK01: HỐ BƠM					
1	WPT01-01	LỖ 300(D) x 200(R) x 200(C)	-	BOH -4.50	03
2	WPT01-02	LỖ 300(D) x 200(R) x 200(C)	-	BOH -4.50	03
3	WPT01-03	ỐNG DN400	BTCT	BOP -3.70	01
4	WPT01-04	ỐNG DN100, L = 500	uPVC	BOP -1.00	02-A
5	WPT01-05	ỐNG DN50, L = 500	uPVC	BOP -0.30	02-A
6	WPT01-03	ỐNG DN50, L = 500	uPVC	BOP ±0.00	02-A
7	WPT01-04	ỐNG DN50, L = 500	uPVC	BOP ±0.00	02-A
TK02: BỂ TÁCH DẦU					
8	WPT02-01	LỖ 1000(D) x 200(R) x 500(C)	-	BOH +0.50	03
9	WPT02-02	ỐNG DN50, L = 400	SS304	BOP +3.10	04-A
10	WPT02-03	LỖ 300(D) x 300(R) x 200(C)	-	BOH +3.15	03
TK04-A/B: BỂ SBR					
11	WPT04-01	ỐNG DN100, L = 500	SS304	BOP +0.60	04-B
12	WPT04-02	ỐNG DN100, L = 500	SS304	BOP +0.60	04-B
13	WPT04-03	ỐNG DN100, L = 1000	SS304	BOP +3.15	04-B
14	WPT04-04	ỐNG DN50, L = 500	SS304	BOP +3.15	04-B
15	WPT04-05	ỐNG DN50, L = 500	SS304	BOP +3.15	04-B
TK05: BỂ KHỬ TRÙNG					
16	WPT05-01	LỖ 2300(D) x 200(R) x 500(C)	-	BOH -2.00	03
17	WPT05-02	ỐNG DN250, L = 550	uPVC	BOP -0.70	02-B
18	WPT05-02	LỖ 300(D) x 200(R) x 500(C)	-	BOH ±0.00	03
TK06: BỂ NÉN BÙN					
19	WPT06-01	ỐNG DN65, L = 400	SS304	BOP +0.10	04-C
20	WPT06-02	ỐNG DN50, L = 400	SS304	BOP +2.70	04-A
21	WPT06-03	ỐNG DN50, L = 400	SS304	BOP +3.15	04-A
22	WPT06-04	ỐNG DN50, L = 400	SS304	BOP +3.15	04-A

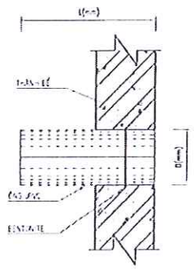
KIỂU 01



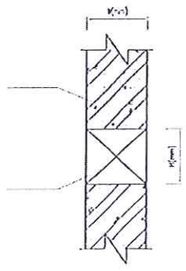
KIỂU 02-A



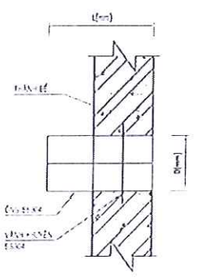
KIỂU 02-B



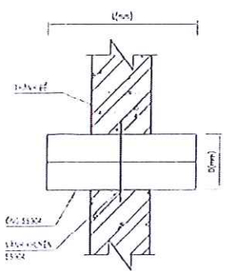
KIỂU 03



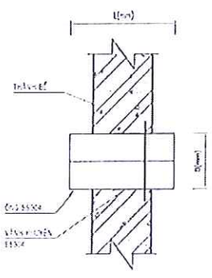
KIỂU 04-A



KIỂU 04-B



KIỂU 04-C



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : 63 YERSIN, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : 0108728[illegible]@gmail.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN HỒNG NGỌC	
VẼ DRAWING	TĂNG HÒA THÀNH	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : DT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Dĩ An, BD Province

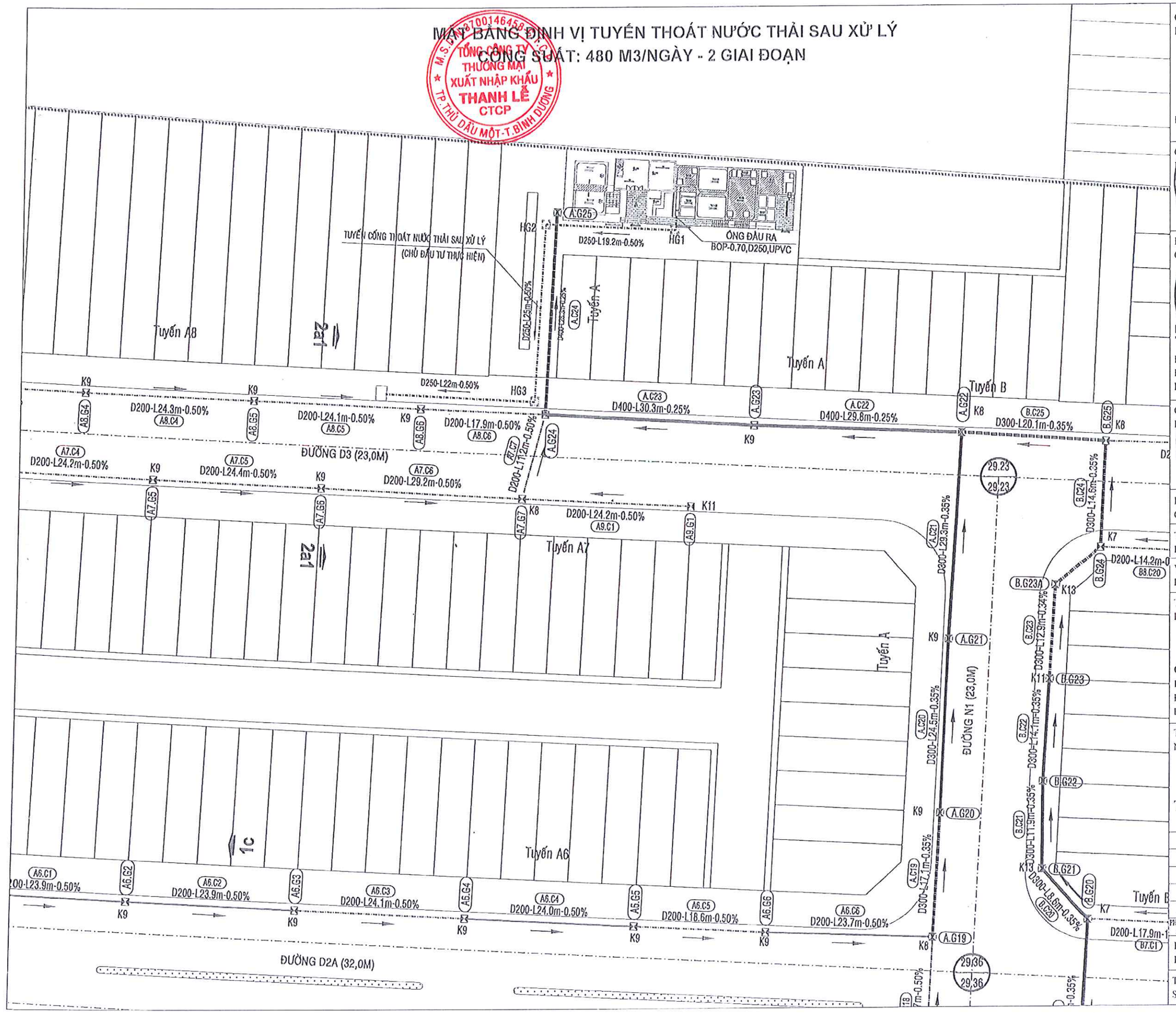
TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

ỐNG CHỜ, LỖ CHỜ HỐ BƠM, CỤM BỂ XỬ LÝ

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	ED-PR-ST-LA04-ASB		
TỶ LỆ SCALE	NONE	TRANG: PAGE:	01/01

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ TUYẾN THOÁT NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ
CÔNG SUẤT: 480 M3/NGÀY - 2 GIAI ĐOẠN



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : 63 YERSIN, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR APPROVAL

Đoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	NGUYỄN MINH TÂN	
KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN HỒNG NGỌC	
VẼ DRAWING	NG.HOÀNG THỤY ÁI	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : DT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Dĩ An, BD Province

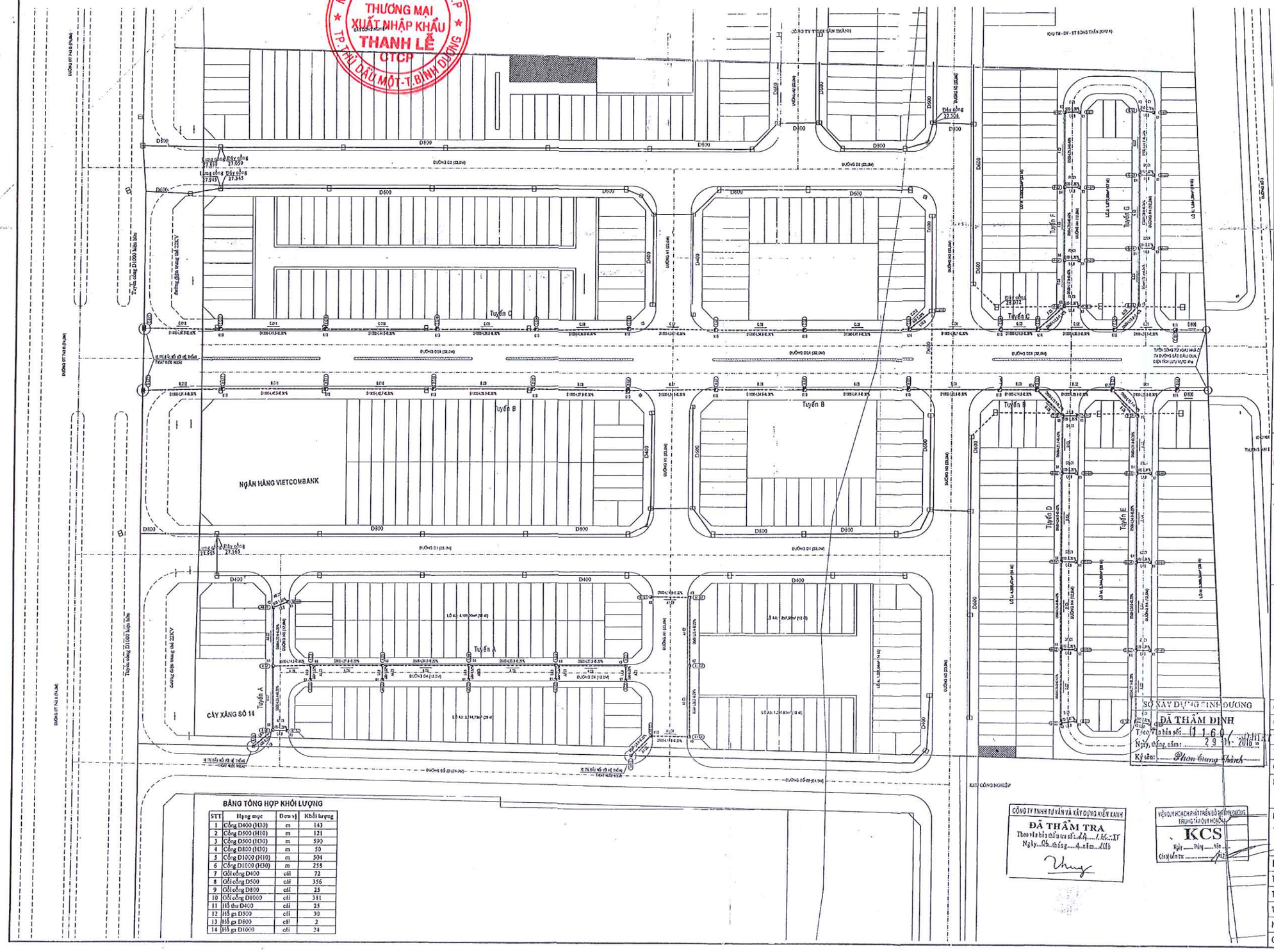
TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ TUYẾN THOÁT NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	ED-PR-ST-LA06-ASB		
TỶ LỆ SCALE		TRANG: PAGE:	01/01

TỔNG MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA



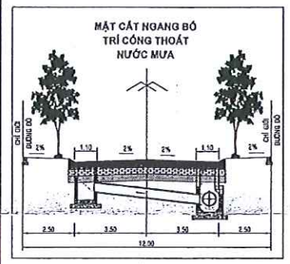
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống D400 (H30)	m	143
2	Cống D500 (H10)	m	121
3	Cống D500 (H30)	m	590
4	Cống D800 (H30)	m	50
5	Cống D1000 (H10)	m	504
6	Cống D1000 (H30)	m	258
7	Gối cống D400	cái	72
8	Gối cống D500	cái	356
9	Gối cống D800	cái	25
10	Gối cống D1000	cái	381
11	Hố ga D400	cái	25
12	Hố ga D500	cái	30
13	Hố ga D800	cái	2
14	Hố ga D1000	cái	24

HOA GIÓ

TỈ LỆ XÍCH: 10m 20m 50m

MẶT CẮT NGANG BỐ TRÍ CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA



KÝ HIỆU:

- RANH ĐẤT QUY HOẠCH
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA HIỆN TRẠNG
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA HIỆN TRẠNG THÁO DỠ
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA DƯỚI LÒNG ĐƯỜNG
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA DƯỚI VỈA HÈ
- A.02 — TÊN HỐ GA
- B.03 — TÊN ĐOẠN CỐNG
- D1000-L14.0-I0.30% — ĐƯỜNG KÍNH (mm); CHIỀU DÀI (m); ĐỘ DỐC CỐNG (%)
- HỐ GA THU NƯỚC MƯA THIẾT KẾ

CÔNG TRÌNH

KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SÓNG THẦN (KHU B)

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG DĨ AN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ

TỔNG CÔNG TY TMXNK THANH LÊ TNHH MỘT THÀNH VIÊN

63 BIS YERSIN, PHƯỜNG HIỆP THÀNH, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG ĐT: ___ FAX: ___

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG

TẦNG 3, TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG, P. HÒA PHÚ, TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG ĐT: [illegible] FAX: [illegible]

P.VIỆN TRƯỞNG

HUỲNH MINH TÂM

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	TRẦN VŨ
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	KS. ĐỖ HUY DU
THIẾT KẾ	KS. ĐỖ HUY DU
THỰC HIỆN	KS. ĐỖ HUY DU
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	NGÔ QUANG TRỰNG

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số: 1160/ [illegible]

Ngày, tháng, năm: 29-04-2016

Ký tên: Phan Trường Thành

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG KIẾN KHANH

ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra số: 44/ [illegible]/KK-TT

Ngày 04 tháng 04 năm 2016

VIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG

TRUNG TÂM QUY HOẠCH

KCS

Ngày ___ tháng ___ năm ___

Chữ ký kiểm tra: ___

HẠNG MỤC

THOÁT NƯỚC MƯA

BẢN VẼ

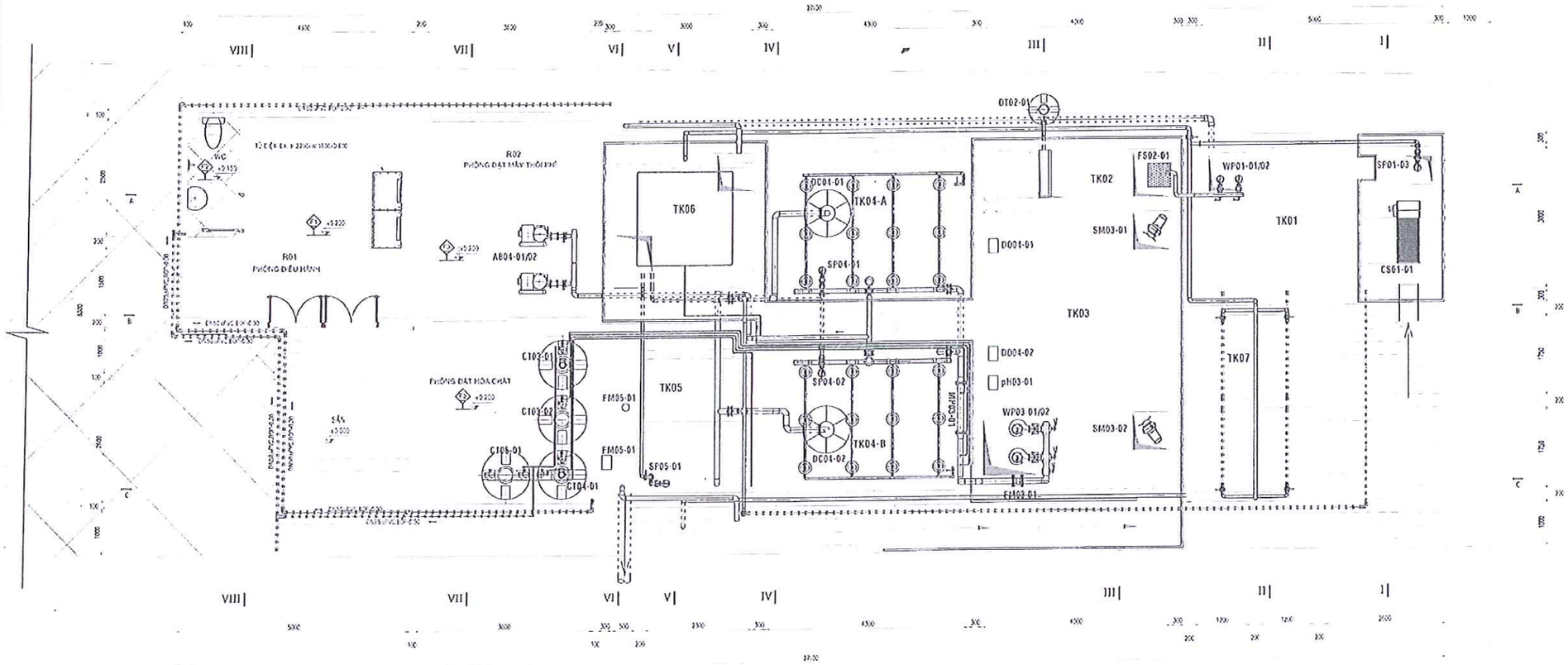
TỔNG MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

LOẠI HỒ SƠ			
THIẾT KẾ SƠ BỘ		THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
THIẾT KẾ CƠ SỞ		THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH	
THIẾT KẾ KỸ THUẬT		HOÀN CÔNG	
NGÀY HOÀN THÀNH	04/2016	SỐ HIỆU BẢN VẼ	TNM-01
GHÉP BẢN VẼ	1 x A1	TỶ LỆ BẢN VẼ	

M.S.D.N: 3700146458-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ CTCP
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

MẶT BẰNG TỔNG HỢP ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

TỶ LỆ: 1/100



GHI CHÚ:

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ	
1	TK01	HỐ BƠM (2GD)	BƠM NƯỚC THẢI	WP01-01/02				MÁY KHUẤY TRỘN CHÌM	SM03-01/02				BƠM BÙN	SP04-01/02
			SONG CHẮN RÁC	CS01-01				BỒN CHỨA NAOH	CT03-01				MÁY THỔI KHÍ	AB04-01/02
			BƠM CÁT	SP01-03				BƠM ĐỊNH LƯỢNG NAOH	DP03-01				THIẾT BỊ ĐO DO	DO04-01/02
2	TK02	BỂ TÁCH DẦU (2GD)	LƯỚI RÁC TINH	FS02-01				BỒN CHỨA H2SO4	CT03-02	5	TK05	BỂ KHỬ TRÙNG	BƠM ĐỊNH LƯỢNG JAVEN	DP05-01/02
			THIẾT BỊ THU DẦU	OT02-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG H2SO4	DP03-02				BỒN CHỨA JAVEN	CT05-01
3	TK03	BỂ ĐIỀU HOÀ (2GD)	BƠM NƯỚC THẢI	WP03-01/02	4	TK04A/B	BỂ SBR	VAN ĐIỆN	AV04-01/.../06				BƠM NƯỚC	WP05-01
			ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM03-01				MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM04-01				ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM05-01
			MÁY ĐO pH	pH03-01				BỒN CHỨA DD	CT04-01	6	TK06	BỂ NÉN BÙN		
			THIẾT BỊ TRỘN TĨNH	MP03-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD	DP04-01/02	7	TK07	SÂN PHƠI BÙN		
			MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM03-01				DECANTER THU NƯỚC	DC04-01/02					

KÝ TỰ:

STT	KÝ HIỆU	NỘI DUNG
1	BOT	Cao độ đáy
2	BOP	Cao độ đỉnh ống

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : 61 VSIP II, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	NGUYỄN MINH TÂN	
KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN THÀNH NHÂN	
VẼ DRAWING	TĂNG HÒA THÀNH	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Dĩ An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

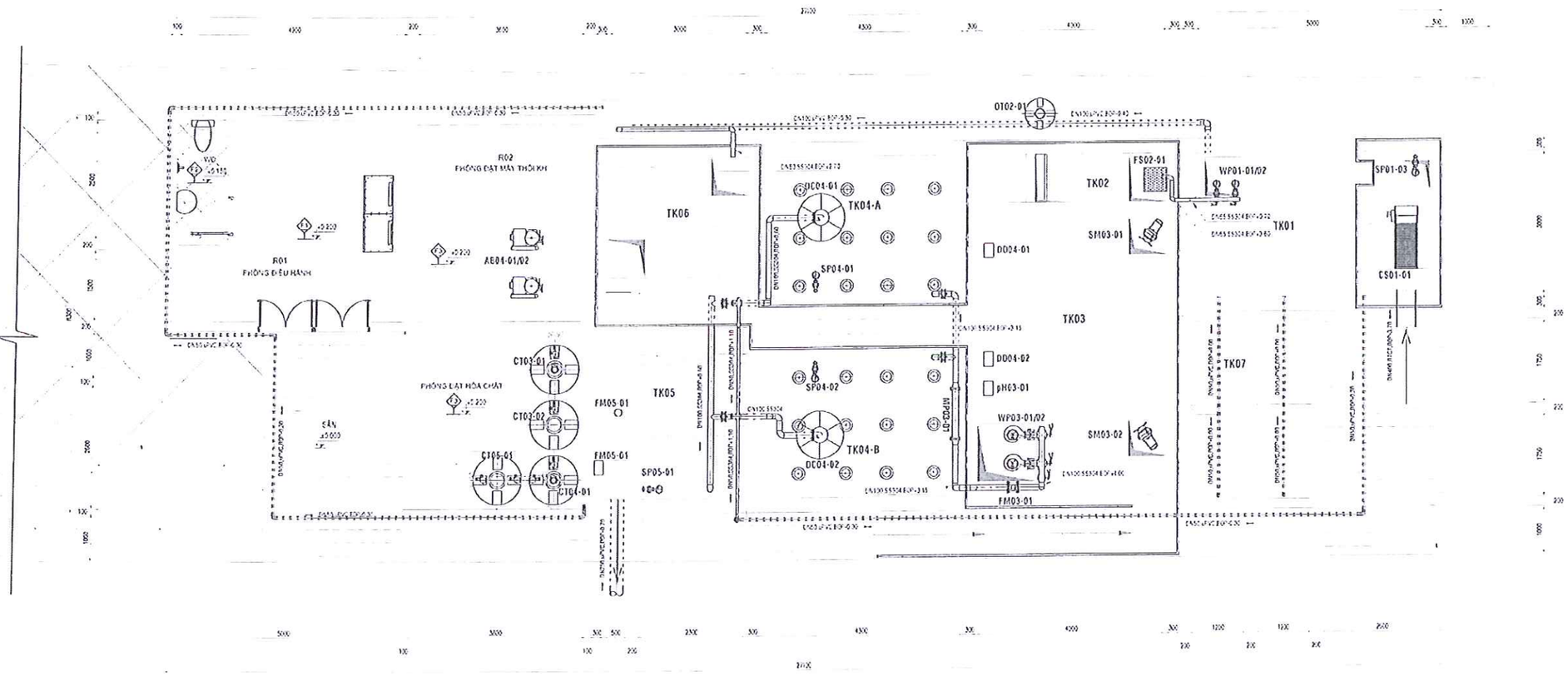
MẶT BẰNG TỔNG HỢP

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.		ED-ME-ST-PI01-ASB	
TỶ LỆ SCALE	1:100	TRANG: PAGE:	01/10

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI

TỶ LỆ: 1/100



GHI CHÚ:

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ	
1	TK01	HỐ BƠM (2GĐ)	BƠM NƯỚC THẢI	WP01-01/02				MÁY KHUẤY TRỘN CHÌM	SM03-01/02				BƠM BÙN	SP04-01/02
			SONG CHẮN RÁC	CS01-01				BỒN CHỨA NAOH	CT03-01				MÁY THỔI KHÍ	AE04-01/02
			BƠM CÁT	SP01-03				BƠM ĐỊNH LƯỢNG NAOH	DP03-01				THIẾT BỊ ĐO DO	DO04-01/02
2	TK02	BỂ TÁCH DẦU (2GĐ)	LƯỚI RÁC TINH	FS02-01				BỒN CHỨA H2SO4	CT03-02	5	TK05	BỂ KHỬ TRÙNG	BƠM ĐỊNH LƯỢNG JAVEN	DP05-01/02
			THIẾT BỊ THU DẦU	OT02-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG H2SO4	DP03-02				BỒN CHỨA JAVEN	C105-01
3	TK03	BỂ ĐIỀU HOÀ (2GĐ)	BƠM NƯỚC THẢI	WP03-01/02	4	TK04A/B	BỂ SBR	VAN ĐIỆN	AV04-01/...06				BƠM NƯỚC	WP05-01
			ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM03-01				MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM04-01				ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM05-01
			MÁY ĐO pH	pH03-01				BỒN CHỨA DD	CT04-01	6	TK06	BỂ NÉN BÙN		
			THIẾT BỊ TRỘN TĨNH	MP03-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD	DP04-01/02	7	TK07	SÂN PHƠI BÙN		
			MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM03-01				DECANTER THU NƯỚC	DC04-01/02					

KÝ TỰ:

STT	KÝ HIỆU	NỘI DUNG
1	BOT	Cao độ đáy
2	BOP	Cao độ đáy ống

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ: 363 VSIP II, HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN
INVESTOR APPROVAL

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : [illegible]@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
DIRECTOR

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN THÀNH NHÂN	
VẼ DRAWING	TÀNG HÒA THÀNH	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

MB ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI

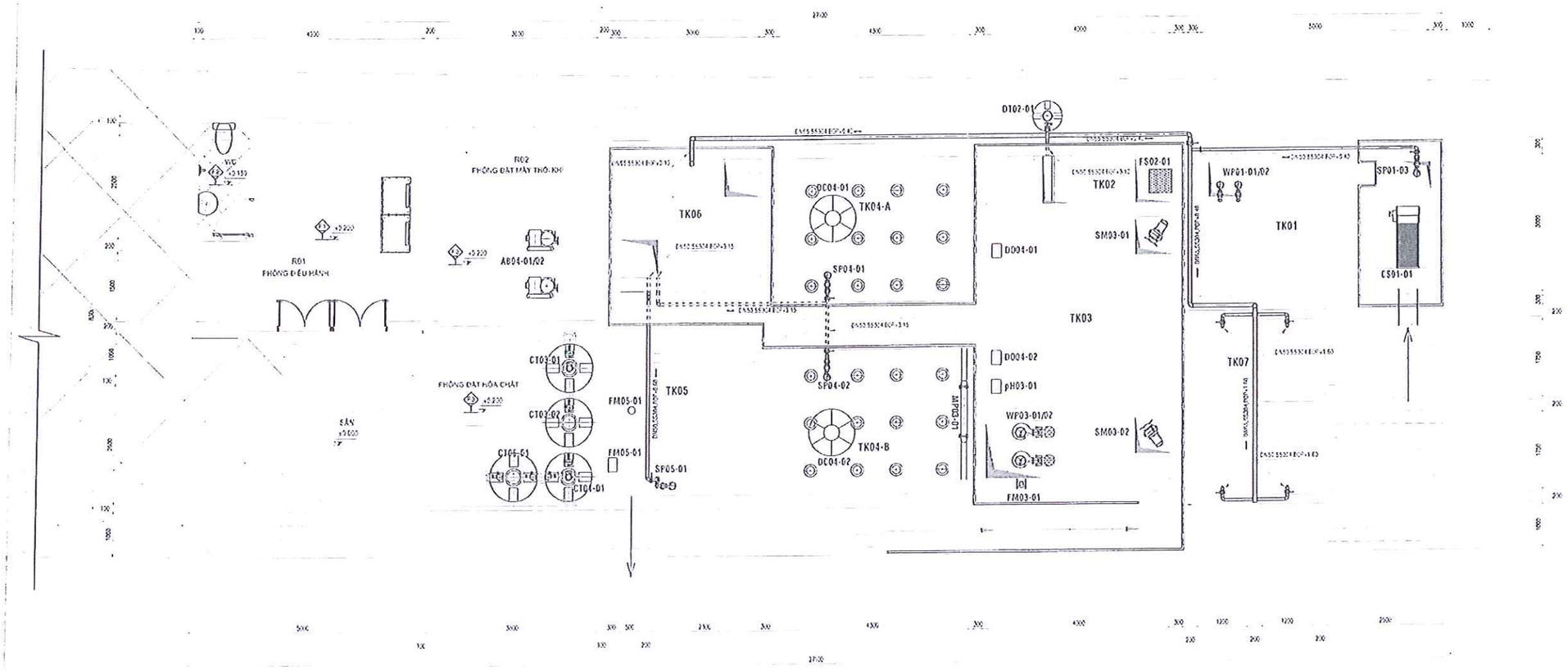
ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	ED-ME-ST-PI01-ASB		
TỶ LỆ SCALE	1:100	TRANG: PAGE:	02/10

M.S.D.N:3700146458-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
TP.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG BÙN

TỶ LỆ: 1/100



GHI CHÚ:

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ	
1	TK01	HỐ BƠM (2GĐ)	BƠM NƯỚC THẢI	WF01-01/02				MÁY KHUẤY TRỘN CHÌM	SM03-01/02				BƠM BÙN	SP04-01/02
			SONG CHẮN RÁC	CS01-01				BỒN CHỨA NAOH	CT03-01				MÁY THỔI KHÍ	AB04-01/02
			BƠM CÁT	SP01-03				BƠM ĐỊNH LƯỢNG NAOH	DP03-01				THIẾT BỊ ĐO DO	DO04-01/02
2	TK02	BỂ TÁCH DẦU (2GĐ)	LƯỚT RÁC TINH	FS02-01				BỒN CHỨA H2SO4	CT03-02	5	TK05	BỂ KHỬ TRÙNG	BƠM ĐỊNH LƯỢNG JAVEN	DP05-01/02
			THIẾT BỊ THU DẦU	OT02-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG H2SO4	DP03-02				BỒN CHỨA JAVEN	CT05-01
3	TK03	BỂ ĐIỀU HOÀ (2GĐ)	BƠM NƯỚC THẢI	WP03-01/02	4	TK04A/B	BỂ SBR	VAN ĐIỆN	AV04-01/.../05				BƠM NƯỚC	WP05-01
			ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM03-01				MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM04-01				ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM05-01
			MÁY ĐO pH	pH03-01				BỒN CHỨA DD	CT04-01	6	TK06	BỂ NÉN BÙN		
			THIẾT BỊ TRỘN TĨNH	MP03-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD	DP04-01/02	7	TK07	SÂN PHƠI BÙN		
			MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM03-01				DECANTER THU NƯỚC	DC04-01/02					

KÝ TỰ:

STT	KÝ HIỆU	NỘI DUNG
1	BOT	Cao độ đáy
2	BOP	Cao độ đỉnh ống

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : 61 VEXSIN, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN
INVESTOR APPROVAL

Hoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆP MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN THÀNH NHÂN	
VẼ DRAWING	TÀNG HÒA THÀNH	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Dĩ An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

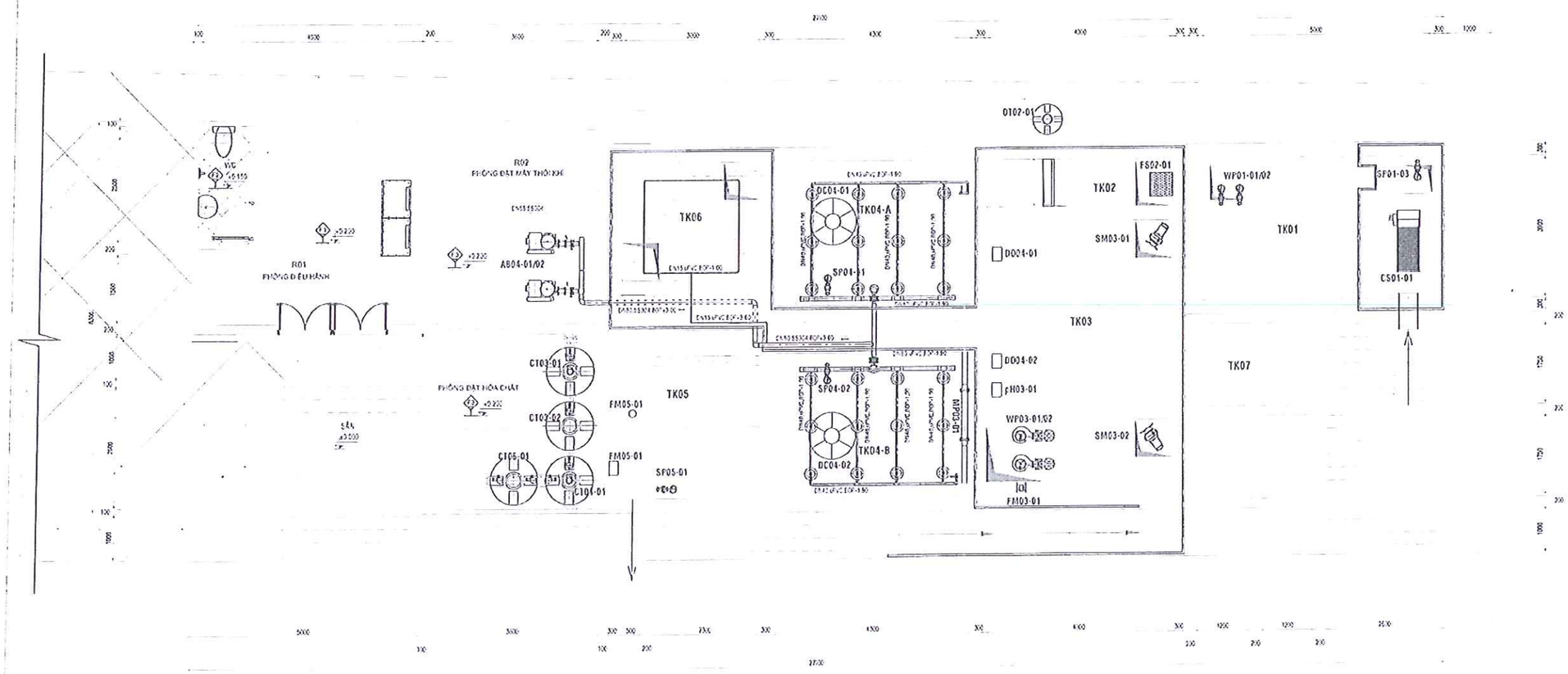
MB ĐƯỜNG ỐNG BÙN

PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE
ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.		ED-ME-ST-PI01-ASB	
TỶ LỆ SCALE	1:100	TRANG: PAGE:	03/10

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG KHÍ

TỶ LỆ: 1/100



GHI CHÚ.

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ	
1	TK01	HỐ BƠM (2GD)	BƠM NƯỚC THẢI	WP01-01/02				MÁY KHUẤY TRỘN CHÌM	SM03-01/02				BƠM BÙN	SP04-01/02
			SONG CHẮN RÁC	CS01-01				BỒN CHỨA NAOH	CT03-01				MÁY THỔI KHÍ	AB04-01/02
			BƠM CÁT	SP01-03				BƠM ĐỊNH LƯỢNG NAOH	DP03-01				THIẾT BỊ ĐO DO	DD04-01/02
2	TK02	BỂ TÁCH DẦU (2GD)	LƯỚI RÁC TINH	FS02-01				BỒN CHỨA H2SO4	CT03-02	5	TK05	BỂ KHỬ TRÙNG	BƠM ĐỊNH LƯỢNG JAVEN	DP05-01/02
			THIẾT BỊ THU DẦU	OT02-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG H2SO4	DP03-02				BỒN CHỨA JAVEN	CT05-01
3	TK03	BỂ ĐIỀU HOÀ (2GD)	BƠM NƯỚC THẢI	WP03-01/02	4	TK04A/B	BỂ SBR	VAN ĐIỆN	AV04-01/.../05				BƠM NƯỚC	WP05-01
			ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM03-01				MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM04-01				ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM05-01
			MÁY ĐO pH	pH03-01				BỒN CHỨA DD	CT04-01	6	TK06	BỂ NÉN BÙN		
			THIẾT BỊ TRỘN TĨNH	MP03-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD	DP04-01/02	7	TK07	SÂN PHƠI BÙN		
			MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM03-01				DECANTER THU NƯỚC	DC04-01/02					

KÝ TỰ:

STT	KÝ HIỆU	NỘI DUNG
1	BOT	Cao độ đáy
2	BOP	Cao độ đáy ống

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ: 363 VÕ THỊ SÁU, THỊ XÃ THUẬN AN, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN
INVESTOR APPROVAL

Đoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL: info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Tân

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN THÀNH NHÂN	
VẼ DRAWING	TĂNG HÒA THÀNH	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

MB ĐƯỜNG ỐNG KHÍ

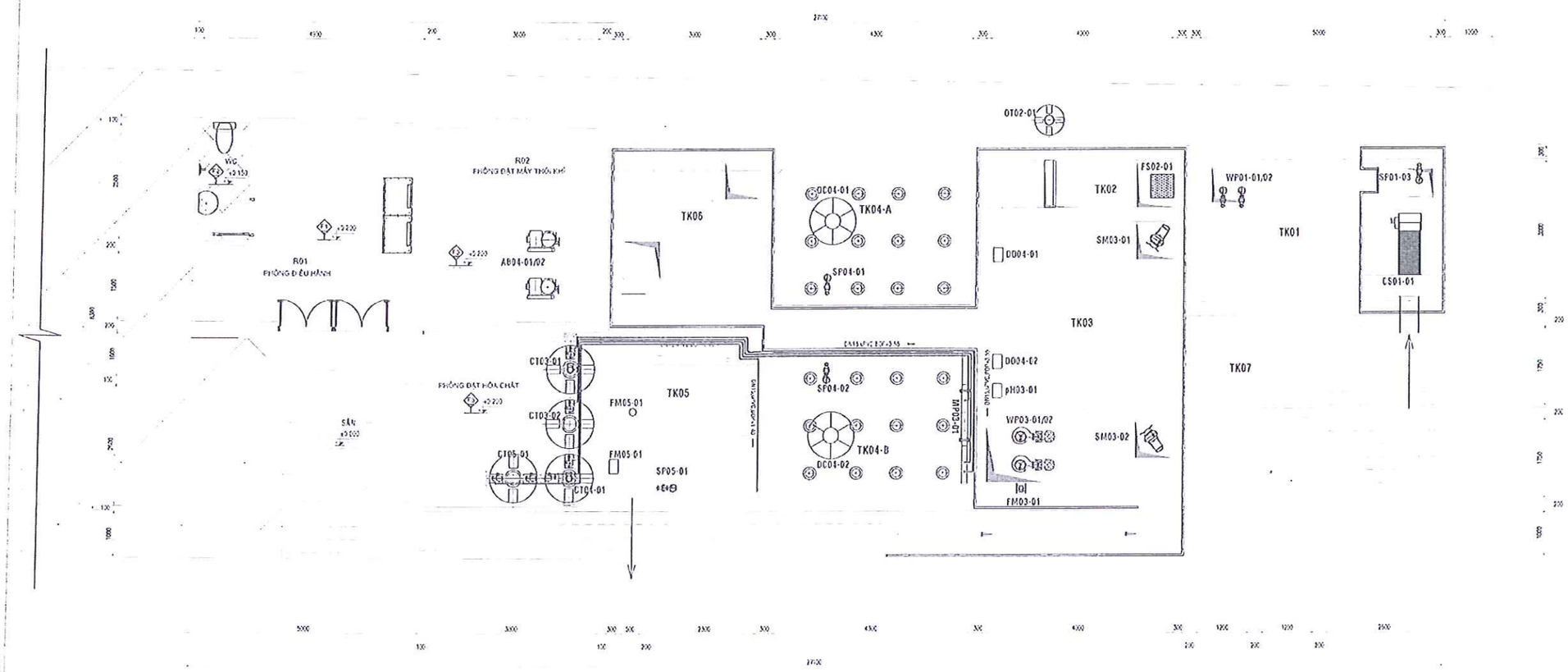
ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	ED-ME-ST-PI01-ASB		
TỶ LỆ SCALE	1:100	TRANG: PAGE:	04/10

M.S.D.N:3700146458-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
TP.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT

TỶ LỆ: 1/100



GHI CHÚ.

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ	
1	TK01	HỐ BƠM (2GĐ)	BƠM NƯỚC THẢI	WP01-01/02				MÁY KHUẤY TRỘN CHẬM	SM03-01/02				BƠM BÙN	SP04-01/02
			SONG CHẮN RÁC	CS01-01				BỒN CHỨA NAOH	CT03-01				MÁY THỔI KHÍ	AB04-01/02
			BƠM CÁT	SP01-03				BƠM ĐỊNH LƯỢNG NAOH	DP03-01				THIẾT BỊ ĐO DO	DO04-01/02
2	TK02	BỂ TÁCH DẦU (2GĐ)	LƯỚI RÁC TINH	FS02-01				BỒN CHỨA H2SO4	CT03-02	5	TK05	BỂ KHỬ TRÙNG	BƠM ĐỊNH LƯỢNG JAVEN	DP05-01/02
			THIẾT BỊ THU DẦU	OT02-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG H2SO4	DP03-02				BỒN CHỨA JAVEN	CT05-01
3	TK03	BỂ ĐIỀU HOÀ (2GĐ)	BƠM NƯỚC THẢI	WP03-01/02	4	TK04A/B	BỂ SBR	VAN ĐIỆN	AV04-01/.../05				BƠM NƯỚC	WP03-01
			ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM03-01				MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM04-01				ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM05-01
			MÁY ĐO pH	pH03-01				BỒN CHỨA DD	CT04-01	6	TK06	BỂ NÉN BÙN		
			THIẾT BỊ TRỘN TĨNH	MP03-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD	DP04-01/02	7	TK07	SÂN PHƠI BÙN		
			MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM03-01				DECANTER THU NƯỚC	DC04-01/02					

KÝ TỰ:

STT	KÝ HIỆU	NỘI DUNG
1	BO1	Cao độ đáy
2	BOP	Cao độ đáy ống

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ: 64 YERSIN, P.PHÚ THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN ĐƯƠNG MẠI
INVESTOR APPROVAL

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL: info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN THÀNH NHÂN	
VẼ DRAWING	TĂNG HÒA THÀNH	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : DT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

MB ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT

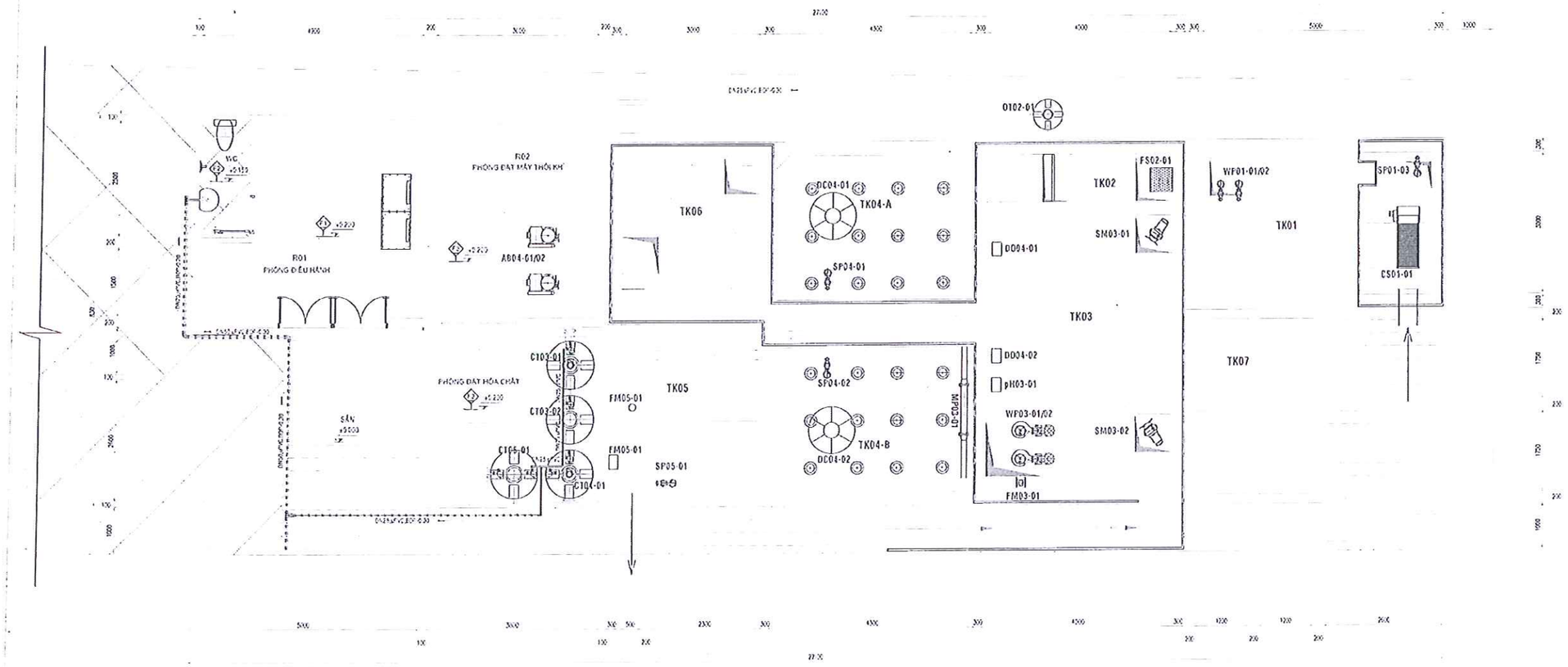
ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.		ED-ME-ST-P101-ASB	
TỶ LỆ SCALE	1:100	TRANG: PAGE:	05/10

M.S.D.N:3700146458-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
TP.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC CẤP

TỶ LỆ: 1/100



GHI CHÚ:

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ	
1	TK01	HỐ BƠM (2GĐ)	BƠM NƯỚC THẢI	WP01-01/02				MÁY KHUẤY TRỘN CHÌM	SM03-01/02				BƠM BÙN	SP04-01/02
			SONG CHẮN RÁC	CS01-01				BỒN CHỨA NAOH	CT03-01				MÁY THỔI KHÍ	AB04-01/02
			BƠM CÁT	SP01-03				BƠM ĐỊNH LƯỢNG NAOH	DP03-01				THIẾT BỊ ĐO DO	DO04-01/02
2	TK02	BỂ TÁCH DẦU (2GĐ)	LƯỚI RÁC TINH	FS02-01				BỒN CHỨA H2SO4	CT03-02	5	TK05	BỂ KHỬ TRÙNG	BƠM ĐỊNH LƯỢNG JAVEN	DP05-01/02
			THIẾT BỊ THU DẦU	OT02-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG H2SO4	DP03-02				BỒN CHỨA JAVEN	CT05-01
3	TK03	BỂ ĐIỀU HOÀ (2GĐ)	BƠM NƯỚC THẢI	WP03-01/02	4	TK04A/B	BỂ SBR	VAN ĐIỆN	AV04-01/.../06				BƠM NƯỚC	WP05-01
			ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM03-01				MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM04-01				ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM05-01
			MÁY ĐO pH	pH03-01				BỒN CHỨA DD	CT04-01	6	TK06	BỂ NÉN BÙN		
			THIẾT BỊ TRỘN TĨNH	MP03-01				BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD	DP04-01/02	7	TK07	SÂN PHƠI BÙN		
			MOTOR KHUẤY HOÁ CHẤT	CM03-01				DECANTER THU NƯỚC	DC04-01/02					

KÝ TỰ:

STT	KÝ HIỆU	NỘI DUNG
1	BOT	Cao độ đáy
2	BOP	Cao độ đáy ống

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : 63 VÕ VĂN KIỆT, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN
INVESTOR APPROVAL

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
M.S.D.N:3700146458-C.T.C.P TP.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

Phạm Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : admin@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

CHỦ ĐỒNG CÔNG TY TƯ VẤN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH
Q.TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN THÀNH NHÂN	
VẼ DRAWING	TÀNG HÒA THÀNH	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

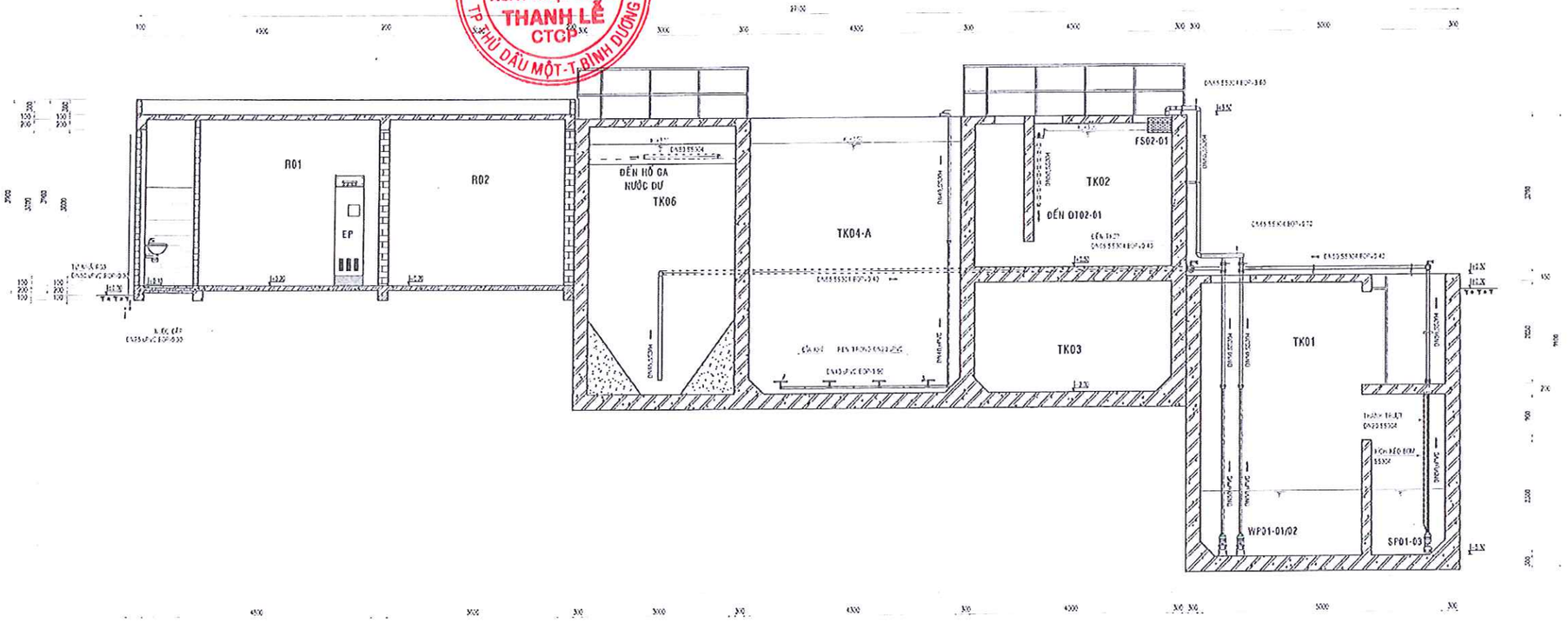
MB ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC CẤP

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /R.E.V.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

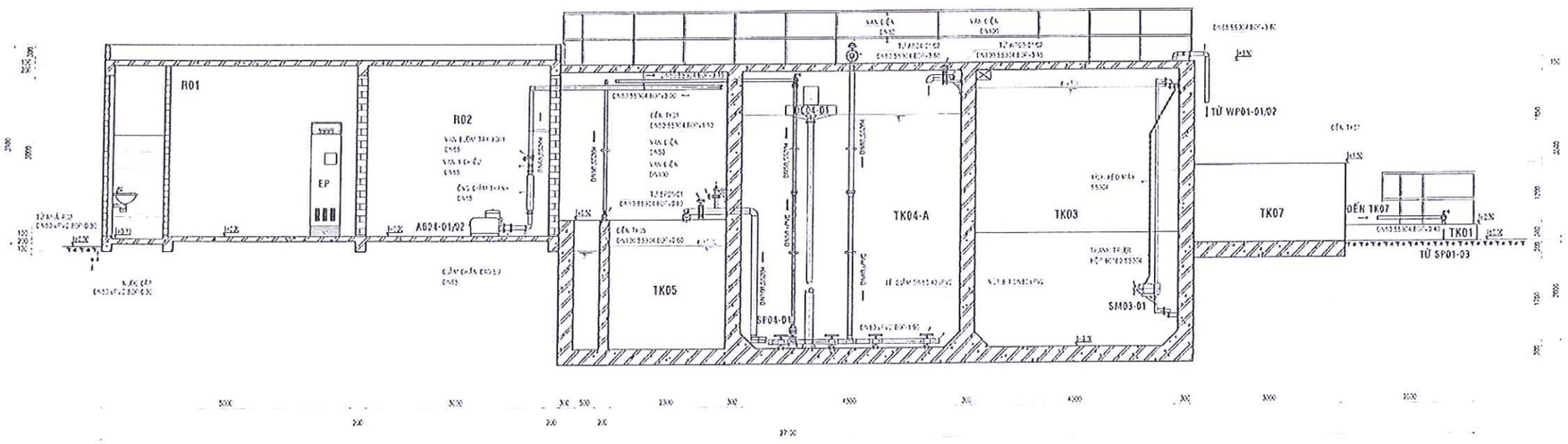
KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	ED-ME-ST-P101-ASB		
TỶ LỆ SCALE	1:100	TRANG: PAGE:	06/10

MẶT CẮT CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

MẶT CẮT A-A
TỶ LỆ : 1/100



MẶT CẮT B-B
TỶ LỆ : 1/100



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : 63 VSIP, P.THUẬN GIAO, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR APPROVAL

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	NGUYỄN MINH TÂN	
KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN THÀNH NHÂN	
VẼ DRAWING	TÀNG HÒA THÀNH	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

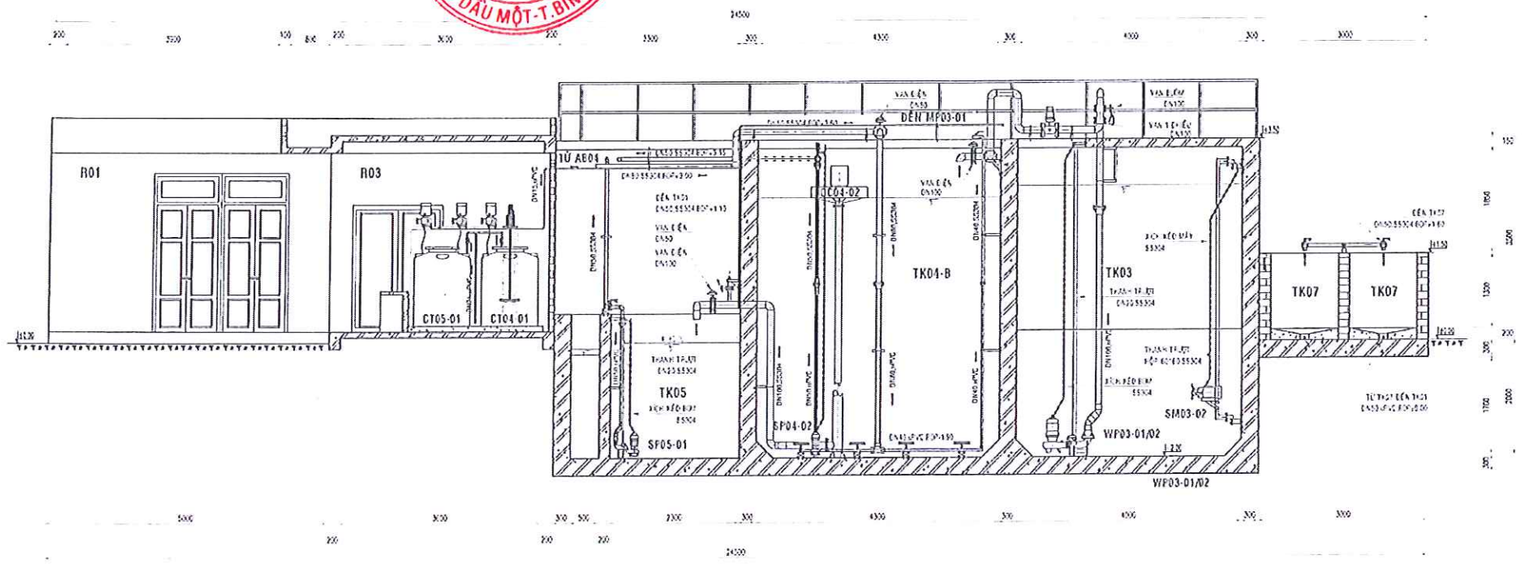
MẶT CẮT A-A, B-B

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

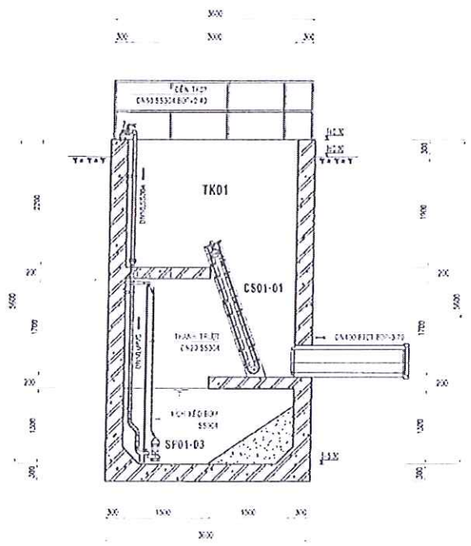
KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	ED-ME-ST-PI01-ASB		
TỶ LỆ SCALE	1:100	TRANG: PAGE:	07/10

MẶT CẮT CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

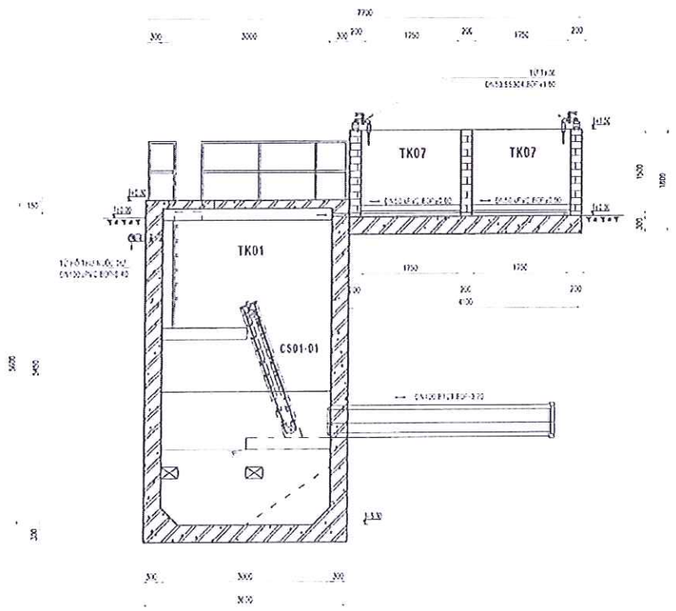
MẶT CẮT C-C
TỶ LỆ : 1/100



MẶT CẮT I-I
TỶ LỆ : 1/100



MẶT CẮT II-II
TỶ LỆ : 1/100



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ: 33 VSIP, P.THUẬN GIAO, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHỦ THẦU
INVESTOR

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
DIRECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN THÀNH NHÂN	
VẼ DRAWING	TÀNG HÒA THÀNH	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

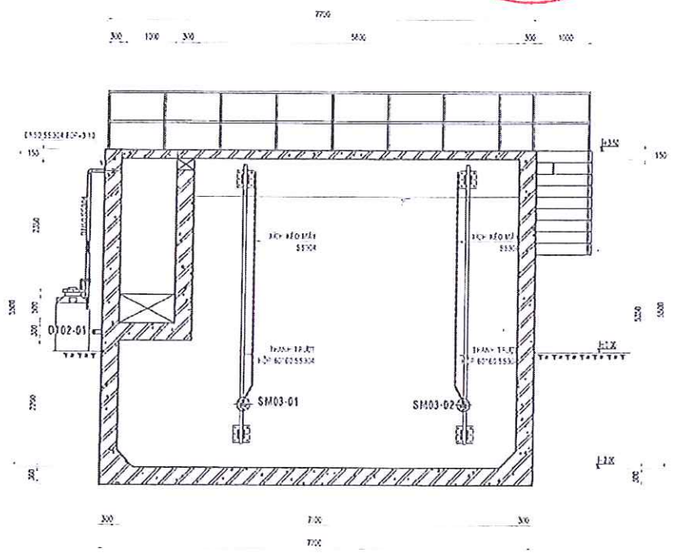
MẶT CẮT C-C, I-I, II-II

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
THIẾT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

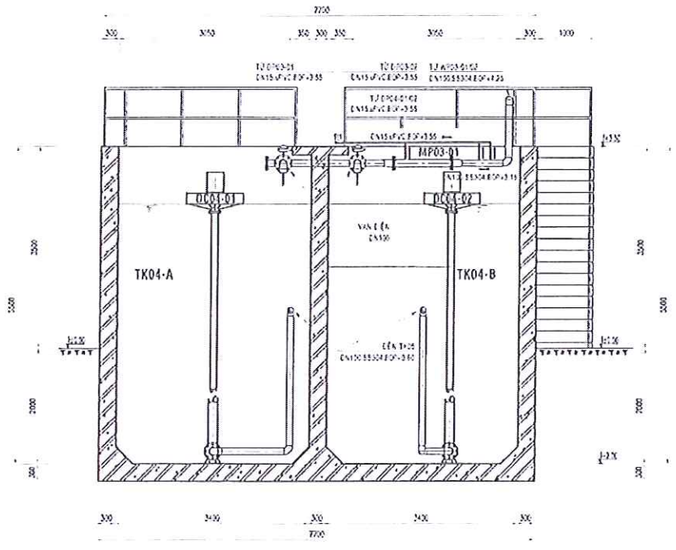
KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.		ED-ME-ST-PI01-ASB	
TỶ LỆ SCALE	1:100	TRANG: PAGE:	08/10

MẶT CẮT CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

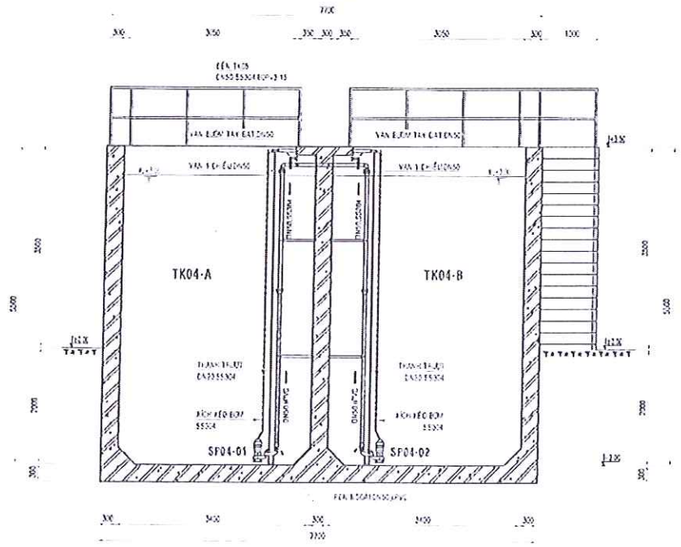
MẶT CẮT III-III
TỶ LỆ : 1/100



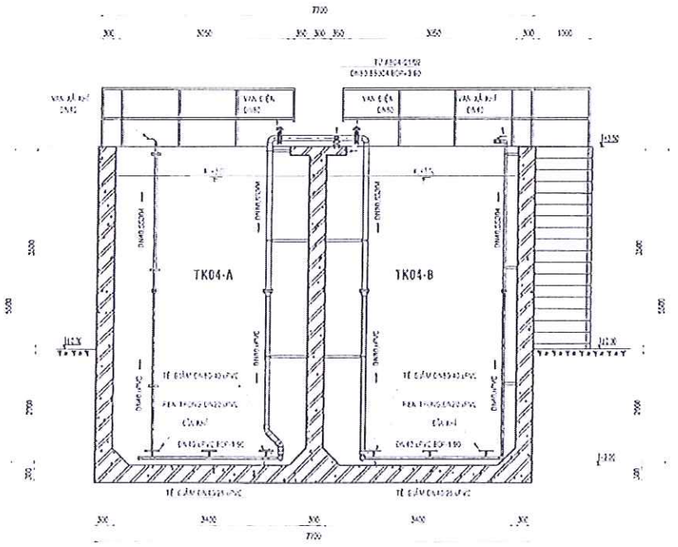
MẶT CẮT IV-IV (ĐƯỜNG NƯỚC THẢI)
TỶ LỆ : 1/100



MẶT CẮT IV-IV (ĐƯỜNG BÙN)
TỶ LỆ : 1/100



MẶT CẮT IV-IV (ĐƯỜNG KHÍ)
TỶ LỆ : 1/100



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : 63 YERSIN, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TY
INVESTOR SUPERVISOR

Đoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
DIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : gmro@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN THÀNH NHÂN	
VẼ DRAWING	TĂNG HÒA THÀNH	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

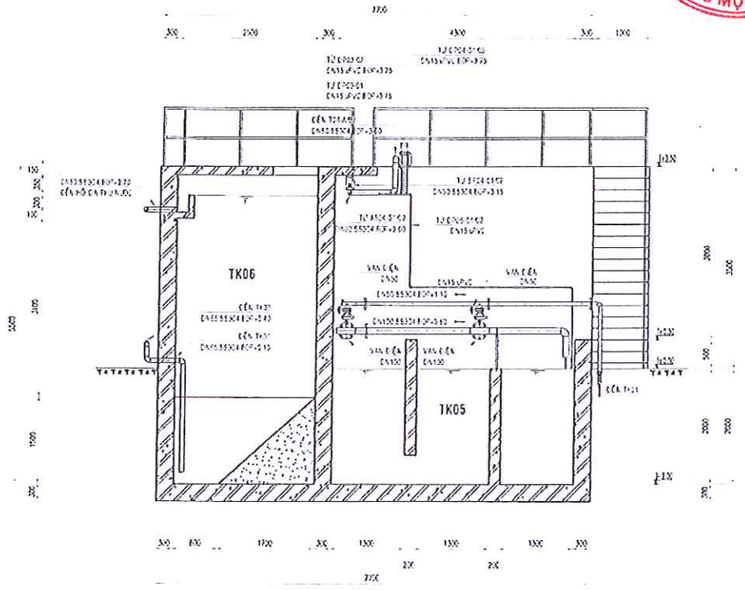
MẶT CẮT III-III, IV-IV

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

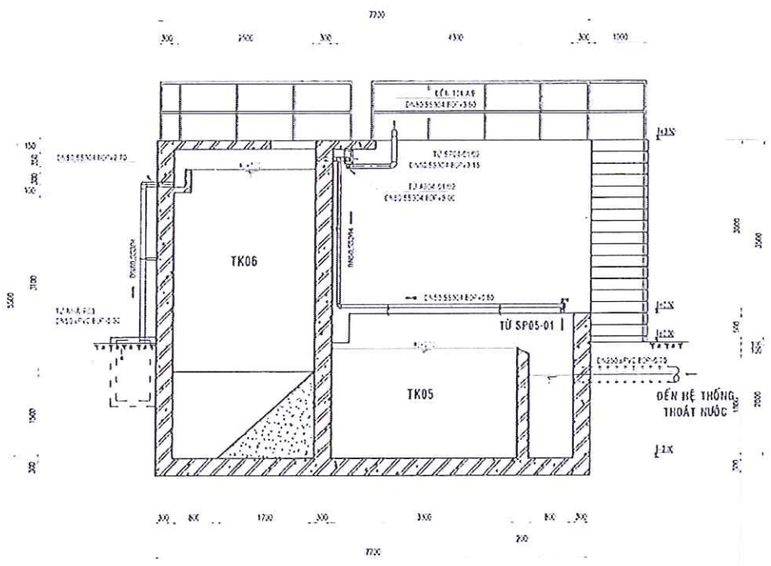
KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.		ED-ME-ST-PI01-ASB	
TỶ LỆ SCALE	1:100	TRANG: PAGE:	09/10

MẶT CẮT CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

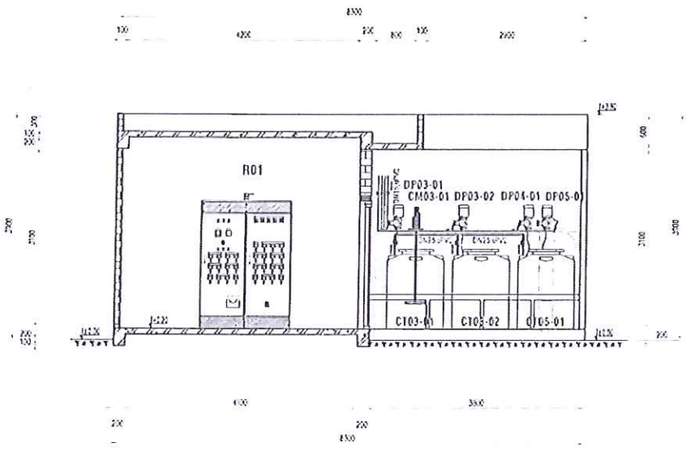
MẶT CẮT V-V
TỶ LỆ : 1/100



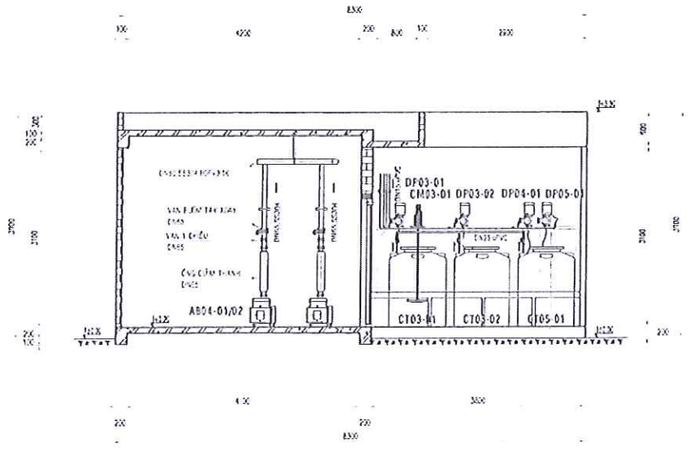
MẶT CẮT VI-VI
TỶ LỆ : 1/100



MẶT CẮT VII-VII
TỶ LỆ : 1/100



MẶT CẮT VIII-VIII
TỶ LỆ : 1/100



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : 63 TERSIN, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN
INVESTOR APPROVAL

Hoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	NGUYỄN THÀNH NHÂN	
VẼ DRAWING	TÀNG HÒA THÀNH	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

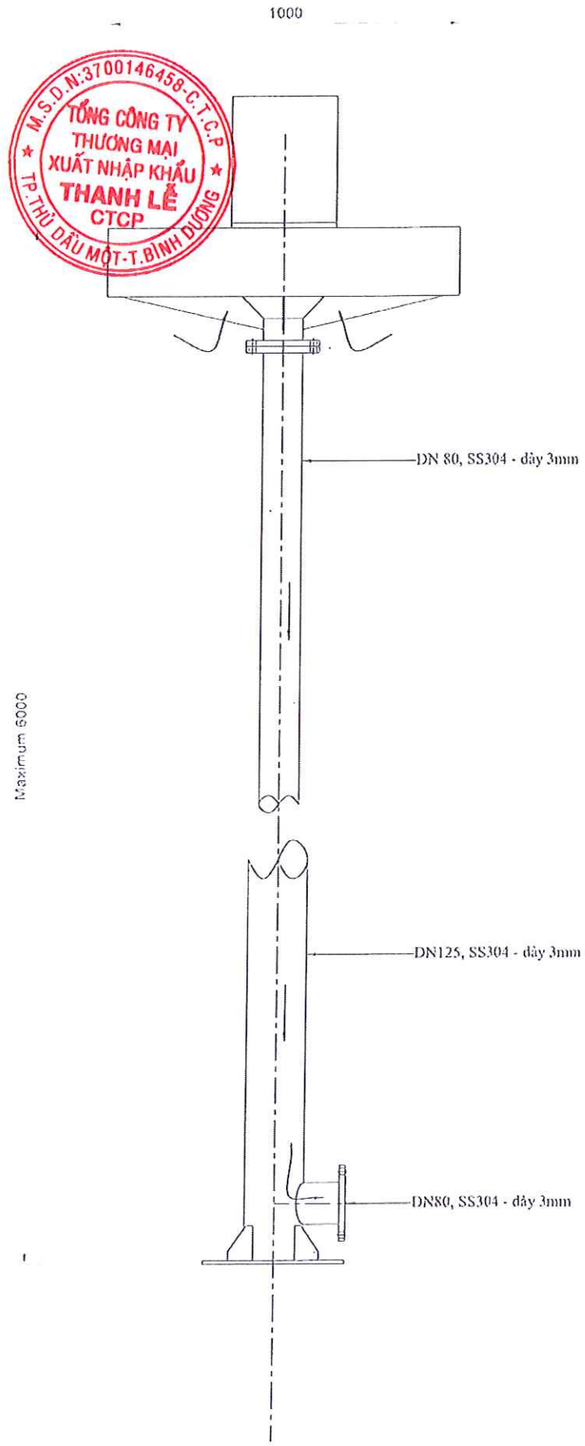
TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

MC V-V,VI-VI,VII-VII,VIII-VIII

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.		ED-ME-ST-P101-ASB	
TỶ LỆ SCALE	1:100	TRANG: PAGE:	10/10



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ: 63 YERSIN, P.PHÚ THỌ, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN
INVESTOR APPROVAL

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : 0309788890 - gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	NGUYỄN MINH TÂN	
KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
THIẾT KẾ DESIGN	LÊ TRUNG HIẾU	
VẼ DRAWING	TĂNG HÒA THÀNH	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

THIẾT BỊ THU NƯỚC BỀ MẶT

ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019
PHÁT HÀNH /REV.	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.		ED-ME-ST-FAB01-ASB	
TỶ LỆ SCALE	NONE	TRANG: PAGE:	01 / 01

TỦ ĐIỀU KHIỂN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

NGUỒN CẤP
3Ph-380V, 4 DÂY, 50Hz

Stt	HẠNG MỤC	KÍ HIỆU	CÔNG SUẤT (kW)	SỐ LƯỢNG	CÔNG SUẤT TỔNG (kW)
1	Bơm nước thải	WP01-01/02	1,1	2	2,2
2	Bơm song chắn rác	CS01-01	0,37	1	0,37
3	Bơm cát	SP01-03	0,55	1	0,55
4	Máy khuấy chìm	SM03-01/02	0,7	2	1,4
5	Bơm nước thải	WP03-01/02	4,1	2	8,2
6	Máy khuấy trộn NaOH	CM03-01	0,37	1	0,37
7	Máy khuấy trọn DD	CM03-02	0,37	1	0,37
8	Bơm định lượng NaOH	DP03-01	0,25	1	0,25
9	Bơm định lượng H2SO4	DP03-02	0,25	1	0,25
10	Bơm định lượng DD	DP04-01/02	0,25	2	0,5
11	Bơm định lượng Javen	DP05-01/02	0,25	2	0,5
12	Bơm bùn dư SBR	SP04-01/02	0,55	2	1,1
13	Bơm cặn bể khử trùng	WP05-01	0,55	1	0,55
14	Máy thổi khí	AB04-01/02	7,5	2	15
15	Dự phòng	-	0,55	2	1,1
16	Nguồn chiếu sáng	-	2	1	2
17	Nguồn máy lạnh	-	1,5	1	1,5
	TỔNG CÔNG SUẤT TỦ ĐIỆN				36,21

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK
THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : 03 VSIP II, KHU LIÊN HIỆP THÀNH, TP THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN
INVESTOR APPROVAL

Đoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
DIỆN THOẠI : 84-28 - 62925361 - 62925362
EMAIL : 0309788... @gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	TRẦN CÔNG PHƯƠNG	
THIẾT KẾ DESGNED	LÊ VĂN TỪ	
VẼ DRAWING	LÊ VĂN TỪ	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV
SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : DT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Dĩ An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

SƠ ĐỒ ĐƠN TUYẾN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

PHÁT HÀNH /REV	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE
ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.		ED-E&I-ST-SLD01-ASB	
TỶ LỆ SCALE	NONE	TRANG: PAGE:	01/03

TỦ ĐIỀU KHIỂN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

NGUỒN CẤP
3Ph-380V, 4 DÂY, 50Hz

4x1Cx35mm2 + 1Cx16mm2 (E)

MCCB 100AF/100AT

RD YE BL

U < >

2A 3 3 2A

V 0-500VAC

100/5A

A 0-100A

380V AC, 100A, 50Hz, 3 PHASE + NEUTRAL

10A MCB	10A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	16A MCB	16A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB	6A MCB
KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM2 3P-6A	KM 3P-12A	KM 3P-12A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A	KM 3P-6A
OL 2.5...4A	OL 2.5...4A	OL 1...1.6A	OL 1.6...2.5A	OL 1.6...2.5A	OL 1.6...2.5A	OL 7...10A	OL 7...10A	OL 1...1.6A	OL 1...1.6A	OL 0.63...1A	OL 0.63...1A	OL 0.63...1A	OL 0.63...1A	OL 0.63...1A									
3Cx1.5mm2+E	3Cx1.5mm2+E	3Cx1.5mm2+E	3Cx1.5mm2+E	3Cx1.5mm2+E	3Cx1.5mm2+E	3Cx2.5mm2+E	3Cx2.5mm2+E	3Cx1.5mm2+E	3Cx1.5mm2+E	3Cx1.5mm2+E	3Cx1.5mm2+E	3Cx1.5mm2+E	3Cx1.5mm2+E										
M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~	M 3~
WP01-01 BƠM NƯỚC THẢI 1.1kW	WP01-02 BƠM NƯỚC THẢI 1.1kW	CS01-01 BƠM SONG CHẮC RÁC 0.37kW	SP01-03 BƠM CÁT 0.55kW	SM03-01 MÁY KHUẤY CHÌM 0.7kW	SM03-02 MÁY KHUẤY CHÌM 0.7kW	WP03-01 BƠM NƯỚC THẢI 4.1kW	WP03-02 BƠM NƯỚC THẢI 4.1kW	CM03-01 MÁY KHUẤY TRỘN NaOH 0.37kW	CM03-02 MÁY KHUẤY TRỘN DINH DƯỠNG 0.37kW	DP03-01 BƠM ĐỊNH LƯỢNG NaOH 0.25kW	DP03-02 BƠM ĐỊNH LƯỢNG H2SO4 0.25kW	DP04-01 BƠM ĐỊNH LƯỢNG DINH DƯỠNG 0.25kW	DP04-02 BƠM ĐỊNH LƯỢNG DINH DƯỠNG 0.25kW									

TIẾP TỤC ĐẾN TRANG KẾ TIẾP

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ: 163 YERSIN, PHÚ THỌ, THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR APPROVAL

Đoàn Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.28 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	P. HỒ CÔNG MINH TRẦN CÔNG PHƯƠNG	
THIẾT KẾ DESGNED	LÊ VĂN TỪ	
VẼ DRAWING	LÊ VĂN TỪ	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : DT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Dĩ An, BD Province

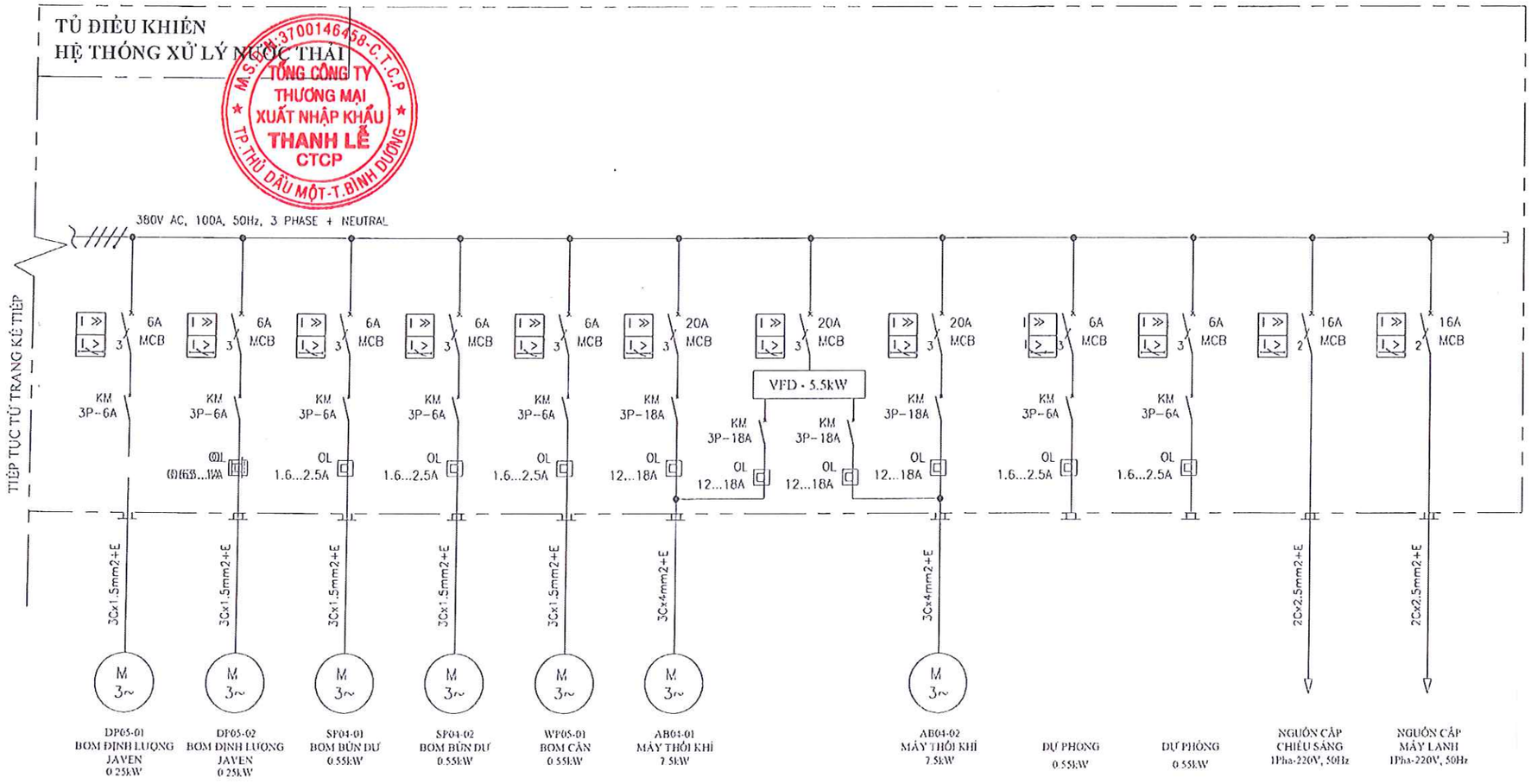
TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

SƠ ĐỒ ĐƠN TUYẾN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

PHÁT HÀNH /REV	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE
ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.		ED-E&I-ST-SLD01-ASB	
TỶ LỆ SCALE	NONE	TRANG: PAGE:	02/03

TỦ ĐIỀU KHIỂN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP

ĐỊA CHỈ : 302 BIS, P.HIỆP THÀNH, TP.THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR APPROVAL

Hoàng Minh Quang

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH CORPORATION

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
DIỆN THOẠI : 84.28 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

KIỂM TRA CHECKED	TRẦN CÔNG PHƯƠNG	
THIẾT KẾ DESGNED	LÊ VĂN TỪ	
VẼ DRAWING	LÊ VĂN TỪ	

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

KHU ĐÔ THỊ TM - DV SÓNG THẦN (B)

Gói Thầu: Trạm XLNT Sinh Hoạt - 240 m³/ngày
Package: Sewage Treatment Plant - 240 m³/day
Địa điểm : ĐT 743, P.Thống nhất, Xã Dĩ An, Bình Dương
Location: DT 743, Ward. TN - Di An, BD Province

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

SƠ ĐỒ ĐƠN TUYẾN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

PHÁT HÀNH /REV	DIỄN GIẢI/DESCRIPTION	NGÀY/DATE
ASB	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	04.2019

KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.		ED-E&I-ST-SLD01-ASB	
TỶ LỆ SCALE	NONE	TRANG: PAGE:	03/03